Giáo dục Phật Giáo - Bản chất, Phương pháp và Giá trị (HVPGVN TP HCM; TT Thích Nhật Từ chủ biên)

Giáo trình Phật học

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

CỐ VẤN VÀ CHỈ ĐẠO Hòa thượng THÍCH TRÍ QUẢNG Phó Pháp chủ đệ nhất kiêm Giám luật GHPGVN

BAN TỔ CHỨC
Trưởng Ban
Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN
Phó Chủ tịch GHPGVN
Phó Ban Tổ chức
TS.TT. Thích Tâm Đức
TS.HT. Thích Bửu Chánh
TS.TT. Thích Viên Trí
TS.TT. Thích Phước Đạt
Phó Ban thường trực kiêm Chủ biên TS.TT. Thích Nhật Từ

Thư ký TS.TT. Thích Quang Thạnh

Ủy viên Ban Tổ chức
TS.TT. Thích Đồng Văn
TS.TT. Thích Chơn Minh
TS.TT. Thích Giác Hoàng
TS.ĐĐ. Thích Lệ Ngôn
TS.NS. Thích Nữ Như Nguyệt
HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HỒ CHÍ MINH

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

Chủ biên: THÍCH NHẬT TỪ

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

v

MỤC LỤC

Lời giới thiệu - HT. Thích Trí Quảng .....vii Đề dẫn Hội thảo - TT. Thích Nhật Từ ..... xi 1. Bản chất của giáo dục Phật giáo - HT. Thích Thiện Nhơn.....1 2. Bản chất, đặc điểm và giá trị giáo dục của đức Phật - HT. Thích Huệ Thông.....9 3. Triết học giáo dục Phật giáo: Phương pháp, nội dung và vai trò - TS.TT. Thích Nhật Từ.....31 4. Giáo dục trung đạo - TS.TT. Thích Viên Trí.....51 5. Sự phát triển giáo dục Phật giáo Ấn Độ và giáo dục đại chúng

- TS.TT. Thích Giác Hiệp .....59 6. Năm hệ thống giáo dục Phật giáo - TS.ĐĐ. Thích Vạn Lợi.....73 7. Ba nguyên tắc của giáo dục Phật giáo - ĐĐ. Thích Thanh Nguyên.83 8. Phương pháp giáo dục của đức Phật trong kinh Pāli - TS.ĐĐ. Thích Trung Định.....95 9. Phương pháp giáo dục của đức Phật - NCS.SC. Thích Nữ Minh Hoa..... 105 10. Mục đích và phương pháp giáo dục Phật giáo - TS.BS. Trần Đức Năm (Thích Lệ Di)..... 119 11. Tính đặc thù của phương pháp giáo dục Phật giáo - TS.ĐĐ. Thích Tín Hòa..... 133

12. Đạo Phật và con đường giáo dục chuyển hóa con người và xã hội - TS.SC. Pháp Hỷ (Dhammananda)..... 145 13. Đạo Phật và mô hình giáo dục con người toàn diện - Nguyên Thuần..... 155 14. Giới định tuệ - con đường giáo dục toàn diện - TS.ĐĐ. Thích Trung Định..... 173 15. Giáo dục Phật giáo và giáo dục 4.0 - TT. Thích Phước Hạnh.. 189 16. Nguyên lý giáo dục trong Phật giáo - ĐĐ. Thích Phước Nguyên.. 193 17. Giáo dục tinh thần thiết thực hiện tại của đức Phật - ThS.ĐĐ. Thích Quảng Duyên..... 205 18. Giá trị giáo dục của đức Phật và hệ thống Phật học viện hiện nay - ĐĐ. Thích Trung Thuận..... 221 Vài nét về các tác giả 249

LỜI GIỚI THIỆU

Quyển sách quý vị đang cầm trên tay, “Giáo dục Phật giáo: Bản chất, phương pháp và giá trị” là 1 trong 4 quyển tuyển tập các bài nghiên cứu trong Hội thảo học thuật cùng tựa đề do Hội đồng Điều hành Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM (viết tắt là HVPGVN) tổ chức vào ngày 07-12-2019 tại Cơ sở 2, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TP.HCM. Ba quyển còn lại là: (i) Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, hội nhập và phát triển, (ii) Chương trình Phật học tại Việt Nam và trên thế giới, và (iii) Giáo dục đạo đức Phật giáo trong trường học và xã hội. Các quyển sách này là một trong những hoạt động đánh dấu 35 năm Học viện Phật giáo Việt Nam đóng góp cho Phật giáo Việt Nam và giáo dục Phật học tại Việt Nam, đồng thời thảo luận đặc điểm, bản chất, phương pháp và giá trị của giáo dục Phật giáo cũng như nhu cầu đưa đạo đức Phật giáo vào trường học và các vấn đề Phật học đương đại từ góc độ nghiên cứu đa ngành. 35 năm là chặng đường không dài đối với lịch sử giáo dục Phật giáo tại Việt Nam thời cận đại nhưng đối với Học viện Phật giáo Việt Nam là cả quá trình hội nhập và phát triển nền Phật học Việt Nam xứng tầm với khu vực và trên thế giới. Một trong các thành quả quan trọng là Học viện Phật giáo Việt Nam đã đào tạo nên nhiều thế hệ tăng, ni tài - đức, hiện đang gánh vác các vai trò quan trọng trong Hội đồng Trị sự, các ban, ngành, viện trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cũng như trong Ban thường

trực của các Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại các tỉnh, thành trên toàn quốc. Hơn ba thập niên qua, tôi rất hoan hỷ khi được phục vụ Học viện Phật giáo Việt Nam với 3 tư cách. Thứ nhất là giảng viên các môn kinh điển Đại thừa từ thời điểm thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam (lúc đó gọi là Trường cao cấp Phật học Việt Nam) vào năm 1984 đến 2005. Thứ 2 hai là vai trò Phó Viện trưởng của Học viện Phật giáo Việt Nam từ năm 2006-2009, tiếp tục giảng dạy kinh điển Đại thừa. Thứ ba là Viện trưởng kế thừa Trưởng lão HT. Thích Minh Châu từ năm 2009 đến nay. Với vai trò lãnh đạo cao nhất của Học viện Phật giáo Việt Nam, từ mô hình tín chỉ với 6 khoa, tôi đã chỉ đạo Hội đồng Điều hành phát triển thành 13 khoa, nhằm nỗ lực biến Học viện Phật giáo Việt Nam trở thành đại học tổng hợp như tiền thân của nó là đại học Vạn Hạnh (1960-1975). Nghĩa là trong tương lai, Học viện Phật giáo Việt Nam không chỉ đào tạo chuyên sâu về Phật học từ cấp cử nhân đến tiến sĩ, mà còn đào tạo đa ngành, đặc biệt là các ngành khoa học xã hội và nhân văn và khoa học tự nhiên. Học viện Phật giáo Việt Nam là Học viện Phật giáo đi tiên phong trong việc tuyển sinh từ 4 năm đến 2 năm một lần và từ 2018 trở đi, mỗi năm tuyển sinh một lần. Từ năm 2009, cứ 2 năm một lần, Học viện Phật giáo Việt Nam tuyển sinh cử nhân Phật học, hệ đào tạo từ xa, mỗi khóa có hơn 500 sinh viên theo học. Từ năm 2012, Học viện Phật giáo Việt Nam là trường đầu tiên đào tạo chương trình thạc sĩ Phật học. Năm 2019, Học viện Phật giáo Việt Nam bắt đầu đào tạo chương trình tiến sĩ Phật học. Từ năm 2017, Học viện Phật giáo Việt Nam đã hợp tác với các trường Cao đẳng Phật học Bà Rịa - Vũng Tàu, Cần Thơ và Tiền Giang, đào tạo chương trình cao đẳng Phật học liên thông. Sau khi tốt nghiệp, các tăng, ni sinh tiếp tục học 2 năm cuối tại Học viện Phật giáo Việt Nam là có thể tốt nghiệp cử nhân Phật học. Từ năm 2019, Học viện Phật giáo Việt Nam đào tạo thêm cao đẳng Phật học liên thông nội trú cho tăng, ni tại TP.HCM.

Một trong các dấu ấn quan trọng là vào năm 2006, Hội đồng Điều hành Học viện Phật giáo Việt Nam đón nhận chủ trương của Cựu bí thư Thành ủy TP.HCM Nguyễn Minh Triết về việc cấp 23,8 hecta đất tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh. Vào năm 2012, sau khi hoàn tất thủ tục đền bù và hỗ trợ di dời cho các hộ dân, dưới sự chỉ đạo của cựu Bí thư Thành ủy Lê Thanh Hải, UBND TP.HCM đã chính thức cấp sổ đỏ cho Học viện Phật giáo Việt Nam. Sau hơn hai năm xây dựng, Học viện Phật giáo Việt Nam đã khánh thành giai đoạn 1 của Cơ sở 2 gồm tòa Hành chánh, tòa Học đường, 1 tòa Tăng xá, 1 tòa Ni xá. Năm 2019, Học viện Phật giáo Việt Nam hoàn tất thêm 1 tòa Ni xá và hiện nay bắt đầu khởi công xây dựng Chánh điện và hội trường. Từ nhiều thập niên qua, mơ ước của nhiều bậc cao tăng trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam về mô hình tu học nội trú cho tăng, ni sinh, nay đã trở thành hiện thực tại Học viện Phật giáo Việt Nam từ mùa an cư đầu tiên vào năm 2016 đến nay. Mỗi năm có khoảng 750-850 tăng, ni sinh tu học nội trú được hoàn toàn miễn học phí, ký túc xá phí và sinh hoạt phí để chuyên tâm học Phật đến nơi, đến chốn và dành trọn thời gian cho việc thực hành Phật pháp, hoàn thiện giới đức, thiền định và trí tuệ. Từ năm 2019 trở đi, có hơn 1.000 tăng,

ni sinh nội trú trong Học viện Phật giáo Việt Nam. Tính toàn bộ sinh viên cử nhân, học viên thạc sĩ và nghiên cứu sinh Phật học thì Học viện Phật giáo Việt Nam đang đào tạo khoảng 3.000 tăng, ni. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, Học viện Phật giáo Việt Nam có nhiều tăng, ni tu học nội trú nhất trên toàn quốc với các điều kiện thuận lợi cho việc học Phật và tu Phật. Đây là môi trường thuận lợi, giúp tăng, ni sinh trở thành các tăng, ni tài, đức, vững vàng trong học Phật, tu Phật và làm Phật sự về sau. Mỗi ngày, các tăng, ni nội trú đều thực tập ngồi thiền và tụng kinh 2 lần vào buổi khuya, buổi tối, trưa ăn cơm trong chánh niệm, đi thiền hành 3-4 lần mỗi ngày từ tăng xá, ni xá đến Chánh điện tạm. Ngoài việc học và tu, các tăng, ni sinh còn làm vườn, trồng

nấm, làm giá làm đậu hũ và làm thủy canh để đảm bảo an toàn thực phẩm. Quỹ Đạo Phật Ngày Nay cúng dường bảo hiểm y tế cho hơn 2.000 tăng, ni sinh mỗi năm nhằm chăm sóc sức khỏe cho tăng, ni. Vào các mùa an cư, Hội đồng Điều hành cùng cộng tu với tăng, ni sinh để truyền trao kinh nghiệm học, tu và làm Phật sự cho các tăng, ni sinh. Các điều kiện thuận lợi nêu trên cho thấy sự quyết tâm lớn của tôi và Hội đồng Điều hành trong việc nâng cao chất lượng đào tạo Phật học, nghiên cứu Phật học và thực tập Phật pháp không chỉ đối với Học viện Phật giáo Việt Nam mà còn góp phần phát triển nền Phật học tại Việt Nam ngày càng chất lượng hơn. Tôi tin tưởng rằng với thế mạnh đang có gồm hơn 200 giảng viên tốt nghiệp thạc sĩ, phó tiến sĩ và tiến sĩ từ nước ngoài về khoa Phật học và các khoa thuộc khoa học xã hội và nhân văn, Học viện Phật giáo Việt Nam sẽ tiếp tục đóng góp nhiều hơn nữa cho nền Phật học tại Việt Nam nói riêng và giáo dục Phật giáo nói chung. Tôi tin rằng Học viện Phật giáo Việt Nam sẽ trở thành trường đại học đẳng cấp trong khu vực và trên thế giới như cựu Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết khi còn là Bí thư thành ủy TP.HCM đã tin tưởng và trông đợi.

Lê Minh Xuân, ngày 01-11-2019
HT. THÍCH TRÍ QUẢNG
Phó Pháp chủ GHPGVN
Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM

xi

ĐỀ DẪN HỘI THẢO

Một trong các hoạt động kỷ niệm 35 năm thành lập HVPGVN tại TP.HCM là hội thảo học thuật về chủ đề: “Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, hội nhập và phát triển”. Hội thảo này đã đón nhận trên 170 bài tham luận của Tăng, Ni và các học giả quan tâm về giáo dục Phật giáo ở trong nước và nước ngoài. Tác phẩm này tập hợp 18 bài tham luận về chủ đề: “Giáo dục Phật giáo: Bản chất, phương pháp và giá trị”, phản ánh các giá trị cốt lõi của giáo dục Phật giáo nói chung và các phương pháp giáo dục của đức Phật và đạo Phật nói riêng. Nhằm làm nổi bật bản chất giáo dục Phật giáo, HT. Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch HĐTS GHPGVN, khẳng định rằng nội hàm giáo dục Phật giáo mang lại sự giác ngộ và giải thoát cho con người, do đó, giáo dục Phật giáo là nền

giáo dục khai phóng siêu việt, giúp cho người học và thực hành đạt được các giá trị đạo đức, thiền định và trí tuệ, trở thành thánh nhân, hữu ích cho đời. Cùng với quan điểm như trên, HT. Thích Huệ Thông, Phó Tổng thư ký GHPGVN, thảo luận về ba chủ đề chính của giáo dục Phật giáo gồm bản chất, đặc điểm và giá trị. Theo Hòa thượng, giáo dục Phật giáo vượt lên trên giáo dục thế học vì giáo dục thế học chỉ nhấn mạnh sự truyền trao và tiếp nhận kiến thức trong các lĩnh vực chuyên môn, phục vụ cho việc lập nghiệp, đang khi, giáo dục Phật giáo dẫn đến sự giải phóng tâm khỏi các trói buộc và khổ đau, giúp con người trở thành thánh thiện.

xii GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

TT. Thích Nhật Từ, Phó Ban Giáo dục Phật giáo GHPGVN, nhấn mạnh triết học giáo dục của Phật giáo bao gồm giáo dục về tự do khỏi các trói buộc tâm, tư duy và lý luận về chân lý, giáo dục về các giá trị sống nhằm giúp con người đạt được các phẩm chất cao quý bao gồm đạo đức, trí tuệ, giác ngộ và giải thoát. Bên cạnh đó, tác giả giới thiệu bốn phương pháp giáo dục chính của đức Phật gồm: (i) Phương pháp người dạy là trọng tâm, (ii) phương pháp người học là trọng tâm, (iii) phương pháp nhấn mạnh nội dung, và (iv) phương pháp dạy tương tác. Cùng vai trò Phó Ban Giáo dục Phật giáo GHPGVN, TT. Thích Viên Trí nhấn mạnh rằng "giáo dục trung đạo" là phương pháp cốt lõi của giáo dục Phật giáo, một mặt vượt qua các căn bệnh cực đoan, mặt khác giúp người học Phật và tu Phật vượt lên trên các hình thái "ngã chấp", nhờ đó, thành công trong sự nghiệp và hạnh phúc trong đời thường. Mọi hình thái chấp thủ, bao gồm chấp thủ chân lý cần được loại bỏ trong tiến trình giáo dục bản thân để trở nên thánh thiện hơn. Trở về lịch sử 15 thế kỷ trước, TT. Thích Giác Hiệp, Phó Ban Trị sự GHPGVN Lào Cai, giới thiệu khái quát Đại học đầu tiên của thế giới là Đại học Nalanda tại Ấn Độ. Bên cạnh nền giáo dục cho đại chúng với các ngành học nhân văn, xã hội và khoa học tự nhiên, giáo dục Phật giáo giúp con người có tư duy hợp lý, niềm tin chân chánh, vượt qua hủ tục, loại trừ cực đoan để hướng đến việc xóa bỏ tham ái, sân hận, si mê, nhờ đó trải nghiệm an lạc và hạnh phúc trong đời thường. ĐĐ. Thích Vạn Lợi giới thiệu "Năm hệ thống giáo dục Phật giáo" gồm giáo dục trực tiếp giữa thầy và trò, giáo dục tinh hoa cho giới quý tộc, giáo dục dịch thuật, giáo dục tòng lâm và giáo dục chuyên nghiệp. Theo tác giả, việc chọn lựa các mô hình giáo dục phù hợp với từng nhóm đối tượng và căn cơ sẽ giúp người học không chỉ thành công trong lập nghiệp mà còn đạt được các giá trị cao quý trong đời. "Ba nguyên tắc giáo dục Phật giáo" của ĐĐ. Thích Thanh Nguyên không chỉ nhấn mạnh về: (i) Xác định trình độ của người học, (ii)

ĐỀ DẪN HỘI THẢO xiii

Người học cần gì, (iii) Người dạy nên trang bị cho người học những gì, mà còn giúp cho người dạy nắm được xu hướng của người học, theo đó giúp người học thấy được chân lý Phật là "siêu việt thế học và siêu việt thời gian", nhờ đó, áp dụng lời Phật dạy trong cuộc sống, giải quyết các vấn nạn khổ đau của nhân sinh. ĐĐ. Thích Trung Định với chủ đề "Phương pháp giáo dục của đức Phật trong Kinh Pāli" khẳng định giáo dục Phật giáo được giảng dạy phù hợp với căn cơ của người nghe, xóa bỏ các hoài nghi, khích lệ bỏ ác, làm thiện, có giá trị trị liệu thân bệnh và tâm bệnh. Qua đó, tác giả kêu gọi người

học nỗ lực thực tập chân lý của Phật để vượt qua khổ đau. Cùng đề cập “Phương pháp giáo dục của đức Phật”, sư cô Minh Hoa khẳng định rằng cách giáo dục của đức Phật nhằm hướng dẫn người tu học chuyển hóa thói phàm, thay đổi cách sống, vượt qua suy nghĩ tiêu cực, đạt được sự tỉnh thức để sống hạnh phúc giữa đời thường. “Mục đích và phương pháp giáo dục Phật giáo” của ĐĐ. Thích Lệ Di nêu bật rằng giáo dục Phật giáo siêu việt hơn các hệ thống giáo dục trên toàn cầu vì giáo dục Phật giáo nhấn mạnh sự hoàn thiện đạo đức, thiền định và trí tuệ. Giáo dục Phật giáo đề cao lòng từ bi, tâm bình đẳng và các phẩm chất cao quý khác, nhằm giúp người học đạt được thành quả giác ngộ và trở thành thánh nhân. Qua chủ đề “Tính đặc thù của phương pháp giáo dục Phật giáo”, ĐĐ. Thích Tín Hòa cho rằng giáo dục Phật giáo không nhằm giúp người học đạt bằng cấp, ngược lại hướng dẫn người hành trì chứng đắc các quả Thánh gồm A-la-hán, Bồ-tát và trở thành Phật. Nếu mục tiêu giáo dục Phật giáo là chân lý thì nội dung giáo dục Phật giáo nhằm giúp con người đạt được các phẩm chất trí tuệ, từ bi và đại hùng để trở nên hữu ích và có giá trị trong đời. Sư cô Pháp Hỷ trong bài “Đạo Phật và con đường giáo dục chuyển hóa con người và xã hội” nhấn mạnh mục đích chuyển hóa các quen phàm thành thánh, giúp con người và xã hội trở nên hiền thiện và an vui. Con đường đạt được mục đích đó không gì khác

hơn là thực tập trọn vẹn chánh đạo tám ngành với ba phương diện: Đạo đức, thiền định và trí tuệ. Nguyên Thuần qua bài “Đạo Phật và mô hình giáo dục con người toàn diện” phân biệt giáo dục thế học với giáo dục Phật học. Nếu giáo dục thế học mang tính từ thấp đến cao, giúp con người nghiên cứu và lập nghiệp thì giáo dục Phật học nhấn mạnh đến việc chuyển hóa các thói hư tật xấu, các năng lượng tiêu cực, giúp con người được hạnh phúc và bình an. ĐĐ. Thích Trung Định trong bài “Giới Định Tuệ: Con đường giáo dục toàn diện” khẳng định rằng giáo dục đạo đức giúp con người bỏ ác, làm lành, giáo dục thiền định giúp con người chuyển đổi các tâm lý tiêu cực thành tích cực, và giáo dục trí tuệ giúp con người tư duy, hành động đứng đắn hướng đến sự phát triển bền vững. Đạt được ba mục tiêu giáo dục cao quý nêu trên, người học có khả năng cống hiến và phụng sự nhân sinh hiệu quả hơn. “Giáo dục Phật giáo và giáo dục 4.0” của TT. Thích Phước Hạnh đề cao vai trò của tuệ giác trong việc soi sáng sự lập nghiệp thành công. Tác giả kêu gọi phát triển nền giáo dục 4.0 không chỉ giúp người học đạt được các kiến thức tích hợp từ việc ứng dụng thông minh nhân tạo mà còn trải nghiệm năng lượng tỉnh thức để làm trong sạch hóa môi trường sống và tâm thức của con người. Trong bài “Nguyên lý giáo dục trong Phật giáo”, ĐĐ. Thích Phước Nguyên cho rằng giáo dục Phật giáo xây dựng trên cấu trúc phân đôi gồm chân lý thường nghiệm (tục đế) và chân lý siêu nghiệm (chân đế) nhằm giúp người học vượt lên trên sự suy nghiệm thường tình, tà kiến, đồng thời hướng đến sự trải nghiệm chân lý siêu việt giữa đời thường. “Giáo dục tinh thần thiết thực hiện tại của đức Phật” của ĐĐ. Thích Quảng Duyên nhấn mạnh về giáo dục cốt lõi của đức Phật là vạch mặt khổ đau và hướng dẫn con đường vượt qua khổ đau. Tinh thần thiết thực hiện tại này có khả năng trị liệu các hình thái bất toàn, giúp người học đạt được tỉnh thức và an vui.

ĐỀ DẪN HỘI THẢO xv

Qua bài “Giá trị giáo dục của đức Phật”, ĐĐ. Thích Trung Thuận một mặt ôn lại các giá trị khai phóng của giáo dục Phật giáo, mặt khác xác quyết mục đích giáo dục của Phật giáo là xóa bỏ khổ đau. Theo đó, tác giả đề nghị các trường Phật học tại Việt Nam nên là các trường nội trú, đồng bộ chương trình giảng dạy Phật pháp từ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, Đại học, sau Đại học về Phật học, đồng thời ứng dụng và thực tập Phật pháp trong nhà trường. Nhìn chung, các bài tham luận trong diễn đàn này đã góp phần hình thành các lý thuyết giáo dục Phật giáo nhằm đề cao các phương pháp giáo dục Phật giáo có khả năng khai phóng tâm thức người học, theo đó, trở nên sáng trí, sáng tạo và phát minh. Các tác giả trong tác phẩm này còn khẳng định rằng giá trị cốt lõi nhất của giáo dục Phật giáo là giúp con người đạt được sự tỉnh thức thông qua việc học hỏi chân lý Phật, nghiền ngẫm thấu đáo chân lý Phật và các quy luật cuộc sống, đồng thời, thực tập đạo đức và thiền định để trị liệu các nỗi khổ và niềm đau. Kết thúc của hội thảo về giáo dục Phật giáo nhân kỷ niệm 35 năm thành lập Học viện PGVN tại TP.HCM mở ra một chương mới, theo đó, giáo dục Phật giáo bên cạnh việc được thừa nhận như một nền giáo dục chân chính trong hệ thống giáo dục công lập và tư thục trên toàn cầu, còn là nền giáo dục đặc thù với các giá trị cốt lõi như đạo đức, chánh niệm, tỉnh thức, giải phóng tâm, giác ngộ và giải thoát khỏi các khổ đau, giúp con người trở nên thánh thiện và toàn hảo. HVPGVN, Cơ sở Lê Minh Xuân, Ngày 15-11-19 TT. Thích Nhật Từ

xvi

BẢN CHẤT CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO HT. Thích Thiện Nhơn*

Nhân dịp kỷ niệm 35 năm thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội điều hành Học viện tổ chức Hội thảo học thuật với chủ đề: “Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, Hội nhập và phát triển” nhằm đánh dấu chặng đường 35 năm cho sự nghiệp giáo dục của Phật giáo. Chúng tôi rất hoan hỷ hưởng ứng việc làm ý nghĩa này của Hòa thượng Viện trưởng, Hội đồng điều hành, Ban tổ chức Hội thảo, thay mặt Ban Thường trực Hội đồng Trị sự

2 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

đó là Phật pháp. Phật pháp là phương tiện nhằm giúp con người thấu hiểu chân lý giác ngộ giải thoát, người học Phật thông qua bốn lẽ thật (Tứ Diệu Đế) đồng thời nương theo tám con đường chơn chánh (Bát Chánh Đạo) nỗ lực tu hành trên căn bản giới định tuệ (Tam vô lậu học) để giải thoát khỏi luân hồi sanh tử. Bản thân Phật giáo vốn đã là nền giáo dục đa văn hóa, bởi tính thích nghi hòa hợp dung thông của Phật giáo với tất cả nền văn hóa có mặt trên thế giới này. Ngoài ý nghĩa Phật giáo là một tổ chức tôn giáo thì từ “Phật giáo” ở đây xin được hiểu đó là những lời Phật dạy, chúng ta cũng thường gọi là giáo lý, bởi nội dung những lời dạy của đức Phật đều nhắm đến mục đích giáo dục đời sống đạo đức của con người, giáo dục đời sống vị tha vô ngã, giáo dục đời sống giác ngộ giải thoát… Giáo lý của đức Phật còn mang tính giáo dục, mục đích giáo dục, phương pháp giáo dục, đối tượng giáo dục… trên thực tế, những lời Phật dạy có nội dung tư tưởng giáo dục luôn mang lại lợi ích lớn lao, thiết thực và bền vững nhất so với

bất kỳ giáo thuyết nào, của nhà giáo dục nào từ xưa đến nay, chính vì vậy đức Phật được tôn vinh là nhà giáo dục vĩ đại của nhân loại. Về mặt tư tưởng và triết lý thì mục đích giáo dục của Phật giáo là nhằm giúp con người đạt đến cứu cánh giác ngộ giải thoát. Còn về mặt giáo dục đạo đức xã hội thì Phật giáo luôn quan tâm đến đời sống nhân loại, giúp cho con người hoàn thiện nhân cách sống, bao gồm đạo đức và trí tuệ, thông qua đó thế giới giảm bớt chiến tranh đau khổ, tiến đến một thế giới hòa bình hạnh phúc; nền giáo dục Phật giáo còn giúp con người cải thiện hệ sinh thái môi trường nhờ nuôi dưỡng lòng từ bi và nhận thức lý duyên sinh một cách sâu sắc, khi con người được sống trong tâm thái thoải mái an vui hạnh phúc, nhân đó tùy theo nhân duyên của từng hoàn cảnh, họ có thể hướng đến nấc thang cao hơn, đó là hành trình dấn thân vào sự nghiệp tu hành giải thoát. Giáo dục là sự thể hiện truyền thụ nhân cách đạo đức từ người có kiến thức và mẫu mực trong đời sống, tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến người thọ giáo, tất nhiên là phải thông qua thân giáo,

khẩu giáo và ý giáo. Cụ thể của hành vi đó là sự truyền trao tri thức, kinh nghiệm sống, nhân cách đạo đức từ người thầy đến học trò, giúp người học được trang bị kiến thức và hoàn thiện nhân cách nâng cao đời sống đạo đức. Do vậy, người đảm nhận công việc giáo dục trước hết phải tự hoàn thiện bản thân, yêu cầu tối thiểu là phải đảm bảo nhân cách và đạo đức, kế đến là phải hội đủ vốn liếng kiến thức cũng như trình độ chuyên môn nhất định, nhằm đáp ứng nhu cầu được học tập của người thọ giáo. Từ những khái niệm trên đây, chúng ta có thể hiểu thêm giáo dục là một hành trình sống để nâng cao nhân cách đạo đức và dung nạp nguồn tri thức tích cực trong đời sống con người, giáo dục là công việc của trái tim yêu thương cao thượng tác động từ người đến với người, giáo dục là động tác nhân bản để cảm thông chia sẻ những điều hay lẽ phải khi thấu hiểu về nhau… Trong tương quan tác nhân giáo dục luôn luôn có hai thành phần, đó là người được giáo dục và nhà giáo dục. Nhà giáo dục trong chuyên ngành giáo dục ở thế gian là những nhà sư phạm, cụ thể là Thầy cô giáo; trong giáo dục Phật giáo nhất là đối với người xuất gia, nhà giáo chính là những vị Thầy bổn sư, thầy y chỉ sư, thầy giáo thọ; đối với cư sĩ tại gia nhà giáo chính là những nhà hoằng pháp, là vị trụ trì, những vị Tăng sĩ Phật giáo. Như vậy, khi nói đến giáo dục chúng ta liền nghĩ ngay đến, đó là "công việc của con tim", chúng ta thường ví nhà giáo như những "kỹ sư tâm hồn", bởi vì không gì khác hơn đây là hành vi xuất phát từ nền tảng đạo đức, trí tuệ và cả suối nguồn yêu thương. Với tính chất cao đẹp ấy nên nhà giáo dục chúng ta phải thật sự khiêm tốn, chan hòa và bao dung độ lượng nhưng không thiếu phần nghiêm khắc và đừng bao giờ cho mình là phụ mẫu thiên hạ. Một khi nói giáo dục là một hành trình nhân bản và cao thượng, tức là chúng ta đang nói về hành trạng của người được giáo dục và nhà giáo dục trên nền tảng nhân bản, văn hóa, luân lý đạo đức. Ở đây, chúng ta đặc biệt quan tâm nhiều hơn đến người được giáo dục. Trên hành trình này, người được giáo dục phải luôn ý thức rằng

mình đang bước đi trên con đường thể hiện chính mình, do vậy cùng với yếu tố tích cực và năng động thì đòi hỏi tính nhân bản rất cao ở người có nhu cầu được giáo dục. Trong mối quan hệ này, dĩ nhiên vai trò của nhà giáo dục rất quan trọng, bởi nó vừa mang tính cảm thông, uốn nắn, chỉ bảo vừa mang tính định hướng, dìu dắt. Dù nói gì đi chăng nữa thì người được sự giáo dục cần phải tự giác và nỗ lực không ngừng trong việc rèn luyện tu dưỡng nhân cách đạo đức, phấn đấu trong lao động học tập thì mới có thể tự khẳng định mình trên hành trình hoàn thiện nhân cách của một con người, việc giáo dục sẽ tác động tích cực đến nội thức từng con người, giúp con người cải hóa, thăng tiến, tiến đến giác ngộ giải thoát, điều này sẽ mang lợi ích lớn lao cho người được giáo dục và cho cộng đồng xã hội. Giáo dục là công tác nhắm thẳng vào con người để xây dựng con người hoàn hảo, nên muốn giáo dục đạt được hiệu quả như mong muốn thì bắt buộc nhà giáo dục phải thấu hiểu về đối tượng mà mình trực tiếp giáo dục. Chúng ta cần phải đặt mối quan hệ giữa nhà giáo dục và người được giáo dục, mối quan hệ song phương bình đẳng và phải luôn trân trọng lẫn nhau trong suốt quá trình giáo dục, tất nhiên sự trân trọng này phải được nhìn từ hai chiều nhân bản và tự do của mỗi cá nhân. Chính vì vậy mà trong mối quan hệ giữa nhà giáo dục và người được giáo dục, ngoài quan hệ thầy trò đã xuất hiện ở đó tình yêu thương bao la, tình bạn chân thật ấm áp, tình thầy trò thiêng liêng sâu sắc, có thể nói đây là hình ảnh vô cùng đẹp không chỉ riêng trong tiến trình giáo dục mà cả trong đời sống sinh hoạt của con người. Nhờ vào mối quan hệ bình đẳng và luôn trân trọng nhau, cùng với mục đích ý nghĩa của giáo dục là chỉ bảo uốn nắn và truyền đạt kiến thức, kinh nghiệm sống làm cho con người được trở nên hoàn hảo góp phần thăng hoa trong sự nghiệp giáo dục. Trong suốt 45 năm giáo hóa độ sanh, đức Phật là vị thầy giáo hóa liên tục không ngừng nghỉ bằng trí tuệ hoàn toàn sáng suốt, việc làm thánh thiện và phương pháp giảng dạy sâu sắc, hiệu ng- hiệm. Với ý nghĩa giáo dục cao đẹp ấy, trong bài kinh Lễ bái sáu

phương, Giáo giới Thi Ca La Việt, đức Phật đưa ra từng nhóm vấn đề cụ thể để làm nên những quan hệ gắn bó, quan hệ có đạo đức và văn hóa trong từng gia đình và trong cộng đồng xã hội đó là: - Mối quan hệ giữa cha mẹ – con cái - Mối quan hệ giữa thầy – trò - Mối quan hệ giữa chồng – vợ - Mối quan hệ giữa bạn bè với nhau - Mối quan hệ giữa chủ – tớ -Mối quan hệ giữa tu sĩ – cư sĩ Trong những thập kỷ qua, hệ thống giáo dục con người, có thể nói đã củng cố, phát triển và hệ thống hóa hoàn thiện, tùy theo điều kiện xã hội, tập quán, phong tục, văn hóa, thể chế của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia khác nhau. Nhất là, kể từ năm 1945, Liên Hiệp Quốc hình hành cơ quan UNESCO – Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa - thì vấn đề giáo dục được củng cố, phát triển, hệ thống hóa có sự lãnh đạo chung, lãnh đạo quốc tế, để nhằm mục đích củng cố, phát triển, hệ thống giáo dục ngày càng đạt hiệu năng và kết quả hữu hiệu, mang tính khoa học hơn. Đối với Phật giáo, từ khi Hội Liên hữu Phật tử Thế giới hình thành năm 1950, có một bộ phận phụ trách là Ủy ban Giáo dục, các tổ chức Phật giáo mang tính quốc tế, đều có Ủy ban Giáo dục trong hệ thống giáo dục mang tính quốc tế và địa phương, như chuyên môn về Phật học. Đối với Phật giáo Việt Nam, từ năm 1930, công tác hình thành hệ thống giáo dục cũng đã được thành lập, mang tính đặc thù của dân tộc và Phật giáo

Việt Nam. Như khái quát, có thể thấy: Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, Hội An Nam Phật học, Hội Lưỡng xuyên Phật học, Hội Phật giáo Bắc kỳ, Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Tăng già toàn quốc Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Gần 90 năm hình thành và phát triển, có thể nói

chương trình giáo dục Phật giáo đã đi đến mức độ hoàn chỉnh và hệ thống hóa toàn diện từ hình thức đến nội dung, nhất là trong giai đoạn tiếp cận, hội nhập quốc tế, hệ thống giáo dục Phật giáo cấp Cao đẳng và Đại học luôn luôn tự hoàn thiện và tìm tòi, kết thân với các môi trường giáo dục khác ngoài Việt Nam, nhất là lãnh vực Giáo dục Phật học. Bởi lẽ, giáo dục là một hành trình sống để nâng cao nhân cách đạo đức và dung nạp nguồn tri thức tích cực trong đời sống con người, giáo dục là công việc của trái tim yêu thương cao thượng tác động từ "người" đến với "người" như chúng tôi đã trình bày ở phần trên. Kể từ ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1981, giáo dục chính là vấn đề được quan tâm hàng đầu. Giáo dục đào tạo nhân tài Phật giáo liên quan đến sự hưng thịnh của tương lai Phật giáo Việt Nam. Khoa học càng phát triển, chức năng xã hội của Phật giáo càng cần thiết phải trở nên linh hoạt và sinh động hơn. Trong gần 40 năm qua, giáo dục Phật giáo Việt Nam đã từng bước được định hình theo từng cấp học, từ Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học và Sau Đại học tại quyết định số 3580-CP của Chính phủ. Với 4 cơ sở Học viện trên cả nước đã đào tạo được với số lượng gần 10.000 Tăng Ni sinh. Đặc biệt vào tháng 10 năm 1984, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã chính thức cấp giấy phép 160/GP-UBND cho phép thành lập trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở 2 trên cơ sở Viện Phật học Vạn Hạnh đây là hậu thân của Viện Đại học Vạn Hạnh số 715 (nay là 750) Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh do HT. Thích Minh Châu làm Hiệu trưởng. Đến năm 1997, Chính phủ ra quyết định số 07/QĐ-CP cho phép chuyển trường Cao cấp Phật học Việt Nam thành Học viện Phật giáo Việt Nam do HT. Thích Minh Châu làm viện trưởng, trong thời gian Hòa thượng điều hành và lãnh đạo đã vận động xây dựng được cơ sở 1 Học viện khang trang xứng tầm là Đại học Phật giáo quốc tế. Đến năm 2007, nhiệm kỳ V của Giáo hội, Học viện do HT. Thích Trí Quảng làm Viện trưởng, trong thời gian lãnh đạo và điều hành Hòa thượng đã vận động xây dựng được cơ sở 2 tại xã Lê Minh Xuân huyện Bình Chánh Thành phố Hồ

Chí Minh trên phần đất 34,8 héc-ta do UBND thành phố cấp cho Giáo hội để xây dựng Học viện với nhiều hạng mục quy mô xứng tầm là trung tâm giáo dục Phật giáo Đông Nam Á. Qua hai đời viện trưởng, nội dung đào tạo từ hình thức niên chế chuyển sang hình thức tín chỉ, từ 10 ban thành 10 khoa trong hệ thống giáo dục của Học viện đáp ứng nhu cầu kiến thức Phật học cũng như thế học trong nước và quốc tế, nổi bật là Khoa Hoằng pháp, Khoa An sinh xã hội và Khoa Cổ ngữ. Xuyên suốt 35 năm, Học viện đã đào tạo trên 4.000 Tăng Ni trở thành người lãnh đạo các cấp Giáo hội, cũng như nhiều Tăng Ni du học trở về Việt Nam và tham gia công tác giảng dạy tại các cơ sở giáo

dục Phật giáo, là những vị giáo thọ trao truyền kiến thức Phật học cho lớp thế hệ Tăng Ni kế thừa, truyền đăng tục diệm, tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức. Thiết nghĩ, ngoài giáo dục tri thức, giáo dục nhân cách, giáo dục đạo đức... trước hết và trên hết giáo dục Phật giáo cần phải thể hiện tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam. Để đảm bảo tính dân tộc và tính bản địa của Phật giáo, nền Giáo dục Phật giáo cần chuyển tải tư tưởng "đem đạo vào đời", bằng tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam. Kế đến là Giáo dục Phật giáo phải thể hiện những cốt tủy của Giáo lý Phật giáo, đào tạo một thế hệ tiếp nối trên căn bản Phật giáo. Nội dung nền giáo dục đó phải chuyên tải đến thế hệ sau những tinh hoa của Phật giáo nhất là trong giai đoạn hiện nay. Giai đoạn chuyển tiếp của một thiên niên kỷ. Phật giáo càng cần thể hiện bản chất năng động, thực tiễn của mình hơn lúc nào hết, những tính chất, những tinh hoa cốt tủy ấy đã hàng ngàn năm nay được đề cập, phân tích và biện giải hầu hết nằm trong tam tạng kinh điển Phật giáo. Nhìn lại bối cảnh lịch sử Việt Nam, chúng ta thấy suốt chiều dài lịch sử trong việc giữ nước và dựng nước, tôn giáo đóng vai trò hết sức quan trọng, trong đó bao gồm cả nền giáo dục Phật giáo đã gắn liền với dân tộc. Ngày nay giáo dục Phật giáo đã và đang phát triển không những lan truyền các tự viện, đồng thời Phật giáo còn được phổ biến rộng

rãi trên thế giới như Hệ thống Phật học Viện Phật giáo, Đại học tại Ấn Độ, Sri Lanka, Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, v.v... Ngoài ra còn có rất nhiều Phật Học viện, Thiền viện dành cho cư sĩ ngày càng được thành lập ở nhiều nước như Pháp, Mỹ, Canada, Úc. Người ta hy vọng trong tương lai gần sẽ có những hội nghị quốc tế về giáo dục Phật giáo và việc tổ chức ấy sẽ rộng rãi, được mang tính hiện đại hơn. Đức Phật là một nhà giáo dục tuyệt vời. Những lời giáo huấn, những tư tưởng trong sáng Ngài truyền trao vốn còn là mô hình quý báo chỉ đạo cho sự sống của loài người trên khắp hành tinh trong suốt thời gian dài hơn 25 thế kỷ. Kính thưa Hội thảo! Trên đây là một vài ý kiến đóng góp cho công tác củng cố và phát triển ngành Giáo dục Phật giáo nhân kỷ niệm 35 năm thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh với chủ đề: "Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, Hội nhập và phát triển". Kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp.

***

BẢN CHẤT, ĐẶC ĐIỂM VÀ GIÁ TRỊ GIÁO DỤC CỦA ĐỨC PHẬT HT. Thích Huệ Thông*

Giáo dục Phật giáo là nền tảng giáo dục của từ bi và trí tuệ, từ bi chính là Phật chất lưu xuất từ suối nguồn đạo đức tâm linh hiện hữu nơi những con người có trí tuệ, trí tuệ là hoạt dụng của bản thể, nơi tâm hồn những con người tỉnh thức hướng đến chân trời giác ngộ giải thoát. Do vậy, Phật giáo luôn lấy trí tuệ làm sự nghiệp để khai mở tâm thức và chuyển hóa nghiệp lực thành nguyện lực, nhân đó khơi nguồn tuệ giác trong đời sống nhân gian. Chính vì vậy mà trí tuệ luôn là mục tiêu tối thượng của đạo Phật, là sự nghiệp duy nhất của những người con Phật trên con đường giác ngộ giải thoát. Tuy nhiên để từng bước đạt được mục tiêu tối thượng này cần phải có nền tảng giáo dục ưu

việt, nhân sự giáo dục có đạo hạnh, tâm huyết và năng lực, phương cách giáo dục tối ưu, định hướng giáo dục phù hợp tình hình thực tiễn thì mới có thể làm tốt công tác giáo dục đào tạo, phát triển đời sống đạo đức tâm linh và tạo được sức lan tỏa Phật chất trong đời sống cộng đồng. Nhân dịp kỷ niệm 35 năm thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng Điều hành Học viện Phật giáo Việt Nam tại

*. Phó Tổng Tư ký, Chánh Vp2; Trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bình Dương.

Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo với chủ đề “Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, hội nhập và phát triển”. Điều này đã nói lên tầm quan trọng của sự nghiệp giáo dục Phật giáo nước nhà, cũng như mục tiêu giáo dục của Phật giáo trong thời đại ngày nay. Hội thảo lần này là dịp để chúng ta nhận chân một cách khách quan, trung thực về công tác giáo dục của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh trong 35 năm, qua đó đề ra định hướng giáo dục phù hợp với tình hình thực tế, tạo nền móng vững chắc cho sự nghiệp đổi mới và phát triển công tác giáo dục Phật giáo thời hội nhập. Chính vì vậy, chúng ta cần nhận thức sâu sắc bản chất và đặc điểm giáo dục của đức Phật, cũng như những giá trị giáo dục của đức Phật trong hệ thống giáo lý Phật Đà, từ đó đề ra chương trình thích hợp nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng giáo dục, trên tinh thần này tôi xin đóng góp cùng Hội thảo bài tham luận: “Bản chất, đặc điểm và giá trị giáo dục của đức Phật”. 1. BẢN CHẤT GIÁO DỤC CỦA ĐỨC PHẬT Đức Phật ra đời khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến, tuy nhiên do chúng sanh căn tánh bất đồng, trình độ căn cơ dị biệt, nên ngài mở bày phương tiện thích ứng với từng căn cơ nhằm giúp chúng sanh nhận ra bổn tâm thanh tịnh. Có thể nói đây là mục đích ra đời của đức Phật và những lời dạy của đức Phật chính là nền tảng giáo dục của đạo Phật. Nền tảng giáo dục trong hệ thống giáo lý Phật Đà bao gồm Kinh, Luật, Luận. Tam tạng kinh điển là phương tiện nhằm giúp con người thấu hiểu chân lý giác ngộ giải thoát, trên căn bản, người học Phật thông qua bốn lẽ thật (Tứ Diệu Đế) sẽ nhận ra nguyên nhân gây nên sanh tử luân hồi và phương pháp tận diệt khổ đau luân hồi sanh tử, đồng thời nương theo tám con đường chơn chánh (Bát Chánh Đạo) nỗ lực tinh tấn tu hành trên căn bản Giới-Định-Huệ sẽ có cơ hội được giải thoát. Người học Phật lấy trí tuệ làm sự nghiệp (Duy tuệ thị nghiệp),

nhận thức đời sống vô thường, kiếp sống ngắn ngủi, trôi lăn trong vòng luân hồi sanh tử, nên phát tâm nghiêm trì giới luật và công phu thiền định để hướng đến chân trời giác ngộ giải thoát, cho nên, dù là giáo lý của Phật giáo Nguyên thủy hay giáo lý của Phật giáo Đại thừa, cũng đều dẫn dắt người học Phật thể nhập chân lý tuệ giác mà đức Phật đã trải nghiệm, con đường thể nhập chân lý đó chính là Giới-Định-Huệ. Phật nghĩa là người tỉnh thức trước dục vọng, giác ngộ lý vô thường, tận diệt tham sân si, chứng thật tướng vạn pháp, vượt qua luân hồi sanh tử. Giáo lý của đức Phật, dù là Phật giáo Nguyên thủy hay Phật giáo phát triển cũng đều dạy chúng ta thực hành Giới-Định-Huệ để trở về bản tâm thanh tịnh, giải thoát viên mãn, hoàn toàn tự do tự tại.

Chiêm nghiệm lời dạy của đức Phật trong hệ thống giáo lý Phật Đà cho thấy đức Phật đã dạy những điều ngài thực nghiệm, thực chứng để giúp chúng sanh chuyển hóa nghiệp lực và rốt ráo giải thoát như ngài, chính vì vậy mà đạo Phật luôn chú trọng thực hành phương cách sống đạo có trí tuệ, có tỉnh thức và có chánh niệm; đặc biệt tất cả phương cách sống đạo, dù là ở hệ thống truyền thừa nào, nếu muốn thành tựu đạo nghiệp thì cũng đều phải thực hành Giới-Định-Huệ. Giới-Định-Huệ đối với người học Phật là cực kỳ quan trọng, minh chứng điều này, trước khi nhập Niết bàn, từ đầu đến cuối bản Kinh Di Giáo, đức Phật đều tập trung vào tầm quan trọng của Giới- Định-Huệ, những lời dạy ân cần của ngài về "Giới" được ghi lại như sau: "Các thầy Tỷ kheo, sau khi Như Lai diệt độ, các thầy phải trân trọng tôn kính tịnh giới, như mù tối mà được mắt sáng, nghèo nàn mà được vàng ngọc. Phải biết tịnh giới là đức thầy cao cả của các thầy. Nếu Như Lai ở đời thì cũng không khác gì tịnh giới ấy" và "Giới thì chính thuận với căn bản của sự giải thoát, nên Như Lai mệnh danh Ba la đề mộc xoa. Nhờ giới mà phát sinh thiền định và trí tuệ có năng lực hủy diệt thống khổ... Thế nên, các thầy Tỷ kheo, hãy giữ tịnh giới, đừng cho vi phạm, thiếu sót. Ai giữ tịnh giới thì

người đó có thiện pháp. Không có tịnh giới thì mọi thứ công đức không thể phát sinh. Do đó mà biết tịnh giới là chỗ yên ổn nhất, làm nơi trú ẩn cho mọi thứ công đức". Về tầm quan trọng của "Định", đức Phật dạy rất rõ: "Các thầy Tỷ kheo, năm thứ giác quan do tâm chủ động, vì vậy mà các thầy lại phải thận trọng chế ngự tâm mình. Tâm còn đáng sợ hơn cả rắn độc, thú dữ, giặc thù, lửa dữ bùng cháy lan tràn cũng chưa đủ để ví dụ cho tâm... Các thầy phải cấp tốc tỏa chiết, đừng cho phóng túng. Phóng túng tâm ra thì làm tan nát việc thiện của người. Chế ngự tâm lại một chỗ thì không việc gì không thành. Thế nên, các thầy Tỷ kheo, hãy nỗ lực tinh tiến mà chiết phục tâm mình... Các thầy Tỷ kheo, tập trung tâm lại thì tâm sẽ ở trong thiền định. Tâm ở trong thiền định thì có thể thấu triệt trạng thái chuyển biến của vũ trụ. Vì thế mà các thầy phải luôn luôn tinh tiến, nỗ lực thực tập thiền định. Thiền định được thì tâm hết tán loạn. Tiếc nước thì phải đắp đê sửa bờ cho khéo, hành giả cũng vậy, hãy vì nước trí tuệ mà thực tập thiền định để giữ cho nó khỏi chảy mất. Đó là hạnh thiền định". Về "Huệ", đức Phật dạy: "Các thầy Tỷ kheo, có trí tuệ thì hết đam mê, luôn luôn tự thức tỉnh và tự dò xét, không để lầm lỗi có thể có được, như thế là trong chánh pháp của Như Lai, người ấy có khả năng thực hiện giải thoát. Không như thế thì đã không phải xuất gia, lại không phải thế tục, không còn biết gọi là gì. Trí tuệ chân thật là chiếc thuyền chắc nhất vượt biển sinh lão bịnh tử, là ngọn đèn sáng nhất đối với hắc ám vô minh, là thần dược cho mọi kẻ bịnh tật, là búa sắc chặt cây phiền não. Vì thế mà các thầy hãy dùng cái tuệ văn tư tu chứng để tự tăng tiến ích lợi. Có trí tuệ soi chiếu, thì dẫu mắt thịt, cũng vẫn là kẻ thấy rõ nhất. Đó là hạnh trí tuệ"1. Qua lời dạy của đức Phật và những khái niệm đã trình bày, chúng ta có thể đưa ra một nhận xét chuẩn về bản chất giáo dục của đức Phật trong hệ thống giáo lý Phật Đà đó chính là Giới-Định-Huệ, nhờ có Giới-Định-Huệ người học Phật mới có thể chiến thắng dục vọng, loại trừ tham-sân-si, vô minh, phiền não, thành tựu đạo quả giải thoát.

1. Kinh Di Giáo.

BẢN CHẤT, ĐẶC ĐIỂM VÀ GIÁ TRỊ GIÁO DỤC CỦA ĐỨC PHẬT 13

2. ĐẶC ĐIỂM GIÁO DỤC CỦA ĐỨC PHẬT Mục đích ra đời của đức Phật là khơi nguồn tuệ giác trong đời sống nhân gian, nguồn sống tuệ giác đó chính là nền tảng đạo đức, phẩm hạnh từ bi và trí tuệ, luật nhân quả, lý duyên sinh, tinh thần vị tha vô ngã, cùng muôn vàn đức tính ưu việt. Trên 25 thế kỷ nguồn sống tuệ giác đó đã thấm sâu vào tâm hồn mỗi người con Phật, gieo vào tạng thức mỗi người hạt giống từ bi và trí tuệ, hướng thượng và vượt thoát, để từ đó con người mới có thể đạt đến cảnh giới giác ngộ giải thoát và lợi ích tha nhân, nhờ đó kiến tạo nên một thế giới hòa bình, hạnh phúc và thịnh vượng. Mỗi lời đức Phật dạy đều chứa đựng toàn bộ những đặc tính ưu việt trong đời sống nhân loại, chính vì vậy mà sự giáo dục của đức Phật trong hệ thống giáo lý Phật Đà đã cho chúng ta thấy vô số đặc điểm cao quý mang lại lợi ích thiết thực cho nhân loại, trong giới hạn tham luận này chúng tôi chỉ nên lên một số đặc điểm nổi bật như sau: 2.1. Phù hợp với các nền văn hóa trong đời sống nhân loại Đối với loài người trên thế giới ngày nay thì đạo Phật là đạo của từ bi và trí tuệ, nổi bật lên với bốn đức hạnh từ bi hỷ xả mà người dân ở bất kỳ vùng miền lãnh thổ nào cũng đều ghi nhận và trân trọng; nền móng giáo dục của Phật giáo gắn liền hai yếu tính từ bi trí tuệ, không ngừng thăng hoa phát triển trên tinh thần tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, đây là đặc điểm nổi bật của nền giáo dục Phật Đà. Những lời đức Phật dạy, dù trong giáo lý Phật giáo Nguyên thủy hay Phật giáo Đại thừa, cũng đều hướng đến một đời sống đạo đức, an lạc hạnh phúc cho nhân loại, hòa bình thịnh vượng cho thế giới, giác ngộ giải thoát cho từng cá thể, đặc biệt. Những lời dạy của đức Phật luôn phù hợp và thích nghi với các nền văn hóa trên thế giới, một người con Phật ở bất kỳ đất nước nào, dân tộc nào, nền văn hóa nào, thì cũng đều có thể ứng dụng những lời Phật dạy vào đời sống tu tập hằng ngày và cũng đều đạt được những kết quả nhất định, đều mang lại lợi ích cho bản thân và ảnh hưởng tích cực đến đời sống xã hội. Tính thích nghi hòa hợp dung thông của Phật giáo với

14 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

tất cả nền văn hóa trên thế giới xuyên suốt chiều dài lịch sử nhân loại trên 25 thế kỷ qua đã cho thấy đặc điểm giáo dục Phật giáo là nền giáo dục đa văn hóa và không có giới hạn không gian, thời gian. Từ sự dung thông và thích nghi với tất cả nền văn hóa, trên phương diện đạo đức xã hội, nền giáo dục Phật giáo luôn quan tâm đến đời sống nhân loại, giúp con người hoàn thiện nhân cách sống, với các chuẩn mực về đạo đức và trí tuệ. Nền giáo dục Phật giáo sẽ giúp cho thế giới giảm bớt chiến tranh đau khổ, tiến đến một thế giới hòa bình hạnh phúc; giúp con người cải thiện hệ sinh thái môi trường nhờ nuôi dưỡng lòng từ bi và nhận thức lý duyên sinh sâu sắc, nhờ đó hóa giải cộng nghiệp của nhân loại, kiến tạo một thế giới hòa bình an lạc. 2.2 Phù hợp và lợi ích với mọi thành phần xã hội Trong Kinh điển Phật giáo Nguyên thủy ghi nhận việc đức Phật tiếp nhận và hóa độ người thợ hớt tóc tên Ưu Bà Ly thuộc giai cấp Thủ Đà La, dù Ưu Bà Ly xuất thân từ giai cấp hạ đẳng trong xã hội Ấn Độ thời bấy giờ, nhưng về sau ngài Ưu Bà Ly cũng chứng đạo quả A La Hán, là bậc tôn giả trì giới đệ nhất và là một trong

mười đại để tử nổi tiếng của đức Phật. Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đức Phật đã thọ ký cho Đề-bà- đạt-đa từng nhiều lần hãm hại ngài cũng sẽ thành Phật, hoặc như việc đức Phật ấn chứng cho Long nữ, điều này nói lên rằng, nền giáo dục Phật giáo luôn phù hợp và lợi ích với mọi thành phần xã hội, dù cho người đó thuộc giai cấp nào, giới tính nào, vị trí nào trong đời sống xã hội thì cũng đều có thể thành tựu đạo quả nếu nỗ lực tinh tấn thực hành theo lời dạy của đức Phật. Đức Phật ra đời trên thế gian này cách đây hơn 26 thế kỷ, nhưng nguồn minh triết, tư tưởng giác ngộ giải thoát và tinh thần vô ngã vị tha mà đức Phật dạy vẫn ngày một thăng hoa, vẫn luôn mang lại lợi ích thiết thực cho đời sống đạo đức, văn hóa, tinh thần và tâm linh của nhân loại. Để thành tựu điều này, chính là nhờ vào tính giáo dục của Phật giáo thông qua hệ thống giáo lý Phật Đà, bằng con đường

Giới-Định-Huệ và tinh thần tự giác nỗ lực tu tập, ý chí vươn lên của người con Phật trên toàn thế giới. Giáo lý Phật Đà thì mênh mông vô tận, nhưng mỗi lời đức Phật dạy tùy theo mỗi hoàn cảnh, tùy theo nhân duyên mỗi người, đều mang lại lợi ích lớn lao cho nhân loại và cho cả muôn đời sau. Trong hệ thống giáo lý Phật Đà, mỗi lời Phật dạy đều có giá trị giáo dục về nhân cách đạo đức, về tinh thần tự tri tự giác, về đức hạnh vị tha vô ngã, về đời sống giác ngộ giải thoát, chúng tôi xin nêu lên đây một bài học tiêu biểu hàm chứa tinh thần sâu sắc nhưng cũng rất gần gũi thiết thực với đời sống con người, đó là lời đức Phật dạy trong Giới Kinh như sau: “Tránh các điều ác - Siêng làm việc lành - Giữ ý trong sạch- Là lời Phật dạy” (Chư ác mạc tác/ Chúng thiện phụng hành/ Tự tịnh kỳ ý/ Thị chư Phật giáo) những lời dạy vắn tắt này sẽ mãi là khuôn vàng thước ngọc, là kim chỉ nam giúp con người vững tin tiến bước đến ngôi nhà giải thoát. 2.3 Tính phổ biến của định luật nhân quả và lý duyên sinh Nói đến đạo Phật là nói đến đạo lý nhân quả, điều này trong kinh điển Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa minh chứng rất rõ qua từng lời dạy của đức Phật. Đức Phật dạy, gieo nhân thực hành ngũ giới thì sẽ gặt quả phước báu tốt đẹp ở cõi người, nhân thực hành nhân thập thiện sẽ được quả phước báu cõi chư thiên, gieo nhân thiện sẽ được quả báo tốt đẹp an lạc, gieo nhân bất thiện sẽ chịu quả báo bất an đau khổ, từ đó giúp cho con người thanh tịnh an ổn trong mỗi lời nói, suy nghĩ và việc làm của mình, đây là cơ sở giúp con người tránh xa việc bất thiện và thực hiện những điều ích lợi cho bản thân và đời sống xã hội. Đạo lý nhân quả dù là định luật tự nhiên trong đời sống nhưng được nền giáo dục Phật giáo chú trọng nên vô hình trung trở thành một đạo lý căn bản của Phật giáo rất phổ biến trong sinh hoạt đời sống hằng ngày, cũng như được ứng dụng triệt để trên con đường tu hành của người con Phật. Duyên khởi là nguyên lý nhân quả phổ quát, mọi sự việc hay hiện tượng phát sinh và kết thúc đều có nhân duyên của nó, đều do nhân duyên mà sinh, đều do nhân duyên mà diệt, nó chuyển biến

vô thường, không có tự tánh độc lập. Lý duyên sinh khẳng định “cái này sanh cái kia sanh, cái này diệt cái kia diệt”2. Thật vậy, cái kia sinh bao hàm cái nọ, nhân quả nối kết trùng trùng, theo đó, mỗi lúc, mỗi thời, các vấn đề không ngừng phát sinh, ngày càng

nhiều, ngày càng chồng chéo lên nhau trong đời sống mỗi con người và cả thế giới này cũng vậy, điều này khiến cho cuộc sống luôn đặt ra những vấn đề mới buộc chúng ta quan tâm giải quyết và điều này là một thực tế rất phổ biến trong mọi sinh hoạt đời thường mà nhân loại phải công nhận. Đức Phật dạy "Này Ànanda, chính vì không giác ngộ, không thâm hiểu pháp duyên sinh nên chúng sanh hiện tại bị rối loạn như một ổ kén, rối ren như một ống chỉ, giống như cỏ munja và lau sậy babaja, không thể nào ra khỏi khổ xứ, sanh tử"3. Từ lời dạy của đức Phật, trong suốt 25 thế kỷ qua, Phật giáo luôn ý thức tính phức tạp của các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống được xem là trùng trùng duyên khởi, điều này đã giúp cộng đồng Phật giáo trên toàn thế giới mở ra một hướng tiếp cận để giải quyết các vấn đề thời đại, đó là kêu gọi mọi người nắm bắt quy luật duyên sinh của mọi hiện tượng để hành động hay quyết định mọi vấn đề liên quan đến đời sống, và hành động tích cực nhất để giải quyết tận gốc các vấn đề thời đại, chính là thực hiện lời Phật dạy trong Giới Kinh: "Tránh các điều ác - Siêng làm việc lành - Giữ ý trong sạch". Ngày nay, nhờ thấu hiểu lý duyên sinh và định luật nhân quả, nhân loại đã không bàng quan hay lẩn tránh trách nhiệm trước mọi vấn đề phát sinh trong đời sống, cùng chung tay xây dựng một thế giới hòa bình an lạc, trong thời gian qua, những hội thảo khoa học nhân các sự kiện Phật giáo quốc tế, đặc biệt là chủ đề của Hội thảo khoa học quốc tế nhân sự kiện Đại lễ Vesak 2019 vừa tổ chức tại Việt Nam trong năm nay4 đã nói lên sự quan tâm và thái độ trách

2. Kinh tiểu bộ 1. 3. Trường Bộ kinh 1, kinh Đại Duyên. 4. Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ xã hội bền vững.

nhiệm của Phật giáo và cộng đồng thế giới đối với các vấn đề cấp thiết mang tính toàn cầu, qua đó có thể nói rằng, tính phổ biến của lý duyên sinh và định luật nhân quả đích thực là một trong những đặc điểm giáo dục nổi bật của đức Phật trong hệ thống giáo lý Phật Đà. 2.4 Tính thực tế Giáo lý đạo Phật không phải lý thuyết mơ hồ, mà mang tính thực tiễn, có tác dụng cụ thể và thiết thực trong đời sống tinh thần và tâm linh của mỗi người con Phật. Đức Phật thường từ chối trả lời những câu hỏi về những vấn đề siêu hình. Ngài chỉ dạy những gì cần thiết cho cuộc đời và cho con đường thoát khổ của con người. Đức Phật dạy: "Đừng nghĩ về quá khứ, vì quá khứ không còn, đừng vọng tưởng tương lai, vì tương lai chưa đến, hãy quán chiếu sự sống trong phút giây hiện tại"5. Trong hệ thống giáo lý Phật Đà, những lời đức Phật dạy dù trong thời thuyết pháp nào và với bất kỳ đối tượng nào, thì đức Phật cũng đều vì sự lợi ích của chúng sanh, đều giúp họ nhận ra những vấn đề thực tế nơi bản thân cần phải giải quyết, đó là sự hoành hành chi phối của tham sân si, đó là sự bất an đau khổ luân hồi trong sanh tử, đồng thời đức Phật cũng chỉ ra những vấn đề nhức nhối thực tế trong đời sống, như sự hủy diệt của khủng bố và chiến tranh, những vấn nạn về môi trường và sự bất bình đẳng trong đời sống… tất cả đều là những vấn đề mang tính thời sự rất thực tế này cần phải giải quyết nó bằng sự tu tập trên căn bản Giới- Định-Huệ thông qua ứng dụng những lời đức Phật phù hợp với từng người và từng vấn đề cần phải giải quyết. Điều này đã cho thấy tính thực tế chính là một trong những đặc tính nổi bật của đạo Phật. 2.5 Tính

bình đẳng Theo quan niệm của đạo Phật thì tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều có khả năng giác ngộ giải thoát, đều có khả năng đạt được nguồn sống chân hạnh phúc, đức Phật từng tuyên bố "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành". Có thể nói tinh thần bình đẳng trên phương diện thể tánh và chân lý là đặc điểm nổi bật nhất của

5. Trung Bộ kinh 1, bài kinh Nhất dạ Hiền Giả.

nền giáo dục Phật giáo so với tất cả các tôn giáo có mặt trên hành tinh từ cổ chí kim. Thứ nhất là bình đẳng giữa thiện và ác, kẻ ác người thiện ai cũng có tri kiến Phật như nhau, dù ác hay thiện khi đã có duyên với đạo Phật và nhận ra tri kiến Phật nơi tự thân ắt sẽ thành Phật, chẳng hạn như người mổ heo tên Quảng Ngạch sau khi giác ngộ liền nói "Hôm qua tâm Dạ xoa, ngày nay mặt Bồ tát, Dạ xoa và Bồ tát, chỉ cách một đường tơ". Hoặc như việc đức Phật thọ ký cho Đề-Bà-Đạt-Đa thành Phật là để nói kẻ ác phạm tội ngũ nghịch như Đề-Bà-Đạt-Đa vẫn có tri kiến Phật, nếu thức tỉnh tu hành thì cũng thành Phật. Thứ hai là bình đẳng giữa nam và nữ, giữa người và thú, người nam hay người nữ, kể cả súc sanh như loài rồng (Long nữ) cũng đều có tri kiến Phật, cũng chính vì vậy mà Bồ tát Thường Bất Kh- inh khi gặp ai cũng nói "Tôi không dám khinh các ngài, các ngài sẽ thành Phật", điều này nói lên tính bình đẳng một cách tuyệt đối trong Phật giáo mà không một tôn giáo nào có được. 2.6 Tính tự lực Trong Kinh Trường A Hàm, đức Phật dạy: "Này các Tỳ kheo, hãy tự mình thắp lên ngọn đuốc của chính mình, hãy tự mình làm chỗ nương tựa của chính mình, nương tựa với chánh pháp, đừng nương tựa với một pháp nào khác". Trong bài kinh khác đức Phật dạy: "Chính ta là kẻ thừa kế của hành động của ta, là người mang theo hành động của mình" và "Như Lai chỉ là người chỉ đường, mỗi người phải tự đi đến, không ai có thể thay thế cho ai được"6. Theo quan niệm của đạo Phật thì, đức Phật không phải là đấng thần linh ban phước hay giáng họa cho con người, mà chính con người làm thay đổi hoàn cảnh, mang lại hạnh phúc an lạc cho bản thân mình, qua đó cho thấy tinh thần tự lực là một đặc tính giáo dục nổi bật của đức Phật.

6. Kinh Tạp A Hàm.

2.7 Tính tự do Khác hẳn với các tôn giáo lớn có mặt trên thế giới đều dạy tín đồ của mình phải toàn tâm toàn ý hướng đến đấng giáo chủ, thì giáo lý nhà Phật lại nhắc nhở con người không nên tin theo đạo Phật một cách mù quáng. Đức Phật từng dạy hàng đệ tử chớ vội tin vào những điều ngài thuyết giảng nếu như những điều đó không thực sự mang lại nguồn sống hạnh phúc an lạc. Trên thực tế, khi đến với bất cứ đạo giáo nào, thì khởi đầu phải xuất phát từ niềm tin, tuy nhiên, với đạo Phật thì khác hẳn, đến với đạo Phật là để nhìn nhận vấn đề một cách sáng suốt chứ không phải để vội vàng tin theo một cách mù quáng. Về điều này, đức Phật cũng từng dạy rằng "Tin ta mà không hiểu ta cũng không khác gì báng bổ ta", do vậy mà đạo Phật chú trọng nhất ở chánh kiến. Trong một lần dạy dân Kàlama về cách gạt bỏ những niềm tin mù quáng, đức Phật dạy: "Này các Kàlama, đừng để bị dẫn dắt bởi những báo cáo, hay bởi truyền

thống, hay bởi tin đồn. Đừng để bị dẫn dắt bởi thẩm quyền kinh điển, hay bởi lý luận suông, hay bởi suy lý, hay bởi sự xét đoán bề ngoài, hay bởi vì thích thú trong những lý luận, hay bởi những điều dường như có thể xảy ra, hay bởi ý nghĩ đây là bậc đạo sư của chúng ta. Nhưng này các Kàlama, khi nào các ông biết chắc rằng những điều ấy là thiện, là tốt, hãy chấp nhận và theo chúng"7. Khuyến khích sự tự do phân tích, khảo sát, và kiên quyết bác bỏ các tín điều và đức tin mù quáng, đây chính là một trong những đặc điểm giáo dục nổi bật của đức Phật. 2.8 Tính hòa bình Đạo Phật là đạo của từ bi và trí tuệ, nổi bật lên với bốn đức hạnh Từ Bi Hỷ Xả, nền móng giáo dục của Phật giáo gắn liền với hai yếu tính Từ Bi - Trí Tuệ và phát triển trên tinh thần tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, đây là nền tảng của sự an lạc tâm hồn nơi mỗi con người và là cơ sở vững chắc để kiến tạo một thế giới hòa bình. Từ Bi Hỷ Xả là phương cách sống cao thượng, giúp Phật tử thoát

7. Tăng Chi Bộ Kinh 1.

khỏi vòng đấu tranh thị phi nhân ngã, dục vọng lợi danh, đưa con người đến thế giới hòa bình và hạnh phúc, người con Phật luôn lấy từ, bi, hỷ, xả để trau dồi phẩm hạnh và làm nền tảng phát triển con đường tu tập. Trên thế giới ngày nay, bất cứ dân tộc nào, đất nước nào có chủ trương thực hiện bốn đức hạnh Từ Bi Hỷ Xả của Phật giáo trong đời sống xã hội, thì nơi đó sẽ không có chiến tranh. Thật vậy, trải qua trên 25 thế kỷ, lịch sử Phật giáo chưa từng có một trường hợp, một quan điểm nào mà đạo Phật bào chữa cho chiến tranh, hoặc một ý niệm, một sự kiện bạo tàn nào được tìm thấy trong đạo Phật, hoặc một cuộc chiến tranh nào xảy ra dù là bênh vực cho quyền lợi của đạo Phật. Thật vậy, có ứng dụng lời Phật dạy vào đời sống thì không có oán kết, hận thù, thế giới sẽ được hòa bình ổn định và phát triển. Trong Kinh Pháp Cú, đức Phật dạy: "Hận thù không trừ diệt hận thù, chỉ có tình thương mới trừ diệt hận thù", điều này cho thấy đạo Phật là đạo hòa bình và hòa bình là một trong những đặc điểm cao quý về giáo dục của đức Phật trong hệ thống giáo lý Phật Đà. 2.9 Trách nhiệm với tha nhân Mục đích ra đời của đạo Phật là để khơi nguồn tuệ giác trong đời sống nhân gian, đem lại ánh sáng giác ngộ và tinh thần giải thoát cho mọi người, do đó có thể nói rằng, trách nhiệm với tha nhân là đặc điểm giáo dục nổi bật của đức Phật trong hệ thống giáo lý Phật Đà. Thời tại thế, đức Phật đã kêu gọi các đệ tử: "Các Tỳ kheo! Như Lai đã được giải thoát khỏi mọi ràng buộc thế gian và xuất thế gian, các ông cũng vậy... Này các Tỳ kheo, hãy đi vì lợi lạc của nhiều người, vì hạnh phúc của số đông, vì lòng lân mẫn đối với thế gian, vì lợi lạc, vì hạnh phúc của trời và người. Các ông hãy đi, nhưng đừng đi hai người cùng một hướng, hãy đi mỗi người một ngả, hãy truyền bá chánh pháp. Này các Tỳ kheo, chánh pháp toàn thiện ở phần đầu, phần giữa cũng như phần cuối, cả trong ý tứ và lời văn. Hãy tuyên bố về cuộc sống toàn thiện và thanh tịnh... Chính Như Lai cũng đi, Như Lai sẽ đi về hướng Uruvela (Ưu Lâu Tần Loa) ở Sanànigàma để hoằng dương giáo pháp. Hãy phất lên ngọn cờ của bậc thiện trí,

hãy truyền dạy giáo pháp cao siêu, hãy mang lại sự tốt đẹp cho người khác; được vậy, là các ông đã hoàn tất nhiệm vụ”8. Tính trách nhiệm với tha nhân có thể dễ dàng nhận thấy qua tinh thần nhập thế cao cả của những người con Phật từ việc thực hành lời dạy của đức Phật về “Tứ Nhiếp Pháp” (Bố thí, Ái ngữ, Lợi hành, Đồng sự) và tinh thần nhập thế vì lợi ích tha nhân được đức Phật động viên khuyến khích được thể hiện bàng bạc trong hệ thống giáo lý Phật Đà. Chính vì vậy mà ngay từ thời du nhập vào đất nước ta, thông qua nguồn tuệ giác, tâm từ bi, vị tha, vô ngã và nhất là hạnh nguyện độ sanh của các bậc chân tu hoằng pháp, Phật giáo đã sớm hòa hợp dung thông với văn hóa dân tộc trên tinh thần tùy duyên lợi hành đồng sự. Nhờ tinh thần hòa hợp dung thông này mà Phật giáo đã rất thành công trong việc nhập thế độ sanh, gieo mầm đạo đức, ban rải tâm từ, soi rọi ánh sáng Phật pháp thấm nhuần sâu rộng trong đời sống. 2.10 Trách nhiệm với Tổ quốc Tại nước ta, trong suốt quá trình tồn tại và phát triển, Phật giáo đã đồng hành cùng dân tộc và đã để lại nhiều dấu ấn trong đời sống văn hóa xã hội, xây dựng nhân cách đạo đức và đời sống tâm linh, do vậy, ngoài những đặc điểm giáo dục của đức Phật trong hệ thống giáo lý Phật Đà, thì Phật giáo Việt Nam còn có truyền thống đồng hành cùng dân tộc, nên nội dung giáo dục về “Tứ trọng ân” cũng được thể hiện sâu rộng trong cộng đồng Phật giáo, đây cũng là một đặc điểm giáo dục rất đặc trưng của Phật giáo tại Việt Nam. Giáo dục về “Tứ trọng ân” thể hiện qua sự đồng hành của Phật giáo cùng dân tộc, người theo đạo Phật ở nước ta thường quan niệm đất nước còn thì mái chùa còn, trong thời bình, khi đất nước tự do độc lập, Phật giáo là một đoàn thể tự giác tự nguyện đóng góp hiệu quả trên nhiều lĩnh vực đời sống nhân sinh, khi đất nước bị đô hộ hay ngoại bang xâm lấn, Phật giáo không ngần ngại dâng hiến kế sách đối phó, thậm chí là hy sinh cả máu xương để giành lại độc lập,

8. Mahavagga - Đại Phẩm 19, 20.

tự do cho dân tộc, điều này khẳng định sự đồng hành cao cả của Phật giáo trong dòng chảy của lịch sử dân tộc. Suốt chiều dài lịch sử nước nhà, chúng ta đã thấy rất rõ Phật giáo phụng sự dân tộc một cách tự nguyện, vô tư, trong sáng, ngoài trách nhiệm với đồng bào và đất nước như lời đức Phật đã dạy về “Tứ trọng ân” thì hoàn toàn không hề có bất kỳ một chủ đích nào khác. Bởi theo quan niệm của Phật giáo, phụng sự dân tộc cũng chính là một Phật sự vô cùng quan trọng để thể hiện tấm lòng đền đáp thâm ân của “Quốc chủ”. Trong 10 bản chất về đặc điểm giáo dục của đức Phật trong hệ thống giáo lý Phật Đà chúng tôi đã nêu trên đây, ngoài những đặc điểm thể hiện trí tuệ tuyệt vời của đấng Đại giác như tính thực tế, tính hòa bình, tính tự do, tính bình đẳng, tính tự lực, thì các đặc điểm khác xuất phát từ sự giáo dục của đức Phật cho hai nội dung, đó là mấu chốt của việc tu hành (tính phổ biến của định luật nhân quả và lý duyên sinh) và tinh thần nhập thế độ sanh của Phật giáo (trách nhiệm với tha nhân và trách nhiệm với Tổ quốc). 3. GIÁ TRỊ GIÁO DỤC CỦA ĐỨC PHẬT Trong hệ thống giáo lý Phật Đà, bao gồm giáo lý Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa đều mang giá trị giác ngộ giải thoát cho từng cá nhân và giá trị đạo đức, nhân bản và nhân văn để kiến tạo một thế giới hòa bình hạnh phúc. Đối với từng cá nhân, giá trị giáo dục của đức Phật về đời

sống giác ngộ giải thoát trong hệ thống giáo lý Phật Đà được minh chứng bằng ba mục đích rất cụ thể mà người học Phật hướng đến, đó là tự điều phục bản thân, đạt được sự thanh tịnh an lạc, và đạt được giác ngộ giải thoát. - Tự điều phục bản thân: Người học Phật phát tâm tu hành theo giáo pháp của đức Phật đều tự nguyện tự giác điều phục bản thân, nhờ đó có thể chế ngự những thói quen không tốt, ngăn chặn tâm tham dục, si mê, sân hận. Tự điều phục bản thân chính là tâm chí hướng thượng, kết duyên thiện pháp, xa rời ác nghiệp, thoát khỏi sự ràng buộc giam hãm của vô minh, phiền não, si mê, tham dục,

hướng đến cảnh giới tự do tự tại vốn hằng hữu nơi bản tâm thanh tịnh thuần khiết ở mỗi con người. Đây là giá trị giáo dục căn bản của đức Phật về con đường chuyển hóa nghiệp lực, từ căn bản này sẽ hướng đến những nấc thang cao hơn trên con đường tu hành giải thoát. - Đạt được sự thanh tịnh, an lạc: Khi người học Phật tỉnh thức chánh niệm để làm chủ bản thân, dần dần sẽ làm chủ các trạng thái buồn vui, sướng khổ, hạnh phúc hay bất hạnh, sẽ chế ngự được dục vọng phiền não, từ đó không còn âu lo phiền não và được sự thanh tịnh, an lạc, như trong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy: “Không có hạnh phúc nào lớn bằng sự yên tĩnh của tâm hồn”, sự thanh tịnh, an lạc của tâm hồn nói lên giá trị giáo dục của đức Phật trong giáo pháp của ngài. - Đạt được giác ngộ giải thoát: Khi người học Phật điều phục được bản thân, thọ dụng sự thanh tịnh an lạc, tiếp đến chọn pháp môn hành trì, nỗ lực công phu, tinh tấn tu tập, ắt sẽ đạt được sự giác ngộ giải thoát, đây là giá trị giáo dục tối thượng của đức Phật về con đường giác ngộ giải thoát trong giáo pháp của ngài. Về mặt tổng thể thì giá trị giáo dục của đức Phật trong hệ thống giáo lý Phật Đà hình thành từ nền tảng của định luật nhân quả và lý duyên sinh mà đấng Đại Giác đã diệu dụng mở bày phương tiện thông qua tám vạn bốn ngàn pháp môn tu học, nhân quả và lý duyên sinh là hai yếu tính mấu chốt tạo nên các giá trị giáo dục của đức Phật trong việc định hướng con đường tu hành cho người học Phật từ hàng sơ cơ đến bậc thức giả thượng căn thượng trí, điều này thể hiện rất rõ trong giáo pháp của ngài thông qua nhân và quả của năm tiến trình sau đây: * Giá trị giáo dục của đức Phật trong giáo pháp về con đường tu Nhân thừa: Giá trị này được hình thành bằng việc người học Phật giữ gìn năm điều ngăn cấm. * Giá trị giáo dục của đức Phật về con đường tu của Thiên thừa

Giá trị này được hình thành bằng việc người học Phật giữ gìn 10 điều lành. * Giá trị giáo dục của đức Phật về con đường tu Thanh Văn thừa Giá trị này được hình thành bằng việc người học Phật tu theo pháp Tứ Diệu Đế, đặc biệt là Đạo đế tức là con đường chân thật, là phương pháp tu hành dẫn đến quả vị Niết bàn, phương pháp này bao gồm 37 phẩm trợ đạo, trong đó có “Bát chánh đạo”, thường được coi là pháp môn quan trọng nhất: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tin tấn, Chánh niệm và Chánh định. * Giá trị giáo dục của đức Phật về con đường tu Duyên Giác thừa Giá trị này được hình thành bằng việc người học Phật tu theo pháp Thập nhị nhân duyên. * Giá trị giáo dục của đức Phật về con đường tu Bồ Tát

thừa Giá trị này được hình thành bằng việc người học Phật phải phát Bồ đề tâm, gồm bốn đại nguyện: Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ/ Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn/ Pháp môn vô lượng thệ nguyện học/ Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành. Đồng thời trên căn bản phải tu theo Lục độ Ba la mật, bao gồm Bố thí, Trì giới: Bố thí, Nhẫn nhục Tinh tấn Thiền định và Trí huệ; trong đó Trí tuệ bao gồm Văn - Tư – Tu; trong các pháp môn tu hành của hành giả Đại thừa Bồ tát, thì Lục độ Ba la mật là pháp môn thường được áp dụng, chư Phật và chư Bồ tát viên mãn công hạnh tư lợi và lợi tha đều lấy pháp Lục độ làm căn bản. Như vậy, giá trị giáo dục của đức Phật trong hệ thống giáo lý Phật Đà, bằng con đường Giới-Định-Huệ và được ứng dụng qua 3 mục đích đầu tiên của người sơ cơ học Phật, tiến đến việc nghiêm trì giới luật và thực hành các pháp môn tu tập ứng với 5 tiến trình từ Nhơn thừa, Thiên thừa, Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa cho đến Bồ tát thừa như đã trình bày. Điều này cho thấy, giá trị giáo dục của đức Phật trong kho tàng

tam tạng kinh điển là nhằm hướng đến mục tiêu giác ngộ giải thoát, do vậy, nội hàm giáo dục của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, dù trong hoàn cảnh nào thì cũng phải giữ vững bản chất và chuyển tải các giá trị giáo dục của đức Phật trong việc truyền trao kiến thức thì đây mới đích thực là giáo dục Phật giáo. 4. SỰ DẤN THÂN CỦA NHÀ GIÁO DỤC Giáo dục là công việc không chỉ dành cho khối óc mà là công việc của trái tim, không chỉ bằng trí tuệ sáng suốt mà bằng cả từ tâm vị tha nhân ái của mình. Một nhà giáo dục chuẩn mực và có trách nhiệm với sứ mạng giáo dục đào tạo, không phải thường trực trên bục giảng là đủ mà còn phải biết nhập cuộc dấn thân vào các hoạt động của người học, cùng người học chia sẻ khó khăn cũng như chan hòa niềm vui trên đường thăng tiến. Trong hệ thống giáo dục ở nước ta ngày nay, một khi nói đến hai từ “dấn thân” hay “nhập cuộc”, về mặt hình thức, có lẽ chúng ta liên tưởng ngay đến sự hiện diện của các nhà giáo dục tại các trung tâm hướng nghiệp, trung tâm dạy nghề, hay tại các trung tâm giáo dưỡng thuộc ngành lao động Thương binh Xã hội, chứ không thể nào hình dung ra nổi sự “dấn thân” của các nhà giáo dục trong môi trường phổ thông thuần túy. Như vậy, trong môi trường học đường các nhà giáo sẽ dấn thân như thế nào? Làm sao để nhập cuộc chan hòa với các học sinh, Tăng ni sinh viên của mình? Có thể nói đây là bài toán khó trong môi trường giáo dục tại nước ta hiện nay nhưng không thể nói rằng đây là bài toán không có lời giải. Thật ra trong một tiết học, trong một tiếng đồng hồ đứng lớp, nhà giáo dục vẫn có thể “nhập cuộc” cùng các em bằng con tim yêu thương và tận tụy của mình, vẫn có thể trải lòng trong từng lời giảng, trong từng phương pháp dạy dỗ của mình. 5. ĐỊNH HƯỚNG TRONG CÔNG TÁC GIÁO DỤC Định hướng được xem là một nghệ thuật hướng dẫn rất tinh tế trong công tác giáo dục đào tạo. Khi đề cập đến việc định hướng, tức nhà giáo dục đã rất am tường năng lực cũng như cá nhân tính

cách của người học, chính sự sâu sát và gắn kết giữa thầy với trò trong tiến trình giáo dục và nhất là ở giai đoạn cuối của khóa học mới có thể giúp cho nhà giáo dục có

những định hướng chuẩn để người học dành thời gian chuyên sâu vào lĩnh vực mà bản thân quyết định theo đuổi tới cùng, điều này vô cùng quan trọng đối với người học, bởi một quyết định thiếu chín chắn của người học và định hướng chưa chuẩn xác của nhà giáo dục sẽ mang lại một kết quả không mấy khả quan trong sự nghiệp giáo dục đào tạo nên con người hoàn thiện. Do vậy, đối với một vị Tăng Ni sinh viên từ việc quyết định chọn pháp môn tu hành đến yếu tố định hướng. Sự định hướng đóng một vai trò rất quan trọng trong việc giáo dục và hoằng pháp độ sanh của những vị Tăng Ni sinh, bởi định hướng sai, định hướng chưa chuẩn sẽ dẫn dắt người học đạo đi lệch ra khỏi quỹ đạo giác ngộ giải thoát, từ đó dễ dàng đắm chìm trong đời sống ngũ dục thế gian. Chính vì vậy mà việc định hướng cho con người hướng đến nền đạo đức tâm linh là một việc làm thiết thực trong đời sống ngày nay. Nền đạo đức tâm linh, một mặt sẽ giúp cho con người củng cố nhân cách đạo đức, phát huy năng lực lao động học tập vừa tạo nên sự biến đổi tích cực hơn trong đời sống bản thân và xã hội, nền đạo đức tâm linh sẽ cải hóa con người trở nên tốt hơn, giúp con người thực hiện những giá trị đạo đức làm người một cách sâu sắc và toàn diện hơn, để từ đó con người trở nên dễ dàng mở lòng trước những giá trị thiêng liêng và cao thượng trong đời sống. Chính vì vậy mà giai đoạn cuối của tiến trình giáo dục đào tạo một cách tối ưu, thì bao giờ cũng dẫn dắt con người đến với nền giáo dục đạo đức tâm linh, ở đây chúng tôi xin nói rõ hơn đó là nền giáo dục đạo đức Phật giáo mới có thể giải quyết tận cùng những yêu cầu được sống hạnh phúc một cách bền vững và an lạc nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Từ những phân tích, nghiên cứu và đánh giá chương trình giáo dục của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua, nhân đây chúng tôi xin chia sẻ vài ý kiến như sau:

BẢN CHẤT, ĐẶC ĐIỂM VÀ GIÁ TRỊ GIÁO DỤC CỦA ĐỨC PHẬT 27

- Khi chúng ta xác định bản chất giáo dục của đức Phật trong hệ thống giáo lý Phật Đà là Giới-Định-Huệ và mục tiêu tối hậu là giác ngộ giải thoát, đây là nền giáo dục mang tính đặc thù của Phật giáo, do vậy trong chương trình giáo dục của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh thiết nghĩ cần bổ sung thêm môn học thuần túy về "Văn Cảnh Sách" nhằm tập trung vào những lời giáo huấn của đức Phật và chư Tổ có nội dung sách tấn để Tăng Ni sinh tỉnh thức chánh niệm, chú trọng Giới-Định-Huệ, nhất là trong bối cảnh thời đại. - Nhằm tạo điều kiện cho Tăng Ni sinh thuận lợi trong việc tu hành, ngoài cơ sở nội trú bắt buộc thiết nghĩ Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh nên có thiền đường dành riêng cho Tăng Ni sinh tọa thiền, tĩnh tâm, quán chiếu, cụ thể hóa lời dạy của thiền sư Hương Hải: "Hằng ngày nên quán sát lại mình, Xét nét cho cùng chớ dễ khinh, Không tìm tri thức ở trong mộng, Thầy sẽ thấy ngay trên mặt mình". - Hội thảo khoa học lần này với chủ đề chính là "Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, hội nhập và phát triển", do vậy, bên cạnh việc kế thừa truyền thống giáo dục từ nền tảng giáo lý của đức Phật bằng con đường giáo dục Giới-Định-Huệ, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh cần kết hợp với nền giáo dục đương đại, qua đó nên có kế hoạch mở rộng, bao gồm giáo dục Phật học, khoa học xã hội, khoa học nhân văn, khoa quản trị hành chánh Giáo hội và các lĩnh vực khác, nhất là phương thức truyền trao kiến thức theo chiều hướng chuyển hóa

nội tâm, khai sáng tâm trí, phát huy tuệ lực và năng lượng giải thoát, để đào tạo nên những hạt nhân nòng cốt phục vụ cho tiến trình hội nhập và phát triển của Phật giáo và của đất nước, theo đó tầm vóc và nội dung giáo dục của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh sẽ nâng cao, khởi sắc, sinh động và phát triển, điều này sẽ tạo dấu ấn đặc trưng của một môi trường giáo dục hàng đầu của Phật giáo Việt Nam. - Đức Phật dạy chúng ta phải nắm bắt quy luật duyên khởi để hành động hay quyết định mọi vấn đề liên quan đến đời sống của

chúng ta, Hội thảo khoa học với chủ đề "Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, hội nhập và phát triển" hy vọng đây sẽ là duyên khởi cho một chiến lược phát triển sự nghiệp giáo dục của nhà trường thích ứng với hoàn cảnh thời đại, với suy nghĩ tích cực này, chắc chắn chúng ta sẽ tranh thủ nắm bắt quy luật duyên khởi để quyết định mọi vấn đề liên quan đến công tác giáo dục, theo đó, nhà trường cần tập trung điều chỉnh và giải quyết dứt điểm những vấn đề bất cập còn tồn tại trong hoạt động giáo dục, điều này mang ý nghĩa chúng ta sẽ loại bỏ hẳn những giới hạn vẫn còn tồn tại trong hoạt động giáo dục của nhà trường. Song song đó chúng ta xây dựng kế hoạch và thực hiện những nội dung phù hợp với yêu cầu hội nhập và phát triển của Phật giáo nước nhà trong thời đại. - Trách nhiệm với tha nhân và trách nhiệm với Tổ quốc là đặc điểm giáo dục cao cả về tinh thần nhập thế độ sanh mà đức Phật luôn nhắc nhở hàng đệ tử, do vậy, trước trách nhiệm cao cả này, chúng tôi cho rằng, thời gian qua, ngoài những hoạt động mang tính truyền thống của nhà trường nhằm thể hiện trách nhiệm này, thì trong thời gian tới nhà trường nên có những nội dung cụ thể tập trung vào lĩnh vực này trong chương trình giảng dạy, đồng thời hiện thực hóa các nội dung về trách nhiệm với tha nhân và trách nhiệm với Tổ quốc bằng những việc làm cụ thể trong khả năng và hoàn cảnh cho phép của nhà trường. THAY LỜI KẾT Trong môi trường giáo dục Phật giáo nói chung và Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, sự hiện diện của một nhà giáo dục thời hiện đại mà trong mỗi suy nghĩ, lời nói và việc làm đều toát lên đạo vị giải thoát thì chắc chắn đây sẽ là chỗ dựa tin cậy của hàng hậu học, xứng đáng là bậc giảng sư mang sứ mạng hoằng truyền giáo pháp Như Lai, để kết thúc bài tham luận này, chúng tôi mong rằng, những nhà chuyên trách công tác giáo dục Phật giáo cần nhận thức rằng, giáo dục không đơn thuần chỉ là truyền đạt kiến thức, mà phải thật sự đồng hành với người được giáo dục trên nhiều phương diện. Yêu cầu cao hơn nữa đó là nhà

giáo dục Phật giáo phải thật sự ý thức nhiệm vụ giáo dục là sứ mệnh cao cả để cứu khổ chúng sanh, báo ân Phật Tổ, báo ơn đồng bào và Tổ quốc. Trong cách nhìn của chúng tôi thì nhà giáo dục chính là nhà hoằng pháp chuyên sâu và trực tiếp với những đối tượng cụ thể, đào tạo nên những hạt nhân tích cực tiếp tục phục vụ công tác giáo dục cho Phật giáo sau này. Chính sứ mạng cao cả này đòi hỏi nhà giáo dục cần phải nghiêm trì giới luật, nỗ lực công phu, tu tập Giới- Định-Huệ để tam nghiệp được trang nghiêm thanh tịnh, bởi đây là phẩm chất quan trọng đối với một nhà giáo dục trước yêu cầu

phát triển và hội nhập của Phật giáo nước nhà. Những lời dạy của đức Phật trên 25 thế kỷ qua cho đến nay và muôn đời sau vẫn mãi là chân lý, vẫn mãi tinh khôi bất biến trước dòng chảy vô tận của thời gian, chính vì vậy mà chân lý đạo Phật không hề bị lỗi thời, đã không bị lỗi thời, nên ở thời đại nào thì giáo pháp của đức Phật cũng mãi là chân lý, cũng sinh động hợp thời. Do vậy, để làm thăng hoa và phát triển nền Phật học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, chúng ta cần hiểu rõ khái niệm Phật học thời hiện đại, nó không có nghĩa là chúng ta phải hiện đại hóa hay thời đại hóa nền Phật học, mà chỉ cần chúng ta giữ vững bản chất Giới-Định-Huệ và uyển chuyển diệu dụng các giá trị giáo dục của đức Phật trong hoạt động giáo dục của nhà trường trong thời hiện đại. Ý thức điều này, chúng ta sẽ không lệch hướng chân lý của đức Phật và cũng xuất phát từ mục đích và tôn chỉ của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, thì song song với vận dụng theo trào lưu tiến hóa xã hội, thích ứng và phù hợp với từng khóa học, nhà trường nên chú trọng đến việc trau dồi giới hạnh, ý thức kỷ luật, lấy công phu làm nền tảng tu tập và sở học làm phương tiện độ sanh cho từng Tăng Ni sinh trong mỗi khóa học, thì chắc chắn nội dung giáo dục của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh sẽ nâng cao chất lượng, sẽ khởi sắc và phát triển bền vững.

***

TRIẾT HỌC GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: PHƯƠNG PHÁP, NỘI DUNG VÀ VAI TRÒ TS.TT. Thích Nhật Từ*

I. KHÁI NIỆM “TRIẾT HỌC GIÁO DỤC PHẬT GIÁO” Triết học giáo dục Phật giáo (Buddhist Philosophy of education) là một lĩnh vực của triết học Phật giáo ứng dụng (applied Buddhism) nhằm phân tích các vấn đề thuộc về bản chất và mục đích của giáo dục Phật giáo cũng như những vấn đề triết học phát sinh từ lý thuyết và thực hành giáo dục Phật giáo trong thực tiễn. Các chủ đề của triết học giáo dục Phật giáo rất rộng, bao gồm triết học xã hội, triết học tâm, nhận thức luận, bản chất của sự giảng dạy có giá trị nhận thức, đặc điểm và chất lượng giáo dục (educational quality), chính sách giáo dục (educational policies), chương trình giáo dục tiêu chuẩn hóa (standardized curricula), các chiều kích xã hội, kinh tế, pháp lý và đạo đức của giáo dục (the social, economic, legal and moral dimensions of education) Phật giáo. Nếu lịch sử triết học giáo dục của phương Tây bắt nguồn từ

*. Tiến sĩ Triết học, Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó Ban giáo dục Phật giáo Trung ương, Phó Ban Hoằng pháp trung ương, Phó Ban Phật giáo quốc tế Trung ương, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phó Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM.

32 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

Socrates1 và phát triển mạnh từ thời của John Locke2 thì triết học giáo dục Phật giáo có nguồn gốc từ 9 thể loại kinh điển trong Phật giáo Nguyên thủy hoặc 12 thể loại kinh điển trong Phật giáo Đại thừa. Nền triết học giáo dục phương Tây tập trung các tranh biện về bản chất của giáo dục qua các học thuyết như phân tích tâm lý (psycho-analysis), thuyết hiện sinh (existentialism), thuyết hiện tượng (phenomenology), thuyết thực chứng (positivism), thuyết hậu hiện đại

(post-modernism), thuyết tự do mới (neo-liberalism) và mấy thập niên trở lại đây là triết học phân tích (analytic philosophy),3 đang khi, triết học giáo dục Phật giáo nhấn mạnh đến tính thực tiễn (pragmatism) trong việc kết thúc các nỗi khổ, niềm đau, trải nghiệm an vui, hạnh phúc trong đời. Triết học giáo dục hiện đại thảo luận các học thuyết dạy (teaching) và học (learning), kiến thức, chân lý và học, giáo dục và tiêu chuẩn sống, động cơ và quản trị lớp học, và giáo dục nghề. Triết học giáo dục Phật giáo nhấn mạnh đến mục đích nhận thức của giáo dục (epistemic aims of education), giáo dục tự do (liberal education) khỏi các trói buộc tâm, tư duy và lý luận chân lý, giáo dục các giá trị (values education), thiền định, trí tuệ, giác ngộ và giải thoát. Về mục đích nhận thức luận (epistemic aims), theo Phật giáo, "chân lý" (sacca) là mục đích quan trọng nhất của giáo dục, theo đó, con người cần nỗ lực giải phóng tâm khỏi các trói buộc (cetovimutti, tâm giải thoát). Đức Phật cho rằng giải thoát đích thực phải được thực hiện bằng trí tuệ (paññāvimuti, tuệ giải thoát). Nói cách khác, chân lý và trí tuệ là mục đích nhận thức nền tảng nhất của giáo dục (the fundamental epistemic aim of education). Triết học giáo dục có liên hệ đến các học thuyết đạo đức, triết học chính trị - xã hội, triết học luật, nhằm hướng đến các biện pháp 1. Phillips, D.C., 1985, "Philosophy of Education", in International Encyclopedia of Educa- tion, Torsten Husén and T. Neville Postlethwaite, (eds.), pp. 3859–3877. 2. John Locke's Some Thoughts Concerning Education (1693). 3. Trường phái triết học phân tích của Moore và Wittgenstein là đỉnh cao điển hình của khuynh hướng này. Xem, C.D. Hardie, Truth and Fallacy in Educational Theory (1941); R.D. Archambault edited Philosophical Analysis and Education (1965).

thích hợp về đạo đức, xã hội và chính trị về giáo dục, các đánh giá đạo đức về phương pháp và hiệu quả của giáo dục. Triết học giáo dục Phật giáo đề cập chính yếu đến bản chất, mục đích và các phương tiện giáo dục con người, nhằm giúp con người đạt được 3 hoàn thiện (tisikkhā) về trí tuệ (paññā), đạo đức (sīla) và thiền định (adhicitta, vô thượng tâm). Triết học giáo dục Phật giáo không nhấn mạnh về cấu trúc của kiến thức, ngược lại, phân tích sâu về tâm của người học, bản chất của sự học, động lực, sự thành tựu tri thức và hiểu biết như kết quả tất yếu của giáo dục Phật học. II. BỐN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CĂN BẢN CỦA ĐỨC PHẬT Dựa vào các phương pháp giáo dục căn bản trong giáo dục học hiện đại, tôi trình bày tóm tắt các phương pháp giáo dục được đức Phật sử dụng phù hợp với từng căn tính (Carita, cariyā) của người thành phần nghe chân lý. Chẳng những không mâu thuẫn trong việc sử dụng các phương pháp giáo dục khác nhau, đức Phật cho chúng ta thấy rằng việc giảng dạy chân lý và đạo đức với nhiều phương pháp khác nhau nhưng phù hợp với người nghe sẽ giúp người học/ nghe đạt được sự giác ngộ, sống hạnh phúc trong đời. 2.1. Phương pháp người dạy là trọng tâm (teacher/ instructor centred method) Đây là phương pháp giảng dạy, theo đó, người giảng dạy (teacher) hay người hướng dẫn (instructor) đóng vai là bậc thầy chuyên môn về một lãnh vực (a master of the subject matter), có tiếng nói thẩm quyền (authority). Người học sẽ vào vai người nghe để đón nhận nguồn tri thức chân chính được truyền đạt khéo léo từ người thầy. Trong nhiều pháp hội được đức Phật thuyết

giảng suốt 45 năm, với vai trò "đấng pháp vương", vua của chân lý, đức Phật là bậc siêu chuyên gia về các lãnh vực chân lý (dhamma) và đạo đức (vinaya), người mở đường giác ngộ và cánh cửa bất tử cho chúng sinh, đã truyền bá chân lý một cách không mệt mỏi, để lại cho đời mấy vạn bài kinh sâu sắc, có khả năng giải quyết các nỗi khổ và niềm đau. Nếu trong giáo dục thế học, phương pháp người dạy là trọng

tâm được xem là "phương pháp giảng bài" (lecture method), không có chỗ cho người học dự phần trong tiến trình giảng dạy, thì ngược lại, phương pháp này phát huy vai trò "đạo sư" (satthā) của đức Phật, theo đó, đức Phật là người chỉ đường (satthā) chân lý, theo sau ngài, là các đệ tử thánh và đệ tử tại gia cùng đồng hành trên con đường giác ngộ (bodhi magga). Ở đây, người học (sekkha) cần phải hoàn thành ba nội dung học thánh (tisikkhā)4 gồm học đạo đức cao cấp (adhisīla sikkhā), học thiền định cao cấp (adhicitta sikkhā) và học trí tuệ siêu việt (adhipaññā sikkhā), hướng đến sự đạt được tri kiến thanh tịnh, giác ngộ, giải thoát. Thực tập tâm linh về bản chất là sự tham dự vô ngôn (non-verbal participation) của các đệ tử, gồm đệ tử thánh và đệ tử tại gia trong tiến trình giáo dục giác ngộ của đức Phật, theo đó, người học sẽ chứng đắc quả thánh nhân siêu việt (lokuttaraphala).5 2.2. Phương pháp người học là trọng tâm (learner-centred method) Trong phương pháp người học là trọng tâm thì người dạy là nguồn tài nguyên tri thức hơn là một thẩm quyền chân lý đối với người học. Trong Phật giáo, đối với những tình huống giáo dục chân lý cần có người nghe tham gia tích cực để được tỉnh thức, đức Phật chọn "phương pháp người học là trọng tâm". Người học ở đây được gọi là "bậc hữu học" (Sekkha)6 tức còn nhu cầu tu học về trí tuệ, đạo đức và thiền định để chứng đắc các thánh vị, thánh quả gồm Sơ đạo, Sơ quả, Nhị đạo, Nhị quả, Tam đạo, Tam quả và Tứ đạo, Tứ quả. Cụ thể hơn, bậc hữu học phải tiếp tục học tập để lần lượt chứng các quả thánh gồm Tu-đà- hoàn (Sotāpattiphala), Tư-đà-hàm (Sakadāgāmiphala), A-na-hàm (Anāgāmiphala) và bậc A-la-hán đạo (Arahattaphala).7 4. D. III.220; A. I.229. 5. D. III.227, Vbh. 335. 6. A.I.62. buddhismtoday.com/viet/phatphap/097-tnt-thanhnhan.htm

Học trí tuệ để hiểu thẩm thấu hai loại chân lý8 gồm chân lý tương đối (sammatisacca, tục đế) vốn là các sự thật và quy luật theo quy ước và chân lý tuyệt đối (paramatthasacca, chân đế) chính là sự thật theo bản thể, vốn là pháp tính của mọi sự vật và hiện tượng trong vũ trụ. Ở ngữ cảnh khác, theo Phật giáo, người học cần siêng năng học tất cả lời Phật dạy (sāsana)9 gồm: (i) Chân lý trong pháp học (Pariyatti sāsana) bao hàm chín thể tài văn học Phật giáo, (ii) Chân lý trong pháp hành (Paṭipatti sāsana) gồm giữ gìn giới hạnh thanh cao, làm chủ các giác quan, tiết độ trong ăn uống, sống chánh niệm, tỉnh thức và thực tập ba mươi bảy yếu tố giác ngộ (Bodhipakkhiyadhamma)10 và (iii) Pháp thành (Paṭivedha) gồm có: (a) Sự thực hành chân chánh (sammā paṭipatti), (b) Sự thực hành thuận lý (anuloma paṭipadā), c) Sự thực hành bất nghịch (apaccanīka paṭipadā), d) Sự thực hành tùy mục đích (anvattha paṭipadā) và (e) Sự thực hành pháp trình tự (dhammānudhamma paṭipadā). 2.3.

Phương pháp nhấn mạnh nội dung (content-focused method) Với phương pháp nhấn mạnh nội dung, cả người dạy và người học đều tập trung vào nội dung được giảng dạy (fit into the content taught), tức là cách học theo chương trình đã được lên kế hoạch (the programmed learning approach) nhằm giúp người học đạt được kết quả hay nguồn tri thức trong từng buổi học với từng chủ đề học cụ thể. Với 34 bài Kinh Trường bộ, đức Phật truyền đạt kinh nghiệm đối thoại liên tôn giáo và liên triết học, nhằm giúp người khác đạo hiểu sâu đạo Phật và trở thành Phật tử tự nguyện. Với 152 bài Kinh Trung bộ, đức Phật trình bày toàn bộ con đường tỉnh thức của ngài gồm thế giới quan, nhân sinh quan, xã hội quan, chính trị quan, đạo đức

8. Ā. I.95; Kvu A.34 9. Nd 1. 143. 10. Vbh. 249: Gồm Tứ niệm xứ (Satipaṭṭhāna), Tứ chánh cần (Sammappadhāna), Tứ như ý túc (Iddhipāda), Ngũ quyền (Indriya), Ngũ lực (Bala), Thất giác chi (Bojjhaṅga), Bát chi đạo (Ariyamagga).

quan, tu tập quan và giải thoát quan. Với Kinh Tăng chi, đức Phật nhấn mạnh cách dạy các chủ đề chân lý theo con số từ 1-11. Với Kinh Tương ương, đức Phật phân tích chuyên sâu nội dung nhân duyên, 12 mắt xích sự sống, 5 uẩn, vô ngã, vô thường. Với Kinh Tiểu bộ, đức Phật giải thích chân lý của ngài qua 15 chuyên đề với nội dung rất phong phú và khai sáng. Trong suốt 45 năm truyền bá chân lý, đức Phật luôn sử dụng phương pháp dạy nhấn mạnh nội dung. Chẳng hạn, khi giảng dạy về thiền, đức Phật giải thích bốn cảnh giới thiền sắc giới (Rūpajhāna) mà người tu thiền cần thực tập và đạt được. Đức Phật không giảng rộng qua các nội dung khác. Người học với đức Phật sẽ tập trung vào các cảnh giới thiền, tu thiền và đạt được thành quả thiền11 như dưới đây. Với Sơ thiền (Paṭhama jhāna), người tu thiền phải nương vào 5 yếu tố thiền gồm gán tâm trên thiền (tầm), an trú tâm trên thiền (tứ), hoan hỷ, an lạc và định. Sơ thiền là kết quả tất yếu của quá trình chuyển hóa ái dục (kama) nên được gọi là “hỷ lạc do ly dục sanh”. Với Nhị thiền (Dutiya jhāna), hành giả chỉ cần tập trung ba nội dung là hoan hỷ, an lạc và định, không cần nương vào tầm và tứ như phương tiện an trụ tâm nữa. Nội dung căn bản của cấp thiền thứ hai là “hỷ lạc do định sanh”, nhấn mạnh sự an trú tâm vào định. Với Tam thiền (Tatiya jhāna), hành giả chỉ cần tập trung hai nội dung an lạc và định, vì về bản chất, đây là trạng thái thiền “diệu lạc” do không chấp vào cảnh giới hỷ và lạc trong hai tầng thiền trước. Với Tứ thiền (Catuttha jhāna), hành giả tập trung vào nội dung “xả niệm” để buông thư tâm một cáh tuyệt đối, giúp tâm được thanh tịnh trọn vẹn. Thực chất, “xả niệm” là loại định cao cấp. Do đó, muốn đạt định tâm, người tu thiền phải buông xả các cảm xúc, ý niệm, thái độ hóa. Việc đức Phật giảng dạy chân lý nhấn mạnh nội dung có khả

11. M. I.40.

năng dẫn dắt người nghe thành tựu mục đích tu học từng phần, phù hợp với mô hình giáo dục nội dung trong hệ thống Đại học ngày nay. 2.4. Phương pháp dạy tương tác (Interactive method) Còn gọi là phương pháp tham dự (participative method), phương

pháp dạy tương tác đề cao sự tham dự của người dạy và người học, theo đó, người dạy hướng dẫn kỹ năng đặt vấn đề và phản biện, trong khi người học phải đề cao tinh thần tự học, không xem kiến thức của người dạy là hệ quy chiếu chân lý. Trong phương pháp dạy tương tác của đức Phật, người thầy là người dẫn đường chân lý, giúp mọi người được tỉnh thức, trong khi người học đạo tương tác với sự hướng dẫn của đức Phật để khai mở tuệ giác. Trong cách thức dạy tương tác này, ngoài việc giải thích chân lý trong từng chủ đề cụ thể, đức Phật đưa ra các câu hỏi trực tiếp vào nội dung, mà việc trả lời sẽ giúp cho người học Phật hiểu và đạt ngộ chân lý. Nói cách khác, theo đức Phật, phương pháp dạy tương tác là phương pháp giáo dục sáng tạo và khai phóng. Ví dụ, trong Kinh Vô ngã tướng,12 khi phân tích thân thể được cấu tạo bởi các tổ hợp đất, nước, lửa, gió nên bị vô thường chi phối, đức Phật muốn người học đạt được "trí tuệ phổ cập tướng" (sammasanañāṇa) đối với sắc thân. Để tạo ra sự tương tác trong dạy và học về chủ đề này, đức Phật hỏi "Cái gì vô thường là khổ hay vui?" Bằng kinh nghiệm thực tiễn, người học/ nghe sẽ trả lời: "Bạch Thế Tôn, cái gì vô thường sẽ đem đến khổ đau". Để giải quyết khổ đau trong vô thường, đức Phật dạy đề cao trí tuệ biết rõ thực trạng vô thường và khổ tướng để vượt qua: "Này các đệ tử, cái gì vô thường mang đến khổ đau, có nên chấp là ta, sở hữu của ta và tự ngã của ta?" Người học chắc chắn sẽ trả lời: "Bạch Thế Tôn, để vượt khổ đau trong vô thường, không nên chấp dính thân thể, cảm giác, tri giác, tâm tư, nhận thức" theo công thức: "Cái này không phải là tôi, không phải là của tôi, không phải là tự ngã

12. Xem bản dịch của Thích Nhật Từ trong Kinh Phật cho người tại gia, NXB. Hồng Đức, 2013.

của tôi".13 Do đó, quán phi ngã tưởng (Anattasaññā) là cách dạy tương tác nhằm giúp cho người học Phật vượt qua mọi chấp thủ và khổ đau. III. ĐỨC PHẬT DẠY CHÂN LÝ QUA 12 THỂ LOẠI KINH Ngoài bốn phương pháp dạy chân lý và đạo đức căn bản nêu trên, trong Văn học Phật giáo Pali và Agama tương đương, đức Phật giới thiệu 9 thể tài kinh,14 hay chín phần giáo lý Phật (Navaṅgasatthu sāsana), trong khi trong Kinh điển Đại thừa, đức Phật giới thiệu 12 thể loại kinh (dvādaśa-anga, dvādaśāṅga-buddha-vacana,).15 Các thể loại kinh điển Phật giáo tương thích với bốn cách giảng dạy của đức Phật như nêu trên. Mười hai thể loại kinh còn gọi là mười hai phần giáo (S. dvādaśāṅ- ga-dharma-pravacana,) hoặc "Tam thừa thập nhị bộ phần giáo" () là các thể tài kinh điển quan trọng, theo đó, hơn 17.500 bài kinh Pali, khoảng 17.000 bài kinh A-hàm tương đương và hàng trăm bài kinh Đại thừa dựa vào để phát triển thành nền văn học đề cao vai trò của trí tuệ trong việc giải quyết các nỗi khổ và niềm đau. Mười hai thể loại kinh bao gồm như sau: (i) Khế kinh (S. sutra, P. Sutta,), còn gọi là tu-đa-la ( ) hay chánh kinh, hoặc gọn là kinh () chỉ chung những bài kinh bằng văn xuôi, phần lớn là giải thích (Niddesa) và phân tích (Vibhaṅga). Trong kinh tạng Pali thì Kinh Trường bộ và Kinh Trung bộ thuộc khế kinh. (ii) Trùng tụng (S. geya, P. geyya,), phiên âm là Kì-dạ ( ), còn gọi là Ứng tụng () gồm những bài kinh với hai thể loại văn xuôi và kệ ngôn (Sagāthā) thuộc Kinh Tương

ưng bộ. (iii) Thọ ký (S. vyākaraṇa, P. Veyyākaraṇa,), phiên âm là Hoa-già-la-na (), tương đương khái niệm "Ký thuyết" trong văn học Pali. Nếu trong Đại thừa, văn học Thọ ký gồm những lời Phật xác quyết về các Bồ-tát sẽ thành Phật trong tương lai thì 13. M. III. 240. 14. Vin.III.8; M.I.133; A.I.5; A.III.86. 15. (Phật Quang Đại Từ điển). Taipei: Fo-kuang ch'u-pan-she, 1988.

trong văn học Pali, Ký thuyết là thể loại văn xuôi với hệ thống luận lý vững chắc, như tạng Vi diệu pháp (Abhidhamma). (iv) Phúng tụng (S=P. gāthā,), phiên âm là kệ-đà (), còn gọi là Ký chú () hay kệ ngôn gồm những bài kinh được Phật dạy theo thể loại văn vần, tức kệ ngôn, cú kệ, mà về bản chất độc lập với bài kinh văn xuôi. Trong văn học Pali, các tập Trưởng lão Tăng kệ (Theragāthā), Trưởng lão Ni kệ (Therīgāthā), Kinh Pháp cú (Dhammapada), một số kệ ngôn trong Kinh tập (Suttanipāta) thuộc văn học phúng tụng này. (v) Vô vấn tự thuyết (S=P. udāna,) phiên âm là Ưu-đà- na (), còn gọi là Tán thán kinh () hay Cảm hứng ngữ (Udāna). Trong kinh tạng Pali, Udāna gồm 82 bài kệ được đức Phật tự hoan hỷ thuyết giảng, không do ai thỉnh pháp. (vi) Quảng thuyết (nidāna,), phiên âm là Ni-đà-na ( ), còn gọi là nhân duyên () gồm các bài kinh nói rộng về nhân duyên Phật thuyết pháp và người nghe pháp. Không có tương đương trong văn học Pali. (vii) Thí dụ (avadana,), phiên âm là A-ba-đà-na ( ), còn gọi là Diễn thuyết giải ngộ kinh () gồm các bài chưa chứa đựng nhiều ẩn dụ và ngụ ngôn. Không có tương đương trong văn học Pali. (viii) Bản sự (S. itivṛttaka, P. Itivuttaka,) phiên âm là Y-đế-mục-đa-già (), còn gọi là như thị pháp hiện ( ) gồm các bài kinh nói về chuyện đời trước của các Bồ-tát và thánh hiền. Tương đương với Như thị thuyết (Itivuttaka) trong văn học Pali gồm 110 bài kinh trong Tiểu bộ kinh. (ix) Bản sanh (S=P. jātaka,), phiên âm là Xà-đà-già (). Trong văn học Pali, Kinh bản sanh gồm 550 bài kinh về chuyện tiền thân của đức Phật. (x) Phương quảng (S. vaipulya, P. vedalla,), phiên âm là Tì-phật-lược (), còn gọi là Phương đẳng () hay Quảng

đại kinh (). Trong văn học Đại thừa, Phương Quảng gồm các bài kinh giới thiệu triết lý cao siêu, trong khi trong văn học Pali, Phương Quảng (Vedalla) gồm những bài kinh thể loại vấn đáp. (xi) Vị tằng hữu (S. adbhutadharma, P. abbhūtadhamma,), phiên âm là A-phù-đà đạt-ma (), còn gọi là hy pháp () gồm các bài kinh nói về oai lực, cảnh giới đặc biệt của Phật và Bồ-tát, những điều lạ lùng, khó xảy ra nhưng có thật. (xii) Luận nghị (upadeśa,), phiên âm là Ưu-ba-đề-xá, ( ), còn gọi là Cận sự thỉnh vấn kinh () gồm các bài kinh có sự thỉnh giáo, đức Phật nhân đó giải thích chi tiết, rõ ràng. Không có tương đương trong văn học Pali. Phối hợp 4 cách giảng dạy chính của đức Phật và 12 thể tài kinh điển Phật giáo thì phương pháp dạy nhấn mạnh người dạy chỉ có thể loại Bản sanh (S=P. jātaka, , vị trí 9) đang khi phương pháp dạy nhấn mạnh người học gồm có Thọ ký (S. vyākaraṇa, P. Veyyākaraṇa, , vị trí 3), Vô vấn tự thuyết (S=P. udāna, , vị trí 5), Quảng thuyết (nidāna, , vị trí 6) và Bản sự (S. itivṛttaka, P. Itivuttaka, , vị trí 8). Phương pháp dạy nhấn mạnh chủ đề gồm có

Khế kinh (S. sutra, P. Sutta, , vị trí 1), Trùng tụng (S. geya, P. geyya, , ví trí 2) và Thí dụ (avadana, , vị trí 7) cũng như văn học Bản sinh về tiền thân Phật và Bản sự về tiền thân Bồ-tát. Phương pháp dạy tương tác gồm có thể tài Phương Quảng (S. vaipulya, P. vedalla, , vị trí 10) và thể tài Luận nghị (upadeśa, , vị trí 12) gồm các bài kinh theo cách đức Phật đặt câu hỏi và người học trả lời. Cụ thể như các Kinh vô ngã tướng, kinh Cūlavedalla, Mahāvedalla, Sammādiṭṭhi, Sakkapañhā, Saṅkhārabhāja-nīya, Mahāpuṇṇama v.v… Nói cách khác, trong 12 thể tài văn học, phương pháp nhấn mạnh người dạy ít được phổ cập như các phương pháp nhấn mạnh người học, phương pháp nhấn mạnh nội dung và phương pháp tương tác.

IV. GIÁO DỤC CHÂN LÝ Với vai trò là người đạt được Chánh biến tri (P. Sammāsambuddho), bậc đầy đủ trí tuệ và đạo đức (P. Vijjācaranasampanno, Minh Hạnh Túc), đức Phật được tôn vinh là bậc thầy trời người (P. Satthā devamanussānaṃ, Thiên Nhơn sư), vì cốt lõi của giáo dục Phật giáo là giáo dục chân lý (sacca) nhằm giúp mọi người đạt được trí tuệ (paññā).16 Theo đức Phật, chân lý là đối tượng cần nhận thức rõ (abhiññeyyā dhammā), theo đó, con người nhận diện được bản chất cuộc sống và các quy luật trong thiên nhiên (P. niyāma). Đức Phật giáo dục chân lý là giúp mọi người hiểu rõ phương pháp giải phóng khổ đau gồm bốn sự thật thánh (P. Ariyasaccāni) như được trình bày trong kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakka ppavattana sutta)17 gồm bốn bước như sau. Bước một, nhận diện sự thật về khổ đau (Dukkhaṃ ariyasaccaṃ) hay sự thật về khổ (Dukkhasacca) cần phải biết tường tận (Pariññā, biến tri). Về thân thể gồm có các khổ hiển nhiên như sinh, già, bệnh, chết. Về tâm gồm có các khổ: Thương phải chia lìa, ghét phải hội ngộ, muốn không toại nguyện, chấp tâm vật lý. Đề cao trách nhiệm giải quyết khổ đau, theo Phật giáo, con người nên tránh thái độ đào tẩu vì tắc trách, thái độ phớt lờ vì liều lĩnh, thái độ cường điệu vì hành hạ bản thân về cảm xúc. Bước hai, nhận diện sự thật về nguyên nhân khổ đau (dukkhasamudayo ariya saccaṃ hay samudaya sacca) chính là tham ái (taṇhā)18 cần được đoạn trừ (Pahāna), hay chấm dứt (pahātabbā dhammā) gồm: (i) Khao khát tính dục (kāmataṇhā, dục ái) đặt nặng sự hưởng thụ 5 dục lạc (sắc, thinh, hương, vị và xúc), (ii) Khao khát hiện hữu (bhavataṇhā, hữu ái) mong được tiếp tục tái sinh, chấp vào thường kiến (sassa-tadiṭṭhi), (iii) Khao khát hư vô (vibhavataṇhā, vô hữu ái) tức sự tuyệt vọng, kết liễu sự sống trong

16. A. IV. 284. 17. D.III.277, S.V.421, Vbh.99, Vin.I.9. 18. A. III.445.

bế tắc, rơi vào đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi). Từ đó, dẫn đến tình trạng ái luyến, bám víu chỗ này, vướng dính chỗ kia không dứt được, tiếp tục trôi lăn trong luân hồi. Bước ba, trải nghiệm sự thật về niết-bàn (dukkhanirodho ariya saccaṃ, khổ diệt thánh đế), hay diệt đế (Nirodha sacca) tức chân lý về sự kết thúc toàn bộ khổ đau và nguyên nhân gây tạo khổ đau, không còn tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ. Niết-bàn cần được chứng đắc (sacchikiriyā) trong hiện đời, là trạng thái tâm thuần tịnh, an lạc tuyệt đối, đạt được

khi còn sống, bây giờ và tại đây. Bước bốn, sự thật về con đường diệt khổ (dukkhanirodh gāminīpaṭipadā ariyasaccaṃ, khổ diệt đạo lộ thánh đế), hay đạo đế (magga sacca) cần tu tập (bhāvanā) trọn vẹn. Chính đạo gồm tám yếu tố chân chính: Tầm nhìn chân chính, tư duy chân chính, lời nói chân chính, hành động chân chính, nghề nghiệp chân chính, siêng năng chân chính, chính niệm hiện tiền và đại định nhất tâm. Đây là phương pháp quan trọng nhất của đức Phật, có khả năng giải quyết tất cả nỗi khổ, niềm đau; được Phật xem như pháp thoại cao cấp (sāmukkaṃsikā dhammadesanā) cần được xiển dương và phổ biến rộng rãi, vì lợi ích cho nhân sinh. Giáo dục chân lý của đức Phật đi từ việc nhận diện mặt mũi của khổ đau và nguyên nhân gây tạo, hướng đến sự chấm dứt khổ đau bằng việc phát triển 3 loại trí tuệ (ñāṇa)19 đối với bốn chân lý thánh gồm có: (i) Sự thật trí (saccañāṇa), trí tuệ nhận thức rõ: "Đây là khổ, đây là nhân khổ; đây là niết-bàn, đây là con đường diệt khổ", (ii) Sở dụng trí (kiccañāṇa), trí tuệ ứng dụng trong bốn đế gồm: "Khổ cần biết rõ, khổ cần kết thúc, niết-bàn cần chứng đắc và con đường diệt khổ cần tu tập", và (iii) Sở tác trí (katañāṇa), trí tuệ biết rõ biết điều đã làm đối với bốn đế: "Sự thật về khổ cần biết đã biết, nhân khổ cần biết đã chấm dứt, niết-bàn cần đạt đã chứng đắc và chánh đạo cần tu đã tu thành công".

19. S. V.422: Ba trí này còn gọi là ba luân (Parivaṭṭa) về sự giác ngộ bốn đế, tạo thành mười hai thể (Ākāra).

Không chỉ dừng lại ở việc giáo dục chân lý với giá trị cốt lõi là chấm dứt khổ đau, đức Phật nhấn mạnh vào giáo dục kỹ năng đạt được trí tuệ với ba phương diện (tam tuệ):20 (i) Trí tuệ nhờ học (sutamaya paññā, văn tuệ) tức trí tuệ do học từ thầy giáo, học từ đàm luận, (ii) Trí tuệ nhờ nghiền ngẫm (cintāmaya paññā, tư tuệ) các chân lý và quy luật được Phật giảng dạy, (iii) Trí tuệ nhờ tu tập (bhāvanāmaya paññā, tu tuệ) tức phát triển tâm qua tu thiền định. Theo đức Phật, người đạt được trí tuệ sẽ thành tựu ba pháp vô thượng (anuttariya)21 gồm (i) Sự thấy vô thượng (dassanānuttariya), thấy bằng trí tuệ, nhận diện rõ bản chất của danh sắc và giác ngộ chân lý, (ii) Sự thực hành vô thượng, (paṭipadānuttariya), thực hành chánh pháp, hoàn thiện đạo đức, thiền định và trí tuệ nhờ tu bát chánh đạo, (iii) Sự giải thoát vô thượng (vimuttānuttariya), kết thúc toàn bộ phiền não, giải phóng tâm khỏi các trói buộc, thoát khỏi sanh tử và luân hồi. Nói cách khác, theo đức Phật, giáo dục chân lý là nhằm giúp mọi người kết thúc toàn bộ khổ đau, trải nghiệm hạnh phúc, trở thành bậc giác ngộ, bây giờ và tại đây. V. GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC Bên cạnh việc giáo dục chân lý, giúp mở tuệ nhãn, đức Phật chú trọng giáo dục đạo đức, giúp con người sống hữu ích và có giá trị hơn. Theo đức Phật, giáo dục đạo đức bắt đầu từ giáo dục tại nhà, tăng cường tại trường học và ngoài xã hội mà mỗi người tự nỗ lực hoàn thiện để sống hạnh phúc và có giá trị. Về giáo dục đạo đức tại nhà, đức Phật đề cao vai trò giáo dục của cha mẹ đối với con cháu. Cha mẹ được đức Phật gọi là "người dạy đầu đời" (pubbācariya, tiên sư) trước khi gửi con đến các trường mầm non, cấp 1, cấp 2, cấp 3 và đại học. Làm tiên sư của các con, các bậc cha mẹ cần huấn luyện về đạo đức (sīla), kỹ năng sống (life skills) và giá trị sống (life

values).

20. D. III.219; Vbh. 324. 21. D. III.219; M. I.235

Về giáo dục đạo đức tại nhà trường và ngoài xã hội, đức Phật nhấn mạnh 3 phương diện: (i) Không làm các điều ác (sabbapāpassa akaraṇaṃ) gồm phòng phi và dứt ác, (ii) Làm các nghiệp lành (kusalass' ūpasam-padā), (iii) Thanh lọc nội tâm (sacittapariyodapanaṃ). Ba điều này là cốt lõi những lời dạy đạo đức của đức Phật (Buddha-ovāda).22 Không làm điều ác gồm hai phương diện: Phòng phi đối với các điều ác (āratī viratī pāpā) chưa phát sinh, đồng thời, nỗ lực dứt ác đối điều phạm pháp, trái đạo đức, ngược lương tâm đã lỡ làm trong quá khứ, gây tác hại cho mình, cho người, ở hiện tại và tương lai. Người phòng phi sẽ hưởng được "hạnh phúc do vô tội" (anavajjasukha, lạc vô tội)23 tức là sự an lạc do không làm điều ác, không sợ người khác chê trách về hành vi, thói quen và lối sống. Về phương diện luật pháp, xã hội và dân sự thì dứt ác tức nỗ lực chấm dứt 10 nghiệp bất thiện (akusalakammapatha). Liên hệ đến nghiệp ác của thân (kāya-kamma) hay thân ác hạnh (kāyaduccarita), có 3 nghiệp giết hại (pāṇātipāta), nghiệp trộm cắp (adinnādāna) và tà hạnh ngoại tình (kāmesu micchācārā). Liên hệ đến truyền thông xấu của miệng (vacī-kamma) hay khẩu ác hạnh (vacīduccarita), có 4 nghiệp nói dối (musāvāda), nói lời chia rẽ (pisuṇāvācā), nói lời độc ác (pharusavācā) và nói chuyện phiếm (samphappalāpa). Liên hệ đến tâm ý (manokamma) hay ý ác hạnh (manoduccarita), có 3 nghiệp tham lam (abhijjhā), giận dữ (byāpāda) vàtà kiến (micchādiṭṭhi).24 Làm tất cả điều thiện bắt đầu bằng sự làm chủ 3 cánh cửa tạo nghiệp25 gồm ý môn (mano dvāra), thân môn (kāya dvāra), khẩu môn (vacī dvāra). Không chỉ dừng lại ở việc phòng ngừa và chấm dứt nghiệp xấu, người đạo đức cần phát triển các đức hạnh đối lập với nghiệp bất thiện. Mười nghiệp thiện (kusalakam mapatha) gồm

22. Dhp. 183, 234; D.II.49.

23. A. II.69.

24. D. III. 269; A. V.264.

25. D. II.49.

có 3 thiện về thân, 4 thiện về miệng và 3 thiện về tâm, còn được gọi là chánh pháp hành (dhammacariyā), tịnh pháp (soceyya), thánh đạo (ariya-magga), diệu pháp (saddhamma) hay pháp chân nhân (sappurisa dhamma).26 Về thân môn thiện gồm có: (i) Từ bỏ nghiệp giết hại (pāṇātipātaṃ pahāya), phát triển tâm từ bi đối với loài hữu tình (sabbapāṇabhūtahitānu kampī hoti), (ii) Từ bỏ việc trộm cắp (adinnādānā pahāya), tôn trọng sở hữu của người khác (adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ anādātā), biết chia sẻ, giúp người vượt qua khó khăn, (iii) Từ bỏ ngoại tình (kāmesu micchācāraṃ pahāya), không sai quấy trong hưởng dục (na cāritaṃ āpajjitā). Về khẩu môn thiện gồm có: (i) Từ bỏ nói dối (musāvādaṃ pahāya), chỉ nói sự thật, tôn trọng sự thật, (ii) Từ bỏ lời nói chia rẽ (pisuṇaṃ vācaṃ pahāya), chỉ nói những lời làm cho hòa hợp

(samagga-karaṇiṃ vācaṃ bhāsitā), (iii) Từ bỏ lời nói độc ác (pharusaṃ vācaṃ pahāya), chỉ nói lời thương mến (bahujanamanāpā tathārūpiṃ vācaṃ bhā-sitā), (iv) Từ bỏ phiếm luận (samphappalāpaṃ pahāya), chỉ nói lời hợp thời, lời đúng lý, lời hữu ích, nói về pháp, nói về luật, nói lời đáng lưu giữ (kālavādī bhūtavādī atthavādī dhammavādī vinayavādī nidhā navatiṃ vācaṃ bhāsitā). Về ý môn thiện gồm có: (i) Không tham lam tài vật (yaṃ taṃ parassa paravittūpakaraṇaṃ taṃ n' ābhijjhātā hoti), (ii) không sân tâm (abyāpannacitto kho pana), mong chúng sanh tự cẩn trọng an vui (sukhī attānaṃ pariharantū' ti), (iii) Có chánh kiến (sammādiṭṭhi kho pana). Theo đức Phật, giữ gìn 10 điều đạo đức (dasasīla) là cách giúp bản thân đạt được ba hoàn thiện cao cấp (tisikkhā, tam học).27 Hoàn thiện đạo đức (adhisīla sikkhā, tăng thượng giới học) là nền tảng phát triển và hoàn thiện tâm định cao cấp (adhicitta sikkhā, tăng

26. M. I. 287; A. V.266, 275, 278. 27. D. III.220; A. I.229.

thượng định học). Hoàn thiện định tâm là nền tảng phát triển trí tuệ siêu việt (adhipaññā sikkhā, tăng thượng tuệ học). Theo giáo dục Phật giáo, khi đạt được 3 sự hoàn thiện đạo đức, thiền định và trí tuệ, con người bình thường sẽ trở thành chân nhân, chân nhân thành tiệm cận thánh nhân, tiệm cận thánh nhân trở thành thánh nhân, Bồ-tát và Phật. Nói cách khác, giáo dục đạo đức Phật giáo là giúp con người trở nên hoàn thiện, thánh thiện, an lạc. VI. VAI TRÒ CỦA NGƯỜI DẠY Vì cốt lõi của giáo dục Phật giáo là nhằm giúp con người đạt được trí tuệ và đạo đức, theo đức Phật, vai trò dẫn dắt của người dạy rất quan trọng và góp phần quyết định tương lai thành công và hạnh phúc của người học. Do đó, người thầy cao quý trong Phật giáo phải là đạo sư (satthā). Dựa vào lời Phật trong các kinh, quyển Thanh tịnh đạo luận và Sớ giải Luật tạng liệt kê năm loại nhà giáo Phật pháp (Ācariya)28 gồm: (i) Thầy tế độ xuất gia (Pabbajjā cariya), tức thầy cạo tóc và truyền giới sa di, (ii) Thầy truyền cụ túc (Upasampadā cariya), tức thầy tế độ lên phẩm hạnh tỳ-kheo, chính thức làm thầy và sư cô, (iii) Thầy y chỉ (Nissayā cariya), tức thầy tinh thần thay mặt thầy tế độ giúp người tu hành có nhiều tiến bộ do thực tập đúng chánh pháp, (iv) Thầy giáo hóa (Uddesācariya hay dhamma cariya), tức thầy dạy chân lý và đạo đức, giúp ta hiểu sâu, thực hành đúng, có kết quả trong tu học, (v) Thầy huấn từ (Ovādā cariya), tức thầy khiển trách, khuyên nhắc, khi ta bị lầm lỗi. Trong năm loại thầy nêu trên, thầy y chỉ, thầy giáo hóa và thầy huấn từ đều thuộc nhóm thầy dạy chân lý (dhamma) và dạy đạo đức (vinaya), giúp người học được trưởng thành về nhân cách sống, đạo đức sống để trở thành người có giá trị. Điều này cho thấy, đức Phật nhấn mạnh vai trò giáo dục chân lý và đạo đức của nhà giáo với tư cách là đạo sư (satthā), hơn là chỉ đơn thuần truyền

28. Vism. 94; VinA. V.1085; VII.1397.

trao kiến thức lập nghiệp như khuynh hướng giáo dục thế học từ trước đến giờ. Đề cao vai trò đạo sư của nhà giáo, trong Kinh Tăng chi,29 đức Phật khích lệ nhà giáo cần thực hiện 5 cam kết: (i) Nhà giáo che chở học trò về đức hạnh (satthā sāvakehi sīlato

rakkhaṃ paccāsiṃsati), (ii) Nhà giáo che chở học trò về kiến thức (satthā sāvakehi ñānadassanato rakkhaṃ paccāsiṃsati), (iii) Nhà giáo che chở học trò về sự thuyết pháp (satthā sāvakehi dhammadesanato rakkhaṃ paccāsiṃsati), (iv) Nhà giáo che chở học trò về sự ứng đáp (satthā sāvakehi veyyākaraṇato rakkhaṃ paccāsiṃsati), (v) Nhà giáo che chở học trò về sự nuôi mạng (satthā sāvakehi ājīvato rakkhaṃ paccāsiṃsati). Nếu vai trò "nuôi mạng" nhấn mạnh phương diện truyền trao kiến thức lập nghiệp thành công thì ở bốn vai trò còn lại, nhà giáo phải huấn luyện cho học trò về đạo đức, kiến thức, sự ứng đáp và khả năng trình bày chân lý. Trong Kinh Thiện sinh, đức Phật lấy hướng nam (dakkhiṇā disā)30 làm biểu tượng cho thầy cô giáo, kêu gọi các nhà giáo cần đảm bảo 5 trọng trách trong giáo dục học trò: (i) Có kỹ năng huấn luyện đạo đức, (ii) Có kỹ năng truyền trao kiến thức chuyên môn, (iii) Tinh thần truyền trao tận tình, không giấu nghề, (iv) Khen ngợi các học trò ngoan giỏi, (v) Bảo hộ cho học trò về mọi phương diện. Trách nhiệm thứ 1 giúp học trò trở thành người có nhân cách, phẩm hạnh và đạo đức, sống không lo sợ xã hội lên án và luật pháp nghiêm trị. Trách nhiệm thứ 2 giúp học trò trở thành người có kiến thức chuyên môn trong ngành học theo đuổi, trở thành chuyên gia về sau. Trách nhiệm thứ 3 là thái độ chân thành về tri thức, không giấu nghề, truyền trao kiến thức và phương pháp nghiên cứu giúp học trò giỏi tương đương hoặc giỏi hơn mình. Trách nhiệm thứ 4 là khích lệ những học trò ngoan, hiền, giỏi, làm tấm gương phấn đấu cho các bạn đồng học trong lớp. Trách nhiệm thứ 5 là tinh thần bảo

29. A. III.122. 30. D. III. 189-192.

hộ về mọi phương diện cuộc sống, để học trò có thể tự tin, thành công và hữu dụng cho đời. Để đạt được 5 trách nhiệm nêu trên, theo đức Phật trong Kinh Trường bộ,31 nhà giáo cần: (i) Tránh xa "thiện xảo tổn hại" (apāya kosalla), vốn làm suy sụp thiện pháp, tăng trưởng ác pháp, (ii) Phát huy tối đa "thiện xảo tăng ích" (āya kosalla), tức trí tuệ linh hoạt trong việc làm phát sanh lợi ích và giá trị cho mình và cho người, (iii) Thiện xảo phương tiện (upāya kosalla), tức trí tuệ với chủ trương và hạnh động cụ thể nhằm làm giảm tổn hại và tăng trưởng hữu ích. *** Nói tóm lại, ngoài việc khái quát bốn phương pháp giáo dục căn bản của đức Phật, bài viết này phân tích hai nội hàm về giáo dục chân lý và giáo dục đạo đức, qua đó, nhấn mạnh vai trò của người dạy trong tiến trình đánh thức người học từ kho tàng tiềm năng vốn có ở mọi người. Trên nền tảng so sánh với phương pháp giáo dục hiện đại, bài viết giới thiệu 12 thể tài kinh văn Phật giáo tương ứng với các phương pháp giáo dục nhấn mạnh người giảng dạy, nhấn mạnh người học, nhấn mạnh nội dung và đề cao sự tương tác. Tất cả chỉ để khẳng định một điều rằng giáo dục Phật giáo là nhằm khai mở tuệ giác, phát triển tâm, giúp người học không dừng lại ở thành quả thi cử, mà ứng dụng lời Phật dạy vào đời sống thực tiễn, giải quyết dứt điểm các nỗi khổ và niềm đau.

***

31. D. III.220.

Bảng viết tắt sách trích dẫn A. = Aguttara Nikya, 6 vols, ed by R. Morris, E. Hardy & C.A.F. Rhys Davids (London:P.T.S, 1885-1910); The Book of the Gradual Sayings (Aguttara Nikya), or More-Numbered Suttas, vol. I-II, tr. by F.L. Woodward (London: PTS, 1989- 92, 1st Ed. 1932-3); vol. III-V, tr. by E.M. Hare (London: PTS, 1988-94, 1st Ed. 1934-6). Dhp. = Dhammapada, Ed. O. Von Hinuber and K. R. Norman. (London: PTS, 1994); tr. Nrada Thera, The Dhammapada, (London: John Murray, 1954). D. = Dgha Nikya, 3 vols, ed by T.W. Rhys Davids & J. E. Capenter (London: PTS, 1890-1911); tr by T.W. and C.A.F. Rhys Davids, Dialogues of the Buddha, 3 vols. (London: PTS, 1992, 1st Ed. 1899-1921); also by Maurice Walshe, The Long Discourses of the Buddha, London: Wisdom Publications, 1995, in one volume. M. = Majjhima-Nikya, 4 vols, ed by V. Trenck, R. Chalmer & Mrs. Rhys Davids (London: P.T.S, 1888-1925); tr by I.B. Horner, The Collection of the Middle Length Sayings, 3 vols., PTS Translation Series No. 30, (London: PTS, 1993-5, 1st Ed. 1954-9); also tr. Bhikkhu amoli and revised by Bhikkhu Bodhi, The Middle Length Discourses of the Buddha. (Boston, Mass.: Wisdom, 1995) in one volume. Vin. = Vinaya Piaka, 5 Vols, (London: P.T.S, 1938-66); tr. by I.B. Honer, The Book of the Discipline, 6 vols. vols. I, II & III (Sut- tavibhaga), (London: PTS, 1992-3, 1st Ed. 1938-42); vol. IV (Mahvagga); vol. V. (Cullavagga); vol. VI. (Parivra). (London: PTS, 1992-3, 1st Ed. 1951-2 & 1966). S. = Sayutta-Nikya, 5 vols, ed by L. Feer & Mrs C.A.F. Rhys Davids (London: P.T.S, 1884-1925); The Book of the Kindred Sayings, or Grouped Suttas, 5 vols, vols. I-II, tr. by Mrs. Rhys Davids, assisted by Sriyagoa Sumangala Thera and F.L. Woodward.

(London: PTS, 1993-4, 1st Ed. 1917-22); vols. III-V, tr. by F.L. Woodward, ed. by Mrs. Rhys Davids. (London: PTS, 1992-4, 1st Ed. 1925-30). Vism. = Visuddhdimagga, ed. H. C. Warren and D. Kosambi. HOS.41. (1950), Tr. by Bhikkhu amoli, The Path of Purification. (Colombo: R. Semage, 1956; 3rd edn, Kandy: BPS, 1975; and 2 vols., Berkeley, Calif.: Shambhala, 1976) Vbh. = Vibhaga, ed. and tr. by S. K. Mukhopadhyaya. (Santiniketan: 1950), , tr. by Pahamakyaw Ashin Thiila (Sehila), The Book of Analysis (Vibhaga), Being the Translation of the Second Book of Abhidhamma Piaka, (London: PTS, 1995, 1st Ed. 1969).

GIÁO DỤC TRUNG ĐẠO TS.TT. Thích Viên Trí*

TÓM TẮT Trung đạo là giáo lý đặc thù của đạo Phật, mở ra một hướng tư duy mới cho nhân loại trong việc giải quyết những khủng hoảng cho con người từ cấp độ vĩ mô đến vi mô. Trung Đạo được xem như là giải pháp hữu hiệu để chữa căn bệnh “cực đoan”, vốn là ngọn nguồn của khổ đau từ quá khứ, cho đến cả hiện tại và tương lai. Trong hệ thống giáo lý Phật giáo, tư duy cực đoan không có chỗ đứng, mọi ý niệm mang tính chấp thủ (cực đoan), dù là chấp thủ chân lý, cũng bị loại bỏ. Tuy nhiên, trong quá trình tồn tại và phát triển, tinh thần trung đạo này đôi khi bị giới Phật giáo lãng quên, đưa đến những xung đột trong việc học và hành lời Phật dạy, đồng thời là nguyên nhân đưa

đến sự suy yếu của đạo Phật. Trong thời đại ngày nay, bị lèo lái bởi triết lý thục dụng và tư duy hữu ngã, giáo lý Phật giáo dường như đang được diễn giải dưới những lăng kính đượm màu "ngã tính" và đang dần bị "thế tục hóa". Vì thế, chúng ta cần dành thời gian để nhìn lại những kết quả cũng như hệ lụy ngõ hầu chỉnh đốn lại phương hướng hành đạo của mình, đặc biệt là trong lãnh vực giáo dục để làm sáng tỏ "tinh thần trung đạo" trong sự nghiệp duy trì và hoằng dương Phật pháp.

*. Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó Ban giáo dục Phật giáo Trung ương, Phó Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM.

52 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

1. DẪN NHẬP Trung đạo là lời dạy đầu tiên đức Phật tuyên bố trước khi Ngài thuyết giảng bốn chân lý cao thượng (Tứ Diệu Đế). Thông điệp "trung đạo" này đã mở ra một triết lý sống mới cho con người trong thời đại của đức Phật và cả thế giới ngày nay, vốn đang bị ngập chìm trong những tư tưởng cực đoan, đang gieo rắc nỗi sợ hãi đối với con người trong mọi lãnh vực của cuộc sống. Hơn 26 thế kỷ qua, giáo lý trung đạo này vẫn là ngọn đuốc soi đường cho những ai mong muốn tìm kiếm an lạc và hạnh phúc thật sự cho tự thân và tha nhân. Đặc biệt, trong những giai đoạn khi mà khuynh hướng cực đoan là mối đe dọa đối với đời sống con người từ vật chất đến tinh thần, tư tưởng trung đạo này lại trở nên vô cùng cần thiết đối với mọi người. Có thể thấy rằng mọi rối ren từ cấp độ cá nhân, gia đình, xã hội cho đến cấp độ tôn giáo hay quốc gia đều bắt nguồn từ hai chữ "cực đoan". Những người nuôi dưỡng tư duy cực đoan, có lối sống cực đoan, có cách hành xử cực đoan là bởi vì họ quá chủ quan, quá đề cao bản thân, họ đang rơi vào trong thế giới chấp ngã gồm thân kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ. Khi rơi vào trong cái bẫy chấp ngã này người ta luôn có ảo tưởng rằng họ là trung tâm của vũ trụ, chỉ có những gì họ làm là đúng, họ nghĩ là đúng, họ nói là đúng, còn lại tất cả đều sai. Từ đó, những gì đi ngược với cách suy nghĩ của họ, ngôn ngữ của họ, lối sống của họ đều được xem là tà đạo, sai lầm, và cần phải triệt tiêu. Đây chính là nguyên nhân gây ra những mâu thuẫn, tranh cãi, xung đột, đấu tranh, chiến tranh tạo nên mọi sự bất hòa trong đời sống thường nhật, là cội nguồn của mọi hình thái khổ đau từ cấp độ cá nhân, gia đình, xã hội cho đến quốc gia, đặc biệt là trong lãnh vực tôn giáo. 2. VAI TRÒ TRUNG ĐẠO TRONG HỆ THỐNG GIÁO LÝ PHẬT GIÁO Cần phải xác định rằng trong hệ thống giáo lý Phật giáo, mọi tư tưởng cực đoan đều không có chân đứng, mọi ý niệm mang tính chấp thủ, ngay cả chấp thủ chân lý cũng bị loại trừ; bởi vì toàn bộ lời dạy của đức Phật chỉ là chiếc bè để qua sông, chứ không phải là để

GIÁO DỤC TRUNG ĐẠO 53

nắm lấy. Toàn bộ hệ thống Kinh Luật Luận là phương tiện để giúp con người nhận diện khổ đau và phương pháp đoạn trừ khổ đau, mà không nhằm vào bất cứ mục đích gì1. Nói theo ngôn ngữ y học, giáo lý Phật giáo là những phương thuốc để chữa bệnh, vì chúng sanh có vô số bệnh nên người thầy thuốc cũng cần được vận dụng một cách thiện xảo các loại phương thuốc để phù hợp với từng căn bệnh. Rõ ràng, mỗi căn bệnh không chỉ cần một loại thuốc mà người thầy thuốc phải luôn phối hợp nhiều loại để

chúng hỗ trợ cho nhau thì mới thật sự có hiệu quả. Cần lưu ý rằng khi có bệnh thì người ta mới cần thuốc, bệnh thuyên giảm rồi thì cần phải dừng lại, nếu không thuốc bị lờn và sẽ mất tác dụng. Tương tự như thế, lời Phật dạy là những giải pháp trung đạo cần được vận dụng một cách linh hoạt trong việc chữa trị những căn bịnh trầm kha mang tên tham sân si, nguồn gốc của mọi hình thái khổ đau. Làm dừng lại tham sân si, chuyển hóa tham sân si, loại trừ mọi ngã tướng, ngã tưởng là mục tiêu của chánh Pháp, vì vậy bất cứ pháp môn nào phục vụ cho các mục tiêu này đều là Phật pháp2. Cần lưu ý rằng theo quan điểm của Phật giáo Bắc truyền, chúng sanh có khoảng 84.000 căn tánh khác nhau3; do vậy người hành đạo phải tùy theo căn tánh của từng đối tượng, từng học trò mà chỉ dạy các pháp môn tu tập thích hợp, chứ không thể giáo dưỡng một cách cứng nhắc, bởi Phật tử không phải là những tín đồ cần phải tuân thủ những giáo điều, tín điều một cách máy móc4. Tín đồ Phật giáo không là những chúng sanh cần sự cứu vớt của tha lực, của tha nhân vì đạo Phật không phải là đạo thần quyền, mà Phật tử là những con người luôn là chủ nhân của chính mình, phải trách nhiệm với hành

1. Kinh Trung Bộ I, Kinh Xà Dụ. 2. Kinh Trung Bộ: “Khổ và con đường diệt khổ”. 3. Theo quan điểm của Bộ phái Phật giáo, căn tánh chúng sanh có thể liệt kê vào 06 loại: (a) loại người nặng về tham ái (raga carita), (b) loại người yếu kém về trí tuệ (Moha carita), (3) loại người nặng về lòng sân (dosa carita), (4) loại người nặng về lòng tin (sadha carita), (5) loại người có khuynh hướng về tri thức và tư biện (budhi carita), và (6) loại người nặng về phóng đãng và ít chú tâm đến công việc (vitakha carita). 4. Kinh Tăng Chi Bộ, Phẩm?

động tự thân5; họ có quyền phán xét đúng, sai, có quyền tin hay không đối với mọi giáo thuyết. Khổ đau hay hạnh phúc của mỗi cá nhân luôn tùy thuộc vào sự hiểu biết của người ấy như đức Phật đã dạy: “Này các Tỷ-kheo, Ta nói rằng sự đoạn tận lậu hoặc…”.6 3. MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG TIỆN TRONG GIÁO LÝ PHẬT GIÁO Như thế, mục đích chính của tất cả mọi người đến với đạo Phật là học hỏi chánh pháp và ứng dụng lời Phật dạy vào trong cuộc sống nhằm giải thoát khổ đau cho tự thân, để đạt được hạnh phúc ngay bây giờ và tại đây mà không phải vì tích lũy kiến thức, văn hay chữ tốt, tích lũy danh vọng…, càng không phải là công cụ để phục vụ cho bất cứ mục đích nào, hay cá nhân nào. Đây là mấu chốt quan trọng để người Phật tử không bị mù quáng, không tôn sùng chủ nghĩa cá nhân, không mê tín dị đoan, không rơi vào thế giới cực đoan, không biến mình trở thành công cụ cho dục vọng của tự thân, cho tha nhân hay tổ chức dưới những ngôn từ dao to búa lớn, hào nhoáng bóng bẫy, nhưng lại chuyên chở ngã tướng và tư lợi. Bởi lẽ, mọi việc làm mà không dẫn đến mục đích giải thoát, giác ngộ đều không được đức Phật tán dương. Thí dụ điển hình để minh họa cho lập luận này là cuộc đời của tôn giả Ananda, vị thị giả tận tâm với đức Phật, nhưng Thế Tôn vẫn không hoan hỷ vì trước khi Ngài thị hiện Đại Niết-bàn tại Kussinaga, tôn giả Ananda vẫn chưa đoạn tận phiền não, lậu hoặc, chưa đạt đến mục tiêu thiêng liêng, cao đẹp mà tôn giả phát nguyện xuất gia theo đức Phật, đó là giải thoát mọi khổ đau. Hoặc câu chuyện xảy ra gần đây, một Ni sư tu theo thiền tông, nổi tiếng với văn hay chữ tốt; rất nhiều bài

viết, nhiều tác phẩm, nhiều bài thuyết pháp đã làm lay động lòng người. Ni sư đi đâu cũng được quần chúng cung kính, tôn trọng, ca ngợi! Nhưng vào khoảng năm 1990 Ni sư quyết định ẩn dật tịnh tu, tạm thời ngưng việc thuyết pháp, sáng tác, viết lách… Ni sư nói rằng Ni sư quả thật rất hạnh phúc với những việc mà cá nhân ni sư đã và đang làm! Ni sư cảm thấy tự hào, thỏa mãn khi được mọi người ghi nhận

5. Kinh Pháp Cú, Kệ 1-2. 6. Kinh Trung Bộ, Kinh Nhứt Thiết Lậu Hoặc.

những cống hiến của cá nhân mình! Nhưng khi ở một mình, Ni sư lại cảm thấy sự trống vắng, cô đơn, thiếu thốn… Một cách tinh tế, Ni sư nhận ra rằng mình cũng đang bị nhận chìm thế giới tài, danh, sắc, thực, thùy; mình cũng đang ở trong dòng xoáy của cuộc rượt đuổi lợi danh dưới nhiều ngôn từ mới nghe qua rất là ý nghĩa… Cuối cùng Ni sư nhận thức được rằng đó không phải là mục tiêu mà Ni sư từ bỏ gia đình, trở thành tu sĩ Phật giáo. Do vậy, những người đệ tử Phật cần phải nắm rõ ý nghĩa này để có lý tưởng sống đúng với chánh pháp; đặc biệt những người xuất gia, những sứ giả Như Lai lại càng phải nắm bắt thông điệp này một cách chính xác để vận dụng vào trong sứ mệnh của mình cho việc đào tạo ra một thế hệ tu sĩ và Phật tử mới cho Phật giáo. 4. HIỆN TRẠNG VÀ TƯƠNG LAI Tuy nhiên, theo dòng thời gian, trước những thay đổi không ngừng về lý tưởng sống do ảnh hưởng của các nền văn hóa trong quá trình hội nhập và phát triển, nhất là trước thử thách của thời đại 4.0 vốn có nền tảng trên sự phát triển của khoa học kỹ thuật, điện toán trong xã hội hiện đại, để có thể tồn tại và phát triển thì thế giới tôn giáo, trong đó có Phật giáo, cần phải nhanh chóng thích nghi và thích ứng với môi trường xã hội hiện đại. Đây là lý do tại sao giới tu sĩ của các tôn giáo, bao gồm tu sĩ Phật giáo được trang bị khá đầy đủ kiến thức về khoa học và thế học để làm phương tiện trong việc hành đạo của mình. Riêng về lãnh vực giáo dục, giới lãnh đạo Phật giáo cũng đã rất linh động trong việc cập nhật hóa nội dung giáo dục-đào tạo của mình để theo kịp đà phát triển của ngành giáo dục trong nước cũng như nước ngoài. Từ một hệ thống giáo dục mang tính tu viện, các Phật học viện chỉ chuyên sâu lãnh vực nghiên cứu Phật học, phiên dịch tam tạng kinh, luật, luận. Phương pháp giảng dạy tại các Viện Phật học giai đoạn đầu mang tính từ chương, trùng tuyên và xem trọng việc học chữ Hán và phiên dịch các bản văn từ Hán sang Việt. Chương trình đào tạo này chỉ dành cho Tăng Ni. Tuy nhiên, vào những năm đầu của thập niên 60, giáo dục Phật giáo đã bắt đầu có

những bước chuyển mình. Tăng Ni được phép tiếp cận với nền giáo dục phổ thông vào đại học quốc dân. Cũng trong giai đoạn này, nhiều Tăng Ni được gửi đi du học nước ngoài như Ấn Độ, Srilanka, Nhật Bản, Thái Lan… Sau khi tốt nghiệp ở nước ngoài, một số tăng ni đã trở về nước phục vụ cho công tác hoằng pháp của giáo hội Phật giáo, đặc biệt là trong lãnh vực giáo dục. Từ đây, một hệ thống trường học tư thục từ lớp 6 đến lớp 12 (ngày xưa gọi là trung học) của Phật giáo, dưới danh nghĩa là trường Bồ Đề, được thành lập, đào tạo theo chương trình của Bộ Giáo dục Quốc gia. Tuy nhiên, một số môn

về Phật học thường thức cũng đã được đan xen vào trong chương trình đào tạo này. Có thể nói rằng đây là cuộc cách mạng về giáo dục của Phật giáo Việt Nam, bởi vì giáo lý Phật giáo không còn bó gọn trong những ngôi chùa, tu viện, không chỉ dành cho Tăng Ni, không còn hạn chế trong phạm trù tín ngưỡng, tâm linh mà đã trở thành là một phần của đời sống văn hóa con người. Một bước ngoặt quan trọng khác của giáo dục Phật giáo là sự hình thành đại học Vạn Hạnh của Phật giáo trực thuộc Bộ Giáo dục, một đại học Phật giáo đã đào tạo ra rất nhiều nhân tài cho đất nước và Phật giáo, có nhiều ảnh hưởng về giáo dục trong cũng như ngoài nước. Tại đây, khoa Phật học lần đầu tiên được thành lập, mở ra một hướng nghiên cứu, ứng dụng giáo lý Phật giáo vào trong thế giới học thuật và bắt đầu tiếp cận Phật giáo bằng nhiều góc nhìn của cuộc sống. Sau ngày thống nhất đất nước 1975, giáo dục Phật giáo lại một lần nữa phải thay đổi để thích nghi với hoàn cảnh mới của xã hội. Một hệ thống Trung cấp Phật học (hiện tại tổng cộng là 34 trường), Cao cấp Phật học (ngày nay là 04 Học viện Phật giáo) đã được hình thành, chỉ dành cho Tăng Ni. Tuy nhiên, sự khác biệt ở hệ thống này với các Phật Học viện là Tăng Ni phải tốt nghiệp lớp 9 (dành cho học sinh Trung cấp) và lớp 12 (đối với sinh viên Học viện Phật giáo). Đặc biệt, ở cấp Học viện, các học viên đều phải học số môn theo khung sườn của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cho cấp đại học. Do vậy, Tăng Ni sinh tốt nghiệp đều có một số kiến thức cần thiết khi tiếp cận với xã hội. Theo thống kê của Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương, trong thời gian 35 năm qua, khoảng hơn 5.000

Tăng Ni tốt nghiệp văn bằng cử nhân Phật học; trên 400 Tăng Ni có được văn bằng tiến sĩ và thạc sĩ trong cũng như ngoài nước hiện đang phục vụ trong nhiều lãnh vực của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đây là thành quả đáng khích lệ của ngành giáo dục Phật giáo trong sự nghiệp đào tạo thế hệ kế thừa cho Phật giáo. Tuy nhiên, để đuổi kịp những đổi thay về mặt tri thức cũng như yêu cầu bằng cấp trong bối cảnh xã hội hiện nay, khuynh hướng giáo dục Phật giáo hiện nay dường như phát triển khá nhanh và đang mất dần sự cân đối giữa thực tế và lý tưởng. Nói khác đi, Phật giáo đang có một thế hệ Tăng Ni có kiến thức tốt về cuộc sống, thông thạo về Phật học nhưng lại thiếu năng lực và kinh nghiệm về phương diện tâm linh. Lối sống này dành quá nhiều thời gian hướng ngoại mà thiếu việc hành trì chánh pháp để quán chiếu nội tâm. Đây là hệ quả của khuynh hướng nặng về học, nhẹ về tu, nặng về mục tiêu ngắn hạn, nhẹ mục tiêu giải thoát. Thành quả này có lẽ sẽ không bền vững và cũng không phải là đích đến của giáo dục Phật giáo; bởi vì mục tiêu của giáo dục Phật giáo là đào tạo ra những con người đầy đủ đức hạnh và trí tuệ7 mới có thể tự giải thoát cho mình và giúp đỡ tha nhân, vì “Hương thơm của hoa chỉ bay theo chiều gió, hương thơm của đạo đức tỏa ngát muôn phương, hương thơm các chân nhân tỏa khắp mọi chân trời”8. Do vậy, có lẽ đã đến lúc lãnh đạo ngành giáo dục Phật giáo cần trầm tư về thông điệp trung đạo mà đức Phật đã giảng dạy, cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng ba mệnh đề cốt lõi của một nền giáo dục9 cần có để có thể chỉnh lý lại hiện trạng giáo dục cho phù hợp với tiêu chí của đạo Phật. Đặc biệt, trong một thế giới khi mà đạo đức và các nền tảng văn hóa dân tộc đang xuống cấp trầm trọng, khi phần lớn con người, bao gồm cả giới cư sĩ và tu sĩ, đang

sống ảo, chuộng

7. Kinh Trường Bộ: “Này Bà-la-môn, trí tuệ được giới hạnh làm cho thanh tịnh. Giới hạnh được trí tuệ làm cho thanh tịnh. Ở đâu có giới hạnh ở đó có trí tuệ… Trí tuệ và giới hạnh được xem là tối thắng ở trên đời.” 8. Kinh Pháp Cú. 9. (a.) Bản chất con người là gì (theo Phật giáo)? (b). Nền giáo dục Phật giáo muốn con người trở thành cái gì? ©. Phải làm gì để có con người Phật giáo mong muốn?

những giá trị ảo, đánh mất thế giới thực tại thì những nhà giáo dục Phật giáo cần phải làm rõ giá trị giáo dục thực tiễn của mình. Người viết tin tưởng rằng nếu giới lãnh đạo giáo dục Phật giáo vận dụng được thông điệp trung đạo một cách thiện xảo và đúng thời thì hệ thống giáo dục ấy sẽ là một trong những giải pháp khả thi trong việc giúp đỡ nhân loại điều chỉnh những rối loạn, khủng hoảng từ phương diện vi mô đến phương diện vĩ mô, từ thế giới con người cho đến thế giới tự nhiên. Bởi vì theo giáo lý Phật giáo, tất cả mọi sự vật, hiện tượng trong cuộc đời này đều phát xuất từ tâm con người. Khi tâm được thay đổi thì thế giới sẽ thanh bình.10

***

10. Kinh Pháp Cú “Tâm dẫn đầu các pháp, Tâm làm chủ tâm tạo, Nếu nói hay hành động, Với tâm ý thanh tịnh, Hạnh phúc sẽ theo ta, Như bóng không rời hình”.

SỰ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ VÀ GIÁO DỤC ĐẠI CHÚNG TS.TT. Thích Giác Hiệp*

I. KHÁI QUÁT VỀ GIÁO DỤC PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ Giáo dục làm thăng tiến tâm thức và phát triển xã hội. Vai trò của Phật giáo rất quan trọng trong giáo dục, vì Phật giáo chủ trương hoàn thiện tâm thức cá nhân, và xã hội. Con người có khả năng nhận thức và lý luận. Tâm con người là phương tiện cơ bản để sinh tồn và phương tiện để đạt được tri thức. Con người không thể sống chỉ cần những nhu cầu vật chất đơn giản mà còn cần sự tiến triển tinh thần. Sự tiến triển tinh thần này gọi là tiếp thu tri thức hay giáo dục. Nếu không có khả năng giáo dục và được giáo dục nhân loại không có được những thành tựu như ngày nay. Giáo dục đem lại 4 điều lợi ích cho con người: 1. Có được tri thức cần thiết cho sự sinh tồn. 2. Phát triển khả năng của con người. 3. Hướng dẫn con người cách sống. 4. Giúp con người nhận rõ được lý tưởng cá nhân.

*. TT. TS. Thích Giác Hiệp, Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh và TP. Hà Nội

1. Hệ thống giáo dục Ấn Độ trước Phật giáo Hệ thống giáo dục Ấn Độ thời cổ đại mang màu sắc tôn giáo. Phật giáo chịu ảnh hưởng một phần của hệ thống giáo dục Ấn Độ cổ đại. Lịch sử hệ thống giáo dục Ấn Độ cổ đại bắt nguồn rất sớm, vào khoảng trước năm 2000 trước Tây lịch. Mục đích giáo dục thời cổ đại đặt trọng tâm vào sự phát triển hài hòa con người. Thân, tâm, trí tuệ và tinh thần được cho là sự hình thành con người,

giáo dục phát triển toàn bộ những điểm này. Giáo dục giai đoạn này mang tính phổ biến cho 3 giai cấp: Bà-la-môn, Sát-đế-lợi, thương gia.1 2. Hệ thống giáo dục Phật giáo Sự phát triển giáo dục Phật giáo có thể chia ra làm 4 giai đoạn: a. Giai đoạn 1: giai đoạn Đức Phật còn tại thế. Đây là giai đoạn thiết lập Tăng đoàn và Tinh xá. b. Giai đoạn 2: từ thế kỷ V trước Tây lịch đến thế kỷ III trước Tây lịch là giai đoạn hình thành Thánh điển. Đây là giai đoạn diễn ra một số cuộc kiết tập Thánh điển. Nội dung giáo dục bao gồm giáo dục đạo đức. Những bộ Thánh điển được hình thành như: Giới kinh, Chuyện tiền thân, Trưởng lão Tăng kệ, Trưởng lão Ni kệ, Pháp cú... Các vị Sa-di được giảng dạy và học thuộc những bộ này. c. Giai đoạn thứ 3: từ thế kỷ III trước Tây lịch đến thế kỷ IV. Thời gian trôi qua nhiều thay đổi diễn ra trong hệ thống giáo dục Phật giáo. Giai đoạn này hầu như hệ thống giáo dục Phật giáo đã thay thế cho hệ thống giáo dục Bà-la-môn giáo. Tu viện trở thành những trung tâm giáo dục chính thức. Rất nhiều người không phải Phật giáo cũng tham gia vào tu viện để tham học. Một số tác phẩm được giảng dạy trong tu viện để phổ biến giáo dục đạo đức, như: (a) Về nội điển gồm: Kinh, luật, luận, (b) Về ngoại điển gồm: Vệ-đà, yoga, âm vị học, phép làm thơ, văn phạm, thiên văn học...

1. S. N., Sharma, Buddhist Social and Moral Education (Delhi: Parimal Publications, 1994), 38.

d. Giai đoạn thứ 4 từ thế kỷ IV đến thế kỷ XII: Cuối thế kỷ IV, tu viện Phật giáo trở thành những trung tâm giáo dục quan trọng giống như hệ thống đại học thời hiện đại, thu hút sinh viên khắp nơi, trong và ngoài Ấn Độ.2 Hệ thống giáo dục của Phật giáo và Bà-la-môn giáo không khác nhau nhiều. Bà-la-môn giáo tiêu biểu cho hệ thống giáo dục truyền thống của Ấn Độ. Cả hai hệ thống có những lý tưởng, phương pháp giống nhau. Có một số điểm giống nhau giữa hai hệ thống này: a. Cả hai hệ thống đề cập đến giáo đoàn phải có cuộc sống thanh tịnh, độc thân. Cả hai hệ thống chủ trương rằng tham đắm là nguyên nhân khổ đau. b. Quá trình nhập học hầu như giống nhau. Cả 2 hệ thống đều tiến hành một số nghi thức nhập học giống nhau. c. Phương pháp giảng dạy cả hai hệ thống giống nhau, học thuộc các bài học, chú ý phát triển đạo đức, xã hội, bàn thảo, tranh luận. s. Phương pháp trị phạt cả hai đều giống.3 Phương pháp trị phạt của hai hệ thống có phần giống nhau. Tuy nhiên, cũng có một vài điểm khác nhau giữa hai hệ thống giáo dục này. a. Hệ thống giáo dục Bà-la-môn đào tạo học trò sau khi hoàn tất việc học tham gia vào xã hội. Hệ thống giáo dục của Phật giáo hướng học trò sống cuộc sống tu viện. Do vậy, theo quan điểm thế tục, giáo dục Bà-la-môn toàn diện hơn. Vì một người sau khi được giáo dục trong hệ thống này có thể bước chân vào cuộc sống thực tế không bị bỡ ngỡ. b. Hệ thống giáo dục của Bà-la-môn giáo dựa và cơ sở giai cấp, nhưng trong Phật giáo ngay cả những người giai cấp thấp cũng có thể tham gia. Phật giáo chủ trương phá bỏ giai cấp.

2. Ibid: 164ff. 3. Ibid: 44.

c. Việc sử dụng ngôn ngữ, hệ thống giáo dục của Bà-la-môn giáo chỉ sử dụng Sanskrit, ngược lại Phật giáo tự do sử dụng các ngôn ngữ, như: Pāli, Sanskrit hay ngôn ngữ địa phương. Chính Đức Phật chủ trương giáo pháp nên được thuyết giảng bằng ngôn ngữ của mọi người. d. Hệ thống giáo dục của Bà-la-môn giáo mang hình thức gia đình, thầy như người cha và học trò là thành viên của gia đình. Học trò tự nhiên trở nên ít. Quy tắc nghiêm khắc việc học vững chắc hơn. Tu viện Phật giáo thu hút lượng học trò ngày một đông và giống như hình thức trường đại học, cả hàng ngàn sinh viên.4 3. Tu viện Phật giáo là trung tâm giáo dục Tu viện Phật giáo trở thành những trung tâm giáo dục dành cho tu sĩ Phật giáo và người thế tục. Hệ thống giáo dục của Bà-la-môn giáo trước đó hoàn toàn bị lu mờ. Bản chất toàn diện của hệ thống giáo dục Phật giáo đã cung cấp mọi nhu cầu tri thức cho giới Phật giáo và các nhà nghiên cứu Phật học. Những trung tâm giáo dục như thế thường được vua, quan và giới thương gia nhiệt tình ủng hộ về mọi mặt, tu và học. Những trung tâm này phát triển giống như những trường đại học thời hiện đại.5 Một số tu viện Phật giáo phát triển theo hình thức này, như: a. Đại học Nālandā Ở Ấn Độ cổ đại, có thể nói đại học Nālandā là trung tâm giáo dục nổi tiếng nhất của Phật giáo. Ngài Nghĩa Tịnh, ngài Huyền Trang từng sống và tham học tại đại học Nālandā. Theo ghi chép của 2 ngài, đại học này có hơn 3.000 sinh viên. Có khi số lượng sinh viên lên 10.000. Tứ sự đều được cung cấp miễn phí cho sinh viên. Sinh viên đến từ mọi miền của Ấn Độ và ngay cả nước ngoài như Tây Tạng, Trung Quốc, Triều Tiên… Luật nhập học rất nghiêm

4. Ibid: 44f. 5. S. C. Ghosh, The History of Education in Ancient India: c. 3000 BC to AD 1192 (New Delhi: Munshinram Manoharlal Publishers, 2001), 128.

khắc chỉ có những ai thông thạo những môn học cổ và hiện đại mới được nhập học. Như vậy đây là một học viện ở mức độ nâng cao. Khoảng 1.500 giáo sư phụ trách 8.500 sinh viên. Hàng ngày có đến trăm bài thuyết giảng. Nhiều vị tổ sư lỗi lạc của Ấn Độ hoặc nước ngoài xuất thân từ đây, như ngài Đề-bà, Giới Hiền, Hộ Pháp, Pháp Hiển, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh... Hệ thống thư viện của đại học rất phong phú.6 b. Đại học Valabhī Đại học này có thể nói là đối thủ của đại học Nālandā. Đại học tọa lạc ở Valabhī, kinh đô của vương triều Maitraka (475-775). Đại học này cũng được vương triều ủng hộ. Số lượng sinh viên đông tương đương với đại học Nālandā.7 c. Đại học Vikramaśilā: Đại học này cũng có vị trí như hai đại học trên. Hội đồng điều hành đại học này cũng điều hành đại học Nālandā. Do vậy nên có sự trao đổi giáo sư giữa hai đại học này. Ngoài ra còn có một số tu viện Phật giáo khác phát triển theo hình thức đại học trong thời đại này. Học viên trong các đại học được phân chia ra làm nhiều lớp tùy theo trình độ khác nhau. Lớp thấp nhất bao gồm những vị đọc tụng kinh, lớp kế tiếp bao gồm những vị thông thạo luật, bàn luận luật với nhau, lớp cao hơn nữa là những vị chuyên về luận, luyện tập thuyết giảng trước khi giảng chính thức. Và lớp cao nhất là những vị thực hành bốn loại thiền định. Ngoài ra có những vị xuất sắc về thế học. Như vậy chúng ta thấy rằng trong hệ thống giáo dục Phật giáo từ ban đầu đã nhấn mạnh việc tranh luận (debate) để cho các Tỳ-kheo có được những kinh nghiệm rèn luyện cần

thiết trước khi đi truyền bá giáo pháp. Thật sự trong suốt cuộc đời thuyết pháp độ sanh Đức Phật đã gặp nhiều cuộc tranh luận, giải thích với Bà-la-

6. Ibid: 49. 7. S. Dutt, Buddhist Monks and Monasteries of India: Their History and Their Contribution to Indian Cuture (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 2000), 224 ff.

môn, Kỳ-na giáo và những câu hỏi được hội chúng đặt ra.8 Chúng ta thấy thời kỳ Đức Phật mỗi vị đệ tử của ngài chuyên về từng lãnh vực, như ngài Ưu-ba-li chuyên về luật tạng, ngài Xá-lợi- phất có trí tuệ xuất sắc… Tiếp nối truyền thống đó, hệ thống giáo dục trong thời kỳ phát triển đã huấn luyện học trò theo từng lãnh vực riêng biệt phù hợp với khả năng và năng khiếu của từng người. Như thế mới phát triển được tiềm năng của mỗi người. Nếu không chú trọng đến năng khiếu của từng người, chúng ta sẽ làm lãng phí khả năng của họ. Giáo dục Phật giáo hướng vào việc nâng cao đạo đức con người và đồng thời cũng đào tạo một số học giả lỗi lạc cho xã hội. Giáo dục Phật giáo nhằm tạo ra một xã hội lý tưởng thông qua Phật pháp. Từ thế kỷ III trước Tây lịch đến thế XII nhiều tu viện Phật giáo trở thành trung tâm giáo dục Phật giáo để truyền bá giáo pháp. Mọi phương tiện sinh hoạt tại những trung tâm này được cung cấp miễn phí cho sinh viên. Cả cuộc sống của sinh viên và tu sĩ đều tuân thủ theo luật lệ tu viện. Các môn học bao gồm tôn giáo và thế tục, chỉ trừ những môn liên quan đến quân sự, phục vụ quốc gia không được dạy. Giáo dục Phật giáo là lý tưởng hoàn thiện xã hội và con người. Lý tưởng này vẫn được truyền thừa qua nhiều thế hệ nhằm đem lại hài hòa, thịnh vượng và hạnh phúc cho con người, xã hội. Đức Phật chẳng những là một triết gia lỗi lạc, một đạo sư chuẩn mực mà còn là một nhà giáo dục vĩ đại. II. PHẬT PHÁP VÀ GIÁO DỤC ĐẠI CHÚNG Giáo dục làm thay đổi con người và chuyển hóa xã hội đến mức độ hoàn thiện hơn. Vai trò của Phật giáo rất quan trọng trong giáo dục. Cuộc sống hiện đại ngày nay có những tác động tiêu cực khiến con người không sống đúng với chuẩn mực đạo đức. Chủ nghĩa vị

8. S. C. Ghosh, The History of Education in Ancient India: c. 3000 BC to AD 1192 (New Delhi: Munshinram Manoharlal Publishers, 2001), 130 f.

kỷ, lối sống vật chất được đề cao làm cho nền tảng đạo đức bị xói mòn, xuống cấp. Giáo lý Phật giáo hướng vào việc nâng cao đạo đức con, giúp xã hội, con người hoàn thiện hơn. Để đạt được lý tưởng này cần những yếu tố tiêu biểu: 1. Giáo dục con người tư duy hợp lý “Duy tuệ thị nghiệp” là chủ trương quan trọng của Phật giáo. Người thiếu trí sẽ có những tư duy sai lầm, tin vào giáo điều, truyền thống phi lý, tập tục hủ hóa. Xã hội sẽ văn minh, con người ứng xử hợp lý khi sống theo lý trí suy xét vấn đề, không tin mù quáng vào bất cứ điều gì khi chưa thẩm xét. Bằng cách phá bỏ mê tín, niềm tin mù quáng, lễ nghi hủ tục và nô lệ tri thức, Phật giáo xác lập chánh tín cho quần chúng và đặt nền tảng cho những cải cách xã hội. Đức Phật được tán thán trong Kinh Trường Bộ: … như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che

kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để cho ai có mắt có thể thấy.9 2. Giáo dục bình đẳng, công bằng Đức Phật là một bậc thầy tâm linh, nhà cải cách xã hội, nhà giáo dục vĩ đại. Quay lại với bối cảnh xã hội Ấn Độ ta thấy rõ điều này. Luật lệ tôn giáo, xã hội ở Ấn Độ, được ghi trong văn chương Vệ đà, truyện cổ tích, chuyện tiền thân và các nguồn khác, rất hà khắc, áp bức, dã man đối với số đông quần chúng. Trẻ em của giai cấp nô lệ thường bị bắt buộc theo nghề của cha, mẹ. Vai trò của phụ nữ không được coi trọng. Về mặt giáo dục, quyền sống của mọi con người, số đông tầng lớp trung lưu và hạ lưu của xã hội bị gạt bỏ những quyền lợi của họ. Giai cấp Bà-la-môn và vua chúa đã độc quyền trong mọi mặt. Toàn bộ cấu trúc xã hội dựa trên nguyên lý bất bình đẳng. Những luật lệ được áp dụng để đem lại quyền lợi và đặc ân cho giai cấp cao. Chống lại những luật lệ này Đức Phật tuyên bố triết lý tự do, bình đẳng, vì lợi ích cho số đông. Có thể nói Đức Phật là người

9. HT. Thích Minh Châu (dịch), Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991, 156.

đầu tiên đả phá thành lũy đặc quyền, hệ thống giai cấp, chủ nghĩa nghi thức, cuồng tín tôn giáo, mê tín. Ngài dạy về: tự do cá nhân, khoan dung, cảm thông, từ bi, bất hại (ahimsa). Chính giáo lý nghiệp của Phật giáo đã bác bỏ sự phân chia giai cấp ở Ấn Độ. Mọi người đều bình đẳng trước nghiệp lực. Ngài đánh giá con người theo phẩm chất đạo đức của người ấy không phải theo giai cấp, màu da, địa phương, ngôn ngữ. Ngài khẳng định mọi người đều có khả năng chứng đạt niết-bàn. Cánh cửa Tăng đoàn mở rộng cho mọi tầng lớp trong xã hội, kể cả người thuộc giai cấp thấp. Một số đệ tử của Đức Phật xuất thân từ giai cấp thấp, nhưng chuyên tâm tu tập đạt được kết quả cao. Đức Phật đã giới thiệu truyền thống dân chủ trong việc điều hành Tăng đoàn. “Giá trị” của mỗi cá nhân không phải do “sinh ra” mà giá trị nằm ở phẩm chất của cá nhân đó. Nghiệp đóng một vai trò quan trọng đối với con người và cuộc sống con người, qua đoạn trích sau ta thấy được điểm này. Kinh Tiểu nghiệp phân biệt đã định nghĩa: ... Các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp là phân chia các loài hữu tình.10 Đức Phật đã phản đối quan niệm một Thượng đế sáng tạo, thưởng phạt cả thế giới theo ý muốn của mình. Mặc khác học thuyết duyên khởi cùng với thuyết nghiệp của Phật giáo đã giải thích rõ nguồn gốc và sự phát triển của chúng sanh và những sự kiện xung quanh. Giáo lý nghiệp là một năng lực cải cách hệ thống giai cấp Ấn Độ. Giáo lý giải thích rõ được những sự khác nhau trong cuộc sống của mỗi cá nhân trong xã hội như giàu nghèo, hạnh phúc khổ đau. Kinh kẻ bần tiện có nói về sự sang hèn của hữu tình không phải do sinh ra mà chính do hành vi tạo tác trong quá khứ: Bần tiện không vì sanh, Phạm chí không vì sanh,

10. HT. Thích Minh Châu (dịch), Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1992, 481.

Do hành, thành bần tiện, Do hành, thành Phạm chí. Hay trong luận Câu-xá nói lên sự khác biệt của hữu tình là do nghiệp (). 11 3. Giáo hóa con người có lối sống hài hòa Phật dạy nên tránh xa những cực đoan. Ngài nhận thức được điều này qua 6 năm khổ hạnh. Ngài xem thường cuộc sống xa hoa và khổ hạnh. Ngài sống theo lối sống trung đạo. Cực đoan không giúp hành giả đạt được trạng thái tâm linh tối cao. Xa hoa khiến con người đắm say vật chất. Ngay cả trong lãnh vực tôn giáo cũng không nên quá cuồng tín, cực đoan. Điểm giáo lý này được vua A Dục áp dụng. Như trong sắc lệnh số 12 của ông có đoạn, "Không nên chỉ tôn trọng tôn giáo của mình và chỉ trích tôn giáo khác, phải tôn trọng tôn giáo khác cũng như tôn trọng tôn giáo mình…". Chính vì những cực đoan mà con người không thể chấm dứt mọi xung đột. 4. Giáo dục lòng vị tha Theo hạnh Bồ-tát, hành giả hành xử không chỉ hướng lợi ích cho riêng mình mà còn giúp ích cho tha nhân. Trong xã hội con người không thể tồn tại độc lập mà giữa con người có những mối quan hệ mật thiết. Việc làm của một người có thể ảnh hưởng đến nhiều người. Giáo lý Phật giáo dạy mọi người hành xử hợp lý để tạo ảnh hưởng tốt cho nhau. Vị tha liên quan đến việc sống và hành động vì lợi ích mọi người. Cuộc đời Đức Phật là tấm gương vị tha. Ngài rời bỏ cung điện xa hoa tìm cầu chân lý. Ngay sau khi chứng đạt giác ngộ Ngài đã chia sẻ những trải nghiệm an lạc tâm linh cho mọi người. Bức thông điệp của ngài là từ bi. Đức Phật có đủ tự lợi, lợi tha. Ngài tùy theo căn cơ của chúng sinh đang chìm đắm trong bùn lầy sinh tử, ngài thuyết ra những bài pháp thích hợp để cứu thoát họ. Chúng sinh trong thế gian sở dĩ trôi nổi trong biển khổ trầm luân, không hẹn ngày ra là do ngu si mê hoặc. Nếu không nhờ lòng

11. Đại 29.67.2.

từ giáo hóa của Phật thì không thể nào thoát khỏi những cảnh khổ đau. Bằng cách thuyết giảng bất hại, và từ bi, Phật giáo giúp cho mọi người ý thức giá trị cuộc sống và khiến họ xa rời những lối sống phi lý, khổ đau. Ngài đã giáo huấn các đệ tử hãy vì lợi ích số đông mà du hành giáo hóa. Này các Tỷ-kheo, hãy du hành vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người. Chớ có đi hai người một chỗ. Này các Tỷ-kheo, hãy thuyết pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có nghĩa, có văn. Hãy tuyên thuyết Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn thanh tịnh. 12 5. Thiết lập xã hội đạo đức và thanh bình Đạo đức là nền tảng của tất cả lời dạy của Phật. Những giáo lý căn bản, như: 5 giới, 10 giới, Bát chánh đạo, Tứ đế, Duyên khởi… luôn luôn nhắc nhở con người về sự nguy hiểm của chấp trước, tham đắm và khuyên họ đi theo chính đạo. Đức Phật xem đạo đức là yếu tố hòa bình, tiến triển và thịnh vượng của cá nhân, xã hội và quốc gia. Xã hội đạo đức phải tuân thủ những tiêu chuẩn đạo đức và dứt trừ các loại phiền não: tham, sân, si… Xã hội sẽ bất an khi con người luôn bị phiền não chi phối, tâm không được thanh tịnh. Tâm chỉ đạo các hành vi. Con người cho dù ở trong một môi trường đầy đủ tiện nghi hiện đại nhưng với tâm đầy tham, sân, si thì cũng khó có được một phút giây bình an. Thế giới không thanh bình do tâm của con người luôn thù hận, gây ra cảnh bắn giết lẫn nhau. Nỗi thù hận xuất phát từ tâm sân hận. Tâm bình thế giới

bình, tâm chúng sanh không bình nên gây ra sự biến loạn của thế giới. Khi nào tâm của mỗi cá nhân được thanh tịnh thì xã hội mới được trật tự, ổn định, công bằng. Cá nhân phải tu tập để loại trừ 3 loại phiền não căn bản, tham, sân, si phải phát triển tâm từ bi và lòng cảm thông độ lượng, đó là tịnh độ. Quan điểm này có thể thấy trong kinh Duy Ma:

12. HT. Thích Minh Châu (dịch), Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1993, 235.

SỰ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ VÀ GIÁO DỤC ĐẠI CHÚNG 69

Nếu Bồ-tát muốn đạt được tịnh độ phải thanh tịnh tâm mình. Khi tâm tịnh thì cõi nước trở nên thanh tịnh. (Đại14.538.3) Đức Phật thấu hiểu được
tiến trình hoạt động tâm thức. Ngài hiểu được sự nhận thức và cảm xúc của cá nhân. Cho nên Ngài đưa ra những phương cách giáo dục có thể hoàn thiện được tâm thức của cá nhân và xã hội, giúp cho mọi người an lạc, xã hội ổn định, thanh bình trong hiện tại cũng như tương lai. Phật giáo có ảnh hưởng lớn đối với thế giới. Nhân loại học hỏi được nhiều từ sự giáo dục của Phật giáo. Giáo lý Phật giáo đã giúp cho con người có được lối sống có định hướng, an lạc, hạnh phúc.

***

70 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

Tài liệu tham khảo Cubberley, Ellwood P., The History of Education, Blackmask.com, 2003 (Stanford University, 1920). Dewey, John, Democracy and Education, Blackmask Online, 2003 Dutt, Nalinaksha, Early Monastic Buddhism, Calcutta: Firma KLM Private Limited, 1980. Dutt, Sukumar, Buddhist Monks and Monasteries of India: Their History and Their Contribution to Indian Cuture, Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 2000. Ghosh, Suresh Chandra, The History of Education in Ancient India: c. 3000 BC to AD 1192, New Delhi: Munshinram Manoharlal Publishers, 2001. Sharma, S. N., Buddhist Social and Moral Education., Delhi: Parimal Publications, 1994. Cubberley, Ellwood P., The History of Education, Blackmask.com, 2003 (Stanford University, 1920). Dewey, John, Democracy and Education, Blackmask Online, 2003. Dutt, Nalinaksha, Early Monastic Buddhism, Calcutta: Firma KLM Private Limited, 1980. Dutt, Sukumar, Buddhist Monks and Monasteries of India: Their History and Their Contribution to Indian Cuture, Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 2000. Ghosh, Suresh Chandra, The History of Education in Ancient India: c. 3000 BC to AD 1192, New Delhi: Munshinram Manoharlal Publishers, 2001. Sharma, S. N., Buddhist Social and Moral Education, Delhi: Parimal Publications, 1994. HT. Thích Minh Châu (dịch), Kinh Trường Bộ, Thành phố Hồ Chí

SỰ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ VÀ GIÁO DỤC ĐẠI CHÚNG 71

Minh: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991. HT. Thích Minh Châu (dịch), Kinh Trung Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1992. HT. Thích Minh Châu (dịch), Kinh Tương Ưng Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh: Viện Nghiên cứu

Phật học Việt Nam, 1993.

NĂM HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TS.ĐĐ. Thích Vạn Lợi*

Hai mươi lăm thế kỷ trước, tại Ấn Độ, thái tử Tất Đạt Đa (Siddhartha) sau khi tu hành đắc đạo, đã nhận thấy tầm quan trọng của giáo dục. Vì thế, trong thời gian tám mươi năm cuộc đời, Ngài đi khắp nơi giảng dạy, vì mục đích phát triển trí tuệ cho mọi người, từ đó cho họ đạt được giác ngộ giải thoát. Nội dung giảng dạy của đức Phật được lưu trữ trong Kinh, Luật, Luận của Phật giáo; trong đó, không chỉ là mô phạm cho giáo dục Phật giáo, mà còn có nội dung vô cùng phong phú, uyên thâm, bao gồm tri thức, đạo đức, tư tưởng và kỹ năng, v.v… Giáo dục Phật giáo là truyền đạt tư tưởng triết học, kinh nghiệm tu tập, lễ nghi, phép tắc, hình thức tổ chức, v.v… cho các thế hệ tiếp theo. Đây, cũng là cách khiến cho tự thân giáo đoàn Phật giáo duy trì, tồn tại những phương thức và phương pháp lâu dài cho mai sau. Phật giáo trải qua thời gian tồn tại với mục đích và nội dung như vậy, nên chúng ta có thể chia nền Phật giáo thành năm loại hình giáo dục mang tính chất đặc thù, mà những tổ chức khác khó có được. Đó chính là: Giáo dục trực tiếp giữa thầy và trò, Giáo dục

*. Đại đức Tiến sĩ Thích Vạn Lợi, Ủy viên Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Nghiên cứu viên Viện Trần Nhân Tông - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tinh anh (giáo dục quý tộc), Giáo dục dịch trường, Giáo dục tòng lâm và Giáo dục trường lớp chuyên nghiệp (hiện đại giáo dục). Qua bài viết “Năm hệ thống giáo dục Phật giáo” này, chúng ta có cái nhìn tổng quan về hệ thống giáo dục Phật giáo đã tiếp diễn xưa nay, từ đó có thể chọn lọc áp dụng những ưu điểm phù hợp với mô hình giáo dục thực tế của tự viện hoặc các tổ chức giáo dục Phật giáo lớn khác, bổ khuyết những điểm còn thiếu và còn yếu để quan tâm đầu tư đúng với mục đích đào tạo toàn diện của Phật giáo trong thời đại mới. 1. GIÁO DỤC TRỰC TIẾP GIỮA THẦY VÀ TRÒ Thế kỷ thứ nhất trước công nguyên, chữ viết ở Ấn Độ chưa đạt đến trình độ hoàn thiện, nên việc ghi chép kinh điển Phật giáo vẫn phải dựa vào việc lưu trữ bằng trí nhớ và truyền bá bằng miệng. Giáo dục Tăng đoàn, chủ yếu vẫn phải sử dụng phương thức thầy, trò truyền miệng lẫn nhau. Cách giảng dạy truyền miệng trực tiếp, từ thầy và trò là phương pháp giáo dục truyền thống lúc bấy giờ. Vào thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni còn tại thế, Ngài hướng dẫn đệ tử hoạt động ở khu vực sông Hằng, chủ yếu sử dụng phương thức truyền miệng, hoằng truyền học thuyết giáo nghĩa. Lúc đó, đức Phật diễn giảng, thuyết pháp, chủ yếu hướng dẫn mọi người về giáo lý nhân sinh quan, thế giới quan như: pháp duyên khởi, ngũ uẩn, lục nhập, thập nhị xứ, thập bát giới. Hệ thống giáo dục truyền thống của Việt Nam, vì tồn tại trong kinh tế tiểu nông nghiệp nên hình thức Giáo dục trực tiếp giữa thầy và trò, từ xưa cho đến nay có ảnh hưởng rất lớn. Phương pháp giáo dục vẫn vận dụng “giáo dục thân giáo, truyền miệng”. Giáo dục Phật giáo, không thể tách rời khỏi bối cảnh kết cấu xã hội, nên hình thức cơ bản của giáo dục Phật giáo Việt Nam vẫn nằm trong hình thức giáo dục của nền kinh tế tiểu nông nghiệp. Thầy Truyền Minh kết luận: “Bối cảnh giáo dục giữa thầy và trò như thế, có ưu

điểm là: phương diện giáo dục Phật học rộng, đơn giản dễ thực hành; Giáo dục thực tiễn trong cuộc sống, là nền giáo dục có tính phát khởi,

hướng dẫn tiến hành trong hằng ngày, tùy lúc, tùy nơi, tùy trình độ thích hợp; Giáo dục tu học, quán triệt tông phong, tông chỉ đạt đến mục tiêu, còn giáo dục nội chứng tu tập trình độ cao, nhờ đó mà truyền thừa, tạo mối quan hệ mật thiết giữa thầy và trò"1. Phương pháp giáo dục này, hầu hết các nước có Phật giáo đều ứng dụng trong tự viện, tạo nên mối quan hệ thầy trò sâu đậm. Người thầy, như vị giáo sư hướng dẫn nghiên cứu sinh, từng bước đi trên con đường tìm hiểu Phật pháp và ứng dụng tu hành trong thực tế, rèn luyện tâm hồn, loại trừ phiền não, đạt được giải thoát và kế thừa sự nghiệp của thế hệ trước. 2. GIÁO DỤC TINH ANH (GIÁO DỤC QUÝ TỘC) Đại biểu nhất cho loại hình Giáo dục Tinh anh (giáo dục quý tộc) đó là Phật giáo Tây Tạng. Phương thức giáo dục truyền thống của họ là giáo dục quý tộc, chư Tăng, thuộc hàng trung lưu ở đất Tây Tạng hưởng thụ nền giáo dục này2. Với hệ thống giáo dục tái sinh Phật sống, là chế độ duy trì tồn tại lâu dài một số lượng người, trong tầng lớp quý tộc. Phương pháp giáo dục này có ưu điểm là đem lại Tinh anh nhất, nhưng khuyết điểm là nội dung giáo dục hẹp, giá thành đầu tư cao, vì dù tố chất người học như thế nào đi nữa, thì nhất định phải đào tạo tốt. Có thể khẳng định là không tính toán chuyện đầu tư. Tuy nhiên hiện nay, giáo dục ở Tây Tạng cũng đang rơi vào tình trạng xuống cấp. Những người đặt niềm tin vào số lượng thánh nhân ở các vị Lạt Ma không nhiều, khắp nơi loạn xưng danh hiệu Pháp Vương, nên thể chế giáo dục này, khó mà duy trì rộng rãi được. Vì vậy, phải chuyển hướng thành thể chế giáo dục hiện đại, trường lớp chuyên nghiệp hơn. Nhưng so sánh thể chế giáo dục Phật giáo hiện

1. Pháp sư Truyền Minh, So sánh hệ thống giáo dục Phật giáo, hội thảo giao lưu Phật giáo Mân Đài lần thứ 2, 2010. 2. Thời gian giáo dục rất lâu, quản lý cực kỳ nghiêm khắc. 8 tuổi họ vào trường học Phật giáo, yêu cầu học thuộc Kinh - Luật - Luận và các lời dạy của tiền nhân. 12 năm sau tốt nghiệp trở thành học viên thực nghiệm, sau đó trải qua 12 năm học tập cao hơn nữa, học tập chuyên sâu Tam tạng.

nay ở các nước, thì thể chế giáo dục Tinh anh của Tây Tạng có tính ưu việt hơn rất nhiều. Với cách tổ chức giáo dục này, chúng ta có thể lựa chọn một số học viên có năng lực và đạo đức thật tốt để gửi đi đào tạo đặc biệt, hoặc một số học viên thuộc dân tộc anh em, những vùng có tỉ lệ người xuất gia và chùa viện ít, đào tạo nguồn nhân lực Tinh anh, phù hợp với thực tế nhu cầu cấp thiết của những nơi đó. 3. GIÁO DỤC DỊCH TRƯỜNG Thời kỳ đầu phiên dịch, do bất đồng về ngôn ngữ, nên các thầy và Phật tử ngoại quốc đọc tụng nguyên văn tiếng Ấn Độ, người bản địa viết lại, sau đó biên tập mà thành sách. Vì thế, học thuộc vấn đáp, cùng nhau thảo luận, cuối cùng hình thành hình thức chủ yếu của giáo dục Phật giáo. Từ đó, cho chúng ta thấy ý nghĩa giáo dục thông qua sự nghiệp phiên dịch kinh điển. Thời kỳ Phật giáo truyền đến Việt Nam, theo ghi chép trong Thiền uyển tập anh, vào ngày rằm tháng 2 năm Hội Phong thứ 5 (1096), khi

Thái hậu Linh Nhân nhà Lý (tức Ỷ Lan phu nhân) hỏi về ý nghĩa Phật – Tổ, Quốc sư Thông Biện đáp lời, trong đó có nói về việc dịch Kinh tại Việt Nam thời kỳ đầu rằng: "... Một phương Giao Châu, đường thông Thiên Trúc, Phật pháp lúc mới tới thì Giang Đông chưa có, mà Luy Lâu lại dựng chùa hơn 20 ngôi, độ Tăng hơn 500 người, dịch kinh 15 quyển"3. Từ thời Lê Trung hưng trở đi, cùng với sự phổ cập sâu rộng của chữ Nôm, Kinh điển Phật giáo không ngừng được các dịch giả uyên thâm Hán Nôm, phiên dịch ra chữ Nôm. Đầu thế kỷ XX, cùng với sự ảnh hưởng của văn hóa phương Tây, sự kết thúc của chế độ giáo dục khoa cử Nho học, đặc biệt là sự truyền bá và sử dụng chữ quốc ngữ hệ Latinh ngày càng phổ biến sâu rộng thì bản thân Phật giáo, cũng cần có sự thích ứng với xã hội

3. Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 3, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr. 219.

và thời đại, hình thành các phong trào chấn hưng Phật giáo, v.v... Kinh điển Phật giáo chữ Trung Quốc, Ấn Độ và Tây Tạng đã từng bước phiên dịch ra Quốc ngữ. Giáo sư Đinh Cang nhận định: "Công tác và thành quả của thời kì đầu phiên dịch, là sản phẩm kết tinh giữa tăng nhân ngoại quốc với cư sĩ và người bản địa... Cứ như thế ảnh hưởng đến thời đại Ngụy Tấn Nam Bắc triều, trở thành cột mốc giao lưu văn hóa quan trọng giữa hai nền văn hóa lớn. Đây là sự hợp tác truyền thống, từ đó xây dựng nên nền giáo dục Phật giáo cho người địa phương, và tạo nên một bộ phận tổ chức tạo thành nền giáo dục Phật giáo cho hậu thế. Bản chất ý nghĩa của nó hình thành nét đặc trưng rõ nét của nền giáo dục "dịch kinh giảng dạy".4 Ngoài ra, GS. Vương Lôi Tuyền5 khẳng định: "Chủ yếu giải quyết giai đoạn xuất hiện vấn đề Phật giáo từ Ấn Độ truyền bá vào Đông Á. Đây là lịch sử văn hóa phiên dịch đồ sộ văn bản, mà xưa nay chưa từng có trên lịch sử thế giới. Sự dịch chuyển tri thức của Phật giáo và giải thích lý luận Phật giáo, chủ yếu tập trung tiến hành trong khi phiên dịch Kinh Phật. Thời kỳ đầu, chính phủ cung cấp cơ sở vật chất và tài chính, các đại sư tinh thông tam tạng tổ chức chọn lựa nhân tài ưu tú, tri thức tiêu biểu, triển khai đội ngũ luân phiên làm công tác phiên dịch. Trong quá trình phiên dịch thảo luận giải thích đó, đồng thời vẫn có công năng truyền tải giáo dục học thuật".6 Đời Tấn, Cưu Ma La Thập (Kumārajīva 344?-413?) chủ trì tổ chức phiên dịch quốc gia khoảng 800 chư Tăng và 3.000 Phật tử, quy mô bằng một trường đại học hiện nay. Đường Huyền Trang (602?-664) chủ trì dịch trường quốc gia, tuyển chọn những người ưu tú, trợ thủ hai mươi ba vị dịch Kinh, hoàn thành đến 1.000 quyển,

4. Đinh Cang, Giáo dục Phật giáo Trung Quốc - nghiên cứu so sánh nền giáo dục Nho, Phật và Đạo giáo, NXB. Giáo dục Tứ Xuyên, 1988:7. 5. Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo, của đại học Phúc Đán. 6. Vương Lôi Tuyền, Vượt qua sự khó khăn của giáo dục Phật giáo Trung Quốc, bài tham luận trong Hội thảo Giáo dục Phật giáo Trung Quốc, Nhân Thế Gian, 2001 (01).

giống với Viện nghiên cứu hiện tại, hoặc Ban phiên dịch quốc gia.7 Tiêu chí chủ yếu của loại hình giáo dục này là phiên dịch, nhưng nó không phải là một hình thức duy nhất. Quá trình chuyển dịch và thích ứng của tư tưởng và kiến thức Phật giáo, ở trong các giai đoạn lịch sử khác nhau, sẽ lựa chọn hình thức kiết tập, phát huy, phiên dịch, ghi chép và xuất bản khác nhau. Ngoài ra "Phiên dịch giảng giải" là một phương thức thi cử, lựa chọn giới tri thức ưu tú, là cách tuyển chọn bồi dưỡng nhân tài của Phật giáo. Nó yêu cầu người tham dự phải có một trình độ Phật học nhất định. Hiện tại, các trung tâm đào tạo như: Trung tâm phiên dịch Hán Nôm Huệ Quang, Trung tâm Phật học Hán truyền, hay các lớp đào tạo phiên dịch của Viện Trần Nhân Tông thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, v.v... đang tiến hành. Ưu điểm của hình thức giáo dục "Dịch trường giảng dạy" kết hợp mật thiết với nhiệm vụ nghiên cứu, giải quyết vấn đề với giáo dục, đầu tư tài chính cho việc bồi dưỡng đào tạo nhân tài ít nhưng có thành tựu to lớn, để lại thành quả muôn đời. Khuyết điểm là tùy thuộc vào sự biến đổi của năng lực người phiên dịch, với sự hỗ trợ tài chính của quốc gia, khó có thể dự đoán được quy mô và duy trì ổn định mô hình giáo dục. 4. GIÁO DỤC TÒNG LÂM Từ cuối đời nhà Đường, cuốn theo sự suy tàn của Phật giáo Trung Quốc, phát sinh các sự kiện như loạn An Lộc Sơn, Võ Tông diệt Phật, kinh tế tự viện bị phá hủy. Khó có thể trở về thời kỳ được vua chúa, quan lại cúng dường, hộ trì. Khi đó, các vị Tổ sư đã sử dụng phương thức kinh tế tự cung tự cấp để duy trì tự viện, dẫn đến truyền thống phiên dịch, giảng dạy, dần dần trở thành tòng lâm huân tu là chính… Tòng lâm là trung tâm tu học. Từ ý nghĩa đó, tòng lâm chính là trung tâm tu học giáo dục. Phật giáo luôn đứng trước mối quan hệ giữa Nho và Lão. Vậy, Phật giáo làm thế nào để giữ gìn phẩm cách và tinh thần tu học.

7. Vương Lôi Tuyền, Trình Quần, Đánh giá và định hướng dịch trường Phật giáo Trung Quốc, Pháp Âm, 1998 (03).

NĂM HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO 79

Đại sư Thái Hư cho rằng: "Nét đặc biệt của Phật học Đông Á là thiền". Phong cách chủ lưu của Đạo An và Tuệ Viễn là chú trọng Kinh điển bác học và thực hành8. Chú trọng phong cách giáo dục là bồi dưỡng nhân cách Tăng đoàn, thân giáo đặt nặng hơn ngôn giáo. Nhân vật lãnh đạo của Phật giáo có kiến thức rộng về Phật pháp và xã hội, vì vậy có ảnh hưởng đến giới tri thức ưu tú. Đời Đường, do Mã Tổ và Bách Trượng xây dựng chế độ tòng lâm thanh quy, có ý nghĩa rất lớn đối với Thiền tông nói riêng và Phật giáo nói chung. Phong cách giáo dục này chú trọng đào tạo nhân cách cho Tăng nhân, chú trọng việc đào tạo và học tập. Lãnh đạo tinh thần của Phật giáo, có ảnh hưởng lớn đến giới tri thức ưu việt của thời đại. Vì vậy, Mã Tổ và Bách Trượng xây dựng chế độ bảo vệ Tăng đoàn, điều đó không chỉ có ý nghĩa đặc biệt với Thiền mà còn cả Phật giáo. Tòng lâm, giáo dục lấy khuynh hướng giác ngộ làm giá trị chính. Vì thế, mới làm cho Phật giáo tồn tại, liên tục ngàn đời. Chú trọng tu hành và thực tiễn là ưu điểm, nhưng diễn biến cho đến sau này lại không còn học Kinh, Luận. Từ đó, Lịch đại cao tăng đại đức tích cực đề xướng, lấy tiêu chuẩn "hiểu và hành đi đôi với nhau" làm mục đích đào tạo. Còn khuyết điểm là ở trong Tòng lâm, đối tượng đầu vào có trình độ chênh lệch cao, thời gian học không có tuân theo tiêu chuẩn nào, trình độ người giảng dạy không đồng

đều, kết quả đào tạo có sự cách biệt rất lớn giữa người học với nhau. 5. GIÁO DỤC TRƯỜNG LỚP CHUYÊN NGHIỆP (GIÁO DỤC HIỆN ĐẠI) Vào thời kỳ nhà Nguyễn, do ảnh hưởng của văn hóa Tây phương truyền vào, Việt Nam đã bước vào thời kỳ mới. Phật giáo, đứng trước tình hình có rất nhiều tôn giáo cùng tồn tại, đặc biệt là sự đối diện với sức mạnh của giáo dục Thiên Chúa giáo. Phật giáo phải xúc tiến tổ chức chú trọng giáo dục đào tạo, xây dựng lại ý nghĩa tồn tại của giáo đoàn.

8. Thái Hư giảng, Quang Tông, Tính Giác, Hoằng Bi ghi lại, Nét đặc biệt của Phật học Trung Quốc là thiền, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng thư, quyển 2, Đài Bắc, NXB. Văn hóa Đại thừa, 1980:1-94.

Trường học của Thiên Chúa giáo đem đến một hệ thống hoàn chỉnh toàn diện về phương pháp giáo dục cũng như chế độ quản lý, so với giáo dục Tòng lâm của Phật giáo thì có sự khác biệt rất lớn. Tinh thần giáo dục Phật giáo mới trong các trường lớp, đó là sự tổng hợp chung của chế độ giáo dục tòng lâm và giáo dục Tây Phương. Thế kỷ XX, Phật giáo tồn tại song song hai hình thức giáo dục chính: Một là, do Giáo hội Phật giáo hoặc Tòng lâm Tự viện tổ chức, do Tăng đoàn tổ chức theo hệ thống giáo dục Phật học viện; Hai là, do Phật giáo và đoàn thể nghiên cứu Phật học, kết hợp thành lập Viện nghiên cứu, được nhà nước công nhận bằng cấp, tổ chức giống như các trường ngoài xã hội. Hình thức trường lớp này, hiện tại rất phát triển ở các nước Đài Loan, Hồng Kông. Đem tài nguyên của Phật giáo ra ngoài giáo dục xã hội, sự kết hợp đó cho đến hiện tại là một hình thức rất có kết quả9. Tiếp nhận cách giảng dạy, đào tạo tiên tiến của các tôn giáo ở nước ngoài, phương pháp nghiên cứu văn hiến, rèn luyện các ngoại ngữ, đào tạo theo môn học, tăng cường nghiên cứu tư tưởng Phật giáo, từ đó xây dựng một hình thức giáo dục "Trường lớp chuyên nghiệp". Ưu thế của hình thức giáo dục này chính là: hệ thống giáo dục ổn định, nội dung giáo dục và phương pháp giáo dục mang tính khoa học và có thể thực hiện áp dụng được, phù hợp với trường lớp ngoài xã hội. Khuyết điểm của nó chính là, Tăng Ni sinh dễ bị huân nhiễm ảnh hưởng bởi thế tục, dẫn đến tính thiêng liêng của tôn giáo giảm đi ít nhiều. Giáo dục Phật giáo sử dụng hệ thống giáo dục phương Tây, có tập thể giáo dục quy mô, yêu cầu phương pháp giáo dục, mục tiêu, nội dung, xây dựng môn học, thi cử, tổ chức đánh giá, v.v... đào tạo ra nhân tài có số lượng lớn, xứng đáng với sự đầu tư. Người được trải qua bồi dưỡng từ Phật học viện, hệ thống tri thức dễ đi vào quỹ

9. Vương Lôi Tuyền, Nhìn lại trào lưu hưng học của Phật giáo Đài Loan, 1995 (12).

đạo của xã hội. Tóm lại, nền giáo dục Phật giáo, đã trải qua: Giáo dục Trực tiếp giữa thầy và trò, Giáo dục Tinh anh, Giáo dục Dịch trường, Giáo dục Tòng lâm, Giáo dục Trường lớp chuyên nghiệp. Để cho độc giả có cái nhìn cụ thể, người viết dùng bản đối chiếu dưới đây: Hệ thống Ưu điểm Khuyết điểm Giáo dục Trong cuộc sống sinh Quy mô nhỏ, cơ hội giao Trực tiếp hoạt hàng ngày, tùy lúc lưu tri thức giữa các thầy giữa thầy tùy nơi tùy cơ duyên hoặc giữa các trò với nhau và trò thầy trực tiếp dạy cho ít, sự

truyền thừa tri thức trò, lúc này thầy trở chỉ trông cậy vào học vấn thành người hướng của người thầy. dẫn cho trò phát huy tâm thức. Giáo dục Chất lượng giáo dục Nội dung truyền đạt hẹp; Tinh anh cao; áp dụng phương đầu tư tài chính cao. Dù (giáo dục pháp giáo dục đạt đến trình độ Tăng Ni như thế, quý tộc) tinh hoa. thì cũng giảng dạy cho họ thật tốt, không tính toán chi phí tài chính. Giáo dục Người theo học ít, bồi Tùy thuộc vào năng lực của D ị c h dưỡng đào tạo ra nhân người phiên dịch, với sự trường tài có Tinh anh, đạt thay đổi tài chính hỗ trợ của được thành quả to lớn. tổ chức, nên không thể xác định được quy mô tổ chức và khả năng tài chính. Giáo dục Kết hợp ưu điểm của Đối tượng đầu vào không Tòng lâm giáo dục thầy trò và có thi cử tuyển chọn, thời giáo dục phiên dịch, gian học không có căn cứ hình thành một trung vào tiêu chuẩn mô thức giáo tâm giáo dục học tập dục, trình độ của thầy giáo tu hành quy mô lớn. khác nhau, tạo thành chất lượng khác nhau cực lớn trong học viên.

82 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

Giáo dục Hệ thống giáo dục ổn Học viên dễ bị giáo dục thế Tr ư ờ n g định, nội dung giáo dục, tục làm ảnh hưởng đến niềm lớp chuyên phương pháp giáo dục tin tôn giáo. Về phương diện nghiệp có tính khoa học và thực tu hành, học viên về oai nghi, (giáo dục tiễn, phù hợp với trường tế hạnh không bằng học từ hiện đại) học trong xã hội. giáo dục Tòng lâm. Đào tạo ra nhân tài có tầm nhìn chưa đủ xa, về độ rộng và sâu trên phương diện tri thức chưa đủ.

6. KẾT LUẬN Ngay từ những ngày đầu, Phật giáo truyền vào Việt Nam, để cho một học thuyết mới được phổ cập trong xã hội, bản thân giới tu sĩ Phật giáo và nhân vật lãnh đạo chính quyền đã phải cùng nhau tổ chức phiên dịch kinh điển. Vì thế dịch trường giảng dạy rất quan trọng; Giáo dục thầy và trò với mô hình giáo dục nhỏ, thích hợp với xã hội nông nghiệp xưa; Giáo dục Phật giáo Tây Tạng phù hợp với chế độ xã hội đặc thù, chỉ có một bộ phận nhỏ trong xã hội có cơ hội tiếp nhận giáo dục; Vì thế mô hình giáo dục Tinh anh (giáo dục quý tộc) cũng phù hợp với yêu cầu đào tạo những Tăng nhân ưu tú cho Phật giáo, giống như chương trình đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ Phật học; Hiện nay, trong một xã hội khoa học phát triển, xã hội công ng- hiệp và thương nghiệp, thì hình thức giáo dục trường lớp chuyên nghiệp (giáo dục hiện đại) được coi là phù hợp nhất. Tóm lại, năm loại hình giáo dục Phật giáo tuy có những ưu khu- yết điểm song đều đáp ứng nhu cầu của thời đại. Tuy điều kiện hình thành khác nhau, nhưng đứng từ góc độ lịch sử, thì nó giải quyết vấn đề tồn tại của thời đại đó, nên năm loại hình giáo dục này có tính tồn tại tất yếu, hỗ tương cho nhau, nó có mối quan hệ mật thiết với bối cảnh lịch sử của xã hội.

BA NGUYÊN TẮC CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO ĐĐ. Thích Thanh Nguyên

Từ lâu, nền giáo dục ở Mỹ luôn đứng hàng đầu thế giới. Sở dĩ, có được sự thành công như vậy, vì giáo dục Mỹ được đặt nền tảng trên ba nguyên tắc: (1) Who are my students? (Trình độ của sinh viên như thế nào?)1; (2) What do they need? (Họ cần gì?); (3) What do we want them to learn? (Ta nên trang bị cho họ những gì?). Đây chính là ba nguyên tắc đã đưa nền giáo dục Mỹ lên đỉnh cao của thời đại. Vây, nền giáo dục

Phật Giáo (GDPG) của chúng ta đang trong giai đoạn nào? Có thể nói, chúng ta chưa dám tự tin tuyên bố rằng nền GDPG đã đạt tới đỉnh điểm của thành công. GDPG muốn đạt được kết quả như nền giáo dục của nước Mỹ cũng cần phải bảo đảm những nguyên tắc trên. Trong bài tham luận này, chúng con/tôi sẽ trình bày ba nguyên tắc đem lại sự thành công cho GDPG hiện nay. TẠI SAO BA NGUYÊN TẮC? Như đã biết, Đức Phật là một nhà giáo dục vĩ đại nhất trong lịch sử từ xưa đến nay. Sự giáo dục của Ngài là không ngằn mé tức là không có bất kỳ sự phân biệt nào đối với tất cả mọi người, mọi giai

1. Ở đây, người viết dịch ý chứ không dịch chữ. Mỹ được gọi là Hiệp Chủng Quốc. Do đó, trong một lớp học, sinh viên gồm nhiều thành phần: người Mỹ, người Á Châu, hay người Âu Châu … với nhiều văn hóa, trình độ, và nhận thức khác nhau. Vì vậy, người Giáo sSư phải biết dung hoà và nắm bắt được trình độ sinh viên của mình để có bài giảng phù hợp chung cho mọi đối tượng.

tầng xã hội. Trong Kinh Thành ấp thuộc Tương Ưng Bộ Kinh, Đức Phật dạy rằng, Ngài đã tìm ra và đi trọn vẹn trên Con đường cổ xưa mà các Đức Phật quá khứ đã từng đi qua. Ngài khẳng định tiếp: Con đường cổ xưa này không bao giờ bị lỗi thời. Nghĩa là: "Quá khứ chư Phật đã dạy như thế, vị lai chư Phật sẽ dạy như thế, và hiện tại Ngài cũng đang dạy như thế". Rõ ràng, những gì Đức Phật đóng góp cho nền giáo dục ngày nay không khác với những gì đã cống hiến cho nhân loại suốt 25 thế kỷ qua. Như vậy, phương pháp và vai trò của Giáo dục Phật giáo đã khá rõ ràng và đầy đủ, thiết nghĩ không cần phải bàn thêm. Vậy, chúng ta cần thảo luận gì ở đây để thấy được vai trò của Giáo dục Phật giáo trong thời đại hiện nay? Theo chúng con/tôi, vấn đề và vai trò cần thảo luận chính là chúng ta. Đơn giản vì chính chúng ta và bối cảnh xã hội hiện tại làm nên một Giáo dục Phật giáo đương thời. Sau đây, chúng con/tôi sẽ lần lượt trình bày ba nguyên tắc đem lại sự thành công cho nền Giáo dục Phật giáo. 1. KHÍA CẠNH PHÁP NÀO NÊN TUYÊN THUYẾT? Thực trạng: Như đã biết, sau khi Thành Đạo, Đức Phật đã do dự không muốn đem "sở ngộ" của mình để truyền dạy cho nhân loại. Lý do đơn giản là Ngài không tìm thấy điểm tương đồng giữa "sở ngộ" của Ngài và hướng đi của nhân loại. Nhưng, vì tinh thần Đại Hùng, Đại Lực, và Đại Từ Bi, Ngài đã dấn thân và hoàn thành sứ mạng giáo dục của mình. Bằng chứng hùng hồn là Giáo Pháp của Ngài đã được rộng rãi tuyên thuyết. Ngài cũng đã thành lập Tăng đoàn với đầy đủ bốn chúng trong đó có hàng ngàn hàng vạn vị chứng đắc Thánh quả. Thực trạng mà ngày nay chúng ta đang đối mặt cũng không khác gì so với thời điểm Đức Phật mới thành đạo. Chúng ta đang sống trong thời kì văn minh, khoa học, và tiến bộ hơn hẳn thời Đức Phật còn tại thế. Chính cuộc sống đô thị văn minh này cùng với những cám dỗ đã lấy đi rất nhiều thời gian tu tập. Do đó, thời nay vạn người tu mà một người chứng cũng thật khó tìm thấy. Nhất là tại xã hội Tây Phương, cụ thể là nước Mỹ, con người sống thực tế hơn. Với

lối sống này, chân lý của một học thuyết được đánh giá bởi thành công thực tế của nó. Cho nên, hành động thực tế không gắn liền với nguyên tắc bất biến. Niết-bàn là lý tưởng và Thánh quả là tuyệt đối. Để hướng đại chúng đến được đích Niết-bàn hay để đắc Thánh quả, chúng ta phải nhấn mạnh đến một nền giáo dục xuất ly thế gian, trong đó mọi người phải từ bỏ thân hình giả tạm này hay cần phải dụng công tu tập để chấm dứt vòng luân hồi sinh tử. Nhưng, ngày nay chúng ta không có bằng chứng thích đáng để chứng minh. Như vậy, nền giáo dục xuất thế gian này, dường như đang đi ngược dòng với cuộc sống trong thời đại hiện nay. Tức là, chúng ta cũng không tìm thấy điểm tương đồng giữa giáo lý đạo Phật và quan điểm xã hội ngày nay. Giải pháp: Sau một thời gian tư duy thiền định, Đức Phật đã quyết định dấn thân trên con đường giáo dục. Ngài đã tùy cơ thuyết pháp. Tuy nói rằng Giáo pháp của Ngài thuần một hương vị giải thóat nhưng Ngài vẫn luôn hướng nhân loại đến một cuộc sống ấm no hạnh phúc thông thường. Giáo Pháp của Ngài hướng đến ba mục tiêu: Hạnh phúc ngay trong kiếp sống hiện tại theo thế gian pháp Hạnh phúc cho những kiếp sống vị lai Hạnh phúc của Niết-bàn tối hậu Như chúng ta đã biết, chủ nghĩa thực tế trở thành công cụ thể để xác minh cho chân lý của một học thuyết. Niết-bàn và Thánh quả là những kết quả của học thuyết giáo dục của Đức Phật. Những học thuyết này ngày nay chúng ta không chứng minh được. Như vậy, trong ba mục tiêu vừa kể trên, mục tiêu thứ hai và thứ ba (Hạnh phúc cho những kiếp sống vị lai và hạnh phúc của Niết-bàn tối hậu) có lẽ không thích hợp để nhấn mạnh. Vì thế chúng con/tôi cho rằng mục tiêu thứ nhất (Hạnh phúc ngay trong kiếp sống hiện tại theo thế gian pháp) cần được nhấn mạnh hơn bao giờ hết trong GDPG thời kỳ hiện nay.

Chúng con/tôi xin đơn cử ví dụ. Khi nói đến Niết-bàn giải thóat, chúng ta nghĩ ngay tới sự tự do và thóat khỏi sự chế ngự của Tham- sân-si, Chấp thủ, Tà kiến, Tự ngã, và Sinh tử luân hồi. Con đường tu tập của chúng ta kết thúc với sự chứng ngộ chân lý tối hậu Niết-bàn và ngoài ra không còn gì hơn thế nữa. Tức là, chúng ta đạt đến tri kiến hoàn toàn giải thóat của “Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa”.2 Con đường tu tập này hoàn toàn đúng nhưng quá lý tưởng trong thời kỳ hiện nay. Nếu chúng ta có thể nhấn mạnh đến những tiềm năng có thể đạt được ngay trong cuộc đời này của Niết-bàn giải thóat thì chân lý này sẽ gần gũi và không xa vời quần chúng. Chẳng hạn, chúng ta nỗ lực tu tập là để giải thóat. Vì từ giải thóat, chúng ta xích lại gần nhau hơn, thương yêu hơn, đùm bọc nhau hơn, và có được cuộc sống hòa bình an ổn không bạo động hơn. Hơn nữa, theo như định nghĩa về Niết-bàn lý tưởng thì chúng ta cần phải dẹp bỏ Tự ngã. Nhưng trong GDPG của “Hạnh phúc theo thế gian pháp”, chúng ta cần phải chú trọng đến Tự ngã, ôm ấp, và vỗ về nó. Về mặt này, Hòa thượng Thích Nhất Hạnh có thể được coi là một ví dụ. Hoà thượng đã nhấn mạnh rất nhiều đến khía cạnh thế gian pháp của giáo lý đạo Phật và đã có những sự thành công nhất định. Như thế, trong ba phương diện giáo lý của Đức Phật, phương diện thứ nhất (Hạnh phúc ngay trong kiếp sống hiện tại theo thế gian pháp) cần được nhấn mạnh cho nền GDPG hiện nay. Đến đây, chúng ta sẽ xét đến nguyên tắc thứ hai. Đó là: hiểu được xu hướng người nghe muốn gì. 2. HIỂU ĐƯỢC XU

HƯỚNG NGƯỜI NGHE MUỐN GÌ? Tham chiếu Sau khi xác định được trình độ của sinh viên, tiến thêm một bước nữa, nền giáo dục Mỹ nhắm thẳng đến nhu cầu của họ. Tức là sinh viên muốn gì? (What do they need?). Nhờ xác định được nhu

2. Trung Bộ Kinh - Kinh Ví dụ tấm vải số 7.

cầu của sinh viên mà nền giáo dục Mỹ không cần rườm rà mà luôn đạt hiệu quả cao. Liên hệ Chúng ta cũng vậy! Đành rằng phương diện thứ nhất (Hạnh phúc ngay trong kiếp sống hiện tại theo thế gian pháp) là Giáo Pháp cần được nhấn mạnh cho nền Giáo dục Phật giáo hiện nay. Tuy nhiên, không phải những người làm công tác giáo dục muốn nói gì thì nói trong phạm vi này. Chúng ta cần xác định được xu hướng thời đại và người nghe muốn những gì? Nếu không, sự giáo dục của chúng ta sẽ có thể đối mặt với thất bại. Hoặc giả có chút ít thành tựu thì không đáng kể so với công sức chúng ta bỏ ra. Chúng con/tôi xin được đưa ra ví dụ. Ai trong chúng ta cũng biết Thiền định là phương pháp tu tập rất thiết yếu và phổ biến trong đạo Phật. Trước khi Đức Phật thành đạo, muôn người tu Thiền định, mà chứng đắc Vô thượng Bồ-đề thì chỉ một mình Ngài. Nguyên nhân chính cho sự thất bại của "muôn người" này là do họ có mong cầu và tu tập là cho bản ngã của họ. Còn Đức Phật thì từ bỏ bản ngã và dấn thân tu tập vì giải quyết nỗi khổ sinh tử cho toàn nhân loại. Do đó, Đức Phật đã đi trọn vẹn trên con đường Giới-định-tuệ của Ngài. Hoàn cảnh xã hội hiện nay cũng tương tự. Một lối tu tập Thiền định chân chính như Đức Phật sẽ khó được hấp thụ và khó hấp dẫn được mọi người. Tuy nhiên, hãy thử hình dung rằng ở một góc phố nào đó, thậm chí là ở hang cùng ngõ hẻm xa xôi nào đó, có một người tu định đắc được chút ít thần thông. Chẳng hạn, người này có thể đoán được tương lai của chúng ta: Hoạ phước như thế nào, con cái ra làm sao, và gia cảnh sẽ như thế nào? Trường hợp này có thể nói khá giống với trường hợp của Ngài Đề-bà-đạt-đa. Và theo như Đức Phật, con đường tu tập này là không phù hợp với Chánh Pháp. Nhưng, không nói chúng ta cũng có thể hình dung được chuyện gì sẽ xảy ra. Chúng con/tôi đảm bảo 100% ai nghe thấy cũng sẽ tới thăm viếng. Nói đến đây, ý chúng con/tôi không phải là khuyến khích chúng

ta hùa theo xu hướng của đại chúng. Như vậy, rất nguy hiểm bởi chúng ta đang hướng cho đại chúng hành bất thiện. Mà hành bất thiện thì sẽ có quả báo như đã thấy qua hình ảnh của Ngài Đề-bà- đạt-đa. Do đó, nói trúng xu hướng và nhu cầu của đại chúng là quan trọng nhưng phải là có lợi lạc cho họ bây giờ và mai sau. Nói một cách khác, chúng ta thu hút đại chúng bằng những vấn đề họ quan tâm để họ tin tưởng chúng ta. Nhưng, chúng ta phải sử dụng niềm tin đó để tiếp tục hướng đại chúng theo con đường chánh pháp nhằm tránh cho cả chúng ta và đại chúng lạc đường. Trong ví dụ về Thiền định vừa nêu trên, lối tu tập Thiền định chuẩn mực hướng đến Niết-bàn tối hậu cũng như lối tu tà định mê hoặc quần chúng đều không tương thích cho nền GDPG hiện nay. Vậy, chúng ta hướng dẫn môn học Thiền định này như thế nào cho phù hợp? Vẫn một quan điểm như trước, chúng ta nhấn mạnh đến phương diện giáo dục thế tục của

Thiền định. Chẳng hạn, không ai trong chúng ta ngồi đây mà không muốn trẻ lâu và khỏe mạnh. Người già thì muốn được dẻo dai khoẻ mạnh, người trung niên thì mơ ước mình chỉ đang ở độ tuổi đôi mươi. Còn những người đang ở độ tuổi trẻ trung của đôi mươi thì mong muốn tuổi thanh xanh sẽ còn mãi. Rõ ràng, xu hướng của đại chúng là muốn được trẻ trung và mạnh khoẻ mãi mãi. Vậy, thay vì đề xướng lối tu tập Thiền định chuẩn mực hướng đến Niết-bàn tối hậu cũng như lối tu Tà định mê hoặc quần chúng, chúng ta nhấn mạnh tiềm năng có thể đạt được ngay trong cuộc đời này của Thiền định chẳng hạn như nhắm thẳng vào xu thế "muốn trẻ đẹp" của thời đại. Rằng: căng thẳng là một "tên trộm nhan sắc hay tên trộm của sự trẻ trung." Thiền tập là một phương thuốc đa năng, là chìa khóa để giúp chúng ta đặc biệt là phụ nữ đẹp hơn, trẻ hơn, hạnh phúc hơn v.v... Làm được như vậy, chắc chắn Thiền định sẽ thu hút và làm lợi lạc được rất nhiều người. Còn rất nhiều lợi ích thiết thực theo hướng thế gian pháp của Thiền định (một phương thức tu tập hướng đến giải thóat giác ngộ) có thể được nhấn mạnh

trong thời đại hiện nay như để xả hay giảm sự căng thẳng, chế ngự trầm cảm, vượt qua khó khăn thử thách, hay chế ngự nóng giận v.v... Xã hội thì muôn hình muôn vẻ. Do đó, mỗi một khía cạnh của xã hội yêu cầu một lối tu tập hay một khía cạnh về Giáo Pháp khác nhau để có sự tương thích. Phạm vi của một bài tham luận không thể đề cập hết được. Ví dụ cụ thể về Thiền định ở trên chính là thay cho muôn lời cần diễn đạt ở đây. Tóm lại, nguyên tắc cần quan tâm thứ hai nhằm tạo nên một vai trò đúng đắn đối với Giáo dục Phật giáo là đòi hỏi chúng ta phải nắm bắt và cập nhật thời đại. Nói một cách khác, phải khảo sát thị trường để biết được người nghe muốn gì. Chúng ta không thể trao cho thời đại những thứ mà họ không cần. Đến đây, nguyên tắc thứ ba của Giáo dục Phật giáo cần được làm sáng tỏ. Đó là: Chúng ta muốn trao gì cho cuộc đời. CHÚNG TA MUỐN TRAO GÌ? Tham chiếu Sau khi khảo cứu về năng lực và trình độ cũng như nhu cầu thiết thực của sinh viên, nền giáo dục Mỹ tiến thêm một bước quan trọng. Đó là quan sát sự thiếu hụt của sinh viên để trang bị cho họ những kiến thức và kỹ năng để kiện toàn lỗ hổng này. Nói một cách khác, đến đây nền giáo dục Mỹ mới xác định nên cung cấp những kiến thức gì cho sinh viên của mình. Nhờ chú trọng đến ba phương diện này mà nền giáo dục Mỹ đã đạt đến đỉnh điểm của thành công và luôn đứng hàng đầu thế giới. Liên hệ Cũng cách tư duy như vậy, sau khi nhận định rõ được "khía cạnh Pháp nào nên nhấn mạnh" và "biết được người nghe muốn gì", chúng ta phải xét xem Pháp được nói ra có nhắm vào những khúc mắc hay những khổ đau mà con người thời nay đang phải đối mặt không? Và Giáo dục Phật giáo có thể làm được gì để giải quyết những vấn đề này.

Trên thực tế, ba nguyên tắc của nền giáo dục Mỹ hiện nay không phải là mới mẻ. Cách đây hơn 25 thế kỷ, ba nguyên tắc này đã được Đức Phật áp dụng một cách triệt để. Chẳng hạn, trong nguyên tắc thứ ba này, quan điểm của Đức Phật rất rõ ràng rằng Giáo Pháp của Ngài là đi thẳng vào giải quyết khổ đau của con người trong thời đại.

Đức Phật tuyên bố rằng suốt chặng đường giáo dục, Ngài chỉ dạy "khổ" và con đường diệt khổ. Nhưng, cái khổ của con người thời Đức Phật lại rất khác với cái khổ của chúng ta ngày nay. Một trong những cái khổ của con người Ấn Độ thời Đức Phật là sa đà vào hai cực đoan: (1) Sống hưởng thụ buông lung và (2) Khổ hạnh ép xác. Không cần phân tích ở đây, chúng ta đều biết cực đoan thứ nhất thường bị xã hội Ấn Độ thời đó cho là tầm thường thấp kém. Do đó, rất nhiều người thiên về con đường thứ hai là khổ hạnh ép xác. Đây được coi là lối sống lành mạnh và cao quý nhất thời bấy giờ. Chính vì thế, khi đạo sĩ Tất-đạt-đa (Đức Phật tương lai) nhận thấy lối sống khổ hạnh ép xác không đưa đến mục tiêu giải thóat tối hậu, Ngài đã quyết định từ bỏ nó và thọ dụng vật chất lại một cách bình thường. Ngay lập tức, năm người bạn đồng tu - những người đã gắn bó và tôn sùng Ngài như Phạm Thiên - đã trở mặt và coi thường đạo sĩ Tất-đạt-đa không thương tiếc. Theo như Đức Phật, cả hai cực đoan này cần phải tránh xa. Bởi vì, cực đoan thứ nhất rõ ràng làm mất đi tiềm năng thánh thiện của con người. Cực đoan thứ hai làm tiêu huỷ khả năng tư duy thiền định và làm tê liệt mầm sống của Thánh quả. Hai cực đoan này là khổ. Vậy Giáo Pháp của Ngài đã làm gì để giải quyết khúc mắc này của con người sống trong thời đại Ngài? Ngay trong bài pháp đầu tiên, Ngài đã đi vào giải quyết nỗi khổ hai cực đoan này của con người thời đại Ngài. Như vậy, ta càng thấy rõ rằng hai lối sống cực đoan này có tầm ảnh hưởng rất lớn và rất nổi trội đối với con người trong thời đại khi Đức Phật còn tại thế. Và, con đường Trung đạo (The Middle Way) chính là giải pháp Ngài đã trao cho nhân loại. Trên thực tế, nội dung chính của bài pháp đầu tiên Đức Phật dạy cho năm anh em Kiều-trần-như không phải là con đường Trung

đạo mà là Tứ diệu đế. Con đường Trung đạo tuy là một học thuyết và phương pháp tu tập quan trọng bậc nhất trong sự nghiệp giáo dục của Đức Phật, nhưng trong bài pháp đầu tiên này nó chỉ đóng vai trò thay đổi nhận thức lối sống tu hành khổ hạnh ép xác đã thâm căn cố đế trong tâm trí con người thời đại Ngài cũng như trong tâm trí năm người bạn đồng tu này. Chính nhờ sự thay đổi nhận thức này mà năm anh em Kiều-trần-như mới sẵn sàng đón nhận Giáo Pháp cao quý Tứ diệu đế từ Đức Phật. Kinh điển ghi chép lại rằng, Đức Phật đã thành công bước đầu trong sự nghiệp giáo dục của mình qua bài pháp đầu tiên này với sự kiện Ngài Kiều-trần-như đắc được pháp nhãn đầu tiên. Vậy cái khổ của thời đại hiện nay là gì? Và Giáo dục Phật giáo hiện thời sẽ làm gì để giải quyết những nỗi khổ này? Tất nhiên, nỗi khổ thời đại nào cũng là vô cùng. Nhưng, một trong những nỗi khổ mà ngay nay chúng ta, cụ thể hơn là cộng đồng Việt Nam tại hải ngoại, đang phải đối mặt là sự khác biệt về văn hóa và khoảng cách thế hệ giữa cha mẹ và con cái. Sau năm 1975, người Việt đã và đang sang Hoa Kỳ định cư. Trong khi, những người cha mẹ sinh ra và lớn lên ở Việt Nam nên thừa hưởng nền văn hóa Á Châu thì thế hệ con cháu được sinh ra và lớn lên ở Mỹ lại hấp thụ nền văn hóa Tây phương. Do đó, về mặt văn hóa, cha mẹ và con cái thiếu đi điểm tương đồng. Hơn nữa, môi trường xã hội hiện đại cũng đã lấy đi hầu hết thời gian ngồi bên nhau của các thành viên trong gia đình. Cha mẹ phải đi làm từ sáng đến chập tối. Con cái cũng lo học hành cả ngày. Về đến nhà ăn uống, cơm nước, và sinh hoạt cá nhân cũng không còn

nhiều thời gian quây quần bên nhau. Chính vì thế, cha mẹ và con cái không có thời gian để tâm tình, chia sẻ, hiểu biết, và cảm thông cho nhau. Cộng thêm sự khác biệt về tuổi tác và văn hóa đã làm khoảng cách giữa cha mẹ và con cái ngày càng thêm rõ rệt. Nếu tình trạng này không được xử lý kịp thời thì nó sẽ trên đà trượt dốc không thể chữa lành được. Tóm lại, cộng đồng Việt Nam tại Hoa Kỳ đang đối diện với nan

đề về sự khác biệt văn hóa, lối sống, và tư duy tạo nên khoảng cách thế hệ giữa cha mẹ và con cái. Nên nhớ rằng, ở Việt Nam cũng xảy ra tình trạng khác biệt thế hệ này. Tuy nhiên, nó không quá nặng nề vì cha mẹ và con cái không phải đối mặt với sự khác biệt to lớn về văn hóa. Do đó, để giảm thiểu về khoảng cách thế hệ, cha mẹ ở Hoa Kỳ cũng cần phải trang bị một tri thức nhất định về văn hóa Tây phương cho mình. Để làm gì? Chính là để tìm tiếng nói chung giữa cha mẹ và con cái. Ở đây, cũng xin lưu ý rằng phạm vi của đề tài này là Giáo dục Phật giáo nên những khía cạnh thế gian này không phải là trọng tâm của bài viết. Bây giờ, Giáo dục Phật giáo có thể làm gì để rút ngắn và hàn gắn nào cho khoảng cách thế hệ này? “Tứ nhiếp pháp” - Bố thí, Ái ngữ, Lợi hành, và Đồng sự là một trong những giải pháp mà Giáo dục Phật giáo có thể trao cho thời đại để hàn gắn và rút ngắn khoảng cách thế hệ này. Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi/con sẽ triển khai một khía cạnh “Đồng sự” trong Tứ nhiếp pháp để làm sáng tỏ vấn đề. “Đồng sự” hiểu một cách đơn giản tức là cha mẹ sẽ không đóng vai trò cha mẹ nữa mà sẽ là những người cộng sự hay những người bạn luôn sát cánh cùng với con mình. Sở dĩ cần phải đóng vai những người cộng sự hay những người bạn vì không phải điều gì con cái cũng có thể tâm tình và chia sẻ với cha mẹ được. Là những người bạn hay những người cộng sự thì yêu cầu phải bình đẳng, chân thành, và trách nhiệm. Nhưng, ít khi các bậc cha mẹ có thể làm tròn được vai trò này. Bằng chứng có thể thấy được ngay trong Gia đình Phật tử. Phần lớn các bậc làm cha mẹ đang tự biến mình thành những người lái xe taxi đưa đón con em mình tới Gia đình Phật tử. Còn nữa, các vị đang biến Gia đình Phật tử thành những trung tâm giữ trẻ cho mình có gần một ngày tự do mua sắm hay làm những việc mình ưa thích. Con cái thì được các huynh trưởng Gia đình Phật tử nhiệt tình dạy dỗ mọi mặt cả về giáo lý Phật pháp. Trong khi đó, cha mẹ không hề tham dự và cũng không hiểu biết về Phật pháp. Rõ ràng, cơ hội tìm tiếng nói chung giữa cha mẹ và con cái thông qua Phật Pháp là có. Nhưng, bậc làm cha mẹ đã và đang đánh lỡ mất cơ hội này.

Chúng tôi thiết nghĩ, nếu các bậc cha mẹ có thể đồng hành (Đồng sự) cùng con mình bằng cách cùng tham gia học Phật pháp trong ngày sinh hoạt của Gia đình Phật tử chỉ một tiếng đồng hồ thì về nhà sẽ có thể tìm được những sự đồng cảm và những tiếng nói chung giữa hai thế hệ. Và như vậy, rào cản thế hệ có thể dần được gỡ bỏ. Đáng lưu ý hơn, nếu cha mẹ có thể tham gia học Phật pháp trong vòng một tiếng với con mình thì các vị đã làm đúng theo tinh thần “Đồng sự” của Tứ nhiếp pháp. Và không cần nói thêm, chúng ta đang là bạn, là những người đang đồng hành cùng với con. Lý do cũng thật đơn giản vì chúng ta học cùng một lớp nên lẽ dĩ nhiên là bạn của con mình. Như

vậy, “Đồng sự” chính là một trong những chìa khóa hay một công cụ sắc bén mà Giáo dục Phật giáo cho thể trao cho thời đại để dỡ bỏ rào cản về khoảng cách thế hệ. Tức là, chúng ta cũng đang đồng hành (Đồng sự) và chia sẻ với con người hiện thời giải quyết những khúc mắc hay những nỗi khổ mà họ đang phải gồng mình gánh chịu. Ngoài nan đề về khoảng cách về thế hệ, con người hiện thời nay đang đối mặt với nhiều khủng hoảng. Chẳng hạn như chứng bệnh tự kỷ, trầm cảm, cảm giác cuộc đời tẻ nhạt hay vô vị, bạo động, và khủng bố v.v… Đã có rất nhiều trường hợp vì những khủng hoảng trên mà con người thời nay đã tự huỷ hoại mạng sống quý giá của mình. Tất cả những bế tắc và khủng hoảng này vẫn đang chờ sự đóng góp của Giáo dục Phật giáo của chúng ta. Tóm lại, cách đây 25 thế kỷ, Đức Phật đã nhạy bén nắm bắt được những khổ đau mà con người thời đại Ngài đang phải đối diện. Ngài đã đi thẳng vào những khổ đau này và trao cho thời đại Ngài những phương hướng cụ thể để vượt qua chúng. Ngài đã thành công! Do đó, chúng ta nên học hỏi theo kinh nghiệm quý báu của Ngài. Chúng ta cũng cần triển khai Giáo pháp theo chiều hướng có thể giải quyết được những khổ đau và khúc mắc của con người trong thời đại hiện nay. Làm được như thế ắt thành công của chúng ta cũng không thua Đức Phật là bao xa.

94 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

KẾT THÚC VẤN ĐỀ Đúng như trong kinh có chép: Pháp của Phật là “vượt thời gian”. Pháp Phật luôn đúng và có thể áp dụng được cho mọi thời đại. Cách đây hơn 25 thế kỷ, Giáo pháp này đã được Đức Phật vận dụng khéo léo để giải quyết những khổ đau của chúng sinh và của con người thời đại Ngài đang phải hứng chịu. Những gì đạo Phật đóng góp cho giáo dục của chúng ta ngày nay cũng không khác với những gì nó đã cống hiến cho nhân loại suốt 25 thế kỷ qua. Tuy nhiên, để sự đóng góp của đạo Phật trở nên sắc bén và nhạy cảm thì người làm công tác giáo dục Phật giáo ngày nay cần phải hướng Giáo pháp này song hành với ba nguyên tắc. Thứ nhất, do con người thời đại hiện nay sống thực tế nên Giáo pháp cần nhấn mạnh hay nên tuyên thuyết cũng nghiêng về tính thiết thực đối với thế gian này. Cụ thể là trong ba mục tiêu của Giáo pháp: (1) Hạnh phúc ngay trong kiếp sống hiện tại theo thế gian pháp, (2) Hạnh phúc cho những kiếp sống vị lai, và (3) Hạnh phúc của Niết-bàn tối hậu, thì chúng ta nên chú trọng và nhấn mạnh đến mục tiêu thứ nhất. Tức là mục tiêu hạnh phúc ngay trong kiếp sống hiện tại theo thế gian pháp. Khi đã xác định được “Hạnh phúc ngay trong kiếp sống hiên tại theo thế gian pháp” là khía cạnh của Giáo pháp nên nhấn mạnh, chúng ta mới chú trọng đến nguyên tắc giáo dục thứ hai. Đó là phải hiểu sơ bộ được xu hướng của đại chúng và của thời đại? Hiểu được đại chúng và thời đại muốn gì chính là nền tảng để chúng ta lựa chọn xem Giáo pháp nào sẽ thích hợp và giúp ích được cho mọi người. Bằng không sự giáo dục của chúng ta là hoài công vô ích mà đại chúng cũng không được lợi lạc gì. Cuối cùng, những người làm công tác Giáo dục Phật giáo hiện nay cần quán xét và định hướng cho xu thế của đại chúng theo đúng chánh pháp. Tức là, chúng ta phải trao những điều lợi lạc và thiết thực cho con người của thời hiện đại. Giống như nền giáo dục của Mỹ, khi ba nguyên tắc này được đem vào áp dụng triệt để thì nhất định chúng ta sẽ đưa nền Giáo dục Phật giáo đến đỉnh cao của thời đại.

PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC CỦA ĐỨC PHẬT TRONG KINH PĀLI TS.ĐĐ. Thích Trung Định

Kinh tạng Nikāya cho chúng ta một bức tranh sinh động về nghệ thuật thuyết giảng của đức Phật. Bức tranh đó mô tả chi tiết về những sinh hoạt thường nhật và lời dạy của Ngài mà hàm chứa một triết lý giáo dục vĩ đại. Hầu hết trong lời dạy của đức Phật được tìm thấy ở đây đều mang hình thức của các cuộc đối thoại và hội thoại. Thỉnh thoảng cũng có những bài kinh đức Phật tự nói ra còn được gọi là "Vô vấn tự thuyết". Những bài giảng đó được thuyết giảng tại những địa điểm khác nhau, cho những đối tượng khác nhau, tùy theo căn cơ và trình độ của Thính chúng. Nói chung, trong mỗi bài thuyết pháp đều có nguyên nhân và điều kiện để đức Phật nói pháp. Một số bài kinh đức Phật tuyên thuyết để chấn chỉnh một vài quan điểm sai lầm từ các đệ tử của mình hoặc của người khác. Và cũng có những bài pháp đức Phật thuyết như để thách thức đối với các tà phái ngoại đạo. Nói chung có rất nhiều lý do để đức Phật thuyết pháp. Tất cả đều nhằm một mục đích là đưa chúng sanh xa lìa tà kiến cố chấp, phiền não khổ đau đạt đến chánh kiến, giải thoát, niết bàn. Có rất nhiều phương thức được đức Phật sử dụng trong khi thuyết pháp. Ở đây, chúng tôi trình bày một số phương pháp mà Ngài thường xuyên sử dụng được tìm thấy trong kinh tạng như sau.

1. ĐỨC PHẬT GIẢNG PHÁP THEO YÊU CẦU Hầu hết các bài thuyết pháp của đức Phật đều thực hiện theo sự yêu cầu của tứ chúng đệ tử, hoặc cho người khác. Nghĩa là đức Phật luôn sẵn sàng giải thích những vướng mắc cho các hàng đệ tử cũng như người khác khi họ yêu cầu. Chúng ta có thể tìm thấy trong kinh tạng Pāli rất nhiều câu như: "Nó là tốt cho các Tỷ kheo, bạch Đức Thế Tôn, nó là hữu ích cho các Tỷ kheo, bạch Đức Thế Tôn! Nếu Thế Tôn giải thích vấn đề đó vì lòng bi mẫn." Trong những trường hợp như vậy, đức Phật sẵn sàng giải thích để làm sáng tỏ các quan điểm của mình và để chấm dứt những phán đoán mù mờ của chúng đệ tử. Đạo Phật luôn khuyến khích mọi người 'đến để thấy chứ không phải đến để tin.' Do vậy, đức Phật luôn đáp ứng những nhu cầu nếu một ai đó cần hỏi đến Ngài về những kiến thức giáo lý: "Nếu kiến thức của bạn là không đầy đủ, Tôi sẽ hoàn thành nó cho bạn."1 Ngài luôn là đấng Đạo sư cởi mở, thân thiện và gần gủi với chúng sinh. Ngài đã giảng giải chánh pháp không có phân biệt sang, hèn, thấp, cao: "Đối với các pháp Như Lai không bao giờ là đấng Đạo sư với bàn tay nắm lại."2 Những gì cần thiết để giải quyết vấn đề giải thoát khổ đau sinh tử thì Ngài đã thuyết giảng. Vài phút trước khi nhập Niết bàn, đức Phật yêu cầu các Tỷ kheo nêu ra những thắc mắc nếu có đối với lời dạy của Ngài. "Này các Tỷ kheo, nếu có Tỷ kheo nào nghi nghờ hay phân vân gì về đức Phật, Pháp, chúng Tăng, đạo hay phương pháp, thời này các Tỷ kheo, các người hãy hỏi đi. Sau chớ có hối tiếc."3 Nhưng không ai trong số 500 Tỷ kheo có mặt tại đêm đức Phật Niết bàn thắc mắc hay nghi nghờ về giáo pháp của Ngài. Bởi vì giáo pháp ấy đức Phật đã dùng nhiều phương tiện giải thích một cách rõ ràng từ sơ thiện, trung thiện, đến hậu thiện, với văn nghĩa đầy đủ, trình bày phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ, thanh tịnh.

1. See F. L. Woodward, The Book of the Gradual Sayings, Vol. I, Motilal Banarsidass, Delhi, 2005 (reprints), p.168. 2. Thích Minh Châu (dịch), Trường Bộ Kinh, Tập 1, NXB

Tôn giáo, Hà Nội, 2005, tr. 583. 3. Sđd, tr. 664.

PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC CỦA ĐỨC PHẬT TRONG KINH PĀLI 97

Những yêu cầu như vậy thỉnh thoảng đức Phật cũng đưa ra đối với hàng Cư sĩ Phật tử. Trong con mắt của người Phật tử tại gia, đức Phật là bậc Giác ngộ hoàn toàn và giải thoát. Ngài không chỉ cụ túc về từ bi và trí tuệ mà còn có khả năng siêu nhiên. Vì vậy, tìm kiếm lời khuyên hoặc quy y với Ngài là một cơ hội may mắn, hạnh phúc suốt đời. Trong quá trình vân du thuyết pháp, đức Phật thường gần gũi với người dân thường để tạo cơ hội thuận lợi cho mọi người có những thắc mắc, nghi vấn về đời sống đạo đức đều được đức Phật khuyên bảo, chỉ dạy. Trong một trường hợp khi con gái của Anga Menidaika sắp đi lấy chồng, ông đã thỉnh cầu đức Phật cho những lời khuyên. 'Bạch Đức Thế Tôn! Các cô con gái của tôi sắp đi đến nhà chồng. Xin Ngài từ bi cho chúng một vài lời khuyên, để đời sống của chúng được tốt đẹp hơn và hạnh phúc trong hiện tại và tương lai.' Đức Phật đã hướng dẫn như sau: "Cô dâu mới về nhà chồng có thể gặp những khó khăn, vì thế nàng dâu phải tuân thủ những nguyên tắc sống trong gia đình nhà chồng, phải kính trọng bố mẹ chồng, phục vụ bố mẹ chồng một cách chu đáo như là bố mẹ ruột của mình, phải tôn trọng và kính mến những người thân và bạn hữu bên nhà chồng, như vậy là cô dâu mới đã tạo nên một bầu không khí an vui và hòa hợp trong gia đình chồng. Đồng thời cần phải tìm hiểu những bản tánh của chồng, biết rõ những hành động, tính khí của chồng và cộng sự với chồng ở mọi lúc mọi nơi trong nhà mới của chồng. Phải lịch sự, tử tế và biết những thu nhập của chồng, quản lý chi tiêu một cách hợp lý."4 Lời khuyên vô cùng hợp lý không chỉ cho những cô con gái sắp đi lấy chồng mà còn có thể áp dụng cho mọi thành viên trong một gia đình để thiết lập một đời sống an lạc hạnh phúc giữa đời thường. Giảng pháp theo yêu cầu là phương pháp mang lại hiệu quả thiết thực. Dựa trên những thắc mắc, ưu tư, đức Phật giải thích và khuyến khích bằng tình thương và trí tuệ của mình, làm cho đối tượng nghe

4. E. M. Hare, The Book of the Gradual Sayings, Vol.III, pp.29-30.

98 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

pháp tiếp thu một cách trực tiếp, trọn vẹn, đem lại lợi ích thật sự ngay trong cuộc sống hiện tại và tương lai. 2. ĐỨC PHẬT THUYẾT PHÁP ĐỂ XÓA BỎ CÁC NGHI VẤN, THẮC MẮC Đôi khi đức Phật thuyết pháp để làm nhẹ đi trong tâm trí các môn đệ và các truy vấn, nghi ngờ của người khác. Do không hiểu nên sinh tâm nghi ngờ. Mỗi khi các nghi vấn thắc mắc được giải quyết thì vấn đề trở nên sáng tỏ hơn. Có những nghi ngờ đã xảy ra trong tâm trí của nhà sư Mālunkyaputta về ý tưởng tại sao đức Phật không bao giờ làm sáng tỏ nguồn gốc và bản chất của vũ trụ. Ngay lập tức ông đến gặp đức Phật và yêu cầu Ngài giải thích lý do đó. Thế giới là thường hay vô thường? Thế giới là hữu biên hay vô biên? Như Lai có tồn tại sau khi chết? v.v... Một loạt câu nghi vấn được đặt ra đối với đức Phật. Trong trường hợp này, Đức Thế Tôn im lặng. Ngài nói cho Màlunkyaputta nghe câu chuyện một người bị mũi tên độc bắn trúng. Vấn đề cấp thiết là giải phẩu mũi tên độc ngay, chứ không phải mất công vô ích để tìm cho ra ngọn ngành mũi tên và người bắn mũi tên trước khi chịu giải phẩu. Cũng thế, vấn đề cấp

thiết của con người là nhổ mũi tên 'khổ đau' chứ không phải đi tìm những câu trả lời cho các vấn đề siêu hình không thiết thực. Trường Bộ, kinh Sa môn quả mô tả câu chuyện Vua A Xà Thế (Ajatasattu) có một thắc mắc lớn trong lòng về quả vị của bậc Sa môn. Ông đã lần lượt đi hỏi hết Lục sư ngoại đạo đương thời, nhưng vua hoàn toàn thất vọng với câu trả lời chiếu lệ của các bậc thầy hiện tại. Cuối cùng ông đã tìm đến gặp đức Phật mong lý giải những thắc mắc ấy, và đã được Ngài giải thích thỏa đáng những nghi vấn trong lòng, khiến vua phát tâm quy y Tam bảo, trở thành vị vua Phật tử có công lao hộ trì Phật pháp lớn lao sau này. Một dịp Kālāmā của Kesaputta có quá nhiều thắc mắc, nghi vấn trong đầu vì những luận điểm xuyên tạc nhau giữa các Sa môn, Bà la môn. Vì "họ chỉ làm sáng tỏ, họ làm chói sáng quan điểm của mình, nhưng họ bài xích quan điểm người khác, khinh miệt, chê bai, xuyên tạc. Đối với họ, bạch Thế Tôn, chúng con có những nghi

ngờ, phân vân."5 Đức Phật đã giúp Kālāmā ra khỏi bối rối bởi những lời khuyên rất nổi tiếng: "Đương nhiên, này các Kālāmā, các Ông có những nghi ngờ! Đương nhiên, này các Kālāmā các Ông có những phân vân! Trong những trường hợp đáng nghi ngờ, các Ông đương nhiên khởi lên phân vân. Này các Kālāmā, chớ có tin vì nghe báo cáo, chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền thống; chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng; chớ có tin vì lý luận suy diễn; chớ có tin vì diễn giải tương tự; chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền, chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc đạo sư của mình. Nhưng này các Kālāmā, khi nào tự mình biết rõ như sau: 'Các pháp này là bất thiện; Các pháp này là đáng chê; Các pháp này bị các người có trí chỉ trích; Các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến bất hạnh khổ đau', thời này Kālāmā, hãy từ bỏ chúng!"6 Đức Phật tiếp tục tư vấn cho Kālāmā bằng cách chỉ ra rằng tham lam, thù hận và si mê là gốc rễ của tất cả các hành vi tà ác. Do đó, nếu bất cứ hành động nào nhìn thấy được kết nối với một trong ba độc, (tham, sân, si), hành động như vậy là có tội, ta nên từ bỏ chúng. Ngược lại, nếu bất cứ hành động nào được xem là từ bỏ tham, từ bỏ sân và từ bỏ si, hành động đó là tốt, có lợi ích, thì ta nên cố gắng phát triển nó. Lời giải thích trên thực sự là một phương pháp xác minh tính thực nghiệm hợp lý, khoa học dưới nhãn quan của Phật giáo. Như một vấn đề của thực tế, đạo đức Phật giáo không dựa trên bất kỳ quan niệm thông thường. Nó là một nền luân lý phổ quát vượt ra khỏi các định kiến về niềm tin Tôn giáo hay kỳ thị phân biệt. Lời dạy của đức Phật là một phương tiện đại diện cho sự thật. Nó được tuyên bố cho mọi người đến thấy và biết, chứ không phải để thờ phượng hay tin tưởng đơn thuần.

5. Thích Minh Châu (dịch), Tăng Chi Bộ Kinh, tập 1, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2005, tr. 338.
6. Sđd, tr. 338.

3. GIẢNG PHÁP ĐỂ AN ỦI VÀ KHUYẾN KHÍCH NGƯỜI KHÁC Trong một số bài giảng của mình, đức Phật tuyên thuyết để làm an ủi và khuyến khích người khác khi họ gặp phải

những điều bất như ý, khổ đau xảy ra. Có thể nói dòng chảy của cuộc đời là dòng chảy của nước mắt vô tận. Những nỗi khổ niềm đau luôn thường trực xảy ra đối với con người trên thế giới đầy bất toàn, biến động vô thường này. Chỉ có những người đã đoạn tận lậu hoặc, giải thoát hoàn toàn mới có thể sống an nhiên tự tại. Còn những chúng sinh thường tình thì cuộc sống này thực sự là bể khổ mà họ chưa thể thoát ra được. Nên những lời khuyên, an ủi sẽ trở nên hữu ích thực sự trong một số trường hợp đặc biệt. Đức Phật là người biết rõ thế giới, là đấng Thiện thệ..., do đó ngài trở thành nơi nương tựa vững chắc cho những tâm thức đau khổ muốn trở về nương tựa. Vài phút trước khi nhập Niết Bàn, khi biết Ananda buồn khóc vì biết sẽ sắp lìa xa đức Thế Tôn mãi mãi. Đức Phật an ủi: "Thôi vừa rồi, Ananda, chớ có buồn rầu, chớ có khóc than. Này Ananda, Ta đã tuyên bố trước với người rằng mọi vật luyến ái, tốt đẹp đều phải sanh biệt, tử biệt và dị biệt. Này Anan- da làm sao có được sự kiện này: 'Các pháp sanh, trú, hữu vi, biến hoại đừng có bị tiêu diệt?' Không thể có sự kiện như thế được. Này Ananda, đã lâu ngày, Ngươi đối với Như Lai, với thân nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích an lạc có một không hai, vô lượng với khẩu nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích an lạc có một không hai, với ý nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích an lạc có một không hai, vô lượng. Này Ananda, Ngươi là người tác thành công đức. Hãy cố gắng tinh tấn lên, người sẽ chứng bậc vô lậu, không bao lâu."7 Lời an ủi của đức Phật đã trở thành một động lực lớn lao đối với Ananda. Một thời gian sau khi đức Phật nhập niết bàn, trước đêm diễn ra đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất tại hang động Thất diệp, Ananda đã chứng được thánh quả A-la-hán. Lời an ủi của đức Phật trở nên quá hữu ích khi một bà mẹ ôm

7. Thích Minh Châu (dịch), Trường Bộ kinh, tập 1, NXB Tôn giáo, Hà Nội, 2005, tr. 649.

xác đứa con vừa mới chết với tâm trạng suy sụp tinh thần, đau buồn, thương tiếc kinh khủng. Bà đến gặp đức Phật và mang theo xác đứa con trai và thỉnh cầu thuốc phục sinh cho nó. Đức Phật đã nói với bà rằng: hãy đi xin một số hạt cải trong một ngôi nhà chưa từng có người nào chết. Bà đã đi từ nhà này đến nhà kia nhưng không thể tìm ra một ngôi nhà nào mà chưa từng có sự chết trải qua. Từ đó, trong Bà dần dần phát sinh nội quán tỉnh thức và ý nghĩa của sự chết. Bà nhận ra sự chết là một hiện tượng phổ biến, không ai tránh khỏi. Từ đó Bà bớt đau khổ. 4. ĐỨC PHẬT THUYẾT PHÁP ĐỂ TRỊ LIỆU THÂN, TÂM BỆNH Một số bài thuyết giảng của đức Phật không những nhằm mục đích để trị liệu tâm bệnh mà còn cả thân bệnh. Vấn đề chăm sóc sức khỏe thể thất và tinh thần luôn được đức Phật chú trọng thuyết giảng. Trong thời Phật tại thế, bệnh tật là một hiện tượng phổ biến trong cuộc đời của chư vị Tỳ kheo. Có thân thì có bệnh, đó là quy luật tự nhiên. Trong Trung Bộ kinh chúng ta thấy khá rõ ở bài kinh Giáo giới Channa và bài kinh Giáo giới Cấp Cô Độc mô tả rõ về tình trạng đau ốm bệnh tật. Các quy định liên tục về quy tắc tu viện liên quan đến chế độ sinh hoạt của các Tỷ kheo mà chúng ta có thể thấy trong Luật tạng là chứng minh cho điều đó. Đức Phật không xem nhẹ vấn đề chăm sóc sức khỏe thể chất và Ngài cũng luôn nhấn mạnh vào việc chữa trị tâm bệnh. Hai vấn đề này có mối liên hệ mật thiết với nhau. Theo Ngài, tâm trí không thể tập trung trong trường hợp cơ thể bị xáo trộn bởi những cảm xúc đau đớn, bệnh

tật. Ngài đã từng tuyên bố một câu nói đầy minh triết khi quyết định rời bỏ năm anh em Kiều Trần Như tại Khổ Hạnh Lâm rằng: 'Không thể có một trí tuệ minh mẫn trong một thể xác tiều tụy héo mòn.' Việc chăm sóc sức khỏe là cần thiết, nhưng đừng hưởng thụ thái quá mà gây chướng ngại cho quá trình tu tập thiền định. Trong tứ sự cúng dường mà vị Tỷ kheo thọ nhận, thì thuốc chữa bệnh là một. Thời Phật tại thế cũng có một vị Y sỹ nổi tiếng đó là Y sĩ Jivāka luôn chăm sóc sức khỏe cho đức Phật và Tăng đoàn. Ngoài hiệu quả của thuốc chữa bệnh, đức Phật thường dạy các vị

Tỷ kheo hãy chăm sóc lẫn nhau để làm dịu cơn đau bằng cách nhắc lại pháp Thất giác chi. Đó là niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỹ, khinh an, định và xã. Đức Phật đã từng bảo Tôn giả Mahā Cunda nhắc lại pháp này khi Ngài lâm trọng bệnh. Vâng lời Mahā Cunda nhắc lại pháp Thất giác chi mà Thế Tôn đã chơn chánh thuyết giảng để tu tập làm cho sung mãn. Sau đó đức Thế Tôn khỏi bệnh.8 Có một phương pháp để giúp người mang bệnh tật thực tập quán chiếu đó là pháp Niệm xứ. Tức là quán bất tịnh trên thân, quán ghê tởm đối với món ăn, tưởng không thích thú đối với tất cả thế giới, quán vô thường trong tất cả hành, và nội tâm khéo an trú trong tưởng về chết. Nếu năm pháp này được người bệnh thường xuyên quán chiếu thì: 'không bao lâu, do đoạn diệt các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, với thắng trí sẽ chứng ngộ, chứng đạt và tâm an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát.' Không chỉ thuyết pháp cho người bị bệnh mà đức Phật còn dạy cho người săn sóc bệnh có đầy đủ kiến thức tốt để giúp cho người bệnh nhanh chống phục hồi và an ổn, đó là: "Làm điều thích đáng; biết vừa phải trong khi chữa trị; có sử dụng thuốc; với người săn sóc bệnh có lợi ích cho mình; như thật biết rõ bệnh hoạn."9 Đức Phật còn yêu cầu thiết yếu hơn đối với người săn sóc bệnh phải: "Có năng lực pha thuốc; biết cái gì thích đáng, cái gì không thích đáng; đưa cái gì thích đáng, không đưa cái gì không thích đáng, vì lòng từ săn sóc người bệnh, không vì lợi ích vật chất, không cảm thấy ghê tởm khi phải dọn phân, nước tiểu, đồ mửa ra, hay đờm; có năng lực thỉnh thoảng với pháp thoại trình bày, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ người bệnh."10 Đức Phật còn cặn kẻ căn dặn các Tỷ kheo hãy tận tình chăm sóc cho nhau khi ốm đau. "Những người đồng phạm hạnh với các ông bị đau ốm, các ông không săn sóc cho nhau thì ai săn sóc? Các ông

8. Xem, Thích Minh Châu (dịch), Tương Ưng Bộ kinh, Phẩm về bệnh, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 127.

9. Sđd, tr. 127.

10. Sđd, tr. 127.

mỗi người đều khác họ, khác nhà, vì niềm tin mà bỏ nhà xuất gia, sống không nhà, đều cùng một họ Sa-môn Thích tử, đồng tu phạm hạnh, nếu không săn sóc lẫn nhau thì ai săn sóc?" Trong một số trường hợp đức Phật đã trực tiếp đến thăm các Tỷ kheo bị bệnh, và có những lời khuyến tấn khích lệ bệnh nhân. "Này Kasaspa, Ông có kham nhẫn được chăng? Ông có chịu đựng được chăng? Có phải khổ thọ giảm thiểu, không có tăng

trưởng? Có phải triệu chứng giảm thiểu không có tăng trưởng?”11 Sau đó đức Phật đã thuyết bài pháp thoại Thất giác chi, Tôn giả Mahā Kasaspa hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy và khỏi bệnh. Trường hợp các Tỷ kheo quá đau đớn, vô vọng khi bị cơn đau hành hạ có thể làm mất phương hướng tu tập giải thoát, đức Phật kịp thời có những lời khuyên để động viên tinh thần: “Bạn có nghi ngờ bất kỳ điều gì không, Tỷ kheo? Bạn có hối hận bất cứ điều gì không, Tỷ kheo? Bạn có khiển trách mình gì về đời sống đạo đức?” Sau đó, đức Phật thuyết một bài pháp thoại nhấn mạnh đến đặc tính không thật của các pháp cho đương sự nghe để thấu hiểu về sự yếm ly và kiên định lý tưởng tu tập giải thoát. Khi Tỷ kheo Channa mang bệnh nặng, không thể kham nhẫn, không thể chịu đựng phải cần đến con dao để chấm dứt mạng sống để khỏi bị cơn bệnh hành hạ. Tôn giả Xá Lợi Phật đến thăm và khu- yên Tỷ kheo Channa cố gắng kham nhẫn, chịu đựng cơn đau để duy trì mạng sống. Sau đó Tôn giả Xá Lợi Phất nói cho Channa nghe về tự tính vô ngã của thân thể năm uẩn này. Ý thức rõ rằng: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi,” để đoạn trừ đau khổ. Ngài nhắc lại lời dạy của đức Thế Tôn và khuyên Channa phải luôn thường trực tác ý: “Ai có chấp trước là có dao động. Ai không chấp trước là không dao động. Không có dao động thời có khinh an; có khinh an thời không có hy cầu; không có hy cầu thời không có khứ lai; không có khứ lai thời không có sanh tử; không có sanh tử thời không có đời này, không

11. Sđd, tr. 125.

có đời sau, không có giữa hai đời. Như vậy là sự đoạn tận khổ đau.”12 Thật khó để khẳng định rằng một căn bệnh vật lý nhất định có thể được chữa khỏi bằng năng lượng chỉ đơn thuần là tinh thần. Nhưng nó chắc chắn rằng các tu sĩ Phật giáo của nhiều thế hệ đã sử dụng phương thuốc này có hiệu quả không chỉ để chữa bệnh thể chất mà còn cho tinh thần. Việc chiêm nghiệm và phân tích về tự tính vô ngã của năm uẩn là một chủ đề lớn của việc chữa bệnh trong Phật giáo. Bởi vì, nếu ai thực tập quán chiếu sâu về tính vô ngã của năm uẩn thì cảm thọ về khổ đau cũng được thuyên giảm. Còn rất nhiều phương thức thuyết giảng của đức Phật được tìm thấy trong Kinh tạng, Luật tạng cũng như Luận tạng. Một bài viết ngắn khó có thể trình bày đầy đủ. Tuy nhiên, với những phương pháp được trình bày ở trên cũng đủ để thấy rằng đức Phật không chỉ là một nhà giáo dục mà Ngài còn là một nhà tâm lý, triết gia vĩ đại. Nơi Ngài, luôn tròn đầy lòng từ bi và trí tuệ. Từ bi để thương yêu, che chở. Trí tuệ để dẫn dắt chúng sinh đoạn trừ phiền não khổ đau, chứng đạt Thánh trí, giải thoát.

***

12. Thích Minh Châu (dịch), Trung Bộ kinh, tập 3, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2001, tr. 598.

PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC CỦA ĐỨC PHẬT NCS.SC. Thích Nữ Minh Hoa*

1. DẪN NHẬP Phần lớn những ai kính ngưỡng và có niềm tin đối với đức Phật vì Ngài là một đấng giác ngộ, là một vị giáo chủ khai sáng ra đạo Phật với lòng từ bi và trí tuệ siêu việt, nhưng ít ai nhận ra Ngài là người làm nên một triết lý đạo đức, nhân bản và để lại

một kho tàng về văn hóa, giáo dục như lời nhận định của H.W. Schumann: “Thật hiếm nhân vật trong lịch sử tư tưởng nhân loại từng có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài như đức Phật Siddhattha Gotama, và cũng không ai từng để lại dấu ấn sâu đậm trên toàn châu Á như ngài. Đạo giáo do ngài sáng lập không chỉ đem lại nguồn an ủi cho vô số người mà còn cung cấp nền tảng học thuyết nhân bản cao thượng và một di sản văn hóa vô cùng tế nhị.”1 Dưới cái nhìn của một người nghiên cứu về giáo dục, với phương pháp nghiên cứu văn học sử, khi tìm hiểu về đạo Phật, chúng tôi khám phá ra một điều hết sức thú vị, đó là Phật giáo,một tôn giáo rất khoa học, có hẳn một hệ thống giáo dục và đức Phật chính là nhà giáo dục vĩ đại. Đức Phật không tự nhận mình là nhà giáo dục,

*. Giảng viên HVPGVN tại TP.HCM. 1. H.W. Schumann (1982), The Historical Buddha (Đức Phật Lịch Sử), Trần Phương Lan (dịch) (1997), Nxb. Tp.HCM, tr.11.

nhưng tất cả những lời Phật dạy là những bài học vô giá mà những ai thực hành đều đem lại lợi ích thiết thực cho hiện tại và tương lai. Những cụm từ “định hướng, dẫn đường hay dẫn dắt” thường được sử dụng trong kinh tạng chính là vai trò, trách nhiệm của người Thầy dành cho những học trò hay nói đúng hơn đó là chức năng của giáo dục. Điều đặc biệt quan trọng, việc dẫn đường của đức Phật đem lại hiệu quả thiết thực và lợi ích lớn cho học trò trong hiện tại và tương lai chứ không phải đơn thuần chỉ là trao truyền kiến thức. Quả thật, Ngài đã thiết lập nên một hệ thống giáo dục với nội dung, phương pháp cụ thể và việc giáo dục của Ngài đi theo những nguyên tắc sư phạm phù hợp với mọi thời đại. Đây là điều mà tất cả chúng ta cần quan tâm và có cái nhìn nghiêm túc về hệ thống giáo dục của đức Phật. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ bàn đến một số phương pháp giáo dục của đức Phật mà Ngài đã sử dụng rất hiệu quả để dẫn dắt bao thế hệ học trò và nó cũng đã làm nên nền giáo dục Phật giáo từ xưa đến nay. 2. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC Giáo dục của con người có mặt ngay từ thời sơ khai bằng việc chỉ dạy cho nhau cách “săn, bắn, hái, lượm” như là một bản năng sinh tồn. Xã hội loài người ngày một tiến bộ và con người đã biết hướng dẫn, chỉ dạy những kinh nghiệm, kiến thức cho các thế hệ kế thừa và dần dần nền giáo dục có mặt những mục tiêu, nội dung và phương pháp giáo dục cụ thể của từng giai đoạn lịch sử. Có thể nói, mỗi giai đoạn lịch sử đều có nền giáo dục khác nhau với những nội dung, phương pháp giảng dạy phù hợp với thiết chế xã hội ấy. Dù trong một ban ngành nào hay bất kỳ tổ chức nào muốn thực hiện được công việc, đều phải có phương pháp làm việc thì công việc đó mới có hiệu quả cao. Nếu đề ra phương pháp tốt, thích hợp thì hiệu quả thu hoạch sẽ tốt; còn phương pháp chưa cao tất nhiên không thể đòi hỏi một hiệu quả mỹ mãn. Phương pháp là cách thức để giải quyết một vấn đề, hoặc là con đường để thực hiện một nhiệm vụ, đạt tới một mục đích nào đó. Phương pháp giáo dục là “cách thức hoạt động phối hợp thống nhất của nhà giáo dục và người được giáo dục, được tiến hành dưới vai trò chủ đạo của nhà giáo dục nhằm

thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục, phù hợp với mục đích giáo dục”2. Hay nói cách khác, phương pháp giáo dục là một nhân tố cơ bản của hoạt động giáo dục, nó phản ánh cách thức tổ chức các hoạt động của nhà giáo dục và người được giáo dục nhằm chuyển hóa những yêu cầu, chuẩn mực do xã hội quy định thành những phẩm chất, hành vi, thói quen của người được giáo dục. Như vậy, phương pháp là con đường vạch định để đạt đến mục đích cao nhất trong khoảng thời gian ngắn nhất. Nhưng phương pháp được thực hiện ra sao còn tùy thuộc rất nhiều ở các nguyên lý, điều kiện thuận tiện, tùy chỗ, tùy thời để thích ứng vào hoàn cảnh xã hội thực tại. Có nhiều phương pháp giáo dục và được phân chia theo nhiều cách khác nhau. Ở đây, chúng ta tạm phân chia chúng thành ba nhóm chính3: Nhóm phương pháp tác động vào ý thức cá nhân: phương pháp giảng giải, đàm thoại, kể chuyện, nêu gương. Nhóm phương pháp giáo dục tổ chức hoạt động để hình thành hành vi và thói quen: giao việc, tập luyện thói quen, rèn luyện. Nhóm phương pháp giáo dục kích thích hoạt động và điều chỉnh hành vi ứng xử: thi đua, khen thưởng, trách phạt. Giáo dục không có nghĩa đơn thuần là dạy mà bao gồm cả sự học, do vậy phương pháp giáo dục chính là phương pháp dạy và học, nghĩa là bằng cách nào để truyền đạt tốt nhất, có hiệu quả nhất và bằng cách nào có thể tiếp thu mau nhất, có kết quả cao nhất. 3. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC CỦA ĐỨC PHẬT Có thể nói những phương pháp giáo dục trên đều bao hàm trong phương pháp giáo dục Phật giáo, mặc dù mục tiêu có khác nhau.

2. Trần Thị Hương (chủ biên) (2009), Giáo trình Giáo dục học phổ thông, Nxb. Đại học Sư phạm, tr. 29. 3. Trần Thị Hương (chủ biên) (2009), Giáo trình Giáo dục học phổ thông, Nxb. Đại học Sư phạm, tr. 30-42.

Đức Phật là một bậc Đạo sư lão luyện, bằng nhiều phương pháp và với kỹ năng giao tiếp tốt, Ngài có thể thuyết phục đối tượng được giáo dục thay đổi cách sống, cách suy nghĩ, chấp nhận những giá trị mới và tìm kiếm những mục đích mới bằng những lời thuyết pháp hùng hồn và sinh động. Đức Phật được mệnh danh là bậc đạo sư, vậy phương pháp giáo dục của Ngài đã ứng dụng như thế nào trong suốt cuộc đời giáo hóa, độ sanh? Và đến nay phương pháp giáo dục đó còn hiệu quả không? Ở đây, chúng ta chỉ phân tích một số những phương pháp tiêu biểu mà Ngài thường sử dụng cho việc giáo dục hàng đệ tử cũng như công tác hoằng pháp lợi sanh của Ngài. 3.1. Nhóm phương pháp dùng lời Đây là nhóm những phương pháp nghiên về việc đức Phật sử dụng ngôn ngữ, lời nói để giảng dạy giáo pháp cho hàng đệ tử và thính chúng. Nhóm phương pháp này bao gồm những phương pháp như: phương pháp nêu ví dụ cụ thể, phương pháp giảng giải, đàm thoại, kể chuyện, phương pháp học thuật, v.v... Đây là những phương pháp mà đức Phật thường dùng để thuyết pháp hằng ngày với những nghệ thuật dẫn dắt và kỹ năng giao tiếp tốt. Trong khi đó, các vị đạo sư của các giáo phái khác đương thời thường dùng những hành vi ma thuật hoặc phép mầu để lôi kéo tín đồ về mình; riêng đức Phật Ngài chỉ sử dụng duy nhất đó là giáo huấn. Phương pháp giảng dạy, nêu thí dụ cụ thể được đức Thế Tôn sử dụng nhiều nhất, bởi lẽ giáo pháp của đức Phật thậm thâm vi diệu, dành cho “người thấy người biết”4. Vì vậy, để

vấn đề được sáng tỏ và người nghe dễ dàng nhận ra, hiểu rõ vấn đề, đức Phật thường nêu lên những ví dụ cụ thể, người nghe nhân ví dụ mà nắm bắt, thâm nhập và nhận được ý chỉ của Phật. Như kinh Pháp Hoa nêu lên ví dụ: "Cha biết các con đều vẫn có lòng thích các đồ chơi trân báo lạ lùng, nếu có chắc chúng ưa lắm mà bảo rằng: Đây là những món ít có, khó đặng mà các con có thể vui chơi, nếu các con không ra lấy

4. Kinh Trung Bộ (2003), Tập I, Kinh số 2, [Tài liệu dịch], Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.19.

sau chắc buồn ăn năn. Các thứ xe dê, xe hươu, xe trâu nay ở ngoài cửa có thể dùng dạo chơi, các con ở nơi nhà lửa nên mau ra đây, tùy ý các con muốn, cha đều sẽ cho các con."5 Qua đoạn kinh trên, chúng ta thấy rất nhiều hình ảnh lạ, khó hiểu và nếu như không giải mã chúng, không nêu ví dụ thì chúng ta không dễ dàng để hiểu được cốt lõi của nó. Đoạn kinh này nằm trong "Ví dụ nhà lửa"6, kể về một Trưởng giả giàu có. Toà nhà của ông đang bốc cháy, các con ông vẫn không hề hay biết, mãi tung tăng vui đùa trong đó. "Ngôi nhà lửa" đang bị bốc cháy là ví dụ cho chúng sanh bị sanh, già, bệnh, chết, lo buồn khổ não đốt cháy; xe dê, xe hươu, xe trâu là chỉ cho ba Thừa: Thanh văn, Duyên giác và Phật thừa; "Cha" hay "ông trưởng giả" là chỉ cho đức Phật, bậc đã giác ngộ; "các người con" là chỉ cho tất cả chúng sanh. Những người con đã vì ba xe này mà ra khỏi nhà lửa là chỉ cho những bậc Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Nhưng cuối cùng, Phật chỉ đem "cỗ xe lớn", trang nghiêm nhất để ban cho chúng sanh, đó chính là Phật thừa. Tất cả chúng ta cũng đang chìm đắm trong ngũ dục, ấy vậy mà mấy ai tỉnh ngộ? Mấy ai xem đó là những thứ rắn độc đang ở chung với chúng ta? Đức Thế Tôn dùng 10 ví dụ để chứng minh các dục là vui ít khổ nhiều, não nhiều, sự nguy hiểm lại càng nhiều hơn. Các dục, đức Thế Tôn ví như khúc xương, như miếng thịt, như bó đuốc cỏ khô, như hố than hừng, như cơn mộng, như vật dụng cho mượn, như trái cây, như lò thịt, như gậy nhọn... với 10 ví dụ trên, đức Phật đã chỉ rõ cho chúng ta thấy được sự nguy hiểm của các dục.7 Ngoài ra, Ngài còn dùng nhiều ví dụ để nói về 'ái dục' và sự nguy hại của nó: "Người say đắm ái dục Tự lao mình xuống dòng

5. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Thích Trí Tịnh (dịch) (2000), Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.115-116. 6. Xem thêm Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Sđd, tr.99-153. 7. Kinh Trung Bộ (2003), Tập I, Kinh số 22 [Tài liệu dịch], Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.295.

Như nhện sa vào lưới."8 Sự "yêu thương" hay sự "luyến ái" của con người nhấn chìm con người trong vòng sanh tử luân hồi. Đây là một vấn đề nhạy cảm và rất trừu tượng, khó nói, khó diễn đạt đã được đức Phật dùng một hình ảnh cụ thể "con nhện sa lưới" để diễn tả chúng. Một ví dụ khác: "Người nhặt các loại hoa, Ý đắm say tham nhiễm, Bị thần chết mang đi, Như lụt trôi làng ngủ."9 'Người nhặt các hoa' chính là kẻ say, là người vô minh; 'các loại hoa' là ám chỉ cho những dục lạc của con người. Một người tham mê các dục thì luôn đắm say trong đó và bị nó trói buộc. Vì vậy, họ sẽ bị tử thần, tức sự vô thường, già chết vây bắt và kéo lôi. Giống như cơn lũ dữ/ lụt cuốn trôi hết cả làng trong giấc ngủ say mà không ai hay biết. Đức Phật còn ẩn dụ 'ái' là người làm nhà,

với ’đòn tay’ là thân và ’kèo cột’ là phiền não. Những thứ ấy đã tạo nên ’cái nhà’. Cái nhà ấy chính là thân người đầy phiền não, khổ đau, chất chồng và rối rắm.10 Từ một vài trưng dẫn trên, thông qua các từ ngữ ví dụ như: “đòn tay”, “kèo cột”, “cái nhà”, “dòng sông ái”, “Chướng ngại vật”, “Nhổ lên cột trụ”, “Đặt gánh nặng xuống”, v.v... cho thấy rằng, ngôn ngữ ẩn dụ (một loại hình của ví dụ) là một đặc trưng tiêu biểu và rất phổ quát trong kinh tạng Phật giáo. Và dĩ nhiên, những ví dụ trên chỉ là một trong vô số trường hợp được trình bày trong kinh, người nghe nhờ những ví dụ này dễ dàng nhận ra ý chỉ của Phật. Với phương pháp giảng dạy - kể chuyện, đức Phật cũng thường xuyên sử dụng để dẫn dắt đệ tử mình nhận ra vấn đề một cách nhanh chóng và câu chuyện có thể là lời nhắn nhủ để người nghe nhớ mãi tới bài pháp mỗi khi nhắc đến câu chuyện đó. Điển hình,

8. Pháp Cú 347. 9. Pháp Cú 47. 10. Pháp Cú 153-154.

đức Phật đã kể hàng nghìn câu chuyện về: chuyện tiền thân của Ngài (Jataka), chuyện Thiên cung sự, ngạ quỷ sự... cũng như các vị Phật, Bồ tát và mỗi câu chuyện chứa đựng một bài học, một bài pháp nhằm giúp chuyển hóa người nghe. Như câu chuyện số 41 nói về quả báo do ngăn cản Phật tử cúng dường thức ăn cho một vị A-la-hán11, chuyện số 92 nói về Tôn giả Ananda12 đã hiến kế sách để vị vua tìm được viên ngọc bị mất cắp, v.v... Với những câu chuyện cùng với kỹ năng giao tiếp tốt và nghệ thuật giảng dạy điêu luyện, đức Phật đã khéo giảng thuyết và dẫn dắt người học, người nghe hiểu rõ vấn đề và có thể giúp họ thay đổi tư duy từ tiêu cực sang tích cực, từ mê sang ngộ, v.v... Đặc biệt, lối truyền đạt tư tưởng rõ ràng, dễ hiểu, dễ nắm bắt, kết hợp với việc nắm bắt tâm lý đối tượng giao tiếp, đức Phật dễ dàng thuyết phục người nghe, cho dù người ấy có khó tính đến mấy cũng phải cúi đầu kính lễ thán phục Ngài. Trong các cuộc đàm thoại cá nhân hoặc đàm thoại với những đạo sư của các giáo phái khác, đức Phật thường sử dụng một vài phương pháp học thuật làm cho cuộc đàm thoại trở nên sinh động và hấp dẫn. Thông thường, đức Phật không tiến hành cuộc thảo luận nếu như chưa hiểu rõ quan điểm của đối phương. Ngài không bao giờ đưa ra quan điểm của mình mà để đối phương hay người tranh luận trình bày rõ quan điểm của họ. Sau đó, đức Phật mới bắt đầu đặt câu hỏi và những câu hỏi được sắp xếp rất cẩn thận, luôn theo một trình tự nhằm chinh phục đối phương, giúp đối phương nhận ra những lý lẽ ngụy biện của mình. Điều đáng kính nể là đức Phật không bao giờ chê bai hay bài bác ý tưởng của đối phương, mà luôn bình thản lắng nghe. Đây là điểm khác biệt giữa đức Phật và những người khác trong cuộc tranh luận. Có lẽ, đây là một nghệ thuật để dẫn dắt và thu phục lòng người trong các cuộc tranh luận của đức Phật. Chính vì vậy, các nhà nghiên cứu nhận định: “Nét độc

11. Kinh Tiểu Bộ (2015), Tập IV, Chuyện Trưởng lão Losaka. Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.283-298. 12. Kinh Tiểu bộ (2015), Tập IV, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.597-610.

đáo nhất của đức Phật là Ngài đã khéo sắp xếp lại tiến trình suy nghĩ của người tranh luận bằng cách đặt câu hỏi nhanh và liên tục. Phép so sánh và loại suy được sử dụng trong việc làm rõ thêm chi tiết và giải thích những câu hỏi này.”13 Có những giáo phái thích đi tranh luận, họ là nhóm người chuyên ngụy biện và được kinh điển mô tả lại là ’biện luận như con lươn’. Họ ngụy biện làm cho mọi thứ rối tung lên, nếu như đối phương thiếu kỹ năng thì sẽ dễ dàng thua cuộc. Với hạng người không biết đúng sai, tranh luận càng bướng này thì đức Phật đã chặn đứng họ lại bằng một câu trả lời dứt khoát, làm cho đối phương phải xấu hổ và tự động bỏ đi. Điển hình như kinh Mật Hoàn14: Vị Bà-la-môn hỏi đức Phật “sa môn có quan điểm thế nào, giảng thuyết những gì?” Câu hỏi này hàm nghĩa đợi chờ câu trả lời về triết lý nhân sinh vũ trụ, sau đó ông ta sẽ tranh luận với đức Phật về quan điểm này. Nhưng đức Thế Tôn đã trả lời một cách rõ ràng dứt khoát “không có tranh luận với ai ở đời, các tưởng sẽ không ám ảnh một vị Bà-la-môn, mà vị ấy không bị dục triền phược, không có nghi ngờ do dự, với mọi tha hối quá được đoạn diệt, không có tham ái với hữu và phi hữu.” (Bà-la-môn ở đây là chỉ cho một bậc A-la-hán). Đây là câu trả lời cứng rắn, dứt khoát về quan điểm không tranh luận của đức Phật. Điều này, đã khiến cho vị này lắc đầu và nhanh chóng ra đi. Đây là một phương pháp hết sức thú vị mà chỉ có đức Phật sử dụng nó một cách hiệu quả. Ngoài ra, Ngài còn sử dụng những phương pháp diễn đạt như: diễn dịch, quy nạp hay sử dụng các nghệ thuật của ngôn ngữ như so sánh, ẩn dụ kết hợp với kỹ năng phân tích, tổng hợp…. điều này đã giúp cho việc truyền đạt kiến thức càng hiệu quả, người học tiếp nhận một cách nhanh chóng và đem lại lợi ích thiết thực trong hiện tại và tương lai.

13. Đoàn Minh Huấn & Nguyễn Quỳnh Trâm. (2001). Giáo dục minh triết Phật giáo với phát triển bền vững. Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại. Hà Nội: NXB Tôn Giáo, tr.466 14. Kinh Trung Bộ, (2003). Tập I. Kinh số 18 [Tài liệu dịch]. Hà Nội: NXB Tôn Giáo, tr.247.

3.2. Nhóm phương pháp tự tỉnh Đây là một phương pháp đặc biệt trong Phật giáo giúp cho người khác tự thức tỉnh bằng những câu nói, hành động hoặc một cử chỉ nào đó. Tuy nhiên, để phương pháp này mang kết quả tốt và giúp đối tượng giao tiếp thức tỉnh, đòi hỏi người làm giáo dục phải nắm bắt được tâm lý đối phương, biết rõ họ đang suy nghĩ điều gì? Họ cần gì?... Hơn nữa, người đó phải có nhân cách đạo đức, được mọi người tôn trọng, cung kính. Đức Phật hội đủ tất cả các điều kiện cần thiết và Ngài sử dụng rất thành công phương pháp đánh thức này. Trong thời đức Phật, bà Kisagotami15 có một đứa con và đứa con đó đã mang đến nguồn hạnh phúc cho bà, nhưng không may con bà đã chết khi vừa biết chạy. Đó là nỗi bất hạnh lớn lao đã khiến bà đau khổ tột cùng. Trong niềm đau xót ấy, bà chỉ biết ôm đứa con vào lòng và đi đến từng nhà, từng người để xin thuốc “Hãy cho con tôi thuốc”. Nhân duyên đã dẫn dắt, bà đi đến tinh xá và cũng xin đức Phật như vậy: “Hãy cho con tôi thuốc”. Đức Phật bảo: “Người hãy vào làng xin một nắm hạt cải về đây ta sẽ cứu đứa trẻ sống lại.” Đức Phật còn dặn thêm: “Nhưng ngươi nhớ xin cho được hạt cải ở gia đình nào xưa nay chưa có

người chết.” Chiều tối người đàn bà mệt lả ôm con trở lại, đức Phật còn chờ ở đấy. Người đàn bà sụt sùi thưa: “Thưa ngài, con đi khắp xóm làng nhưng không có gia đình nào xưa nay chưa hề có người chết.” Phật bảo: “Cả thế gian này có cùng nỗi đau như con.” Ngay sau câu nói đó, người đàn bà đã tỉnh ngộ và đức Thế Tôn dạy thêm: “Tâm còn bị đắm say, Con cái và súc vật, Tử thần bắt người ấy, Như lụt trôi làng ngủ”. (Pháp cú 287)

15. Kinh Tiểu bộ. (2015). Tập IV. Trưởng Lão Ni Kệ. Kisà Gotamì. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, tr.593

Sau khi đức Phật nói xong, bà chứng được Sơ quả, xin được xuất gia và không bao lâu sau chứng quả A-la-hán. Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy, đức Phật đã làm cho người phụ nữ đau khổ tự thức tỉnh và nhận ra được sự thật của cuộc đời, đó là “ai cũng phải chết”. Như vậy, khi một đối tượng đang gặp nỗi đau khổ và nỗi đau ấy đến tột độ, thì chúng ta không nên ngồi ở đó giải thích bất kỳ điều gì, vì dù có nói hay đến mấy đi chăng nữa, họ cũng không có tâm trạng để lắng nghe. Lúc này, điều có thể làm là chúng ta nên chỉ bảo cho họ làm một việc gì đó để có thể cứu vớt vấn đề họ đang đau khổ (đứa con chết làm cho Kisagotami đau khổ, vì vậy, việc tìm thuốc để cứu đứa con này là cần thiết). Hơn nữa, vấn đề thứ hai mà chúng ta cần lưu tâm là chúng ta nên chọn một ví dụ nào đó, nhưng nó phải thích hợp với hoàn cảnh mà đối tượng đang gặp (tìm hạt cải ở nhà không có người chết). Quá trình tìm kiếm đã giúp người ấy nhận ra một chân lý của cuộc đời (tất cả con người đều phải chết). Về sau, phương pháp này được áp dụng nhiều trong nhà thiền, nhất là thiền tông Trung Hoa, còn được gọi là thiền Công án. Trong các công án thiền, có những câu nói gợi ý ngắn gọn, có những câu hỏi phản vấn, có những câu sử dụng tính mâu thuẫn và cả đến sử dụng cái “vô ngôn” như một cú đánh, một tiếng hét, với gậy hèo..., nhằm thức tỉnh cái khả năng tự chứng tự nội. Đấy là phương pháp hỗ trợ để người học tự phát huy khả năng chứng ngộ của mình, vì khả năng vô hạn ấy có sẵn trong mỗi người, giáo dục không phải áp đặt tri thức từ bên ngoài mà chỉ nhằm khơi dậy cái tri thức vốn có, đánh thức khả năng giác ngộ của mình. Tất cả những công án đó nhằm giúp cho người phản tỉnh, tự nhìn lại mình và tìm ra chân lý. 3.3. Phương pháp giáo dục từ kinh nghiệm thực tế Dù là thuyết giảng, nêu ví dụ hay tranh luận, đức Phật đều sử dụng một loạt các phương pháp mang tính kinh nghiệm từ chính tự thân của Ngài. Có thể nói, trong giáo dục Phật giáo, không một đối tượng nào áp dụng một phương pháp mà chưa trải qua thể nghiệm. Đức Phật tự thân đã trải qua quá trình hỏi đạo, biện chiết với các

nhà tư tưởng cũng như thực hành các phương pháp luyện tập của các nhà tu khổ hạnh trước khi quyết tâm thiền định dưới cây Bồ đề cho đến khi thành chính quả. Bài kinh Tứ Niệm xứ được đức Phật giảng dạy rất nhiều lần cho hàng đệ tử của Ngài một cách rất chi tiết. Đó chính là con đường thực nghiệm mà đức Phật đã trải qua các giai đoạn hành thiền, các trạng thái dao động của tâm, sự đau nhức của thân, ngài đều đã kinh

qua. Vì vậy, những bài pháp của Ngài là chính tự Ngài thân chứng, sau đó mới dạy lại cho hàng đệ tử. Hơn thế nữa, những gì Ngài nói ra đều mang tính thiết thực, đem lại lợi ích cho đối tượng được nghe, chứ không bao giờ Ngài nói những điều vô ích như câu chuyện về Mālunkyaputta đã hỏi đức Phật những vấn đề siêu hình như thế giới là thường hay vô thường?... Đức Phật im lặng, không trả lời, sau đó Ngài nói cho anh ta nghe về câu chuyện của người bị mũi tên độc. Vấn đề cấp thiết là nhổ mũi tên độc ra, giải độc và băng bó vết thương chứ không phải đi tìm ai là người bắn mũi tên, tên tuổi là gì, hình dáng thế nào, xứ sở ở đâu và vì sao bắn rồi mới chịu để cho cứu chữa. Như vậy, người ấy sẽ chết trước khi được nghe câu giải đáp. Đó là lý do vì sao đức Phật không nặng chú thích, giảng giải những vấn đề siêu hình.16 Tất cả những lời dạy của Ngài đều xuất phát từ kinh nghiệm thực chứng của Ngài và thiết thực cụ thể. Điều đó sẽ giúp cho người học tiếp thu một cách hiệu quả và đem lại lợi ích ngay trong hiện tại và tương lai. 3.4. Phương pháp giáo dục bằng thân giáo Điều kiện cần của một người thầy đúng nghĩa, đó là phải có tri thức và đạo đức. Có tri thức mới có thể sẻ chia tri thức ấy cho người học, có đạo đức mới có thể làm chỗ dựa cho học trò nương tựa và y cứ. Đạo đức là nền tảng mà mọi hạt giống tri thức được gieo trên đó. Nhân cách và hình ảnh tốt đẹp của người thầy là điều không thể thiếu trong phương pháp giáo dục Phật giáo. Bởi nếu giáo dục chỉ cần ngôn từ để giảng giải thì giáo dục đó sẽ không có hiệu quả.

16. Kinh Trung Bộ (2005), Tập II, Tiểu Kinh Malunkya, [Tài liệu dịch], Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.198-199.

Người xưa có nói: nếu chỉ nói thì đứa bé ba tuổi cũng nói được, nhưng làm thì chưa chắc ông lão tám mươi tuổi đã làm được. Hình ảnh người thầy trong giáo dục Phật giáo bao giờ cũng được quí trọng. Đức Phật không chỉ là người có tri thức, đạo đức mà Ngài là một bậc đại trí tuệ với lòng từ bi vô lượng. Nhân cách đạo đức của Ngài sáng ngời, không ai có thể so sánh được. Chính từ nhân cách đó đã làm cho tất cả những ai gặp Ngài đều phải tôn kính. Thân giáo của Ngài là bài học sống động nhất mà tất cả hàng đệ tử noi theo. Có biết bao người đủ các tầng lớp, giai cấp đã đi theo Ngài bởi nhân cách đạo đức và tấm lòng từ bi, cho đến khi họ tu tập và chứng quả vị đều nhờ thân giáo của Ngài. Có thể nói, chính Ngài đã là ngọn đuốc sáng, là tấm gương cho hàng đệ tử noi theo. Ngày nay, vai trò thân giáo của người Thầy trong Phật giáo cũng rất cần thiết. Chính vì thế vai trò của chư tăng được xếp vào hàng Tam Bảo. Không những tự thân người thầy là sự thể hiện đầy đủ ý nghĩa, lý tưởng và mục đích của giáo dục mà trong vô hình còn thêm một hiệu quả không nhỏ về mặt giáo dục tình cảm và đạo đức. 4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ Qua những gì chúng ta vừa thảo luận, đó chỉ là những bài học rất nhỏ so với Tam tạng kinh điển mà đức Phật đã để lại, nhưng rõ ràng những lời dạy ấy cũng đủ để chúng ta nhận thấy Ngài là một nhà giáo dục mô phạm với một hệ thống giáo dục hoàn bị. Đức Phật giảng dạy, giáo hóa chúng sanh với những nguyên tắc ứng xử sư phạm và phương pháp giảng dạy thích hợp cho mọi thời đại đem lại lợi ích lớn cho tất cả những ai được học giáo pháp từ Ngài. Bên cạnh những phương pháp đang được sử dụng trong môi trường học đường, đức Phật đặc biệt còn sử dụng những

phương pháp mang tính đánh thức, khơi gợi với thân giáo, khẩu giáo và ý giáo một cách linh động phù hợp với từng đối tượng được giáo dục đem lại hiệu quả cao. Quả thật, đức Phật là bậc Thầy mô phạm; con đường giáo dục của Ngài có giá trị vượt thoát không gian và thời gian, vì vậy, người viết đề xuất một số kiến nghị như sau:

PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC CỦA ĐỨC PHẬT 117

Đã đến lúc, chúng ta dẹp bỏ tư tưởng cho rằng "Tôn giáo là một thứ thuốc phiện" đối với Phật giáo. Hơn thế nữa, chúng ta cần có thái độ nghiêm túc nghiên cứu giáo lý Phật giáo để nhận ra những giá trị mà Phật giáo đã cống hiến cho nhân loại, nhất là về giáo dục. Với những gì mà giáo dục Phật giáo đã làm và đang làm cho giáo dục, cho xã hội, các nhà giáo dục cần quan tâm nhiều hơn về hệ thống giáo dục Phật giáo và đánh giá một cách chính xác về giá trị mà nền giáo dục này đã mang lại, để có những giải pháp thích hợp đưa giáo dục Phật giáo vào hệ thống giáo dục quốc dân, hoặc ít ra cũng có thể xây dựng một ngành cho việc nghiên cứu, ứng dụng giáo lý Phật giáo trong xã hội hiện đại. Cần có thái độ nghiêm túc đánh giá phương pháp giáo dục Phật giáo và đây là hệ thống các phương pháp không chỉ truyền đạt kiến thức, kinh nghiệm mà còn điều chỉnh hành vi đạo đức, giúp con người thức tỉnh, tự ngộ và tự hoàn thiện mình mà không bị lệ thuộc bởi bất kỳ một điều kiện hay thế lực nào. Người 'thầy' đang mất dần những hình ảnh đáng quý trong lòng học trò của mình và mọi người trong xã hội, vì vậy điều quan trọng và cấp thiết hơn bao giờ hết là có biện pháp để khắc phục tình trạng trên, có như vậy mới mong phần nào đem lại sắc thái mới cho giáo dục, cho người thầy với sự tôn vinh là "Kỹ sư tâm hồn" cho thế hệ trẻ. Hiện nay, vai trò thân giáo ngày càng trở nên kém hiệu quả. Đây là một điều rất tế nhị và ai cũng biết nên không cần nói nhiều. Cái khó là chúng ta không làm, không muốn làm hay không làm được. Đây là điều mà tất cả những nhà giáo dục của chúng ta phải ngồi lại để tìm ra phương hướng giải quyết và đặc biệt không nên xem nhẹ "thân giáo" từ người thầy. Đức Thế Tôn thể hiện tinh thần giáo dục rất thực tiễn, đem lại kết quả một cách thiết thực với mục tiêu cụ thể giúp con người phát triển về mọi mặt và đạt đến mục tiêu cứu cánh nhất đó là trí tuệ giải thoát mà giáo dục hiện đại chưa làm được. Vì vậy, chúng ta phải biết học hỏi và phát huy giá trị đó.

118 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

Tài liệu tham khảo A. Đại tạng kinh Việt Nam Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Thích Trí Tịnh. (dịch). Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, 2000. Kinh Tiểu Bộ. (2015). Tập I. [Tài liệu dịch]. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo. Kinh Tiểu Bộ. (2015). Tập IV. [Tài liệu dịch]. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo. Kinh Trung Bộ. (2003). Tập I. [Tài liệu dịch]. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo. Kinh Trung Bộ. (2005). Tập II. [Tài liệu dịch]. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo. B. Sách tham khảo Ban Giáo dục Tăng Ni TW. (2012). Giáo dục Phật giáo Việt Nam định hướng và phát triển. Hà Nội: NXB Tôn Giáo. H.W. Schumann (1982). The Historical Buddha (Đức Phật Lịch Sử). Trần Phương Lan (dịch). (1997). NXB Tp.HCM. Trần Thị Hương. (chủ biên) (2009). Giáo trình Giáo dục học phổ thông. HCM: NXB Đại học Sư phạm. Thích Chơn Thiện. (2006). Phật Học Khái Luận. HCM: NXB Văn Hóa Sài Gòn. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2003), Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo.

MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TS.BS. Trần Đức Năm (Thích Lệ Di)

1. KHÁI NIỆM Trong thời đại kỹ thuật số, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ tiên tiến và công nghiệp 4.0 đã tạo ra thách thức về những thay đổi phức tạp trong lối sống, giá trị, hành vi và đạo đức làm việc. Bởi vì nhịp sống nhanh và nhu cầu của đa tác vụ, mọi người phải đối mặt với sự không chắc chắn lớn hơn. Hệ thống giáo dục nên được cải cách hay không thay đổi? Trong thời đại mới này, nơi suy nghĩ và thực hành Phật giáo trong lớp học là gì? Nó có thể đóng góp hay được tích hợp với chương trình giáo dục không? Trong bài viết này, tôi sẽ xem mục đích, ý nghĩa, phương pháp, chức năng, hệ thống, tổ chức và tính năng của Phật giáo, kết luận với ý tưởng rằng từ nguồn gốc của nó, Phật giáo đã là một hệ thống giáo dục, đặc trưng bởi giáo lý có hệ thống của Đức Phật. Là một nhà giáo dục Phật giáo, Phật giáo có ý nghĩa đối với giáo dục? Làm thế nào Phật giáo và giáo dục ngày nay có thể trao đổi với nhau? 2. Ý NGHĨA GIÁO DỤC CỦA PHẬT GIÁO Ý nghĩa của giáo dục là gì? Webster định nghĩa "giáo dục là quá trình giáo dục hoặc giảng dạy. Giáo dục được định nghĩa xa hơn là tên lửa để phát triển kiến thức, kỹ năng, hay tính cách của Hồi phạm. Do đó, từ những định nghĩa này, chúng ta có thể cho rằng

mục đích của giáo dục là phát triển kiến thức, kỹ năng hoặc tính cách của học sinh. Thật không may, định nghĩa này cung cấp rất ít trừ khi chúng ta định nghĩa thêm các từ như phát triển, kiến thức và nhân vật."1 Kiến thức có nghĩa là gì? Có phải đó là một cơ thể của thông tin tồn tại trên mạng internet, ngoài ra, đó là một phần của quá trình suy nghĩ của con người đã phát triển nó? Tuy nhiên có một nghiên cứu đáng kể khiến những người khác tin rằng kiến thức nảy sinh trong tâm trí của một cá nhân khi người đó tương tác với một ý tưởng hoặc kinh nghiệm. Đây không phải là một lập luận mới. Soc- rates một triết gia Hy Lạp cổ đại, lập luận rằng giáo dục là tìm ra những gì đã có trong học sinh. Phật giáo được thành lập ở Ấn Độ hơn 2.500 năm trước. Trong thực tế lịch sử truyền bá Phật giáo là một lịch sử giáo dục rộng lớn và sâu sắc. Định nghĩa Phật giáo là gì? Trong Kinh Pháp cú Đức Phật dạy, "Không làm các điều ác, Siêng làm những điều lành, Giữ tâm ý trong sạch, Đó là lời Phật dạy"2. Cái ác tạo ra những ảnh hưởng xấu và kéo dài sự đau đớn và căng thẳng. Đơn thuốc đặc trị cho hành vi đạo đức được đặt ra một cách cẩn thận không phải là luật pháp hay lệnh cấm mà phải tuân theo như một nghĩa vụ hay nghĩa vụ, mà là các quy tắc hoặc nguyên tắc ứng xử xuất phát từ một lý thuyết thực tế có khả năng xác nhận và xác minh. Phật giáo được định nghĩa là một mối quan tâm và phương tiện chuyển đổi cuối cùng. Đây là từ cuối cùng ngụ ý vĩnh cửu và tuyệt đối. Phật giáo là một triết lý mang lại niềm vui cho nhân loại. Phật giáo là một loại kiến thức đặc biệt bảo vệ chúng ta khỏi ảo tưởng, do đó có được sự giải thoát khỏi đau khổ. Trong knh Trung bộ Kinh 22 đức Phật nói "Ta chỉ dạy đau khổ và kết thúc của sự đau khổ". 3 Phật tử thực hành Phật pháp thông qua việc lắng nghe, suy

2. Dhammapada 183. 3. HT. Thích Minh Châu dịch, Trung bộ kinh 22, Nxb. Tôn giáo, 2017.

nghĩ và kinh nghiệm thực hành. Trong Phật giáo, chúng tôi khuyến khích người đến xem và trải nghiệm thay vì thuyết phục họ chuyển đổi thành Phật tử. Giáo dục là gì? Đó là ý nghĩa và giá trị của cuộc sống con người, mối quan hệ giữa con người, mối quan hệ giữa con người cũng như giữa con người và vũ trụ. Theo lý thuyết của trường phái Yogacara của Phật giáo, toàn bộ quá trình tiến hóa của cả vũ trụ và tiến hóa xã hội loài người là liên tục, và quá trình liên tục này là kết quả của những hạt giống được lưu trữ trong ý thức A Lại Ya (Alaya) của chúng ta. Bản chất của giáo dục là sự nuôi dưỡng và biểu hiện của hạt giống bắt nguồn từ ý thức của chúng ta qua nhiều kiếp trước. 3. MỤC ĐÍCH GIÁO DỤC CỦA PHẬT GIÁO Bishop Creighton đã từng nói: “Đối tượng thực sự của giáo dục là để cho một người đàn ông trong điều kiện liên tục đặt câu hỏi.”4 Hoặc như Bill Beattie nói: “Mục đích của giáo dục là dạy chúng ta cách suy nghĩ, hơn là nghĩ đến việc cải thiện trí óc, để cho chúng ta suy nghĩ về bản thân, hơn là tải bộ nhớ với những suy nghĩ về những người đàn ông khác.”5 Chính Đức Phật đã đạt được giác ngộ bằng cách suy nghĩ làm thế nào để giải quyết các vấn đề và ngăn chặn sự đau khổ (sanh, già, bệnh, chết) của con người. Do đó, giáo lý của Đức Phật không phải là một triết lý lạnh lùng được thiết kế chỉ để sắp xếp lại các khái niệm trong tâm trí chúng ta; chúng là một hành động từ bi sống nhằm mục đích chỉ cho chúng ta cách mở rộng trái tim của chúng ta với phép màu của nhận thức. Thay đổi nhận thức của chính chúng ta trong nhận thức của người khác thông qua cùng suy nghĩ và kinh nghiệm thực tiễn. Trong xã hội ngày nay, giáo viên và cha mẹ đều ủng hộ việc giáo dục bằng lời nói yêu thương, bằng cách sử dụng những từ ngữ tốt 4. Ken Worpole, Richer Futures, Fashioning a New Politics, Earthscan Publications Ltd.; 2nd ed. edition October 2009, p.30. 5. Anonymous, The Weekly Christian Teacher, Volume 2, Publisher: Nabu Press 2011, p.159

đẹp và dịu dàng. Thông thường, các trường phái thiền không dùng từ ngữ nhưng hướng dẫn con người đối mặt với sự im lặng. Im lặng như tiếng sấm, là vĩ đại và oai vệ, to lớn và giàu có hơn ngôn ngữ. Các học viên có thể dễ dàng suy nghĩ trong im lặng giúp họ tìm ra câu trả lời. Việc giảng dạy và học tập trong trường truyền thống Phật giáo đã được chú ý rất nhiều đến việc truyền tải từ giáo viên đến sinh viên, và dạy học và học để đạt được sự khai sáng. Nên các trường thiền khuyến khích học viên bắt đầu nghi ngờ. Một chút nghi ngờ sẽ dẫn đến một sự nhận thức nhỏ. Một nghi ngờ lớn sẽ tạo ra một sự thật tuyệt vời. Không nghi ngờ gì, sẽ không có sự thật. Vì vậy các thiền sư luôn cho học viên khó khăn và khó khăn để nghiên cứu. Trong Phật giáo nhấn mạnh rằng một người nên tự mình xác định mọi thứ và không bị dắt mũi hay bị ảnh hưởng bởi ý kiến của người khác. Tự thực hiện bản chất bên trong là quan trọng. “Không có sự quyết tâm của riêng mình, một người đàn ông sẽ không chỉ đơn giản là sao chép cách thức của Phật (Buddha)”. Đây là những gì đặc trưng cho sự tự giác của Phật giáo. Như nhà giáo dục học người Nga Emma Goldman đã nói: “Không ai nhận ra sự giàu có của sự cảm thông, lòng tốt và sự rộng lượng ẩn giấu trong tâm hồn của một đứa trẻ. Nỗ lực của mọi nền giáo dục là trao chìa khóa để mở kho báu đó.”6 Hoặc nhà văn học Nga

Ayn Rand đã nói: “Mục đích duy nhất của giáo dục là dạy cho một sinh viên cách sống, cuộc sống của mình bằng cách phát triển tâm trí và trang bị cho anh ta để đối diện với thực tế. Việc đào tạo anh ta cần là lý thuyết, tức là về mặt khái niệm. Anh ta phải được dạy để suy nghĩ, để hiểu, để hòa nhập, để chứng minh. Anh ta phải được dạy những điều cốt yếu của kiến thức được khám phá trong quá khứ và anh ta phải được trang bị để có thêm kiến thức bằng nỗ lực của chính mình...”.7

6. Erin Gruwell, 1001 Pearls of Teachers’ Wisdom: Quotations on Life and Learning, Publisher: Skyhorse, 2011, p.7. 7. Ayn Rand, The Return of the Primitive: The Anti-Industrial Revolution, a meridian, 1971, p.500.

MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC PHẬT GIÁO 123

Mục tiêu của giáo dục Phật giáo là đạt được trí tuệ. Trong tiếng Phạn, ngôn ngữ của Ấn Độ cổ đại, trí tuệ Phật giáo được gọi là Anuttara-samyaksambhodi, có nghĩa là trí tuệ tối thượng hoàn hảo có thể nhận thức được tất cả các chân lý và thực tế của cuộc sống. Đức Phật dạy chúng ta rằng mục tiêu chính của sự thực hành hay tu luyện của chúng ta là đạt được trí tuệ tối thượng này. Ngài nói thêm với chúng tôi rằng mọi người đều có khả năng nhận ra trạng thái hiểu biết tối thượng này, vì nó là một phần nội tại trong bản chất của chúng ta, không phải là thứ mà người ta có được bên ngoài. Tuy nhiên, hầu hết chúng ta đã trở nên bối rối bỏ qua những quan niệm sai lầm chung và do đó không thể nhận ra tiềm năng này. Vì vậy nếu chúng ta vượt qua sự nhầm lẫn này, chúng ta sẽ nhận ra phần nội tại này trong bản chất của chúng ta. Do đó, Phật giáo là một hệ thống giáo dục nhằm lấy lại bản chất bên trong của chúng ta. Nó cũng dạy sự bình đẳng tuyệt đối bắt nguồn từ đó. Đức Phật thừa nhận rằng tất cả chúng sinh đều sở hữu trí tuệ và tự nhiên bẩm sinh này. Không có sự khác biệt vốn có giữa chúng sinh. Trong kinh Pháp hoa có câu: “Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.”8 Cốt lõi của Phật giáo chứa ba điểm chính: đạo đức, thiền định và trí tuệ (giới - định - tuệ). Trí tuệ là mục tiêu và thiền sâu hay tập trung là quá trình quan trọng để đạt được trí tuệ. Đạo đức thông qua việc tuân thủ giới luật là phương pháp giúp người ta đạt được thiền định sâu sắc; trí tuệ sau đó sẽ được thực hiện một cách tự nhiên. Toàn bộ giáo lý Đức Phật được truyền đạt trong kinh điển không bao giờ xa rời ba điều này. Văn học Phật giáo bao gồm các tác phẩm của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết được gọi là Tam tạng kinh điển. Điều này có thể được phân thành ba loại: Kinh (Sutta), giới Luật (Vinaya) và Luận (Shastra) nhấn mạnh đến thiền định, đạo đức và trí tuệ. Mục đích của giáo dục Phật giáo là hỗ trợ đạt được tự do tinh thần, từ bi và trí tuệ. Thật vậy, trong Kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka)

8. HT. Thích Trí Tịnh dịch, Kinh Pháp Hoa, Nxb.Tôn giáo, 2012.

124 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

nói rằng: “Tất cả mọi thứ được tạo ra bởi tâm trí của mình”9. Bản thân không phải là một thực thể hay đơn vị hoàn chỉnh cho chính nó mà là một luồng năng lượng (nghiệp lực) có các yếu tố luôn thay đổi. Do đó, Đức Phật đã tạo thành một vũ trụ hoàn toàn phi thường, nơi không có Nguyên nhân đầu tiên hoặc Đấng sáng tạo tối cao, chỉ có một quá

trình vô định mà bản chất tối thượng của họ chỉ có thể được xem như là một dòng chảy liên tục. Điều này logic hình thành nền tảng của lý thuyết Phật giáo về tự tánh, có lẽ là một trong những đặc điểm độc đáo nhất. Lý thuyết tự tánh đóng một vai trò rất quan trọng trong cấu trúc giáo dục Phật giáo bởi vì nó không chỉ giải phóng cá nhân khỏi sự phụ thuộc vào các tác động bên ngoài, không phụ thuộc vào một đấng tối cao, ân sủng, kinh điển, v.v... bằng cách khuyến khích tiếp xúc trực tiếp với con người thật, hay Phật tánh, nhưng cũng dẫn đến kết quả cao, ý thức tôn trọng những chúng sinh khác, cũng như quan điểm của họ, vì họ cũng sở hữu Phật tánh. Rõ ràng giáo lý này không chỉ có lợi cho cá nhân, mà sự tôn trọng và khoan dung lẫn nhau từ thái độ này cũng là những phẩm chất đáng mong muốn trong một xã hội đa nguyên. Giáo dục tốt phải có nhận thức, tình cảm và hành vi. Như tiến sĩ Eric Hoffer nói: “Nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục là lồng ghép ý chí và phương tiện học tập; nó nên đưa ra tính cách không học mà thành có học. Xã hội loài người thực sự là một xã hội học tập, nơi ông bà, cha mẹ và con cái là học sinh”.10 Mục tiêu của giáo dục Phật giáo dù là hiện đại hay truyền thống đều đưa học sinh đến trạng thái giải phóng này. Phương thức kỹ thuật, hay tâm linh phải kết hợp ba khía cạnh khác nhau: Đức tin là niềm tin vào Phật tính (Buddhanature), liên quan đến niềm tin cảm xúc và niềm vui về khả năng được giải thoát khỏi đau khổ; sự hiểu biết tức là kiến thức về kinh điển Phật giáo, về cơ bản là Tứ diệu đế, là một cách tiếp cận trí tuệ đối với mục tiêu; và thực hành tức là áp dụng Bát chánh đạo,

9. HT. Thích Trí Tịnh dịch, Kinh Hoa Nghiêm, Nxb.Tôn giáo, 2008. 10. Lawrence Boakye, Educating the Person: Classic Concepts and New Perspectives, Publisher: Xlibris, 2010, p.195.

liên quan đến các vấn đề đạo đức. Đức tin là sự hiểu biết và thực hành tạo thành nền tảng, hoặc quá trình của giáo dục tôn giáo trong Phật giáo. Vì vậy giáo dục tốt phải là nhận thức, tình cảm và hành vi. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thiết lập hệ thống giáo dục thường xuyên cho học trò của mình. Nhiều đệ tử của Đức Phật đã hoàn thành tốt chỉ dẫn. Hàng năm, những đệ tử này được phân công giảng dạy ở những nơi khác nhau trong chín tháng. Trong mùa mưa, tất cả các học sinh sẽ quay lại gặp Đức Phật để nhận thêm những giáo lý và học hỏi lẫn nhau trong các cuộc thảo luận trên lớp. Chúng ta thường gọi là mùa An cư của chư Tăng hiện nay. Hệ thống giáo dục liên tục hiện đại là cần thiết bởi sự tiến bộ trong công nghệ. Tuy nhiên hơn hai ngàn năm trăm năm trước, Đức Phật đã áp dụng ý tưởng này trong việc đưa các sinh viên của mình trở lại để giảng dạy thêm. Phật giáo không chỉ là một nỗ lực cả đời, mà thực sự bắt đầu trong khi đứa trẻ vẫn còn trong bụng mẹ. Trong xã hội Phật giáo, phụ nữ theo truyền thống được khuyến khích để chuẩn bị tinh thần ít nhất một năm trước khi mang thai để đảm bảo rằng họ sẽ thu hút một ý thức phát triển tâm linh khi việc thụ thai diễn ra. Sau đó, trong thời gian mang thai, người mẹ được khuyến khích không đến những nơi ảnh hưởng không tốt của môi trường bên ngoài. Mà luôn luôn tâm nguyện cầu bình an, và thanh lọc bản thân, để đứa trẻ lớn lên trong mình sẽ chỉ tiếp xúc với những ảnh hưởng từ những điều tốt đẹp. Điều này được gọi là giáo dục của đứa trẻ trong bụng mẹ. Trong

ít nhất ba năm sau khi sinh, cha mẹ Phật giáo nên bảo vệ con mình khỏi mọi ảnh hưởng tiêu cực, chẳng hạn như tức giận, ngôn ngữ xấu v.v... Các vấn đề được đề cập ở trên cho thấy sự đa dạng của niềm tin về mục đích của giáo dục. Làm thế nào bạn có thể hoàn thành câu hỏi, mục đích của giáo dục là gì? Nếu bạn yêu cầu mười giáo viên trả lời câu hỏi đó, có khả năng bạn sẽ có mười câu giải đáp khác nhau. Tuy nhiên, người giáo viên có niềm tin vào mục đích giáo dục của họ. Phật giáo không chỉ bao gồm toàn bộ sự đa dạng của niềm

tin về mục đích giáo dục, mà còn đào tạo giáo viên rất nghiêm ngặt và yêu cầu họ phải có những hành vi đúng đắn bằng cách tuân thủ giới luật. Mục đích của Phật giáo là truyền đạt kinh nghiệm, khám phá tiềm năng và cung cấp cho tất cả chúng sinh (học viên) con đường tự giải thoát. 4. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC CỦA PHẬT GIÁO Quá trình và phương pháp đúng đắn đó là mong muốn của giáo dục Phật giáo để thực hiện mục tiêu của nó là gì? Như được biết đến rộng rãi trong các đệ tử, Đức Phật đã sử dụng các khái niệm và phương pháp khác nhau dựa trên độ tuổi, tầng lớp, giới tính và nghề nghiệp của các đệ tử, giống như một bác sĩ kê toa các loại thuốc khác nhau tùy theo bệnh tật và tình trạng của bệnh nhân. Khối lượng rộng lớn của kinh điển Phật giáo một phần là do sự phong phú của nội dung từ sự phát triển tư tưởng của nó, và một phần là do sự đa dạng của các phương pháp. Phương thức này của Đức Phật đã đưa ra nhiều phương pháp khác nhau và từ đó đã phát triển các phương pháp giáo dục khác nhau của riêng họ cho từng đối tượng. Từ đây chúng ta có thể dễ dàng kết luận rằng quá trình và phương pháp giáo dục của Phật giáo không nhất thiết cố định mà khá uyển chuyển tùy theo thời kỳ và nó đòi hỏi Phật giáo phải thử nghiệm các phương pháp giáo dục mới. Các lý thuyết tiêu biểu nhất cho sự giác ngộ, mục tiêu của cá nhân trong giáo dục Phật giáo, là những giáo lý về Bát chánh đạo có trong kinh điển đầu tiên của Phật giáo. Giáo lý về Tứ diệu đế dạy cho các giáo viên cách giúp học sinh tìm ra vấn đề, nguyên nhân và cách giải quyết vấn đề. Lý thuyết về Tứ vô lượng tâm là cho giáo viên thấy cách đối xử khéo léo với học sinh. Lý thuyết về Tịnh độ tượng trưng cho thành tựu giác ngộ và thanh lọc xã hội càng tốt đẹp hơn. Các nghiên cứu cơ bản dựa trên các lý thuyết đã được thực hiện với sự quan tâm đặc biệt đến nhiệm vụ giáo dục của Phật giáo. Bất kể loại lý thuyết nào của giáo dục Phật giáo cũng phải đi qua ba bước của sự thành tựu, đó là 1) Kỷ luật đạo đức tức là giữ giới luật để loại bỏ dục vọng; 2) Thực hành thiền định để loại bỏ sự

tức giận; và 3) Tu luyện trí tuệ để loại bỏ vô minh. Theo kinh Pháp Hoa: “Sao nói rằng các đức Phật Thế-Tôn chỉ do một sự nhơn duyên lớn mà hiện ra đời? Các đức Phật Thế-Tôn vì muốn cho chúng-sinh khai tri-kiến-Phật để được thanh tịnh mà hiện ra nơi đời; vì muốn chỉ tri-kiến-Phật cho chúng-sinh mà hiện ra nơi đời; vì muốn cho chúng-sinh tỏ ngộ tri-kiến-Phật mà hiện ra nơi đời; vì muốn cho chúng-sinh chứng vào đạo tri-kiến-Phật mà hiện ra nơi đời.”11 Đức Phật nhấn mạnh vào việc giáo dục tâm trí của mỗi đệ tử của mình,và một số phương pháp được Đức Phật thường dạy để tu luyện

tâm trí như sau: 1. Cung cấp giáo dục cho tất cả mọi người mà không phân biệt đối xử; 2. Dạy mà không mệt mỏi; 3. Sử dụng các phương tiện khéo léo; 4. Để thiết lập các ví dụ bằng một hành động của riêng mình; 5. Chống ác với ác; 6. Để xác minh sự thật với ví dụ; 7. Dành lời khen cho những việc làm có công; 8. Thích nghi với tất cả chúng sinh; 9. Tu luyện cả hai phương diện từ bi và trí tuệ; 10. Luôn luôn cân bằng giữa trí huệ và thực hành. 5. CHỨC NĂNG GIÁO DỤC CỦA PHẬT GIÁO Một mục đích là mục tiêu cơ bản của quá trình mà một kết thúc phải đạt được. Các chức năng là các kết quả khác có thể xảy ra như một kết quả tự nhiên của quá trình thành quả của quy trình hoặc kết quả của việc đi học. Ví dụ, một số giáo viên tin rằng việc truyền tải kiến thức từ trường học đến học sinh là điều xảy ra một cách tự nhiên, do kết quả của việc sở hữu kiến thức đó là một chức năng

11. HT. Thích Trí Tịnh dịch, Kinh Pháp Hoa, Nxb. Tôn giáo, 2012, p. 66.

của giáo dục. Đó là nội dung của các đánh giá chủ yếu thúc đẩy giáo dục. Năng lực hay khả năng suy nghĩ được đánh giá một cách sáng tạo trong các trường học ngày nay như thế nào? Học sinh tiêu biểu được công nhận và tôn trọng đến mức độ nào? Các sinh viên có thường xuyên có cơ hội nhận ra và đánh giá các quan điểm khác nhau khi các bài kiểm tra trắc nghiệm yêu cầu một câu trả lời đúng hay không? Các giáo viên có quan điểm nhân văn hơn về mục đích giáo dục thường gặp căng thẳng vì ý nghĩa của họ gán cho giáo dục khác rất nhiều so với ý nghĩa được giao bởi xã hội hoặc tổ chức của họ. Rõ ràng khi nghe ngôn ngữ giáo dục, trọng tâm chính của nó là kiến thức và giảng dạy hơn là người học. Học sinh được kỳ vọng sẽ phù hợp với các trường hơn là các trường phục vụ nhu cầu của học sinh. Tuy nhiên Phật giáo có quan tâm đến việc cải cách xã hội cũng như sự giải thoát của cá nhân? Các quy định của Phật giáo luôn luôn sống với phương châm xây dựng xung quanh lòng nhân ái, từ bi và rộng lượng liên quan đến cá nhân cũng như hành vi xã hội được ghi lại trong các kinh điển. Ví dụ, bài kinh về Lời khuyên của Đức Phật đến Sigala (Thiện Sanh)12. Bản kinh nói về các mối quan hệ xã hội trong các mối quan hệ giữa các loại người khác nhau, ví dụ: cha mẹ và con cái, giáo viên và học sinh, quan hệ của vợ chồng, quan hệ hữu nghị và tín đồ và tu sĩ. Tất cả những điều này có quan hệ trách nhiệm với nhau - ví dụ: cha mẹ và con cái, và thừa nhận trên tất cả rằng việc theo đuổi hạnh phúc và phúc lợi cá nhân gắn bó chặt chẽ với phúc lợi của người khác. Phật giáo có sáu đặc điểm của chủ nghĩa nhân văn (lục độ Ba– la- mật), nhấn mạnh vào cuộc sống hàng ngày, lòng vị tha, niềm vui, tính kịp thời và tính phổ quát dẫn chúng ta tiến bộ bằng cách tự tu luyện và giáo dục đối ứng mọi lúc, mọi nơi, trong cuộc sống này và tất cả các cuộc sống tương lai.

12. Trường Bộ Kinh, Kinh Thiên Sanh, HT Thích Minh Châu dịch, Nxb. Tôn giáo, 2017.

6. HỆ THỐNG GIÁO DỤC CỦA PHẬT GIÁO Mục tiêu cuối cùng của giáo lý Phật là gì? Đó là để đạt được sự giác ngộ hoàn toàn. Theo quan điểm của Mahayana (Bắc truyền), có ba giai đoạn trong sự giác ngộ đó là tự giác, giác tha, và giác hạnh viên mãn. Đức Phật

nói với chúng ta rằng mặc dù các nhà khoa học, triết gia và học giả tôn giáo có thể đã đạt được một sự hiểu biết tốt về cuộc sống và vũ trụ, nhưng nhận thức này không đầy đủ cũng không đúng đắn. Tại sao? Mặc dù họ đã có được một số hiểu biết, nhưng họ còn lâu mới có được giải thoát khỏi sự lo lắng, khỏi việc chấm dứt phiền não. Họ đắm chìm trong Năm độc của lòng tham, sân hận, vô minh, kiêu ngạo và nghi ngờ. Họ vẫn sa lầy trong tất cả những rắc rối của các mối quan hệ con người và bị ảnh hưởng bởi cảm xúc, dục lạc cá nhân. Nói cách khác vì họ là con người. Nếu một người đã cắt đứt lòng tham, giận dữ, vô minh, kiêu ngạo, nghi ngờ và phiền não, Đức Phật sẽ thừa nhận người này đã đạt được cấp độ đầu tiên, đó là Tự giác (giác ngộ đúng). Người đó sẽ được gọi là La Hán đây là bằng cấp học thuật ban đầu trong Phật giáo. Sự khác biệt là chúng ta vẫn còn phiền não trong khi La Hán thì không. Cấp độ giác ngộ cao hơn tiếp theo là Giác tha (Bình đẳng và đúng đắn) Giác ngộ, đại diện bởi Bồ tát. Họ giống như những vị Phật trong động lực nhưng chưa đạt đến mức độ giác ngộ hoàn toàn. Tâm trí của Bồ tát là chân chính chúng vẫn không thay đổi và tương tự như của chư Phật. Chư Phật dùng tâm thật và trọn vẹn. Chư Phật đại diện cho mức độ giác ngộ cao nhất, đó là sự giác hạnh viên mãn (giác ngộ hoàn toàn). Ba cấp độ giác ngộ có thể được so sánh với các trường đại học trong hệ thống giáo dục xã hội. Mức độ của La Hán tương tự như tốt nghiệp bằng đại học. Cấp độ của Bồ tát tương tự như hoàn thành chương trình thạc sĩ và cấp độ của Đức Phật tương tự như hoàn thành chương trình tiến sĩ. Theo quan niệm của Phật giáo, chữ Phật không dành riêng cho Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nhưng là một danh hiệu chung cho bất

kỳ ai đã đạt được giác ngộ hoàn hảo. Như vậy, Phật, Bồ tát và La hán chỉ là tên hoặc danh hiệu để đại diện cho mức độ giác ngộ hoặc một cấp độ đạt được trong Phật giáo. Và họ chắc chắn không phải là vị thần được tôn thờ. Vì vậy một vị Phật là một người đã hiểu đầy đủ sự thật của cuộc sống và vũ trụ và có được trí tuệ tối thượng và hoàn hảo. Đây cũng là mục tiêu của giáo dục Phật giáo; để cho phép chúng sinh đạt được cùng một mức độ trí huệ và hiểu biết. Do đó Phật giáo là một nền giáo dục của trí tuệ. 7. PHẦN KẾT LUẬN Ngày nay nền giáo dục của chúng ta đã mất đi sự nhấn mạnh vào lòng hiếu thảo và đạo đức. Các trường chỉ dạy các kỹ năng hời hợt và không phải là gốc rễ của giáo dục. Khi gốc rễ bị thối, nó làm rung chuyển nền tảng của xã hội và gây ra sự hỗn loạn mà chúng ta đang trải qua ngày nay. Trường tiểu học giống như gốc rễ của giáo dục: trung học cơ sở, trung học phổ thông và cao đẳng là những bông hoa và lá. Giáo viên nên bắt đầu dạy lòng hiếu thảo và đạo đức cho trẻ em của chúng ta càng sớm càng tốt. Đã đến lúc trọng tâm của giáo dục phải chuyển từ những gì giáo dục ra khỏi chương trình giáo dục, đánh giá, sắp xếp lớp học, sách, máy tính cho các giả định cơ bản về các định nghĩa và giáo dục của các nhà giáo dục và các nhà hoạch định chính sách. Phật giáo là một nền giáo dục sẽ cho phép chúng ta đạt được chân lý, đức hạnh, sắc đẹp, trí tuệ và hạnh phúc vĩnh cửu đích thực. Phật giáo truyền cảm hứng kỷ luật tự giác, chủ động, từ bi, khoan dung, cho đi. Nó sẽ là một mô hình giáo dục tuyệt vời cho cải cách hệ thống giáo dục hiện nay. Tôi chân thành hy vọng rằng tất cả các trường học ở trong nước và các nơi khác sẽ được mở để chấp nhận và hòa nhập với Phật giáo.

***

MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC PHẬT GIÁO 131

Tài liệu tham khảo Dhammapada 183 Trường bộ Kinh, Kinh Thiên Sanh, HT. Thích Minh Châu dịch, Nxb. Tôn giáo, 2017. HT. Thích Minh Châu dịch, Trung bộ kinh 22, Nxb. Tôn giáo, 2019. HT. Thích Trí Tịnh dịch, Kinh Pháp Hoa, Nxb. Tôn giáo, 2012. HT. Thích Trí Tịnh dịch, Kinh Hoa Nghiêm, Nxb. Tôn giáo, 2008. Ken Worpole, Richer Futures: Fashioning a New Politics, Earthscan Publications Ltd.; 2nd ed. edition October 2009, p.30. Anonymous, The Weekly Christian Teacher, Volume 2, Publisher: Nabu Press 2011, p.159. Erin Gruwell, 1001 Pearls of Teachers' Wisdom: Quotations on Life and Learning, Publisher: Skyhorse, 2011. Ayn Rand, The Return of the Primitive: The Anti-Industrial Revolution, a meridian, 1971. Lawrence Boakye, Educating the Person: Classic Concepts and New Perspectives, Publisher: Xlibris, 2010.

TÍNH ĐẶC THÙ CỦA PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TS.ĐĐ. Thích Tín Hòa*

Chúng ta nên đứng trên phương diện giáo dục để đi nhìn nhận, đánh giá một cách khách quan, từ đó đi sâu vào nghiên cứu tìm hiểu những phương pháp giáo dục mang tính đặc thù của hệ thống giáo dục Phật giáo. 1. DẪN NHẬP Phật giáo chúng ta được người thế gian xem như là một tôn giáo, nhưng Phật giáo lại không hoàn toàn giống với những tôn giáo bình thường đang có mặt trong xã hội chúng ta. Phật giáo không chỉ cần mọi người đặt niềm tin vào mình, mà quan trọng hơn hết là sự hướng dẫn cho mọi người tu học, để chuyển hóa thân và tâm, là một hệ thống giáo dục hướng thiện cho mọi người. Vì vậy, khi chúng ta tin theo Phật, nương theo sự chỉ dạy của Phật để tu học, đó cũng được gọi là "học Phật". Phật giáo đặc biệt chú trọng về sự tu học, về ứng dụng thực tiễn vào đời sống thực tại. Nói một cách khoa học và hiện đại hơn, Phật giáo cũng là một loại hình giáo dục, có đầy đủ cả một hệ thống hoàn thiện, với những hình thức tổ chức chặt chẽ và nghiêm mật.

*. Giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh.

134 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

Vì vậy, cần đứng trên phương diện giáo dục để đi nhìn nhận, đánh giá một cách khách quan, từ đó đi sâu vào nghiên cứu tìm hiểu những phương pháp giáo dục mang tính đặc thù của hệ thống giáo dục Phật giáo. 2. TÍNH ĐẶC THÙ CỦA PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Phật giáo là một hệ thống giáo dục, vậy thì sự giáo dục của Đức Phật là gì? Chúng ta cần phải tu học những nội dung gì? Mục tiêu đạt đến của giáo dục Phật giáo là gì? Những phương pháp giáo dục mang tính đặc thù của giáo dục Phật giáo? Nền tảng căn bản quan trọng nhất của Phật giáo đó là ba môn học Giới-định-tuệ. Ba môn học này có ý nghĩa giống như ba môn giáo dục của xã hội là Đức dục, Thể dục và Trí dục. Cho nên, trong quá trình học Phật cũng được gọi là học nhân cách làm người, mục tiêu là thành Phật. Quá trình tu và học này được tiến hành cho đến khi đạt đến kết quả cuối cùng, trở thành một con người có nhân cách hoàn thiện, được gọi là chứng đắc thánh quả, và cũng được chứng nhận "tốt nghiệp" là "Vô học". Điều đặc biệt là, Đức Phật được tôn xưng là Thiên nhân sư (thầy của trời, người), Đạo sư (người thầy hướng

dẫn); còn những con người tin theo Phật và tu học theo sự hướng dẫn của Phật, được gọi là Phật tử (đệ tử Phật). Trong hàng đệ tử Phật cũng được chia ra nhiều cấp bậc có trình độ và nhận thức khác nhau. Cấp tiểu học, trung học thì có chúng đệ tử Thanh Văn, Duyên giác, cấp đại học thì có chúng đệ tử Bồ Tát. Nếu đứng trên phương diện hình thức để phân biệt thì có chúng xuất gia và chúng tại gia; chúng xuất gia thì có Tỳ Khưu và Tỳ Khưu Ni, chúng tại gia thì có Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di. Có thể thấy mối quan hệ giữa đức Phật và hàng đệ tử của ngài là mối quan hệ giữa Thầy và Trò, mà không phải như những mối quan hệ chủ và tớ, hoặc đấng bề trên và bề tôi của các tôn giáo khác. Như vậy, có thể nói rằng Phật giáo là một loại hình giáo dục, có hệ thống giáo dục đào tạo chặt chẽ với những phương pháp giáo dục nhân cách con người có tính đặc thù và mang tính giáo dục xã hội cao.

TÍNH ĐẶC THÙ CỦA PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC PHẬT GIÁO 135

2.1. Mục tiêu giáo dục của Phật giáo Nếu nói một cách bao quát, tất cả các pháp thế gian đều là Phật pháp. Có thể nói rằng, tất cả mọi kỹ năng, đức tính, tri thức, đạo đức v.v... những vấn đề hướng đến sự tốt đẹp, hoàn thiện của thế gian đều nằm trọn trong phạm vi giáo dục của Đức Phật. Mục đích thiết yếu quan trọng mà Đức Phật hướng dẫn cho học trò của mình hướng đến, đó là sự giác ngộ hoàn toàn, tức là đạt đến cảnh giới hoàn thiện về nhân cách, hướng đến sự hoàn hảo không khiếm khuyết và hoàn toàn trọn vẹn. Ý nghĩa của chữ Phật là bậc giác ngộ, tức là tôn xưng con người khi đã đạt đến sự thông hiểu hoàn toàn, rốt ráo về thật tướng của các pháp, liễu ngộ về chân đế của vạn pháp nhân sinh và vũ trụ. Do đó, sự giáo dục của Đức Phật cũng không nằm ngoài mục tiêu của sự giác ngộ rốt ráo. Ngài đã dùng nhiều phương tiện quyền xảo, thích ứng với mọi căn cơ của hết thảy chúng sanh, để thực thi phương pháp giáo dục của mình, nhằm hướng dẫn chỉ dạy cho mọi người tu và học, để đạt đến mục đích cuối cùng của sự giác ngộ thành Phật. Do vậy, mục đích giáo dục mà Phật giáo hướng đến là sự thông hiểu hoàn toàn (giác ngộ). Dùng thuật ngữ của giáo dục hiện đại mà nói, có thể bảo rằng Phật giáo là sự giáo dục nhân cách hoàn thiện; thành Phật chính là sự hoàn thành rốt ráo nhất của nhân cách con người. 2.2. Nội dung giáo dục của Phật giáo Học Phật chính là học tập theo sự hướng dẫn của Phật, và Phật cũng chính là biểu tượng mô phạm cao nhất của chúng ta. Tin hiểu hoàn toàn về nhân cách đạo đức của Phật, thì mới có thể tôn Phật làm thầy chỉ dạy và tiếp nhận những sự giáo dục, chỉ dạy của ngài. Nói đến nhân cách đạo đức của Phật, từ xưa đến nay trong nhiều kinh điển thường ca tụng Phật là "Đại hùng, Đại lực, Đại từ bi", hay là "Trí đức, Ân đức, Đoạn đức" v.v... với những cách nói và xưng tụng khác nhau. Đại sư Thái Hư thì hợp chung lại có cách nói rõ ràng đầy đủ hơn là "Đại bi, Đại trí, Đại hùng lực". Cách nói này có thể phân ra diễn giãi như sau:

136 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

a. Thứ nhất, "Đại bi" tức là đại từ bi - tấm lòng yêu thương rộng lớn, bình đẳng không phân biệt, thương yêu hết thảy mọi loài, khiến cho chúng sanh lìa khổ được an vui, xa lìa mê vọng chứng được chơn như, chuyển hóa phiền não nhơ nhớp thành thanh tịnh Niết-bàn. Khi chúng sanh đang chìm đắm trong vô minh điên đảo, chưa tiếp nhận được

sự hóa độ của Phật, thì ngài không từ nan mà hóa độ bất cứ chúng sanh nào, chỉ cần họ có nhân duyên được hóa độ, sớm muộn gì cũng được Phật giáo hóa mà tu tập chuyển hóa thân tâm. Cho nên, tình thương và sự hóa độ của Phật luôn bình đẳng, luôn xem mọi chúng sanh như con của mình. b. Thứ hai, "Đại trí" tức là đại trí tuệ - trí tuệ lớn của Phật, hay còn gọi là Đại giác, là sự nhìn nhận sáng suốt, rốt ráo về thật tướng các Pháp, về thể tánh chơn như; sự liễu ngộ về chơn nghĩa của cuộc đời, sự thông đạt về hết thảy sự lý của vũ trụ; không lìa thế gian mà thành chánh giác, rốt ráo cùng tận, cho nên trí tuệ này hoàn toàn khác xa với tri thức tầm thường của người đời. c. Thứ ba, "Đại hùng lực" tức là sức mạnh vô cùng lớn - lý tưởng chung cao nhất của các tôn giáo tại Ấn Độ, duy chỉ có Phật mới có thể biểu hiện sức mạnh này một cách toàn vẹn. Bởi do, đại bi, đại trí của Phật thâm sâu rộng lớn, thì mới có thể hiển bày được sức mạnh vô cùng đó, như nói Phật có "Thập lực" hay "Tứ vô sở úy" v.v... Đứng từ phương diện giáo pháp và sự tu chứng của Phật mà nói, sự giác ngộ và dứt trừ mọi lậu hoặc phiền não, được gọi là pháp thánh đạo và pháp chướng đạo; mà Phật là bậc giác ngộ viên mãn, không một chút do dự đem giáo lý truyền bá cho cuộc đời. Do đó, "Tứ vô sở úy" - tức là bốn loại niềm tin tuyệt đối vào chính mình, không một chút lo lắng sợ sệt. Vì vậy, đức Phật được tôn xưng là "Nhân trung sư tử", và lời Phật thuyết pháp là "tiếng sư tử hống". Đồng thời, như thân, khẩu, ý - tam nghiệp của Phật bất luận ở thời gian nào, không gian nào, trong hội chúng nào đều luôn mẫu mực, không sai lầm. Cho nên, không cần phải che giấu hay lo lắng về khả năng phạm phải những sai sót, mà quá chú ý mình để sửa

đổi mình, còn được gọi là "Tam bất hộ". Đây chính là sự tự tin tuyệt đối vào sự chân, thiện, mỹ; dù như thế nào cũng không thể làm cho lung lay, thay đổi. Nếu đứng từ góc độ từ bi và sự lợi lạc quần sanh của Phật mà nói, Phật có đủ mười sức mạnh (Thập lực), có thể đẩy lui và diệt trừ tất cả mọi tà ma làm chướng ngại, để hoàn thành đại nghiệp vì lợi lạc cho chúng sanh. Đức Phật có vô lượng Bi nguyện, ngày đêm tinh tấn không ngừng, đây đều là sự biểu hiện của tinh thần Đại hùng lực. Tóm lại, công đức của Phật là vô lượng và không thể nói hết được. Như đối với các pháp thế gian mà nói, Đại trí có thể là trí tuệ chân thực nhất, Đại từ bi là là nhân cách đạo đức đúng đắn nhất, còn Đại hùng lực lại là năng lực sức mạnh vĩ đại nhất. Cũng có thể nói rằng, đây là những phương diện trí tuệ, tình cảm và ý chí rốt ráo viên mãn nhất. Tuy nhiên trong công đức của Phật, ba loại đó cũng tức là một loại mà thôi, không có ngăn ngại nào. Chẳng qua từ ba góc độ khác nhau mà nói cho rõ, để dễ dàng hiểu rõ một cách đúng đắn nhất, toàn diện nhất về nhân cách đạo đức của Phật. 2.3. Phương pháp giáo dục của Phật giáo Như trên đã trình bày, học Phật chính là nương theo nhân cách đạo đức toàn diện của Phật để tu học. Nên học tập theo ba nội dung đạo đức của Phật, chính là ba phương hướng tu tập của đức Phật là Tín nguyện, Từ Bi và Trí huệ. Nhưng ba phương diện này lại y cứ vào ba loại đặc tính thù thắng vốn có của bản tánh chúng sanh là ức niệm, phạm hạnh và kiên nhẫn, mà khiến cho chúng được trở nên thanh tịnh và an lạc, cũng như những thăng tiến phát triển trong cuộc đời.Chúng ta thử tìm hiểu sơ lược xem ba đặc tính thù thắng đó như thế nào: a. Bản tính con người vốn có sự thù thắng của Ức niệm (đây là

cái quan trọng nhất, trong tiếng Phạn thì con người nương dựa vào đây để mà có cái tên gọi), tức là con người trải qua sự tích lũy kinh nghiệm, mà có thể khiến cho tri thức phát triển ngày càng cao. Nhưng tri thức của con người từ khi sinh ra đã mang nặng nhiều

chấp kiến. Con người luôn chấp vào cái tri thức của mình, dù đó là những tri thức học được từ thầy cô hay bạn bè, hoặc tự mình gặt hái được cũng đều là những sự sai lầm. Vì thế cho nên, đứng trên phương diện thế gian, tri thức con người tất nhiên rất cần và có ích cho nhân loại, nhưng khi bị vướng vào sự chấp kiến, thiên kiến và biên kiến, từ đó, lại trở thành những tư tưởng xấu xa và sai lầm. Những tư tưởng này không ngừng dẫn dắt chúng ta (cá nhân con người hay toàn xã hội) ngày càng lún sâu vào cái xấu ác và sự thối nát, mục rửa về nhân cách đạo đức. Do đó, cần phải tu học để đạt đến cái trí tuệ chân chánh của Đại thừa, từ đó làm cho tri thức được gột rửa trong sạch, và có thể thu nhận được những tri kiến đúng đắn với chân lý tuyệt đối. b. Bản tính con người luôn tồn tại sự thù thắng của đức hạnh trong sạch, tức là có thể khắc chế được những ham muốn cá nhân, và kiềm chế được những đòi hỏi về dục vọng tầm thường; hoặc hình thành nhân cách đạo đức có thể hy sinh những lợi ích của cá nhân, mà sống vì mọi người, mọi loài. Nhưng trí tuệ con người thì quá nông cạn, thói hư tật xấu và sự mê muội thì nhiều, nên thế gian mới có những con người với nhân cách thấp hèn, thậm chí là có một cuộc sống đạo đức giả dối. Vì vậy, chỉ có học tập lòng từ bi, vô ngã, vị tha của Phật, đồng thời thực hiện tinh thần từ bi đối với mọi loài, làm vơi bớt đi nỗi khổ đau tăng thêm niềm vui hạnh phúc, thì đó mới được gọi là nhân cách đạo đức hoàn thiện. c. Bản tính con người vốn có sự thù thắng của lòng kiên nhẫn và nghị lực. Con người không những chịu đựng được gian khổ, khó khăn và vất vả, mà còn có tinh thần bác ái, có thể hy sinh vì sự thanh bình, yên ổn chung của cả nhân loại. Nhưng do đường lối tư tưởng, tri thức cá nhân nhiều sai lầm, cộng với những định kiến bảo thủ chấp chặt, dẫn đến đã có những hành động sai trái, khiến cho lòng kiên nhẫn và nghị lực đó biến thành nguyên nhân dẫn đến những khổ nạn mà loài người đang phải đối mặt như: Bùng nổ chiến tranh, chết chóc, môi trường bị tàn phá nghiêm trọng v.v... Như khi chúng ta học tập sự tín nguyện của Đại thừa là phát tâm

Bồ-đề. Vì Phật pháp, vì chúng sanh mà khởi lên tín nguyện lớn lao vô cùng vô tận. Do đó, nương theo niềm tin kiên cố, mà khởi lên sự mong cầu giác ngộ; nương theo sự mong cầu giác ngộ, mà siêng năng tinh tiến tu học không lùi bước, đấy cũng chính là nguồn gốc sức mạnh của hạnh nguyện tự giác giác tha. Vì thế, học Phật không phải là chuyện khó, chỉ cần nương theo ba đặc tính thù thắng của bản tánh con người, thì có thể đi vào ba cánh cửa trọng yếu của Phật pháp, mà hoàn thành được nhân cách toàn diện như Đức Phật. Phật tức là sự vắng lặng, thanh tịnh của bản tánh con người khi tiến triển đến mức độ rốt ráo và hoàn toàn viên mãn. Đây cũng chính là phương hướng giáo dục hoàn thiện nhân cách từ con người đến quả vị Phật. Trong Nho giáo tương trợ cũng có ba đặc tính, là Tam đạt đức của Trung Dung như: Trí, Nhân và Dũng, ba loại

này gần với tư tưởng của ba đặc tính Phật giáo nói trên. Ba pháp môn trọng yếu cần tu học của Phật giáo cũng tương tự với tư tưởng Tam cương của Nho giáo, nhưng mức độ để đạt đến giác ngộ hoàn toàn, vắng lặng, tịch tịnh rốt ráo, thì duy nhất chỉ có trong Phật giáo. Toàn bộ quá trình tu học để đạt đến tự giác giác tha được Phật giáo trình bày một cách đầy đủ và rõ ràng nhất. Phương thức giáo dục hoàn thiện nhân cách của Phật giáo là sự tự mình giác ngộ và giúp người khác cùng giác ngộ, cũng chính là sự giáo dục bản thân và giáo dục người khác. Phương pháp tự giáo dục mình và giáo dục người khác đều không phải chỉ đơn thuần là truyền đạt tri thức, mà quan trọng sự giáo dục bản thân, và đưa tri thức đi vào thực tiễn trong đời sống hằng ngày của con người. Sự giáo dục và học tập đơn thuần của xã hội, chỉ là sự truyền trao và thu nhận một số tri thức nào đó, hoặc là học tập những kỹ năng để phát triển và duy trì cuộc sống bình thường, để đáp ứng những nhu cầu hưởng thụ và ham muốn vật chất mà thôi, chứ không có liên quan gì đến việc chuyển hóa thân tâm của mình ngày càng hướng thiện, trong sạch. Đó không phải là ý nghĩa và mục đích chân chính của sự giáo dục. Quan điểm này, cả Phật giáo và Nho giáo đều có sự chung nhất,

cách nhìn nhận không khác nhau. Vì vậy, y nghĩa quan trọng và đích thực nhất của Phật giáo chính là sự giác ngộ cuộc đời, khiến cho bản thân từ trong sự mê muội của đời người mà tỉnh ngộ ra. Chỉ có duy nhất sự giác ngộ bản thân, mới có thể trở thành là nguồn suối trí tuệ ngọt ngào, lòng bi nguyện tuôn chảy vô tận, và tinh thần dũng mãnh tinh tiến không ngừng hướng thiện. Trọng tâm của giáo dục Phật giáo là sự giác ngộ bản thân, chuyển hóa thân tâm của mỗi con người, và chú trọng quá trình thực tiễn. Nếu như giáo dục rời xa thực tiễn, thì đó không còn phù hợp với tinh thần của Phật giáo. Vì vậy, những trước tác học thuật hay nghiên cứu giáo lý Phật học, đều là một mảng lớn của Phật giáo, nhưng quá đặt nặng về nghiên cứu và lý thuyết học thuật, thì lại không được Phật giáo chú trọng và cổ súy. Đứng trên phương diện lý thuyết và thực hành, thì Phật giáo thường đứng từ lập trường thực tiễn, để xác định mức độ của trí tuệ. Như quá trình tu tập Bát chánh đạo, trước tiên phải tu tập Chánh kiến và Chánh tư duy. Quá trính giáo dục xuyên suốt của Phật giáo là lấy trí tuệ để dẫn lối đi vào thực tiễn, và lấy thực tiễn để khiến trí tuệ phát sinh; nương vào trí tuệ để dẫn lối cho những hành động của mình, cũng giống như mắt chúng ta nhìn rõ được đường đi, thì mới có thể cất bước di chuyển về phía trước. Đồng thời, nương vào thực hành để phát sinh trí tuệ, cũng giống như khi chúng ta đi về phía trước, thì mới có thể phát hiện và nhìn rõ được mọi sự vật hiện tượng trước mặt mình. Có trí tuệ mới có hành động và việc làm đúng đắn, và ngược lại có hành động, việc làm đúng đắn thì mới khiế n trí tuệ phát sinh. Khi càng có trí tuệ thì hành động, việc làm của chúng ta càng đúng đắn chuẩn mực, và khi có hành động, việc làm càng đúng đắn chuẩn mực thì càng phát sinh nhiều trí tuệ. Vì vậy, trong qua trình tu học này, mục đích cuối cùng là đạt đến trí tuệ rốt ráo nhất, và y theo sự dẫn dắt của trí tuệ mà tu học. Như Đức Phật được tôn xưng là “Minh hạnh túc”, tức là đã đạt đến sự rốt ráo và viên mãn của Trí tuệ và Công hạnh.

Như vậy, có thể thấy nền tảng giáo dục của Phật giáo là lấy thực tiễn làm trọng, mà thực tiễn trước tiên cũng cần phải có trí tuệ trước. Cho nên, những người học Phật phải có lập trường vững vàng, để đi tìm cầu cái trí tuệ xuất thế gian, trí tuệ của Phật. Tuy nói rằng, Phật giáo chú trọng thực tiễn, không chỉ là sự truyền đạt tri thức suông. Nhưng trên phương diện giáo hóa, truyền đạt và tu học Phật học, thì không thể không dùng đến ngôn ngữ văn tự, vì ngôn ngữ và văn tự chính là công cụ chủ yếu để tiến hành quá trình dạy và học. Trình độ học vấn không thể rời ngôn ngữ văn tự được. Từ xưa, Bồ-tát Di Lặc đã tóm lược quá trình tu học bao gồm: "Bồ-tát cầu pháp, không thể không cần đến Ngũ minh". Ngũ minh chính là năm loại học thuật mà một người đệ tử Phật cần phải tu học. Năm loại học thuật này bao gồm: - Thanh minh: Chính là ngôn ngữ văn tự học, bao gồm ngôn ngữ, chữ viết, âm vận, âm nhạc, ngữ pháp v.v... - Nhân minh: Nhân là nguyên nhân, lý do. Đây chính là dựa vào cái đã biết để tìm cầu cái chưa biết, nâng cao trình độ và khả năng phân tích và biện luận. Về phương diện ngôn ngữ là thuật hùng biện; về phương diện tư tưởng là logic học và lý luận học. - Y phương minh: Đây chính là những khả năng về y dược, thuốc men, sinh học, sinh lý học, hóa học v.v... - Công xảo minh: là những bô môn toán học, khoa học, vật lý học và những tay nghề kĩ thuật công việc ứng dụng trong cuộc sống. - Nội minh: Bốn loại trên được gọi là ngoại minh của thế gian; còn giáo dục Phật giáo là trên cả bốn loại học thuật trên, đó là Phật học, cho nên được gọi là nội minh. Hai học thuật: Thanh minh và Nhân minh là trình độ tri thức chuẩn bị cho tiến trình tu tập để tự giác và giác tha. Thanh minh là ngôn ngữ văn tự, còn Nhân minh là phương pháp hùng biện, lý luận. Nếu không có hai loại học thuật này, sẽ khiến cho tư tưởng con người bị xáo trộn, không phân rõ đúng sai, chân đế hay tục đế. Không những thiếu đi khả năng giáo dục người khác, mà còn

tự cho mình là phải, nhưng chưa chắc đã hoàn toàn chính xác. Do đó, muốn Phật giáo phát triển thì phải hướng những con người học Phật rèn luyện, học tập hai học thuật này một cách vững chắc, không được xem nhẹ. Về loại học thuật Y phương minh, có thể khiến cho thân và tâm được tiêu trừ các bệnh khổ, những đau đớn về thể xác và tinh thần, mà được an lạc, thảnh thơi. Công xảo minh là tận dụng các tiến bộ về kĩ thuật, để phát triển xã hội đem đến hạnh phúc vật chất cho con người. Vì vậy, cho nên Y phương minh và Công xảo minh chính là khả năng thực tiễn của một vị Bồ-tát làm lợi lạc cho chúng sanh. Tiêu biểu là ngài Thiện tài Đồng Tử, Trong quá trình tham cứu học hỏi với các bậc Đại thiện tri thức, ngài đều đến học hỏi với các nhà toán học, kiến trúc sư, bác sĩ, kĩ sư, nhà hóa học v.v... Như Bồ-tát Long Thọ là một nhà hóa học nổi tiếng, chuyên chế tác các loại hương thơm và luyện kim, được sự hướng dẫn của Ngài có biết bao ngôi chùa và thạch động hùng tràng với quy mô lớn được xây dựng nên, và ngài được mệnh danh là "Đệ nhất kiến trúc sư" của Ấn Độ. Như thế có thể thấy, nội dung giáo dục phật giáo, không chỉ là Nhân quả, nguyên lý Tánh không v.v... mà còn có Ngũ minh. Chẳng qua từ trước đến nay, những người đệ tử Phật như chúng ta, đã ít nhiều chịu sự ảnh hưởng của tư tưởng Tiểu thừa, nên thường cho rằng bốn loại minh trước là những pháp của thế gian, còn Nội minh mới chính là pháp xuất thế. Nhưng không biết rằng, trong tư tưởng giáo lý Đại thừa thì thế gian và xuất thế gian là không phân biệt, thế

gian và xuất thế gian tuy hai mà một, không có sự phân chia riêng lẻ như Thanh minh, hay Nhân minh v.v..., đều là việc tu học xuất thế chung của thế gian mà thôi. Chân đế và tục đế đều dung thông, không chướng ngại, đều chung là một nội dung giáo dục của Phật giáo. Trọng tâm của Phật giáo là chuyển hóa những con người từ phàm phu, mê muội trở thành người giác ngộ, tức là sự giáo dục khiến con người đạt đến nhân cách hoàn thiện nhất. Phương pháp chủ yếu là giáo dục thực tiễn, nội dung giáo dục là Ngũ minh như đã trình bày sơ lược ở trên.

Nếu đứng trên thời gian hiện tại mà nói, thì hình thức thuyết pháp, khai thị, cũng như những tác phẩm Phật học của Phật giáo; hoặc là những hình thức nghệ thuật âm nhạc; hay là những hình thức nghiên cứu, thu thập, phiên dịch kinh điển v.v... chung quy đều là những hoạt động văn hóa của Phật giáo. Nhưng đã là những hoạt động giáo dục Phật giáo, thì không thể hạn hẹp trong những phạm vi như vừa nêu trên. Trong kinh điển thường nói về vấn đề đức Phật hay tán thán, khen ngợi sự bố thí Pháp. Vì Pháp là những học thuyết, giáo lý mang tính chơn lý, đức hạnh, lương thiện, lễ nghi v.v... Nói một cách khác hơn, thì Pháp là hết thảy các pháp của thế gian và xuất thế gian. Đệ tử Phật cần phải tu học các pháp này, và hoằng dương Phật pháp, đó chính là việc bố thí Pháp. Bố thí Pháp thì có thể phân làm hai loại: - Một là bố thí Pháp xuất thế, như việc truyền bá, hoằng dương Nội minh, đem Phật pháp đi vào thực tiễn. - Hai là bố thí Pháp thế gian, như việc giáo dục, truyền bá nội dung của Thanh minh, Nhân minh, Y phương minh hay công xảo minh v.v... Như vậy có thể thấy, hình thức bố thí pháp thế gian, chính là quá trình giáo dục của thế gian. Từ góc độ Chân và Tục không phân biệt của tư tưởng Đại thừa mà nói, thì việc giáo dục của thế gian cũng là một phần của các pháp Đại thừa, đó cũng là nền tảng cơ sở để đưa con người đi vào con đường tu học tư tưởng Đại thừa. Vì vậy, cho nên khi tiến hành các hoạt động giáo dục Phật giáo, thì không nên xem chúng như là những hình thức để thích ứng với thời đại, với xã hội, mà là Phật giáo mang tính giáo dục, và những hoạt động dạy và học, đều trở thành một trong những hình thức tu học quan trọng của giáo dục Phật giáo. 3. KẾT LUẬN Những nội dung và phương pháp giáo dục Phật giáo đã trình bày ở trên, trong Phật giáo đều gọi chung là bố thí Pháp. Vì bố thí Pháp là có công đức vô lượng, cho nên chúng ta phải không ngừng nổ lực

để truyền bá, hoằng hóa các pháp thế gian và xuất thế gian. Bất luận là đối với cá nhân hay tổ chức nào cũng đều có công đức. Nhưng nếu như pháp bố thí một cách chân chánh, thì phải giúp con người diệt trừ khổ đau, phiền não, để tăng thêm niềm an lạc hạnh phúc. Bố thí pháp mà vô cầu không vụ lợi, không có điều kiện, cũng như không vì tâm niệm nhận được quả báo tốt lành mà làm việc giáo hóa. Vì thế, việc lựa chọn theo con đường giáo dục Phật giáo, không những không nên vì những danh lợi, chức vụ, địa vị của bản thân; mà cũng không nên quá vì muốn phát triển mở rộng tổ chức giáo hội mà làm giáo dục. chúng ta hãy nên vì Chánh pháp, vì lợi ích của nhân loại, mà phát tâm tinh tấn đi theo con đường đem chánh pháp đến với mọi người, để họ được bớt

khổ thêm vui, và tiến dần về quả vị giải thoát, hoàn thiện về nhân cách đạo đức. Đây mới chính là nhiệm vụ giáo dục đích thực của Phật giáo, và là tinh thần của những người làm công tác giáo dục Phật giáo cần phải có.

***

ĐẠO PHẬT VÀ CON ĐƯỜNG GIÁO DỤC CHUYỂN HÓA CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI TS.SC. Pháp Hỷ (Dhammananda)*

Kiến thức khoa học và các hình thức nghệ thuật không thể giải đáp tất cả các hiện tượng trong cuộc sống, do đó người ta tìm đến con đường tâm linh hay một đời sống tôn giáo để tìm sự giải thích, tìm nơi nương tựa tinh thần và tìm những thỏa mãn tình cảm hay tâm linh. Phần lớn quần chúng đến với đạo Phật như tìm đến một tôn giáo mặc dù đạo Phật không hoàn toàn giống như định nghĩa về tôn giáo trong các tự điển thông dụng. Vậy tôn giáo là gì? Theo từ điển, tôn giáo được định nghĩa: “Một hình thức hay biểu hiện của hành động mà bằng cách đó con người thể hiện sự công nhận của Thượng Đế hay các năng lực siêu nhiên có khả năng can thiệp vào đời sống và vận mệnh của họ, đối với các thế lực đó người ta phải phục tùng, phục vụ và kính ngưỡng. Qua những hành động tôn giáo đó, con người bày tỏ tình cảm như kính yêu, sợ hãi, trung thành trong niềm kính sợ các năng lực siêu nhiên kia bằng cách tuyên bố niềm tin, thực hành các lễ nghi và các hội hè tôn giáo, hay bằng các hạnh

*. Sanghamittārāma, 40 Chesterville Dr. East Bentleigh Vic. 3165, Australia.

kiểm thể hiện quan niệm đạo đức nào đó. Tôn giáo cũng là một hệ thống các niềm tin hay tín ngưỡng; một sự biểu hiện của lòng mộ đạo hay trung thành, như đạo đức tôn giáo, tôn giáo nhất thần hay đa thần, tôn giáo tự nhiên, tôn giáo khải mặc…” [1913 Webster]. Trong một điều luật gần đây của nước Úc (Recommendation 14) tôn giáo được định nghĩa như sau: “Rằng định nghĩa về tôn giáo được căn cứ trên các tiêu chuẩn đã chế định trong trường hợp khoa học, cụ thể là: - Niềm tin vào một đấng siêu nhiên, vật thể hay nguyên lý; và - Chấp hành và tuân thủ theo kinh điển trong cách cư xử để tạo ra kết quả của niềm tin đó. (That the definition of religion be based on the principles established in the Scientology case, namely: - belief in a supernatural Being, Thing or Principle; and - acceptance and observance of canons of conduct in order to give effect to that belief. What constitutes a religion? Chapter 20; Theo những định nghĩa trên, chúng ta thấy rằng, hiện nay phần lớn quần chúng đến với đạo Phật là đến với một tôn giáo hay một tín ngưỡng, mặc dù tín đồ Phật giáo không gọi Phật (Thánh, Bồ tát, hiền Tăng) là Thượng đế, nhưng họ vẫn tin tưởng các đối tượng kính ngưỡng này có năng lực tác động, ảnh hưởng lên đời sống của con người theo một cách nào đó. Tại sao người ta cần đến một tôn giáo? Hầu hết mọi tôn giáo đều hướng dẫn con người làm thiện, sống tốt, ăn ở nhân đức và tránh xa điều tội lỗi. Tuy nhiên quan niệm thiện ác và làm thế nào để sống tốt và tránh xa điều tội lỗi thì mỗi tôn giáo, mỗi học thuyết có những tôn chỉ và phương thức riêng. Trong đạo Phật con đường này bắt đầu từ sự giáo dục và chuyển hóa được sắp xếp theo một mô hình gọi là Bát Thánh Đạo bắt đầu từ

Chánh kiến hay thấy biết đúng đắn, hướng đến một tầm nhận thức mới về con người và cuộc sống.

ĐẠO PHẬT VÀ CON ĐƯỜNG GIÁO DỤC CHUYỂN HÓA CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI 147

Tại sao người ta cần đến đời sống tôn giáo? Có những vấn đề, hiện tượng xảy ra trong cuộc sống mà người ta không thể dùng lý trí và các dẫn chứng khoa học để giải thích, cũng không thể dùng các phương tiện khoa học kỹ thuật để giải quyết. Phải chăng đời sống vật chất hưởng lạc không thỏa mãn hết các nhu cầu trong con người? Mọi tôn giáo đều bắt đầu từ một niềm tin hay một sự tìm hiểu mà không phải bao giờ cũng có thể dùng các dữ liệu để chứng minh hay lý trí để giải thích. Cũng vậy, trong đời chúng ta gặp những con người, sự kiện mà chúng đem đến hạnh phúc, khổ đau những được và mất, những thành và bại khiến chúng ta cười, khóc, và có bao giờ chúng ta tự hỏi do đâu các hiện tượng đó có thể xảy ra? Nếu người ta tự hỏi tại sao, người ta bắt đầu tìm kiếm một cái gì khác hơn là chỉ có thỏa mãn các nhu cầu vật chất, chỉ đi tìm các hưởng thụ thỏa mãn các dục vọng trong con người. Kiến thức khoa học và các hình thức nghệ thuật cũng không thể giải đáp tất cả các hiện tượng trong cuộc sống, do đó người ta tìm đến con đường tâm linh hay một đời sống tôn giáo để tìm sự giải thích, tìm nơi nương tựa tinh thần và tìm những thỏa mãn tình cảm hay tâm linh. Người ta cần cảm thấy cuộc sống có ý nghĩa và ý vị hơn việc chỉ thỏa mãn các nhu cầu ăn uống, ngủ nghỉ, giải trí, làm tình, và nói chung là những gì chỉ là mặt vật chất trong đời sống hay các mối quan hệ gia đình và xã giao trong xã hội. Khác với các tôn giáo khác, đạo Phật không chủ trương đi tìm Thượng Đế hay những năng lực siêu nhiên để giải thích các hiện tượng mà con người kinh nghiệm trong cuộc sống. Pháp mà đạo Phật thuyết giảng có mục đích là để giáo dục con người bằng cách giới thiệu một cách nhìn mới và đưa họ ra khỏi những nhân thức một chiều đã bị điều kiện hóa hay đã bị đóng khung. Pháp Phật được khéo dùng phương tiện thuyết giảng, thiết thực hiện tiền, vượt không gian và thời gian, mời gọi người ta đến để mà thấy, không phải chỉ có niềm tin. Từ sự thấy biết đó dẫn đến một mục đích, một hướng đi lên trong cuộc sống mà mọi người phải tự mình trải nghiệm.

148 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

Con đường giáo dục trong Phật giáo bắt đầu từ Chánh kiến hay thấy biết đúng đắn. Thay vì đi tìm Thượng đế (God) hay chân ngã (Ātman = Brahma), đạo Phật dạy chúng ta phải quay về với chính mình để thấy được bản chất của đời sống đang hiện hữu trong ta và quanh ta. Bản chất của đời sống này bao gồm những mặt khác nhau trong mỗi con người và những nhu cầu khác nhau trong mỗi người. Trí tuệ trong đạo Phật chính là thấy được sự hình thành và tan rã của các mặt hiện hữu này trong ta và quanh ta. Cách đây gần một ngàn năm Thiền sư Vạn Hạnh đã nói: “Thân như ánh chớp có rồi không; như cỏ cây xanh trong mùa xuân, héo úa vào cuối thu. Thấu hiểu qui luật thịnh suy, tâm không xao động; thịnh suy như hạt sương mai trên ngọn cỏ bên đường.”1 Một hôm Đức Phật đang ngồi thiền trong một lâm viên xinh đẹp thì có một nhóm thanh niên hoàng gia đến hỏi ngài có thấy một phụ nữ trẻ trang điểm và ăn mặc sặc sỡ chạy qua chỗ ngài đang ngồi không? Nhóm thanh niên này cũng kể cho Phật

nghe vì sao họ phải tìm kiếm người đàn bà đó. Hôm đó có 30 thanh niên hoàng tộc muốn làm một chuyến du ngoạn và cắm trại trong rừng. Phần lớn trong số họ đã có vợ hay thê thiếp, riêng một công tử trẻ chưa có bạn đời. Anh chàng liền thuê một cô gái giang hồ cùng đi để mua vui. Trong khi mọi người trong nhóm đang say sưa nhảy nhót ca hát và uống rượu ngất ngư thì cô gái giang hồ lợi dụng vơ vét đồ đạc trang sức của họ và bỏ trốn. Khi mọi người phát hiện ra sự vắng mặt của cô và đồ đạc của họ cũng biến mất, họ tìm kiếm cô ta. Trên đường đi họ gặp Phật đang ngồi dưới bóng mát một cây đại thụ. Đức Phật bình thản mời họ ngồi xuống quanh ngài rồi nhẹ nhàng hỏi: - Này các vương tử, đối với các vị thì việc tìm kiếm người đàn bà và việc tìm lại chính mình, việc nào quan trọng hơn? - Bạch ngài, đối với chúng tôi việc quan trọng hơn là chúng tôi nên tìm lại chính mình.

1. Trong kinh điển nguyên thủy cũng có một câu kệ tương tự: Khi trí tuệ quán chiếu, thấy hữu vi vô thường (khổ, vô ngã), liền thoát ly khổ não, đó là thanh tịnh đạo.

- Này các vương tử, nếu là như vậy các vị hãy ngồi xuống, ta sẽ thuyết giảng Giáo pháp cho các vị. - Bạch ngài, xin vâng. Rồi những người bạn thuộc nhóm các vương tử ấy đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Đức Thế Tôn đã thuyết Pháp theo thứ lớp đến các vị ấy. Tức là ngài đã giảng giải bài pháp về bố thí, bài pháp về giới cấm, bài pháp về cõi trời, sự ô nhiễm hạ liệt tai hại của các dục, sự lợi ích của việc xuất ly. Khi đức Thế Tôn biết được tâm của các vị ấy đã sẵn sàng, dễ uốn nắn, không còn chướng ngại, hướng thượng, tĩnh lặng, ngài đã đưa ra bài Pháp mà chư Phật khai mở là: Không thỏa mãn (Khổ), nguyên nhân của nó là khát ái (Tập), sự bình an (Niết-bàn), và con đường đưa đến sự bình an (Đạo). Cũng giống như tấm vải sạch chưa bị vết nhơ có thể nhuộm màu một cách toàn vẹn; tương tự như thế, ngay tại chỗ ngồi ấy Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến các vị ấy: “Mọi mầm mống của “sinh” (samudayadhamma) đều có tiềm ẩn diệt ngay trong chính nó (nirodha dhammam‘ti). (Đại Phẩm, Luật Tạng). Nhóm thanh niên lúc đầu không hoàn toàn hiểu Đức Phật muốn nói gì với họ. Tại sao họ lại phải đi tìm chính mình? Nếu có ai hỏi quý vị “ngươi là ai?” chắc chắn quý vị sẽ nói ra một cái tên nào đó, một chức vụ hay địa vị nào đó gắn liền với thân thế mình, quý vị có chắc rằng những tên gọi đó, chức tước địa vị đó là mình hay không? Chúng ta vẫn quen xem thân này, danh này là “ta”, câu hỏi của đức Phật đưa những người kia trở về với chính họ. Trước đó họ chỉ biết chạy theo dục lạc, thú vui bên ngoài mà biểu hiện là người đàn bà trẻ đẹp với những trang sức bắt mắt, ưa nhìn. Với một người đàn ông trẻ tuổi, một người đàn bà trẻ đẹp có thể thỏa mãn hết năm giác quan của họ, và người đó có thể quên mình trong niềm đam mê tình ái. Khi lạc thú qua đi, họ có thể cảm thấy chua chát hay dư vị tẻ nhạt, thậm chí vô nghĩa. Khi vì một lý do nào đó mà mất đi những lạc thú, họ cảm thấy thất vọng, bị lừa dối, bị phản bội... Người tầm thường thường trốn chạy sự khó chịu hay không thỏa mãn trong một dục lạc mới, một cuộc săn tìm thú vui mới, lao vào một đam

mê khác. Họ chạy theo các giác quan và tìm quên chính mình là ai, vì họ không dám đối diện với chính mình hay khi sống một mình họ thấy cô đơn tẻ nhạt. Bài pháp mà Đức Phật thuyết giảng cho những người sơ cơ thường bắt đầu từ sự bố thí (Dāna). Đây là phẩm chất đầu tiên mà khi thực hành, người ta biết xả bỏ tính tham lam ích kỷ chỉ biết nghĩ đến chính mình. Thay vì tìm cách giành giật, chiếm đoạt và tích trữ cho riêng mình hay cho gia đình mình, người Phật tử làm hạnh bố thí, tức biết quan tâm và thông cảm với người khác qua hành động chia sẻ những gì mình đang có với người đang cần chúng. Như vậy, hành động tích cực đầu tiên mà Đức Phật dạy chính là chia sẻ, cảm thông và xả bỏ tính tham lam. Mặc dù trong nhiều bài pháp Đức Phật phân tích khá chi tiết về phước báu của việc bố thí, về những quả báo tốt đẹp mà người cho sẽ nhận được do hành động tốt đẹp của mình. Tuy nhiên, người làm bố thí không nên chỉ nghĩ đến phước báu. Vì nếu bố thí hay cúng dường mà chỉ nghĩ đến kết quả thì nếu kết quả chưa đến kịp thời sẽ sinh nản lòng (cho rằng chùa này không thiêng; thầy, cô này, hay hội chúng này không có phước đức lớn). Hơn nữa một việc làm như vậy cũng chỉ xuất phát từ lòng vị kỷ, chưa xả bỏ thực sự mà chỉ là việc đầu tư, do đó nó không thực là hành động thể hiện lòng từ bi, quan tâm và chia sẻ. Cũng như các hành động thiện xảo khác trên con đường tu Phật, bố thí - cúng dường có hai cấp độ. Ở cấp độ thế gian, nó là một hành động tích trữ thiện nghiệp cho một quả báo tốt đẹp ngay trong hiện tại hay về sau. Cho gì, mình sẽ nhận lại được thứ đó, trong những lời kinh chúc phúc, chư Tăng – Ni thường nói kết quả của bố thí đem lại bốn phước báu: Trường thọ, sắc đẹp, hạnh phúc và sức mạnh. Như vậy, bố thí là một hành động đẹp khiến cuộc đời vui vẻ, hạnh phúc và bớt cô đơn, trống trải. Chia sẻ đúng lúc và đúng cách cũng khiến cho các mối quan hệ giữa con người với nhau, và giữa con người với những sinh linh khác trở nên tốt đẹp và hòa hảo hơn. Ngoài ra bố thí - cúng dường, giúp đỡ và cảm thông chia sẻ với kẻ

khác cũng cho phúc lạc cõi trời với nhiều an vui và lạc thú vi diệu hơn cảnh trần gian rất nhiều. Trong nền đạo đức Phật giáo, bố thí chính là chủ động tạo thiện nghiệp, một pháp tu đối trị tính tham lam dẫn đến trộm cắp. Ở cấp độ xuất thế gian, bố thí cúng dường là hành động xả bỏ, vì tâm từ bi đối với các chúng sinh khác, không vì mong cầu quả báo tốt đẹp cho chính mình. Khi người Phật tử thực hành giới thứ hai, không trộm cắp, bước tiếp theo là bố thí và mở rộng tấm lòng thơm thảo cho người khác. Khi tuân theo giới luật, người ta tự khép mình vào kỷ cương, trở thành con người có giáo dục, biết tiết độ và kiềm chế mình theo khuôn mẫu đạo đức của một tôn giáo hay một cộng đồng xã hội. Nhưng kỷ luật và tiết độ cũng khiến cho người ta có thể trở nên khô khan hay khắc nghiệt. Để cho cuộc sống hài hòa và dễ chịu hơn, bố thí hay mở rộng tấm lòng trước mọi người là việc tốt đẹp bổ sung cho việc giữ giới. Nghĩa là không chỉ tránh trộm cắp (tránh ác nghiệp), người Phật tử chân chánh sống với tâm cởi mở, hay giúp đỡ và thảo thuận với mọi người (vun bồi thiện nghiệp). Bố thí và trì giới đưa đến phúc lạc cõi người và cõi trời. Tuy nhiên, tất cả những quả báo tốt đẹp đó cũng chỉ mang tính thế gian, và như tất cả các phước báu còn có ô nhiễm (hữu lậu) do tâm mong cầu, khi phước báu hết thì người đó vẫn có thể phải trở lại với khổ cảnh. Từ thời pháp được

thuyết theo thứ lớp như vậy, Đức Phật khiến cho người nghe nhận thức được tính vô thường trong mọi hiện hữu. Khi nhận biết được sự vô thường, người ta không còn chấp tướng. Đây là một trong ba cửa ngõ để đạt đến sự bình an tức Niết-bàn, cụ thể là không, vô tướng, vô nguyện. Cũng cần phải giải thích thêm thiền quán trên sự vô thường dẫn đến giác ngộ về vô tướng, thiền quán trên sự bất toại nguyện hay khổ dẫn đến giác ngộ về vô nguyện, và thiền quán trên sự vô ngã của vạn hữu dẫn đến sự giác ngộ về tính không. (Abhiddhammatthasangaha, chương IX, 32). Đây là những điểm sâu sắc và cốt tủy nhất của triết lý Đạo Phật vẫn còn đồng nhất trong tất cả cá tông phái Phật giáo hiện hành. Chúng ta sẽ trở lại với vấn đề này sau.

Sự thấy biết đúng đắn trong đạo Phật thường bắt đầu từ sự tìm kiếm lại những chân giá trị đã bị đánh mất hay lãng quên. Người ta thường đề cập đến sự tìm kiếm này như là tìm kiếm ý nghĩa của cuộc đời: Tại sao chúng ta lại sinh ra như thế này? Cuộc đời này có ý nghĩa gì không? Con người sẽ đi về đâu?... Đức Phật dạy rằng chúng ta được sinh ra bởi duyên nghiệp đã được tạo tác trong đời trước, và mỗi người kinh nghiệm cuộc đời tùy thuộc vào nghiệp lực đã tạo trong mối tương tác với ý chí và nhận thức trong hiện tại. Mỗi người tự mình làm nên ý nghĩa cho cuộc đời, và tùy theo nhận thức và các hành động qua thân, khẩu, ý mà hướng cuộc đời đi đến chỗ tốt đẹp, hạnh phúc hơn hay tồi tệ, đau khổ hơn. Những gì đã được tạo tác trong quá khứ thì không thể thay đổi được, cho dù đó là do Thượng Đế hay do cha mẹ cho ta, ta không thay đổi được, nhưng chúng ta có quyền chịu nhận (hay kinh ng- hiệm cuộc đời) theo cách của mình. Nếu chúng ta đừng tham lam quá đáng, đừng bất mãn đổ lỗi cho ai hay oán hận trong lòng, đừng ôm ấp thù nghịch tàn hại kẻ khác, chúng ta sẽ kinh nghiệm những gì đang có được một cách dễ dàng thoải mái và an nhiên hơn, cho dù những gì mà ta đang có hay đang phải chịu nhận không phải là tốt đẹp lắm. Đây chính là Chánh tư duy trong đạo Phật. Chánh tư duy chính là thái độ đúng đắn trước cuộc sống. Khi có suy nghĩ đúng đắn, người ta không tự giày vò làm khổ chính mình, không làm khổ người khác vì sân hận, tham lam, hay oán thù. Tích cực hơn, chánh tư duy chính là thái độ khoan dung hào hiệp, thái độ từ ái thân thiện và thái độ bi mẫn thương người. Một lần, khi Đức Phật và đông đảo chư Tăng đệ tử đang trú ở Nalanda, một đô thị phồn thịnh thời bấy giờ của nước Ma-kiệt-đà, có một người đến yêu cầu Đức Phật và thánh chúng thi triển các loại thần thông để thu phục dân chúng trong vùng tin theo đạo Phật. Đức Phật đã không thuận theo lời yêu cầu có vẻ rất hợp thời đó. Ngài giải thích rằng giữa các loại thần thông mà ngài và các hàng thánh chúng đã đạt được do công phu thiền định, chỉ có thần thông của sự giáo dục chuyển hóa là ngài thường dùng nhất, ngài cũng

khuyến khích các hàng đệ tử sử dụng loại thần thông này: Người hãy suy nghĩ như thế này, đừng suy nghĩ như thế kia2... Vì biết rằng ý nghĩ hay tâm tưởng có quyền lực rất lớn trên những gì mà con người cảm nhận, trong Kinh Pháp cú, Phật dạy: “Ý dẫn đầu, ý tạo tác, ý làm chủ. Nếu người nói, làm hay ôm ấp các tâm niệm ô nhiễm đau khổ sẽ theo người như bánh xe lăn theo con bò kéo xe”. “Ý dẫn đầu, ý tạo tác, ý làm chủ. Nếu

người nói, làm hay ôm ấp các tâm niệm trong sạch, hạnh phúc sẽ theo người như bóng với hình". (Pháp cú 1 -2). Phần lớn những đau khổ trong đời sống là do con người thiếu hiểu biết về chính mình và đời sống quanh họ. Chúng ta sống trong một thế giới mà các hiện tượng xuất hiện theo những qui luật của chúng, có những quy luật riêng3, và có những qui luật chung[4]. Những qui luật riêng cần phải có phương pháp khoa học đúng đắn mới khám phá được. Do đó kiến thức và sự học hỏi là cần thiết. Với những qui luật chung, cần có sự chiêm nghiệm, từng trải để thấy biết và sống hòa hợp trong dòng chảy của cuộc đời và thời cuộc mà không bị vướng mắc đau khổ. Thế giới hiện tượng xuất hiện trước mỗi người tùy thuộc vào tâm trí của người cảm nhận. Điều này nói lên tính chủ quan trong kinh nghiệm cá nhân. Ngoài tính chủ quan, con người còn lệ thuộc vào tình cảm, tâm lý, do đó nhận thức về cuộc sống và sự vật thường bị bóp méo bởi cảm nhận chủ quan. Biết được điều này, Đức Phật đưa ra những phương pháp khác nhau để đưa tâm trí và nhận thức của con người về chân nguyên, tức cái thấy biết như thực không bị ảnh hưởng của kiến chấp, tâm lý và tình cảm. Sự phân tích về con người theo đạo Phật thì ở tầng mức đơn giản nhất, nó bao gồm hai khía cạnh: Phần vật chất (rūpa) và phần tinh thần (nāma). Bình thường chúng ta chỉ cảm nhận được phần vật chất và những cảm giác, tình

2. Kevatta Sutta, Trường Bộ kinh tập I. 3. Triết lý Phật giáo trình bày 5 loại quy luật riêng bao gồm (1) Utu-niyama, quy luật về thời tiết; (2) Bīja- niyama, quy luật về chủng loại; (3) citta- niyama, quy luật về tâm lý; (4) kamma- niyama, quy luật về nghiệp lực; và (5) Dhamma- niyama, quy luật về pháp.

cảm, ý tưởng, ham muốn sinh khởi liên quan đến phần vật chất này. Phần vật chất này bao gồm cơ thể và những nhu cầu của cơ thể như thức ăn, nước uống, không khí để thở. Để bảo tồn cơ thể và thỏa mãn những nhu cầu của nó, chúng ta phải làm việc, kiếm tiền, xây nhà. Để thỏa mãn những nhu cầu khác như tình cảm, ham muốn, quan hệ,... người ta cần bạn bè, cần người hợp tác và hôn nhân.... Tất cả các hoạt động của con người chỉ để thỏa mãn các nhu cầu khác nhau này.

***

ĐẠO PHẬT VÀ MÔ HÌNH GIÁO DỤC CON NGƯỜI TOÀN DIỆN Nguyên Thuần

Ở Việt Nam đạo Phật vốn là một tôn giáo gắn bó với dân tộc, có nhiều ảnh hưởng sâu đậm đến lịch sử phát triển của đất nước, nhất là về mặt văn hóa giáo dục. Giáo lý thâm diệu, rất nhân bản và khoa học của đạo Phật từ lâu đã trở nên gần gũi, quen thuộc với nếp nghĩ, nếp sống của đông đảo con người, gia đình, làng xóm Việt Nam. Trước sự nghiệp hiện đại hóa và những thay đổi nhanh chóng của đất nước hiện nay vấn đề cần đặt ra là đạo Phật, và cụ thể Phật tử Việt Nam, có thể đóng góp gì vào công cuộc chấn hưng giáo dục, mở mang dân trí, đào tạo nhân tài cho xứ sở? Bài này đề cập mô hình giáo dục con người toàn diện, dựa trên các lý thuyết tâm lý giáo dục đương đại, giáo lý căn bản và quan điểm triết học Phật giáo nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn của con người và xã hội Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa và toàn cầu hóa của thời đại.

Mô hình này nhấn mạnh vai trò chuyển hóa của từng cá nhân trong sự nghiệp giáo dục chung của dân tộc, đồng thời cũng nói lên các mối quan hệ mật thiết giữa cá nhân và gia đình, cộng đồng, xã hội và nhân loại. Bài gồm hai phần. Phần thứ nhất trình bày mô hình giáo dục con người toàn diện, bao gồm bối cảnh giáo dục toàn cục và sáu mặt giáo dục con người. Phần thứ hai

bàn về vai trò và những đóng góp cụ thể, khả thi của đạo Phật và Phật tử theo mô hình đó. Mô hình giáo dục con người toàn diện được đề cập ở đây gồm hai mô hình có liên hệ khăng khít nhau. Mô hình 1 (Hình 1) nói lên bối cảnh giáo dục toàn cục và mối quan hệ giữa các cấp độ trong bối cảnh đó. Các cấp độ ấy gồm cá nhân; gia đình, nhà trường; cộng đồng, làng xóm; xã hội, xứ sở; và bao trùm hết là nhân loại, quốc tế. Trong thời đại hiện nay, khi thông tin ngày càng nhanh và nhiều, lại đến trực tiếp từng cá nhân, (ngay cả trẻ nhỏ, thí dụ qua Internet, không thông qua cha mẹ hay thầy cô), các quan hệ giữa cá nhân với bối cảnh mà trong đó cá nhân được giáo dục và phát triển chuyển biến rất phức tạp. Các quan hệ này không phải một chiều, tuyến tính (linear relationship), mà chằng chịt như mạng lưới1. Cá nhân không phải là một thực thể độc lập, thụ động, mà là một thành tố chủ động và tích cực, một bộ phận không tách rời, vừa chịu tác động của môi trường, vừa tác động lên môi trường nó tiến hóa ở các cấp độ khác nhau. Tương tự, gia đình và nhà trường một mặt ảnh hưởng, góp phần vào việc giáo dục, phát triển của cá nhân; mặt khác, gia đình và nhà trường luôn bị cá nhân chi phối. Đến phiên chúng, cá nhân, gia đình, nhà trường cũng không thể tách rời hay cô lập với cộng đồng, làng xóm, quốc gia. Xã hội hay xứ sở đều có quan hệ tương tác với từng con người, gia đình và cộng đồng. Rộng hơn nữa, nhân loại hay các quốc gia trong cộng đồng quốc tế không tồn tại độc lập, rời rạc, mà phải phối hợp nhau, cùng nhau hoạt động, làm việc, hợp tác trong nhiều lĩnh vực để tồn tại và phát triển. Các diễn biến và sinh hoạt trên thế giới, đến phiên chúng, sẽ chi phối trở lại, ảnh hưởng cách tư duy và nếp sống của từng dân tộc, cộng đồng,

1. Kinh Hoa nghiêm ví các mối liên hệ liên lập phức tạp của thực tại với mạng lưới đế châu (“Indra’s jeweled net”). Mỗi mắc lưới là một hạt châu, có liên hệ với mọi hạt châu khác, vì tự nó phản chiếu lên, đồng thời nhận được sự phản chiếu của các hạt châu khác. Trên mạng lưới đó, không một hạt châu nào nằm ở trung tâm hay ở ven rìa. Từng hạt châu được xem là ở trung tâm vì nó phản chiếu ánh sáng của tất cả các hạt châu khác trên mạng lưới; đồng thời, hạt châu ấy cũng ở ven rìa mạng lưới vì nó được các hạt châu kia phản chiếu ánh sáng trở lại. Xin đọc thêm The Dalai Lama, The Universe in a Single Atom (New York: Morgan Road Books, 2005; ISBN 0-7679-2066-X) trang 88-89.

gia đình, và cá nhân. Đó là toàn bộ bối cảnh và các quan hệ chi phối sự phát triển, giáo dục và đào tạo con người trong thời đại ngày nay. Mô hình 1 này phản ánh triết học nhân duyên liên lập trong nhà Phật, cũng như các học thuyết về sự phát triển con

người trong ngành tâm lý giáo dục (Bandura, 1986, 1991; Bronfenbrenner, 1979, 1986; 1989). Đặc điểm nổi bật của mô hình này là các cấp độ từ cá nhân đến thế giới đều đan kết vào nhau như mạng lưới, và cùng nhau tiến hóa từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp. Trong bối cảnh quan hệ chằng chịt này, việc giáo dục toàn diện của cá nhân và việc chuyển hóa của gia đình, cộng đồng, dân tộc, hay toàn bộ xã hội loài người tất yếu không tách rời nhau. Chính vì thế, mô hình 2, tức mô hình chính về vấn đề giáo dục con người toàn diện (Hình 2), nằm trong mạng lưới của mô hình 1. Nói cách khác, việc giáo dục, phát triển của từng cá nhân không phải chỉ cho bản thân cá nhân đó, mà phải gắn bó chặt chẽ với những yêu cầu thực tiễn của bối cảnh gia đình, cộng đồng, xã hội và nhân loại toàn cầu. Điều này có hai ý nghĩa. Thứ nhất, về nội dung giáo dục, không có gì thuộc về cái chung hay toàn cục lại có thể xa lạ đối với cá nhân trong suốt quá trình học tập và rèn luyện. Thứ hai, về kết quả giáo dục, sự chuyển hóa nội tâm, việc trau giồi tri thức và trang bị một cái nhìn đúng đắn cho từng cá nhân không chỉ nhằm đem lại hạnh phúc và lợi lạc cho cá nhân đó, mà phải đem lại những kết quả và ảnh hưởng cụ thể đến gia đình, cộng đồng, xã hội trong đó cá nhân tồn tại và phát triển. Mô hình 2 nói lên sáu mặt giáo dục cần yếu cho sự phát triển chuyển hóa toàn diện của cá nhân. Ba đặc điểm của mô hình này là: 1. Tất cả các mặt giáo dục đều liên hệ nhau, không mặt nào quan trọng hơn mặt nào; 2. Mô hình tiến hóa đi từ thấp lên cao, đơn giản đến phức tạp, phù hợp với sự thay đổi, phát triển của cá nhân, đồng thời cũng phù hợp với sự thay đổi, phát triển của bối cảnh toàn cục đã được trình bày qua mô hình 1; và

3. Mô hình mang tính phổ biến (universal), nghĩa là nó có thể áp dụng cho mọi đối tượng, cả học sinh khuyết tật lẫn học sinh năng khiếu (students with special needs), học trò mẫu giáo lẫn người lớn sau đại học, người học truyền thống chính quy (traditional students) và người lớn tuổi trở lại học, không chính quy (non-traditional students). Đây cũng là mô hình giáo dục và rèn luyện suốt đời của mọi người (để hiểu thêm về những đề nghị ứng dụng Đạo Phật vào cải cách giáo dục ở Mỹ, Canada, Úc, xin đọc thêm Gates, 2005; Jagodzinski, 2002; Johnson, 2002; Vokey, 1999). Sau đây chúng ta sẽ bàn về từng mặt giáo dục con người trong mô hình 2. Giáo dục đạo đức tâm linh nhằm hướng dẫn đạo đức và giới thiệu cho người học những điểm căn bản trong các triết thuyết và truyền thống tâm linh lớn thuộc nền văn minh nhân loại. Điều này rất cần yếu trong thời đại hiện nay khi con người, nhất là giới trẻ, dễ bị khủng hoảng về niềm tin và ý nghĩa cuộc sống, nhưng lại không được hướng dẫn đầy đủ. Được hướng dẫn và rèn luyện về tâm linh là một nhu cầu quan yếu của mọi người. Huân tập đạo đức không chỉ là trách nhiệm của các vị xuất gia hay của các nhà lãnh đạo tôn giáo. Vì nếu rèn luyện đạo đức tâm linh chỉ là việc của những vị xuất gia thì hơn một nửa dân số thế giới, những người không có niềm tin, sẽ ra sao về mặt đạo đức và chuyển hóa nội tâm?2

2. Trong quyển The Quantum and the Lotus (New York: Three Rivers Press, 2001; ISBN 1-4000-8079-7), trang 264-265, tác giả Matthieu Ricard, một tăng sĩ người Pháp, thuộc

Phật giáo Tây Tạng, viết: “ Family upbringing and education in general must put the emphasis back on human, ethical values that assist inner transformation. Parents and teachers, who are often as lost as their charges in this field, think that spirituality is a private affair and doesn’t concern education. But it seems to me that schools should offer children the possibility to discover the world’s great spiritual traditions –and not just their histories, but also the essence of their teachings and ethics. I think that seeing secularity as a total absence of spiritual education is an impoverishment and a block to intellectual freedom. Since many young people have never been confronted with ideas that might inspire them, they think that life is meaningless.” (Việc dạy dỗ con cái và giáo dục nói chung phải trở lại nhấn mạnh hơn về các giá trị nhân bản, đạo đức, giúp chuyển hóa nội tâm. Các bậc phụ huynh và thày cô, những người cũng bị lạc lõng về mặt tâm linh như con em họ, nghĩ rằng đời sống tâm linh là một vấn đề riêng tư, không liên quan gì đến giáo dục. Nhưng tôi thấy dường như nhà trường nên cho con em cơ hội khám phá

Gia đình, nhà trường, cộng đồng, làng xóm có trách nhiệm rất lớn trong việc giới thiệu, hướng dẫn con em về mặt này. Tùy lứa tuổi mà việc hướng dẫn đạo đức cho thanh thiếu niên có thể dưới các hình thức khác nhau, đi từ đơn giản đến phức tạp. Ở tuổi thơ ấu hay cấp mẫu giáo, tiểu học, các em cần được dạy cách sống trung thực; biết tự chế (delayed gratification), tập hít thở đều đặn hay thư giãn; tôn trọng sự sống, biết giữ sạch môi trường; có tinh thần trách nhiệm với bản thân, gia đình và cộng đồng; không ỷ lại, ham muốn vô lý, không nói dối, không lấy của không cho; tập bỏ dần các thói quen xấu; từ bỏ những suy nghĩ và xúc cảm không cần ích, tránh xa hình ảnh, sách vở, phim chuyện, hay trò chơi bạo động. Ở tuổi thanh thiếu niên hoặc cấp trung học, đại học, học sinh sinh viên có thể được học về lịch sử các triết thuyết và các truyền thống tâm linh lớn, cùng các giáo lý căn bản trong các truyền thống đó. Chúng ta cần chú trọng những ảnh hưởng lành mạnh, hướng thượng, thực tế, và khoa học của các triết thuyết đối với giới trẻ, mà không đặt nặng giáo điều, bài bản, hình thức. Mục đích tối hậu của giáo dục đạo đức là đào tạo những con người có tinh thần trách nhiệm, ý thức rõ hậu quả của những suy nghĩ, lời nói, và hành động của mình đối với bản thân và toàn cục. Giáo dục đạo đức không dừng lại ở lý thuyết, mà phải cụ thể bằng thực tập và hành động lợi mình lợi người. Thư giãn, hành thiền, tọa thiền, làm công tác xã hội, phục vụ làng xóm-cộng đồng… vừa là những phương pháp rèn luyện nhân cách và đạo đức rất cần yếu cho mọi lứa tuổi, vừa đem lại những cống hiến thiết thực cho nhiều người chung quanh đang cần giúp đỡ cụ thể. Giáo dục học thuật, kinh viện nhằm trao truyền tri thức của thời đại về các ngành học thuật như toán, khoa học tự nhiên, ngôn

những truyền thống tâm linh lớn trên thế giới; không phải chỉ dạy lịch sử các tôn giáo, mà còn dạy cả những điểm tinh túy cốt lõi của Chánh Pháp và nội dung đạo đức của các truyền thống đó. Tôi nghĩ rằng việc xem giáo dục thế tục không cần đến giáo dục tâm linh là một thiếu sót làm con người trở nên nghèo nàn, và làm cản trở tự do tri thức [NT xin nhấn mạnh]. Vì nhiều thanh niên chưa bao giờ được tiếp xúc với những

tư tưởng có thể khiến di dưỡng tính tình, họ cho đời sống là vô nghĩa –NT).

ngữ, văn chương, tin học (computer science /information technolo- gy), lịch sử-công dân-xã hội (social studies)…. Ở đây có hai vấn đề lớn: chương trình học, và hệ thống quản lý-hỗ trợ giáo dục. Chương trình học cần được hệ thống hóa khoa học và hợp lý. Cần có sự liên tục, xoay vòng và nâng cao về nội dung giữa các cấp, từ mẫu giáo đến đại học; chương trình cần cập nhật hóa định kỳ, nhấn mạnh khoa học và ứng dụng, gắn liền thực tế. Hệ thống quản lý-hỗ trợ về vật chất như sách vở giáo khoa, thiết bị giáo dục, phòng thí nghiệm, thư viện, phòng vi tính, ký túc xá, và các nguồn tài trợ dưới hình thức học bổng, quỹ giáo dục không hoàn trả hoặc hoàn trả theo thời hạn đều không thể thiếu được. Hệ thống hỗ trợ giáo dục cho cá nhân đòi hỏi rất nhiều nguồn tài trợ và cống hiến về trí lực và nhân lực của gia đình, cộng đồng, xã hội và quốc tế. Hệ thống này gắn liền với pháp chế và chính sách giáo dục; do đó cần có sự phối hợp nhịp nhàng, hài hòa, vì công bằng xã hội và vì sự nghiệp giáo dục lâu bền chung. Từ xưa, ở Việt Nam, giáo dục học thuật kinh viện thường được nhấn mạnh hơn các mặt giáo dục khác, và nặng phần khoa cử, học vị, từ chương, thụ động, xa rời yêu cầu đời sống thực tế. Trong bối cảnh toàn cục hiện nay, phương cách giáo dục đó không còn phù hợp nữa. Thay vào đó, chúng ta cần quan tâm nhiều đến thực chất đào tạo. Người dạy giúp người học hiểu thấu vấn đề, biết cách liên hệ lý thuyết với thực tế, biết cách đặt và giải quyết những vấn đề trong đời sống hàng ngày. Số lượng nhân sự đào tạo cho từng khu vực và ngành chuyên môn phải được khống chế sao cho phù hợp với yêu cầu thực tế của xã hội. Chính vì vậy, chính sách giáo dục về mặt học thuật kinh viện rất cần sự cộng tác, ít nhất là về mặt ý kiến, của các chuyên gia ở các ngành nghề khác nhau trong xã hội. Giáo dục chuyên nghiệp hay hướng nghiệp giúp cho học sinh có các kỹ năng kỹ xảo về đồ họa. thiết kế, xây dựng, về các nghề chuyên môn như nghề mộc, nghề điện, nhiếp ảnh, may vá, nấu nướng, quản lý tài chánh, sổ sách văn phòng. Sở dĩ mặt này cần đưa vào sớm (từ mẫu giáo), là vì có nhiều trẻ em không có năng khiếu học chữ

(học thuật, kinh viện), nhưng lại có những tài năng khác đặc biệt cần được phát hiện sớm, và kịp thời, để có thể trau giồi thêm nhằm phục vụ tốt lâu dài. Ở các lớp nhỏ, mục đích của việc giáo dục hướng nghiệp là giúp trẻ biết công dụng và tập dùng các dụng cụ phù hợp, an toàn, đồng thời phát huy tính sáng tạo và sự khéo tay của từng cá nhân. Thí dụ: giáo dục chuyên nghiệp ở cấp mẫu giáo chỉ là cho các em chơi với các dụng cụ đồ chơi, tập dùng cái cưa cái khoan, cái đục dưới sự hướng dẫn của người lớn, theo tinh thần vừa học vừa chơi. Nhưng khi lên đến trung học, đại học, người học sẽ thực tập vẽ đồ hình trước khi thiết kế bằng dụng cụ, máy móc, máy vi tính, kết hợp với thực tập ở các cơ sở sản xuất, xí nghiệp. Giáo dục thẩm mỹ gồm giáo dục về âm nhạc, hội họa, điêu khắc, kịch nghệ…. Mục đích của giáo dục thẩm mỹ không chỉ nhằm rèn luyện các kỹ năng, kỷ xảo về nghệ thuật, mà còn để di dưỡng tính tình và thăng bằng đời sống con người. Ngoài ra, nó còn hỗ trợ mặt giáo dục đạo đức ở chỗ nó giúp hướng dẫn lớp trẻ vào những thị hiếu cao đẹp, trong sáng cao thượng, tránh xa những thị hiếu

thấp hèn. Cũng như trong các mặt giáo dục khác, giáo dục thẩm mỹ cần chú trọng bản sắc dân tộc, tránh để giới trẻ rơi vào khuynh hướng vọng ngoại, bài nội, đồng thời giúp cho cá nhân phát huy cao độ óc sáng tạo và tư duy độc lập. Giáo dục thể lực và sức khỏe nhằm rèn luyện những con người khỏe mạnh, minh mẫn, có tri thức cơ bản về y tế, dinh dưỡng và sức khoẻ. Phần này gồm cả giáo dục giới tính, giáo dục về các giai đoạn phát triển tự nhiên của cơ thể từ nhỏ đến già, cùng cách đề phòng, ngăn chặn các bệnh thời đại, các thói quen xấu (như hút thuốc, rượu, sử dụng các chất kích thích), có hại cho sức khoẻ tinh thần và thể xác. Giáo dục đặc biệt gồm giáo dục cho những trẻ có nhu cầu cá biệt (về tâm sinh lý do bẩm sinh, bệnh tật hay tai nạn), và giáo dục năng khiếu cho trẻ có tài năng đặc biệt. Ở đây mục đích là giúp phát huy hết tiềm năng của mọi người, ngay cả người khuyết tật cũng có thể cống hiến rất nhiều cho xã hội

và tự tìm thấy ý nghĩa lớn lao cho đời sống của mình. Gia đình, cộng đồng và nhà trường cần phát hiện sớm các trường hợp trẻ em có nhu cầu và năng khiếu đặc biệt để kịp thời giúp các em phát triển tài năng một cách tốt đẹp, hữu ích. Ngay từ các cấp mẫu giáo, tiểu học, học sinh cần được hướng dẫn để đi đúng đường, ngõ hầu phát huy mặt mạnh hay tiềm năng của từng em. Ở đây việc phát hiện những nhu cầu cá biệt hoặc các năng khiếu hiếm có của từng cá nhân rất quan trọng. Có phát hiện kịp thời mới có các biện pháp nâng đỡ cho cá nhân và gia đình đương sự. Nhân lực và nhân tài là nguồn vốn quý báu của một quốc gia; nên cần có chính sách cụ thể giúp đỡ, đào tạo và phát triển nhân tài cho mai hậu. Đây cũng là mặt giáo dục đòi hỏi đầu tư nhiều nguồn tài lực nhất do đặc điểm và yêu cầu đào tạo nhân sự nhằm hướng dẫn vụ số học sinh đặc biệt này. Mô hình giáo dục con người toàn diện nói trên phải đáp ứng 3 mục tiêu giáo dục: 1) nhân bản; 2) dân tộc; và 3) bình đẳng- khoa hoc-thực tiễn. Trước hết, mục tiêu của giáo dục là phục vụ con người, là dem lai an lạc hạnh phúc cho con người, con người từ khi lọt lòng mẹ cho đến khi nhắm mắt lìa đời. Một nền giáo dục đích thực phải giúp khám phá và phát triển các khả năng và tiềm năng của mỗi người, tạo điều kiện vun sới cho các khả năng ấy được phát huy đến mức độ cao nhất. Đồng thời nền giáo dục ấy phải giúp đào tạo những người toàn diện biết sống đời có ý nghĩa, biết chia xẻ, cống hiến, phục vụ cho gia đình, cộng đồng, quốc gia và xã hội loài người nói chung. Mục tiêu thứ hai của giáo dục là đào tạo những con người có bản sắc dân tộc, biết mình là ai trong cộng đồng quốc tế, không vọng ngoại, không tự ti mặc cảm hay chối bỏ gốc gác của mình. Giáo dục phải duy trì và phát huy các yếu tố truyền thống văn hóa dân tộc lành mạnh trong mọi mặt. Ở đây không có chỗ đứng cho chủ nghĩa yêu nước cực đoan (chauvinism), hoặc tự tôn, tự đại, tự mãn (self- complacency), cũng không có chỗ cho việc sao chép bất kỳ một mô thức giáo dục của nước ngoài vào tình hình cụ thể đặc thù của dân tộc. Giáo dục có vai trò giúp cá nhân thấy rõ vị thế của dân tộc trong

cộng đồng thế giới hiện nay, thấy rõ những ưu, nhược điểm của đất nước dân tộc trong cả quá trình lịch sử phát triển, tôn trọng sự thực lịch sử, tránh giáo điều, đồng thời phải giúp đào luyện những con người có ý thức trách nhiệm chung (universal

responsibility). Mục tiêu thứ ba của giáo dục gồm ba yếu tố: bình đẳng - khoa hoc-thực tiễn. Giáo dục phải công bằng, nghĩa là đảm bảo quyền học tập bình đẳng cho toàn thể công dân trong xã hội (ít nhất là đến hết lớp 12), và đảm bảo các quyền lợi của người học và người dạy. Chương trình giáo dục phải có hệ thống khoa học, giúp người học thấy được tính liên tục, nhất quán và logic của nội dung học từ cấp lớp này qua cấp lớp kế tiếp, như đã nói trong phần giáo dục học thuật kinh viện. Nếu những gì người học tiếp nhận được không giúp người ấy trong đời sống thiết thực hàng ngày; nếu những gì đã học không áp dụng được vào công việc đang làm; và không giúp giải đáp những vấn đề bức xúc của bản thân hay cộng đồng, xã hội chung quanh, thì cái học ấy cần phải được xét lại. Chúng ta vừa bàn về hai mô hình giáo dục nhấn mạnh sự phát triển toàn diện của cá nhân, nhằm đem lại an lạc cho bản thân, đồng thời giúp cá nhân góp phần cống hiến nhiều nhất cho mọi người qua các cấp độ gia đình, cộng đồng, xã hội và quốc tế. Đến đây chúng ta có thể đặt câu hỏi đạo Phật, cụ thể là Phật tử, có thể đóng góp gì vào việc giáo dục con người toàn diện qua các mô hình trên? Như đã nói, ở Việt Nam, Phật tử có mặt ở khắp các lĩnh vực sinh hoạt của gia đình, cộng đồng và xã hội. Làng xóm nào cũng có ít nhất một mái chùa. Ở các mặt giáo dục được đề cập trong mô hình, những Phật tử có tâm huyết với Đạo Pháp và dân tộc đều có thể tùy duyên mà đóng góp ít nhiều. Trong thực tế, rất nhiều Phật tử thuần thành đã và đang cống hiến đáng kể cho cộng đồng, dân tộc mình nói riêng và và nhân loại, quốc tế nói chung3. Tại nhiều nước trên

3. Rất nhiều Phật tử tâm huyết đã đóng góp công của, thì giờ vào việc truyền bá kinh sách tài liệu học Phật biếu không cho mọi người. Có nhiều vị đã tổ chức thành công hữu hiệu nhiều công trình phước thiện xây dựng trường lớp, cầu đường cho các xóm nghèo ở miền quê, miền núi. Nhiều vị đã xây dựng thư viện Phật học online cho Phật tử cũng như người ngoài đạo để

thế giới, bằng cách này hay cách khác, các vị lãnh đạo Phật giáo đã kiên trì nhẫn nại quảng bá giáo lý thâm diệu của đạo Phật nhằm giáo dục con người và chuyển hóa thế giới theo hướng tích cực, khoa học, và xây dựng4. Về mặt giáo dục tâm linh cũng như về tư duy triết học và khoa học, đạo Phật là nguồn giá trị vô biên cho nhân loại. Einstein đã nhận xét: “Nếu có một tôn giáo nào có thể đáp ứng yêu cầu của

tìm hiểu, học hỏi và được lợi lạc thiết thực hiện tại (điển hình là http://www.budsas.org/). Những đóng góp đó thật đáng trân trọng và cần quảng bá sâu rộng. Trên thế giới, Phật tử năm châu cũng đã có nhiều hoạt động phục vụ thiết thực mặt xã hội, y tế và giáo dục. Dr. Ambedkar (Ấn Độ) đã cống hiến suốt đời mình cho việc cải thiện đời sống của tầng lớp nghèo khổ nhất trong xã hội Ấn (the untouchables). Ở Thái lan, các tự viện đều có trung tâm giúp điều trị người bị bệnh AIDS và giúp người nghiện ngập chuyển hóa. Hòa thượng Prayak Kutajjito cùng dân làng Pakham phản đối các công ty tài phiệt lớn muốn phá hủy một rừng lớn, vì lý do này, Ngài nhẫn nhục chịu đựng nhiều sự ngược đãi, tù đày. Ở New York, Bernard Glasmann đứng ra thành lập mạng lưới quy tụ các Phật tử trên thế giới giúp đỡ những người vô gia cư và giúp bảo

vệ môi sinh. Tại các tu viện Phật giáo Tây Tạng, các vị xuất gia đều tham gia vào việc xây dựng trường học và bệnh xá cho người dân nghèo khó trong vùng. Tăng sĩ người Pháp theo Phật giáo Tây Tạng Matthieu Ricard an vui tu tập như một ẩn sĩ trong vùng Hy-mã-lạp-sơn, đã cống hiến toàn bộ tiền bản quyền của mình vào các hoạt động từ thiện. [xin đọc Matthieu & Trịnh, trang 265, sách đã dẫn; và Matthieu, R., Happiness: A Guide to Developing Life's Most Important Skill (Paris: Nil, Edition, 2003), bản dịch tiếng Anh của Browner, Jesse (Boston: Little, Brown and Company, 2006, ISBN-10: 0-316-05783-5)]. 4. Đức Dalai Lama chủ trương đưa việc giảng dạy khoa học, nhất là vật lý học, vào chương trình đào tạo ở các tự viện Phật giáo Tây Tạng. Bản thân Ngài cũng không ngừng học hỏi, trao đổi với các nhà khoa học lớn trên thế giới và tham gia các hội thảo khoa học được Viện Mind and Life tổ chức đều đặn. Ngài viết: "In view of this capability [of modern physics], I have made a strong case on several occasions for the introduction of basics physics into the studies of the Tibetan monastic colleges. I argued that we would not in fact introducing a new subject; rather we would be updating an inherent part of the curriculum. I am happy that the academic monastic colleges now hold regular workshops on modern physics. The workshops are run by physics professors and some of their senior graduate students from Western universities. I hope that this initiative will ultimately result in the full entry of modern physics into the regular philosophical cur-riculum in Tibetan monasteries." (The Dalai Lama, The Universe in a Single Atom: The Convergence of Science and Spirituality, trang 58) (Nhìn thấy khả năng này [của ngành vật lý hiện đại], trong nhiều dịp tôi đã đặt vấn đề giới thiệu vật lý cơ bản vào việc học tại các trường đại học thuộc tự viện Phật giáo Tây Tạng. Tôi lập luận rằng thực ra chúng ta không đưa vào một môn học mới nào cả; nói đúng hơn, chúng ta chỉ cập nhật hóa một phần đã có sẵn trong chương trình. Tôi vui mừng thấy giờ đây các trường đại học Phật giáo chúng ta đều đặn tổ chức các lớp học chuyên đề về vật lý hiện đại. Những lớp chuyên đề ấy do các giáo sư vật lý và sinh viên lâu năm có trình độ sau đại học tại các trường đại học Tây phương đứng ra tổ chức. Tôi hy vọng bước đầu này cuối cùng sẽ dẫn đến kết quả là đưa trọn vẹn môn vật lý học hiện đại vào chương trình triết học chính khóa tại các tự viện Tây Tạng –NT)

khoa học hiện đại, đó chính là Đạo Phật" (Matthieu & Trịnh, 2001, trang 282). Đạo Phật đã và đang có những đóng góp sâu sắc thiết thực cho nhiều ngành khoa học như tâm lý học, vật lý học, sinh học, thần kinh học và nhận thức học. Những đóng góp này ngày càng đươc nhiều chuyên gia khoa học kiểm chứng, nhìn nhận và ngưỡng mộ5. Về mặt giáo dục đạo đức, đạo Phật chủ trương đi từ tự giác, đến giác tha, để cuối cùng đạt cứu cánh giác hạnh viên mãn. Đạo Phật cũng nhấn mạnh thân giáo (làm gương), và tùy duyên, tùy căn cơ từng đối tượng mà hướng dẫn, giảng dạy. Quan trọng hơn hết, mỗi Phật tử phải tự mình làm hòn đảo của chính mình, tự sách tấn tu học, nương Chánh Pháp, chọn cho mình phương pháp rèn luyện phù hợp, vạch ra con đường tu học suốt đời, nhằm đoạn tận vô minh và khổ đau, đạt đến trí tuệ giải thoát viên mãn (Kinh Pháp cú, kệ số 25 bản chú giải của Ngài Narada Thera, 1978, trang 27). Trong gia đình, cha

mẹ là những người thày cô đầu tiên của con cái. Qua việc giữ giới, hành trì thiền định, và nghiên cứu suy tư về Chánh Pháp, quý vị phụ huynh đã dạy cho con em mình rất nhiều. Ra ngoài làng xóm, tăng ni và thày cô có vai trò lớn trong việc góp phần giáo dục lớp trẻ, trước hết bằng ngôn ngữ, thái độ và hành vi của mình. Gương tu tập của quý Phật tử xuất gia phải soi sáng cho thanh thiếu niên, hướng các em vào chánh đạo qua từng bước sửa đổi, chuyển hóa bản thân, từ bỏ tham sân si, để có một cái nhìn đúng đắn vào thực tướng của mọi sự vật, không bị bề ngoài hư dối của hình tướng vật chất làm mờ mịt. Bên cạnh các lớp học Phật Pháp cho mọi lứa tuổi, bằng sinh hoạt lành mạnh của gia đình Phật tử, quý vị hướng dẫn còn có thể giúp các gia đình cư sĩ phát hiện nơi con trẻ những nhu cầu hay năng khiếu đặc biệt, từ đó phối hợp với nhà trường kịp thời giúp đỡ các em đó phát triển phù hợp. Mỗi làng xóm, cộng đồng cần xây dựng thêm thư viện tại chỗ, thiết lập những phòng thiền, phòng hướng dẫn tâm linh (gần giống

dlife.org/

“tư vấn tâm lý”) trong tự viện hay ở nơi thanh tịnh, tránh xa các hàng quán ồn ào. Đây là điều khả thi, hợp lý, vừa đáp ứng nhu cầu học hỏi mở mang tri thức cho toàn dân vừa thu hut giới trẻ đến gần hơn với Phật Pháp. Đây cũng là cách Phật tử có thể hỗ trợ tích cực nhất cho xã hội trong việc giáo dục lớp trẻ. Nhà trường và khu phố, làng xóm nên thu xếp mời quý vị giảng sư từ các tự viện đến nói chuyện với học sinh sinh viên, thanh thiếu niên về vấn đề tâm linh, hướng dẫn giới trẻ tập hành thiền, thư giãn, từ bỏ các ham muốn vô bổ, các tà tư duy, thay vào đó bằng chánh kiến, giải đáp các thắc mắc về bản thân, gia đình, xã hội. Quý Phật tử xuất gia chính là người giúp giải tỏa những ngộ nhận về đạo Phật trong dân chúng, giúp thay thế các hình thức sinh hoạt lễ nghi nặng nề hình thức, lãng phí thì giờ tiền bạc bằng các phương cách tu tập giản dị, chú trọng ảnh hưởng tốt lành cho thân tâm. Cụ thể là quý Phật tử xuất gia tổ chức những khóa tịnh tu (retreat) cho mọi lứa tuổi, mọi giới trong xã hội. Với đời sống kỹ nghệ hóa ngày càng tạo nhiều căng thẳng cho tinh thần con người, việc đưa thiền vào sinh hoạt nơi học đường, khu phố là điều rất quan trọng mà các bậc xuất gia và quý vị phụ huynh Phật tử cần cổ xúy, vận động, yêu cầu các cấp lãnh đạo sớm thực hiện. Trong tinh thần dân tộc, chúng ta có thể làm sống lại Thiền tông Việt Nam qua các sinh hoạt trao đổi, tìm hiểu lịch sử văn học Phật giáo và Thiền tông thời Lý Trần, liên hệ đến Thiền tông cận đại (Thích Thanh Từ, 1991). Về mặt giáo dục học thuật kinh viện, các Phật tử có thể đóng góp ý kiến xây dựng chương trình học sao cho phù hợp yêu cầu thực tế, giúp học sinh phát huy khả năng tư duy độc lập sáng tạo; góp ý, góp sức, hợp tác với nhà trường cải tiến cơ sở vật chất, điều kiện dạy và học ngay tại địa phương; tập hợp và vận động Phật tử trong ngoài nước xây dựng trường lớp, tăng cường thiết bị dạy và học cho trẻ em miền quê, miền núi; vận động gia đình cho trẻ đi học đầy đủ, tránh tình trạng trẻ phải bỏ học vì kinh tế gia đình eo hẹp. Những Phật tử ở vị trí lãnh đạo, có tiếng nói ở các cấp chính quyền, có thể

góp phần vào xây dựng đường lối chính sách giáo dục công bằng và khoa học cho toàn dân. Muốn vậy, từng vị phải trang bị cho mình một tri thức lý luận khoa học bằng cách không ngừng học hỏi rèn luyện, cập nhật hóa kiến thức, mục đích nhằm mở rộng tầm nhìn về con người, dân tộc và quốc tế trong bối cảnh chung. Về mặt giáo dục thẩm mỹ, nền văn hóa nghệ thuật, thi ca, nhiếp ảnh, hội họa, âm nhạc Phật giáo có thể được giới thiệu với lớp trẻ qua nhiều cách: qua sinh hoạt cuối tuần tại tự viện hay qua các môn học trong trường. Nhà trường cần phối hợp với nhà chùa, phụ huynh và cộng đồng làng xóm tổ chức cho học sinh, ngay từ các lớp nhỏ, đến sinh hoạt, tham quan để học hỏi các di tích lịch sử văn hóa nghệ thuật nơi các tự viện, các viện bảo tàng, nhà triễn lãm/phòng trưng bày trong trong thành phố, tỉnh, quận. Học sinh các cấp có thể đóng góp công sức, tác phẩm nghệ thuật lớn nhỏ của mình (thơ, tranh vẽ, cắm hoa, lồng đèn, tượng, điêu khắc...) vào các dịp lễ tôn giáo lớn được tổ chức nơi tự viện. Về mặt giáo dục sức khỏe, nhà trường cũng như các tự viện là những nơi thanh thiếu niên có thể học cách ngăn ngừa những thói quen sinh hoạt có hại cho sức khỏe, thay thế chúng bằng những sinh hoạt thể dục thể thao lành mạnh. Đó là nơi học sinh sinh viên có thể trao đổi kinh nghiệm, chia sẻ, lắng nghe thầy cô hay các tăng ni chỉ dạy những điều cần biết để trang bị cho mình một nếp sống lành mạnh về thể xác cũng như về tinh thần. Về mặt giáo dục đặc biệt, khuynh hướng chung của thế giới là giúp những học sinh khuyết tật học chung trường lớp với học sinh không có nhu cầu đặc biệt. Đó cũng là yêu cầu lâu dài giúp những người khuyết tật hội nhập vào xã hội dễ dàng. Phật tử có thể đóng góp nhiều hơn trong việc giúp đỡ và xây dựng bàn ghế, lối đi dành cho người khuyết tật; hoặc về mặt trang bị kỹ thuật hỗ trợ (assistive technology) tạo điều kiện cho người có nhu cầu đặc biệt học tập và hoạt động hữu ích. Từ những trung tâm giáo dục cá biệt (special schools/institutions) đến việc hội nhập (mainstreaming/inclusive education) là một quá trình dài, nhưng mục tiêu cuối cùng vẫn là đưa

người có nhu cầu cá biệt hội nhập vào sinh hoạt trong cùng một xã hội (Seelman, 2002).6 Ngoài ra, giáo dục đặc biệt còn nhằm khám phá và vun xới những mầm non tài năng trong mọi lĩnh vực. Phật tử cần góp sức xây dựng những trường năng khiếu để đào tạo nhân tài cho mai hậu. Các bậc phụ huynh phải tích cực tham gia vào sự nghiệp giáo dục của con em mình. Sự kiện đạo Phật hòa nhập sâu đậm vào lòng dân tộc là điều kiện thuận lợi cho Phật tử cống hiến vào sự nghiệp giáo dục chung bằng nhiều cách. Với hơn 80% dân số là Phật tử, nước Việt Nam có nhiều nguồn nhân lực, tài lực trong lẫn ngoài nước có thể góp phần vào việc xây dựng một hệ thống giáo dục nhân bản, dân tộc, khoa học, bình đẳng, và thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của đất nước. Vấn đề còn lại là đào tạo, duy trì và phát huy tiềm năng cống hiến của những Phật tử có khả năng và tâm huyết nhằm phục vụ cho sự nghiệp giáo dục. Các câu hỏi thực tế có thể đặt ra là: Phật tử có thể đóng góp những ý kiến gì vào việc xây dựng đường lối chính sách, chương trình giáo dục, đào tạo giáo viên, chính sách lương bổng? Phật tử có thể làm gì để giúp các vùng cao nguyên, miền thôn quê hẻo lánh, nơi mà có rất nhiều trẻ em đã bỏ học vì kinh tế gia đình? Chúng ta phải huy động Phật tử trong ngoài nước như thế nào để xây dựng thêm trường học, phòng thiền và thư viện (cả thư viện lưu động) cho

các vùng chưa có? Và Phật tử trong từng gia đình, làng xóm, nhà trường cần làm gì để ngăn chặn tình trạng giới trẻ rơi vào con đường tha hóa vì bị vật chất cám dỗ và sống không định hướng?

6. Giáo sư Katherine D. Seelman, nguyên Giám đốc Viện Nghiên Cứu Quốc gia Hoa Kỳ về Khuyết tật và Phục hồi Chức năng (NIDRR) suốt nhiệm kỳ Tổng thống Clinton, đã sang Việt Nam ba tuần nghiên cứu về tình hình giáo dục đặc biệt. Dựa trên thống kê của UNESCO 1998 và quan sát thực tế, bà viết có khoảng gần 1 triệu trẻ em khuyết tật ở Việt Nam (lứa tuổi 0-15). Trong số các em sống với gia đình, có khoảng 36,6% trẻ em chưa bao giờ đến trường, 47,6% đến trường, và 15,8% phải bỏ học dở dang. Gần một nửa số trẻ khuyết tật ở lứa tuổi đi học (6-17 tuổi) không biết đọc (illiterate). Trẻ khuyết tật sống trong các viện dành riêng cho người khuyết tật biết đọc biết viết nhiều hơn, và được tiếp cận với các kỹ thuật hỗ trợ và phục hồi chức năng cho người khuyết tật (assistive technology and rehabilitation) nhiều hơn. Giáo sư cũng đề nghị chính phủ và các cơ quan giáo dục địa phương nên có chính sách, biện pháp và lên chương trình đào tạo nhân sự cho ngành giáo dục đặc biệt này (Seelman, 2002).

Câu trả lời nằm ở mỗi người, trong từng gia đình, và tự viện. Câu trả lời đòi hỏi sự suy tư của mọi thành viên ở các cấp độ khác nhau trong mạng lưới quan hệ chằng chịt đã được đề cập ở trên. Hai mô hình nêu lên trong bài này sẽ chỉ là lý thuyết suông nếu không có người thực hiện. Có qua thực tiễn hành động, chúng ta mới đi đến chỗ hoàn thiện mô hình, ngõ hầu đáp ứng hữu hiệu hơn yêu cầu ngày càng lớn của đất nước về giáo dục. Ứng dụng mô hình và hoàn thiện dần mô hình trong thực tế cuộc sống cũng là ước mong của người viết.

***

Tài liệu tham khảo Bandura, A. (1986). Social Foundations o f Thought and Action.A Social Cognitive Theory. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall. Bandura, A. (1991). Social cognitive theory of moral thought and action . In W. M. Kurtine s, & J. L. Gewi rtz (Eds.), Handbook of Moral Behavior and Development. Vol. 1: Theory. Hillsdale, NJ: Earlbaum. Bronfenbrenner, U. (1979). The Ecology of Human Development. Cambridge, MA: Harvard University Press. Bronfenbrenner, U. (1986). Ecology of the family as a context for human development: Research perspectives. Developmental Psychology, 22, 723-742. Bronfenbrenner, U. (1989). Ecological system theory. In R. Vasta (Ed.) Annals of Child Development. Vol. 6: Theories of Child Development: Revised Formulations and Current Issues. Greenwich, CT: JAI Press. Dalai Lama (2005). The Universe in a Single Atom. New York: Morgan Road Books, 2005; ISBN 0-7679-2066-X. Gates, G.S. (2005). Awakening to school community: Buddhist philosophy for educational reform. Journal of Educational Thought. Vol 39(2), 149-173. Jagodzinski, J. (2002). The ethics of the “real” in Levinas, Lacan, and Buddhism: Pedagogical implications. Educational Theory, 52(1), 81-96. Johnson, I. (2002). The

application of Buddhist principles to lifelong learning. International Journal of Lifelong Education. Vol. 21(17), 99-114.

ĐẠO PHẬT VÀ MÔ HÌNH GIÁO DỤC CON NGƯỜI TOÀN DIỆN 171

Matthieu, R. & Trinh, X.T. (2001). The Quantum and the Lotus -New York: Three Rivers Press. Seelman, K.D. (2002). Inclusive education in Vietnam: A snapshot. Disability World. E-zine o f the International Disability Exchanges and Studies Issue No. 14, 1-3. June-August 2002. năm 2005. Thera, Narada (1978). The Dhammapada. 3rd ed. Kuala Lumpur: Buddhist Missionary Society. Thích Thanh Từ (1991). Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20. Thiền Viện Thường Chiếu. Sách biếu không do Thiền viện Tuệ Thông phát hành tại California, USA. Vokey, D. (1999). Macintyre, moral value, and Mahayana Bud- dhism: Embracing the unthinkable in moral education. Educational Theory, 49(1), 91-106.

GIỚI ĐỊNH TUỆ - CON ĐƯỜNG GIÁO DỤC TOÀN DIỆN TS.ĐĐ. Thích Trung Định

1. DẪN NHẬP Nói đến giáo dục là nói đến việc dạy và học, việc truyền dạy kinh nghiệm, kỹ năng, kiến thức của người dạy cho người học. Giáo dục còn có nghĩa là nuôi dưỡng, làm cho nó tăng trưởng, phát triển đến toàn diện về đức dục, trí dục và thể dục. Có rất nhiều định nghĩa về giáo dục, song tất cả không ngoài việc đào tạo con người có đầy đủ về kiến thức, học vấn, rèn luyện thân tâm. Ta có thể hiểu khái quát về giáo dục là sự dạy dỗ, truyền dạy và đào luyện cho người nhận sự giáo dục được mở mang trí huệ và đức hạnh, tự khám phá và được hiểu mình, nhờ đó có những hành động phù hợp với môi trường, với cuộc sống với cộng đồng và xã hội. 2. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Chúng ta có thể nói rằng, giáo dục Phật giáo được bắt đầu mở ra sau khi đức Thế Tôn thành đạo và thuyết bài pháp đầu tiên cho năm anh em Tôn giả Kiều Trần Như tại Lộc Uyển, Sarnath: “Này các vị, hãy lắng nghe, Pháp bất tử đã được phát hiện; ta sẽ chỉ dẫn và giảng dạy Pháp ấy.” Trong suốt 45 năm du phương hành hóa, sứ mệnh của Đức Phật là tuyên giảng con đường giải thoát. Con đường ấy đã vạch ra một

174 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

đời sống tu học và thiền định, nhằm mục đích rèn luyện và chế ngự tâm. Tất nhiên, rằng một hệ thống tôn giáo như Phật giáo, đã xem vô minh là nguồn cội gây nên mọi sự khổ đau và thừa nhận một tâm không tu tập là chướng ngại căn bản cho sự giải thoát, thì Phật giáo ắt đã đặt trọng tâm cao nhằm vào quá trình tu tập tâm và thiết lập chương trình giáo dục thích hợp nhất cho mục tiêu giải thoát. Trong thời Đức Phật, hệ thống giáo dục Phật giáo đã bắt đầu hình thành và tuần tự phát triển. Bốn yếu tố liên quan đến quá trình giáo dục của Đức Phật, tạo thành những nền tảng căn bản cho nền giáo dục Phật giáo là: 1. Đức Phật là bậc Đạo Sư mẫu mực; 2. Tăng đoàn là hội chúng có học thức; 3. Những cơ sở tu viện là cơ sở nền tảng cho nền giáo dục học Phật giáo; 4. Chủ nghĩa giải thoát có trí tuệ của Phật giáo là động cơ phát triển giáo dục. Phật giáo luôn đặt trọng tâm cho đối tượng giáo dục đó là con người. Việc thừa nhận khả năng vô tận của con người, cụ thể hơn là xác định khả tính thành Phật trong mỗi chúng sinh là tiền đề vô cùng quan trọng trong đường hướng giáo dục Phật giáo. Theo đó, giáo dục

Phật giáo là đào tạo, hướng dẫn con người từ phàm phu đi đến thánh quả, giác ngộ. Hay nói khác hơn giáo dục Phật giáo là hướng con người đi ra khỏi sự kiềm tỏa của vô minh tham ái, vượt thoát khổ đau sinh tử luân hồi, đạt đến Niết bàn giải thoát. Với con người, Giáo dục Phật giáo luôn đi theo con đường trung đạo, thừa nhận rằng ước vọng tâm linh cao cả phải dựa trên một thân thể khỏe mạnh và xã hội an toàn. Nhưng với Phật giáo, khía cạnh giáo dục thật sự phải được hợp nhất; với những đòi hỏi khác được đề ra để mang khả tính của con người tới sự trưởng dưỡng trong phương cách mà Đức Phật đã khai thị. Trên hết, chính sách giáo dục được hướng dẫn bởi các nguyên lý Phật giáo, là phải nhằm mục đích truyền đạt những giá trị phổ quát. Nó phải dẫn tới, không chỉ việc phát triển năng khiếu xã hội và thương mại, mà còn bồi bổ cho học sinh những hạt giống cao thượng của tâm linh.1

1. Sđd, tr. 2.

GIỚI ĐỊNH TUỆ - CON ĐƯỜNG GIÁO DỤC TOÀN DIỆN 175

Do đó, toàn bộ hệ thống giáo dục Phật giáo phải bắt nguồn từ đức tin (saddha) - niềm tin vào Tam bảo, và trên tất cả vào Đức Phật như là một đấng hoàn toàn giác ngộ, giáo viên vô song và hướng dẫn tối cao để sống đúng và hiểu đúng.2 Có năm phẩm chất mà Đức Phật thường được nâng lên như là điểm nổi bật của mô hình đệ tử, tu sĩ hay cư sĩ. Những phẩm chất này là đức tin, đức hạnh, lòng quảng đại, học tập, và trí tuệ. Trong năm phẩm chất ấy, đức tin và lòng quảng đại, chủ yếu liên quan đến tâm ý: họ đang quan tâm thuần hóa những tình cảm của bản chất con người. Hai liên quan đến trí tuệ: học tập, và sự khôn ngoan. Thứ hai, đạo đức hay luân lý dự phần cả hai mặt của nhân cách. Giáo dục Phật giáo như thế là nhằm mục đích chuyển hóa cá tính và kiến thức của con người, giữ quân bình cả hai và đảm bảo cả hai cùng được đưa tới sự hoàn thiện. Đặc biệt quan trọng trong giáo dục Phật giáo nhằm tạo ra một mẫu người lý tưởng “sống muốn ít, hiểu nhiều, biết tàm quý, khiêm hạ và luôn nỗ lực để vượt qua cái tôi cá nhân hẹp hòi vị kỷ để trở thành con người giàu lòng từ bi, vô ngã vị tha, luôn dấn thân để phụng sự xã hội theo tinh thần của Tứ nhiếp pháp” (Bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự). Trên cơ sở này, giáo dục Phật giáo là giáo dục mở và luôn thúc đẩy sự sáng tạo cá nhân cũng như tập thể nhằm tạo ra những giá trị tối ưu và cần thiết cho cuộc sống con người. Ở đó không có cái tôi chủ nghĩa giáo điều, mà là sự phát triển hài hòa, cái này nương vào cái kia để hoàn thiện. Điều đó dạy cho chúng ta biết sự hợp tác là tốt hơn cạnh tranh, vị tha tốt hơn tham vọng, và điều thiện của chúng ta được thành đạt qua sự hòa hợp và việc thiện hơn là qua sự lợi dụng và khống chế người khác. Và con đường giáo dục Phật giáo nằm gọn trong ‘đạo đế’, tức con đường Bát chánh đạo mà tựu trung là giới định tuệ. Vị hành giả muốn đạt được mục đích, nghĩa là muốn đạt được quả vị thù thắng,

2. Dr. Ch. Venkata Siva Sai, Buddhist education Theory and practice, Prashant Publishing House, Delhi, 2014, p. 3.

176 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

muốn an lạc và hạnh phúc thật sự ngay giữa cuộc đời này thì phải nỗ lực tu tập, thực hành ngay bằng chính con đường ấy. Do đó, mục tiêu đầu tiên của giáo dục Phật giáo là nghiên cứu kinh điển, nó là một thấu kính để hiểu ý nghĩa của lời Phật dạy, như là một phần của tiến trình tu tập. Và mục tiêu thứ hai của giáo dục Phật giáo là để chuyển đổi bản thân. Quan điểm Phật giáo về giáo dục không chỉ là việc dạy và học trên văn tự mà cần phải chuyển hóa nội tâm, cải thiện cái xấu thành cái tốt, bồi dưỡng và phát huy nhân tài. Giáo dục nhằm trang bị cho con người kiến thức về thế học và đạo học, hai nền học vấn ấy song hành, giúp chúng ta biết được nguyên nhân của khổ đau và phương pháp diệt trừ khổ đau, đạt được sự an lạc trong cuộc sống Và mục tiêu cuối cùng của giáo dục Phật giáo đó là trí tuệ, mà đức Phật đã dùng như là phương tiện trực tiếp đưa tới sự giải thoát cứu cánh, như là chìa khóa mở cánh cửa Niết Bàn bất diệt, và cũng như là hướng dẫn chính xác đưa tới sự thành tựu việc thích ứng với những thách thức của đời sống thế tục. Trí tuệ như thế là tối thượng của toàn bộ hệ thống giáo dục Phật giáo, và tất cả những bước căn bản trong hệ thống giáo dục Phật giáo nên ăn khớp với đức tính tối thượng này. Đó là với bước căn bản này thì giáo dục đạt được sự hoàn thiện, và rằng nó trở nên rực rỡ trong ý nghĩa thật và sâu xa nhất, như được dạy bởi Đức Phật trong đêm Ngài Thành Đạo, “Trong ta khởi lên tri kiến, hiểu biết, trí tuệ, liễu ngộ, và ánh sáng.”3 3. GIÁO DỤC GIỚI, ĐỊNH, TUỆ Tất cả lời dạy của Đức Phật đều mang mục đích của việc thoát khỏi đau khổ phát sinh do vô minh và tham ái của con người. Do đó, giáo dục Phật giáo nhằm vào việc loại trừ vô minh và tham ái ấy. Vì lý do này, giáo dục Phật giáo tìm cách để đánh thức con người nhận chân được ý nghĩa và mục đích chân chính của cuộc sống: sự hiểu biết thực tế của khổ đau và chấm dứt khổ đau. Con người cần

3. Bhikkhu Bodhi, Aims of Buddhist Education, The Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka, 1998, p. 2.

nhận thức rằng mọi sự vật trong đời sống là sự kết hợp của các yếu tố nhân duyên hòa hợp, khi hội đủ nhân duyên thì pháp thành, và khi hết duyên thì chúng tan rã, hoại diệt, đau khổ. Thành ra, cần thâm hiểu sâu và rõ ràng rằng vô minh và tham ái là nguyên nhân của đau khổ, vì vậy sự đoạn trừ vô minh và tham ái sẽ dẫn đến sự chấm dứt của đau khổ. Để diệt trừ vô minh và tham ái chấm dứt khổ đau không có con đường nào khác hơn là thực hành theo con đường Bát chánh đạo được cấu thành trong tam vô lậu học giới, định và tuệ. Lời dạy của Đức Phật là chân lý, sự thật chỉ rõ con đường chơn chánh để con người thực hành đúng đắn mang lại hạnh phúc an lạc trong đời sống. Do đó, giáo dục Phật giáo mang ý nghĩa tự lực nhiều hơn, tức đòi hỏi sự nỗ lực cá nhân trong việc đoạn trừ phiền não, kiết sử, lậu hoặc, và phát huy năng lượng từ bi và trí tuệ trong con người. Quá trình này không thể làm trong thời gian ngắn mà phải thực hiện suốt đời bởi vì nó nhằm mục đích đạt sự hoàn thiện trọn vẹn. Phật giáo xem sự hoàn thiện của con người là kết quả của sự nỗ lực tinh tấn liên tục. Theo đó, kiến thức sâu sắc (chân lý sự thật) không đến trực tiếp với con người, mà nó phải được trải qua một quá trình đào tạo dần dần, thực hành dần dần và hoàn thiện dần dần trên cơ

sở các yêu cầu thử nghiệm và khoa học. Theo Đức Phật, con người là chủ nhân của những hành động, do đó, con người phải chịu lấy trách nhiệm về số phận của chính mình. Hành vi đạo đức do trí tuệ và tình yêu mang lại cho con người một cuộc sống hạnh phúc, trong khi những hành động vô đạo đức thúc đẩy bởi vô minh và tham ái sẽ dẫn đến kết quả đau khổ. Do đó giáo dục Phật giáo đặt sự nhấn mạnh vào việc thực hiện những việc làm tốt và khích lệ con người hướng đến một đời sống tự chủ. Trong rất nhiều phương pháp giáo dục của Phật giáo, giáo dục giới định tuệ được xem là phương pháp giáo dục hữu hiệu nhất, đúng đắn và trọn vẹn nhất trong việc kiện toàn về tư cách đạo đức, kiến thức và kinh nghiệm. Nó cung cấp cho con người tất cả mọi mặt về đức dục, trí dục và thể dục. Hoàn thiện ba đức tánh này điều tất yếu phải thực hành giáo dục tam vô lậu học.

Giáo dục về giới: là giúp con người nhận thức được khả năng phòng hộ trong con người nhằm ngăn chặn các bất thiện pháp từ bên ngoài và khởi lên từ trong tâm. Mặc khác giúp hành giả biết rõ về thiện ác, tự tâm thích nghi với pháp thiện và phản ứng với điều ác. Thiện thì huân tập, thực hành; ác thì phòng tránh, đoạn trừ. Giáo dục thiền định: Giáo dục thiền định là sắc thái giáo dục rất đặc biệt của Phật giáo; nó là con đường giáo dục tâm lý và trí tuệ, dạy con người tinh thần tự chủ, tự tri, tự tin và sáng tạo, dạy con người chuyển đổi các tâm lý tiêu cực thành tích cực, chuyển đổi các tâm lý bi quan thành lạc quan, dạy con người huấn luyện ký ức tốt đẹp để tiếp thu kiến thức dễ dàng… Giáo dục đánh thức: Đức Phật chỉ là vị chỉ đường, con người phải thực hiện con đường bằng chính nỗ lực của mình. Do đó, giáo dục Phật giáo nổi bật sắc thái đánh thức, mà không nhồi nhét kiến thức. Một nền giáo dục như thế đặt nặng về phương pháp nhận thức và hành động mà không đặt nặng ký ức. Đây là giáo dục của sáng tạo. Từ những kinh nghiệm thực tế, chúng ta có thể rút ra được những bài học mang lợi ích thiết thực trong phương pháp giáo dục giới định và tuệ. Cụ thể như sau: - Giáo dục về giới hay đạo đức: nhằm giúp cho người trẻ tuổi biết về các chuẩn mực đạo đức trong xã hội, biết đóng góp cho sự phát triển của xã hội. - Giáo dục về thiền định, giúp con người luôn làm chủ bản thân, nuôi dưỡng được những đức tính trầm tĩnh, kham năng và từ bi độ lượng. - Giáo dục trí tuệ, giúp cho những người trẻ tuổi luôn luôn biết tư duy và hành động một cách đúng đắn, luôn biết sáng tạo trong phát triển bền vững. Như vậy giới định tuệ là mảnh đất kim cương để giới trẻ tự đào luyện thân tâm và nuôi lớn lý tưởng phụng sự cuộc đời. Ở đó, hành giả có đầy đủ các tố chất để thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ của mình để cống hiến và phụng sự. Mảnh đất kim cương này đòi hỏi

chúng ta phải khéo léo để sử dụng sao cho nó phát huy hết các tính năng và mang lại hiệu quả cao. Bên cạnh đó, Tam vô lậu học giới, định, tuệ là một hệ thống giáo dục hoàn chỉnh của Phật giáo đã được đức Phật giới thiệu trong tam tạng kinh, luật và luận. Có rất nhiều phương pháp, trong đó, nổi bật và ý nghĩa nhất là ‘Giáo dục dần dần’, ‘Giáo dục toàn diện’ và ‘Giáo dục đưa đến đoạn tận khổ đau’ mà chúng tôi sẽ tuần tự trình bày. 3.1. Đào tạo dần dần Phương pháp tiếp cận giáo dục của Đức Thế Tôn có thể

được phân loại thành hai loại: đốn ngộ (magga ekayano) và tiệm tu (anupubbikatha). Phương pháp đốn ngộ chỉ có thể áp dụng trong việc thực hành Thiền định, trong đó bao gồm các thiền ngữ và thực hiện các bước thiết thực để thực hành, áp dụng chúng thông qua những kinh nghiệm để thể nhập và đạt được các cấp độ trong thiền định. Phương pháp tiệm tu tức nói đến việc tiếp cận qua phương pháp đào tạo dần dần, dẫn đến sự tiến bộ trong đời sống tâm linh, bằng cách thiết lập niềm tin dần dần, giác ngộ dần về Phật đạo. Sự giác ngộ này tùy thuộc vào khả năng trí tuệ của từng cá nhân mà dẫn đến các mức độ thành tựu tâm linh khác nhau.4 Giáo dục theo phương pháp đốn tu (ekayano magga) chỉ có thể áp dụng cho những đối tượng có căn cơ trình độ cao, như thiền ngữ thường hay nói: “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật.’5 Đó là phương pháp dĩ tâm truyền tâm, rất khó và ít người có thể lãnh hội được. Đào tạo dần dần được thấy rõ trong kết cấu của tam vô lậu học giới, định và tuệ. Giới là bước đầu tiên, định là cấp độ kế tiếp và cuối cùng là tuệ. Trung Bộ kinh 70, kinh Kītāgiri Đức Phật chỉ ra rằng: “Trí tuệ được hoàn thành nhờ học từ từ, hành từ từ, thực tập từ

4. Dr. Ch. Venkata Siva Sai, Buddhist education Theory and practice, Prashant Publishing House, Delhi, 2014, p. 3. 5. For Translation see D.T. Suzuki, Esays in Zen Buddhis, Rider and Company Ltd, London, 1949, vol.1, p. 176.

từ.”6 “Ví như, này Pahārāda, biển lớn tuần tự thuận xuôi, tuần tự thuận hướng, tuần tự sâu dần, không có thình lình như một vực thẳm. Cũng vậy, này Pahārāda, trong Pháp và Luật này, các học pháp là tuần tự, các quả dị thục là tuần tự, các con đường là tuần tự, không có sự thể nhập chánh trí thình lình.”7[4] Từ quan điểm này, Đức Phật đã đề xuất các giải pháp mà bất cứ ai muốn đi tìm chân lý sự thật trước tiên nên quán sát toàn diện rằng nó có xứng đáng là con đường thánh thiện để mình gia nhập. Nếu sau khi quán sát toàn diện, vị ấy thấy rằng đó là bậc thầy xứng đáng cung kính, tôn trọng, xứng đáng hầu cận cúng dường, từ đó vị ấy bắt đầu thực hành theo một số bước xem xét như sau: (1) xem xét kiểm tra, (2) có niềm tin, (3) đi đến gần, (4) tiếp cận tỏ sự kính lễ, (5) vị ấy lóng tai, (6) vị ấy nghe pháp, (7) vị ấy thọ trì pháp, (8) vị ấy suy tư ý nghĩa các pháp được thọ trì, (9) các pháp được chấp thuận, (10) ước muốn sanh khởi, (11) vị ấy nỗ lực, (12) vị ấy cân nhắc, (13) vị ấy tinh cần phấn đấu chứng được sự thật tối thượng. Theo Đức Phật, mười ba bước như vậy là hoàn toàn cần thiết cho việc thực hiện sứ mệnh đi tìm chân lý sự thật và mỗi bước có một nhiệm vụ nhất định trong việc đạt đến mục đích khác.8 Như vây, rõ ràng giáo lý của Đức Phật trình bày trong một hình thức tiếp cận dần từ thấp đến cao. Đối với người xuất gia, Đức Phật cũng đưa ra phương pháp giáo dục dần dần theo trình tự từ Thánh giới uẩn (adhi-sīla), Thánh định uẩn (adhi-citta), và Thánh Tuệ uẩn (adhi-panñña). Tam vô lậu học là con đường tuần tự tăng dần từ nông đến sâu, thấp đến cao. Một trong những công cụ giảng dạy phổ biến nhất của Đức Phật sử dụng để đáp ứng cho các hội chúng với môi trường thuận lợi nhất cho sự thức tỉnh là phương thức đào tạo dần dần, hoặc kỹ thuật tiến bộ, ‘ngôn ngữ tăng dần’ (anupubbī, katha). Phương pháp giảng dạy này dẫn đến sự thành tựu về định

niệm và pháp nhãn (con mắt pháp). Ba

6. Bhikkhu Ñāṇamoli and Bhikhu Bodhi, (trans.), Majjhima nikāya,The Middle Length Dis- courses of the Buddha, Wisdom Publication, Bostion, 2009 (4th ed), p. 583-84. 7. E. M. Hare, The Book of the Gradual Sayings, Vol. IV, Motilal Banarsidass,Delhi, 2006, p.138. 8. Ibid, pp. 363-365.

phần chính của lời dạy về giới, định và tuệ của Đức Phật: xuất hiện từ trong những bài kinh sớm của Phật giáo Nguyên thủy và những bài kinh thuộc kinh tạng Bát nhã muộn hơn về sau. Phương pháp đào tạo dần dần là một sự mở rộng gồm ba phần, chúng mở rộng bằng cách cung cấp thực hành chi tiết dẫn đến các kỹ năng cần thiết để hoàn thiện trọn vẹn.9 Kinh Ganaka Moggallāna cho chúng ta thấy quá trình đào tạo dần dần diễn ra trong Tam vô lậu học giới, định, tuệ. Bà la môn hỏi Đức Phật có thể trình bày chăng, thưa Tôn giả Gotama, trong Pháp và Luật này, cũng có một tuần tự học tập, một tuần tự công trình, một tuần tự đạo lộ, Đức Phật trả lời: “Có thể trình bày, này Bà-la-môn, trong Pháp và Luật này, có một tuần tự học tập, có một tuần tự công trình, có một tuần tự đạo lộ.”10 Như vậy giới định tuệ được bản kinh giới thiệu tuần tự tăng dần theo cấp độ tu tập từ sơ cơ đến hoàn thiện trọn vẹn đạo quả giải thoát. Theo đó, giới là nền tảng đầu tiên trong chương trình đào tạo, định và tuệ là bước tiếp theo và cuối cùng tuệ là để hoàn tất đạo lộ đó. Tiến trình này được thực hiện một cách khoa học và sư phạm. Đó là phương pháp đào tạo cơ bản, phổ thông để áp dụng đồng bộ trong tất cả các trường phái Phật giáo, cũng như áp dụng trong tất cả mọi nền giáo dục. Đào tạo dần dần làm cho người học dễ dàng nắm bắt tiếp thu có hiệu quả tùy theo độ tuổi, trình độ kiến thức cũng như khả năng. Nhờ sự giải thích rõ ràng, ngắn gọn và thấu đáo về việc đào tạo dần dần mà Đức Phật đã giảng dạy cho chư vị đệ tử và cho bất kỳ ai cũng có thể nắm bắt và thực hành để đạt được kết quả theo sự thực hành đó. Việc đức Phật chú trọng vào phương pháp đào tạo dần dần có thể được hiểu từ thực tế rằng những tập khí, lậu hoặc huân tập trong

The_Gradual_Training.htm, 19.05.2016. 10. Trung Bộ kinh, kinh, 107. Kinh Ganaka Moggallàna (Ganakamoggallàna sutta), Bhikkhu Ñāṇamoli and Bhikhu Bodhi, (trans.), Majjhima nikāya, The Middle Length Discourses of the Buddha, Wisdom publication, Boston, 2009 (4th ed), pp. 874-876.

con người làm phát sinh đau khổ trong một thời gian quá dài, thành ra muốn đoạn trừ chúng thì cũng phải đoạn trừ dần dần từng bước theo đúng phương pháp và phải mất một thời gian dài nỗ lực mới hoàn thiện trọn vẹn. Tất cả những điều này cho chúng ta thấy rằng đào tạo dần dần như là một nguồn đáng tin cậy để hỗ trợ trong việc tìm hiểu chính xác những gì Đức Phật đã dạy. Đức Phật đã nhiều lần chỉ rõ sự giác ngộ không thể diễn ra ngay lập tức, đột ngột khi chưa được thực hành, tâm chưa thực sự sẵn sàng mà nó phải được nuôi dưỡng, nỗ lực phấn đấu thực hành trong thời gian dài qua nhiều giai đoạn. Vô số sinh viên trong nhiều thế kỷ đã đầu tư thời gian và năng lượng của họ

cho câu hỏi, ”Có phải giác ngộ ‘bất ngờ’ hay là ‘dần dần’?” Những điều này và những đoạn khác của kinh tạng như đã trình bày ở trên cho chúng ta thấy rõ ràng về quan điểm của Đức Phật rằng: ‘Cái tâm phát triển dần dần, cho đến khi nó chín muồi là cả một quá trình trước khi tâm tỏ ngộ bừng sáng đạt đến giác ngộ hoàn toàn.’ 3.2. Giáo dục toàn diện Ở đây, chúng ta hãy bắt đầu với khái niệm toàn diện. Toàn diện nghĩa là không khiếm khuyết, không chênh lệch, mà là sự kiện toàn, đầy đủ, trọn vẹn và cân bằng. Như vậy giáo dục toàn diện là con đường giáo dục phải đáp ứng trọn vẹn những yêu cầu trên. Chủ trương của hầu hết các hệ thống giáo dục đương thời là đào tạo con người trên ba phương diện: trí dục, đức dục và thể dục nhằm tạo ra một mẫu người toàn diện theo cách nhìn thông thường của thế gian. Và ở một mức độ nào đó ta thấy rằng nếu có một người viên mãn cả ba phương diện này là đã kiện toàn một mẫu người để có thể đáp ứng được các nhu cầu cấp thiết cho cuộc đời. Tuy nhiên, vấn đề sanh, lão, bệnh, tử, phiền não, khổ đau vẫn chưa giải quyết được và hãy còn đó. Một nền giáo dục mà chưa giải quyết được nỗi khổ đau cho nhân loại, chưa mang lại hạnh phúc thiết thực và dài lâu cho chúng sanh thì chưa phải là một nền giáo dục toàn diện. Theo HT. Thích Chơn Thiện: “Một nền giáo dục chỉ dạy những

kiến thức chuyên môn để một chiều đáp ứng các mục tiêu xã hội thì không phải là giáo dục toàn diện. Một nền giáo dục chỉ cung cấp kiến thức, rèn luyện sức khoẻ và một số vấn đề luân lý, đạo đức, đầy ước lệ cũng không phải là toàn diện. Một nền giáo dục trao truyền kiến thức, thể dục, đức dục, mỹ dục, sinh lý và lao động cũng chưa nói lên được ý nghĩa toàn diện. Vấn đề đường hướng giáo dục này trở nên toàn diện hay không là do có cái nhìn nhất quán và toàn diện về con người hay không. Đặt vấn đề như thế là đặt vấn đề về mẫu người giáo dục. Con người là gì cần được xác định trước khi quyết định nội dung phải dạy con người những gì và dạy như thế nào. Các đường hướng giáo dục tiên tiến vẫn thường bất ổn trong việc xây dựng mẫu người này. Phật giáo đặc biệt nổi bật ở trí tuệ, nhìn thấy con người và sự vật như thật, nên hy vọng sẽ đề bạt được một mẫu người khả dĩ lý tưởng”.11 Giới định tuệ là một hệ thống giáo dục hoàn chỉnh về đạo đức, tâm và tuệ. Ở phần đào tạo dần dần trong tam vô lậu học, nó sẽ tạo nên sự kết nối, bổ sung để đưa đến sự hoàn thiện trọn vẹn. Trong đó, điểm mấu chốt của phương pháp giáo dục này vẫn nằm ở tuệ học. ‘Trí tuệ như thế là tối thượng của toàn bộ hệ thống giáo dục Phật Giáo, và tất cả những bước căn bản trong hệ thống giáo dục Phật Giáo nên ăn khớp với đức tính tối thượng này. Đó là với bước căn bản này thì giáo dục đạt được sự hoàn thiện.’12 Trọng điểm của giáo dục là chỉ rõ lòng tham ái, chấp thủ, là gốc của khổ đau mà không phải là thế giới vật lý thường xuyên trôi chảy, và đồng thời chỉ rõ gốc của an lạc, hạnh phúc thực sự là trí tuệ hay trí tuệ giải thoát. Từ đây, nhà giáo dục Phật giáo cần xác định một số nội dung của giáo dục: Trí tuệ (wisdom) chứ không phải là kiến thức (knowledge). Kiến thức chỉ là sản phẩm của tư duy ngã tính, một phần tố của con người, mà không phải là con người toàn diện. Nó không nói lên thực tại vô ngã và hạnh phúc chân thật vô ngã.

11. Thích Chơn Thiện, Phật học khái luận, Nxb. Tôn giáo, p. 97. 12. Bhikkhu Bodhi, Aims of Buddhist Education, The Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka, 1998, p.2.

Chỉ có khi trí tuệ (chánh kiến và chánh tư duy) có mặt thì con người toàn diện mới có mặt. Giáo dục toàn diện là giáo dục vừa cung cấp kiến thức vừa tạo điều kiện cho trí tuệ ấy sinh khởi. Đó là con đường giáo dục giới, định, tuệ. Trong kinh Tiểu Kinh Phương Quảng (Cùlavedalla sutta), Trung Bộ 44, cho chúng ta thấy sự bao hàm rộng lớn của Tam vô lậu học qua cuộc đối thoại giữa đức Phật và hiền giả Visakha như sau: "Thưa Ni sư, ba uẩn được Thánh đạo Tám ngành thâu nhiếp hay Thánh đạo Tám ngành được ba uẩn thâu nhiếp? Hiền giả Visakha, ba uẩn không bị Thánh đạo Tám ngành thâu nhiếp; Hiền giả Visakha, Thánh đạo Tám ngành bị ba uẩn thâu nhiếp. Hiền giả Visakha, chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng, những pháp này được thâu nhiếp trong giới uẩn. Chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định, những pháp này được thâu nhiếp trong định uẩn. Chánh tri kiến và chánh tư duy, những pháp này được thâu nhiếp trong tuệ uẩn."13 Thánh đạo Tám ngành được xem là Đạo đế trong Tứ diệu đế, là con đường Trung đạo xa rời hai cực đoan, là đạo lộ duy nhất đưa đến đoạn tận khổ đau, chứng nhập Niết bàn giải thoát. Vậy mà Thánh đạo Tám ngành bị ba uẩn (giới - định - tuệ) thâu nhiếp như lời Thế Tôn vừa trình bày đủ để thấy sự trọn vẹn, viên dung và rộng lớn của Tam vô lậu học. Ở đây, vì Bát chánh đạo bị ba uẩn thâu nhiếp trong nó, do đó, vì tính đặc trưng, nó được bao gồm trong ba uẩn như một thành phố của một vương quốc. Vì vậy, tại sao nói rằng Bát chánh đạo gồm trong ba uẩn, nhưng không phải ngược lại? Gethin giải thích: Ba uẩn giới, định, tuệ là một mô hình toàn diện của các giai đoạn trong con đường tâm linh. Về mặt nội dung nó bao gồm các giai đoạn đầy đủ, và toàn diện. Trong khi phản ánh bản chất chung của các giai đoạn thực tế của con đường, nó còn đại diện cho một cái gì đó trong một phần của kế hoạch lý tưởng. Trong khi đó, các chi phần của Bát Thánh đạo đều mang một nội dung, ý nghĩa riêng biệt. Nên

13. Trung Bộ Kinh, Tập 1, Tiểu Kinh Phương Quảng, 44, Nxb. Tôn giáo, 2016, p. 369.

nó không thể ôm trọn bao quát nội dung đầy đủ của ba uẩn giới, định, tuệ. Tám chi phần của Bát chánh đạo mang tám nội dung riêng biệt, và nó chỉ có thể hỗ tương cho nhau để hoàn thiện nhau trong khi ứng dụng thực hành. Đây là tám chi phần đại diện cho một tập thể của thánh đạo tám ngành (nên nhớ là Bát chánh đạo là thánh đạo tám ngành chứ không phải, thánh đạo có tám con đường), được phân chia thành ba uẩn (giới, định, tuệ), vì vậy mà Bát thánh đạo có thể được xem như là chưng cất thiết yếu của các uẩn (giới, định, tuệ). Nói cách khác, sự phát triển của giới, định, tuệ trong tất cả các khía cạnh khác nhau đạt đến sự toàn bích trong chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tin tấn, chánh niệm, và chánh định. Giới, định, tuệ là ba khía cạnh thiết yếu của thực hành tâm linh trong sự cân bằng hoàn hảo. Chỉ bằng cách này việc xử lý của Bát thánh đạo trong Tiểu kinh Phương quảng

(Cùlavedalla sutta) trở nên dễ hiểu. Lại nữa, như chúng ta biết, thành tựu Tam minh của Phật là do viên mãn về giới, định, tuệ. Thiên nhãn, túc mạng, lậu tận. Thiên nhãn thuộc tuệ, túc mạng thuộc định, lậu tận thuộc giới. Đức Phật là hiện thân của tất cả các đức tính tuyệt vời. Trong Ngài là hiện thân của đạo đức cao nhất (sīla), thiền định sâu nhất (samādhi) và trí tuệ sáng suốt nhất (paññā) - chất lượng vượt trội và chưa từng có trong lịch sử loài người. Như vậy, giáo dục giới định tuệ là con đường giáo dục toàn diện nhất, không có con đường giáo dục nào khác toàn diện hơn con đường này. 3.3. Giáo dục đưa đến đoạn tận khổ đau Rất nhiều bản kinh trong tạng Pāli đức Phật nói đến nguyên nhân của khổ đau là do không liễu tri về giáo lý tứ đế, chính vì không thâm hiểu về thập nhị nhân duyên mà chúng sinh hiện tại rối ren như tổ kén, không thể nào ra khỏi, ác thú đọa xư, sanh tử. Như giải thích ở phần trước, tuệ là sự thấu biết như thật về khổ, vô thường, vô ngã. Một nơi khác định nghĩa tuệ là hiểu rõ về Tứ đế, Thập nhị nhân duyên… nên tuệ là yếu tố duy nhất chặt đứt phiền não lậu hoặc, chấm dứt khổ đau.

Kinh Đại Bát Niết Bàn, Trường Bộ 16, khẳng định: Do không liễu tri, không thâm nhập về giới, định và tuệ mà chúng sinh phải trôi lăn vào ra trong vòng luân hồi lục đạo chịu nhiều đau khổ. “Này các Tỷ-kheo, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt bốn Pháp mà Ta và các Ngươi lâu đời phải trôi lăn trong biển sanh tử. Thế nào là bốn? Này các Tỷ-kheo, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt Thánh Giới mà Ta và các Ngươi lâu đời phải trôi lăn trong biển sanh tử. Này các Tỷ-kheo, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt Thánh Định mà Ta và các Ngươi lâu đời phải trôi lăn trong biển sanh tử. Này các Tỷ-kheo, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt Thánh Tuệ mà Ta và các Ngươi lâu đời phải trôi lăn trong biển sanh tử.”14 Và bản kinh cũng khẳng định, khi thánh giới, thánh định và thánh tuệ được giác ngộ khi đó sự khổ đau sanh tử luân hồi mới được đoạn tận. “Này các Tỷ-kheo, khi Thánh Giới được giác ngộ, được chứng đạt; khi Thánh Định được giác ngộ, được chứng đạt; khi Thánh Tuệ được giác ngộ, được chứng đạt; khi Thánh Giải thoát được giác ngộ, được chứng đạt, thời tham ái một đời sống tương lai được trừ diệt, những gì đưa đến một đời sống mới được dứt sạch, nay không còn một đời sống nào nữa.”15 Nhờ có giới chế ngự được các nguyên nhân gây nên tham ái, nhờ có định và tuệ cắt đứt tận cùng gốc rễ của vô minh và tham ái nên đoạn tận được khổ đau. Như vậy Tam vô lậu học là phương tiện duy nhất đưa đến chấm dứt khổ đau sanh tử luân hồi: ‘Bởi vì, khi vị Tỷ kheo dấn mình vào việc vượt qua sa mạc sinh tử bằng phương tiện ba môn học… như người muốn qua sông dùng bè, vượt biển dùng tàu vậy.’ 4. KẾT LUẬN Tam vô lậu học là một chương trình giáo dục, một hệ thống tu học hoàn chỉnh cho hàng đệ tử Phật. Đây là một hệ thống giáo lý tốt

14. Thích Minh Châu (dịch), Trường Bộ Kinh, Kinh Đại Bát Niết Bàn, Nxb. Tôn giáo, 2016, p. 314. 15. Sđd, tr. 315.

ở điểm khởi đầu, ở chặng giữa và đoạn cuối. Ba phương pháp giáo dục như nêu ở trên cho thấy sự trọn vẹn của một con đường. Chúng như một hạt mưa hàm chứa trong đó tất cả sông ngòi và biển lớn. Không có nó thì mặt đất sẽ trở thành hoang mạc. Nếu thiếu giới, định, tuệ thì nhân loại hoang tàn trong đau khổ, tranh chấp và triền miên trong sinh tử. Thành ra giới định tuệ là mảnh đất kim cương để hành giả tự đào luyện thân tâm và nuôi lớn lý tưởng phụng sự cuộc đời. Ngang qua thực hành, hành giả có đầy đủ các tố chất để thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong việc cống hiến và phụng sự nhân sinh. Mảnh đất kim cương này đòi hỏi chúng ta phải khéo léo sử dụng sao cho phù hợp nhằm phát huy hết các tính năng, mang lại hiệu quả cao trong lộ trình tìm cầu chân lý giải thoát.

***

Tài liệu tham khảo Bhikkhu Bodhi, Aims of Buddhist Education, The Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka, 1998. Thích Chơn Thiện, Phật học khái luận, Nxb. Tôn giáo. Dr. Ch. Venkata Siva Sai, Buddhist education Theory and practice, Prashant Publishing House, Delhi, 2014. D.T. Suzuki, Esays in Zen Buddhis, Rider and Company Ltd, London, 1949, vol.1. Bhikkhu Ñāṇamoli and Bhikhu Bodhi, (trans.), Majjhima nikāya,The Middle Length Discourses of the Buddha, Wisdom Publication, Bostion, 2009. E. M. Hare, The Book of the Gradual Sayings, Vol. IV, Motilal Banarsidass, Delhi, 2006. Majjhima nikāya, The Middle Length Discourses of the Buddha, Wisdom publication, Boston, 2009. Thích Minh Châu (dịch), Trường Bộ Kinh, Kinh Đại Bát Niết Bàn, Nxb. Tôn giáo, 2016.

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VÀ GIÁO DỤC 4.0 TT. Thích Phước Hạnh*

Giáo dục là nền tảng cơ bản nhất cho sự phát triển xã hội. Nếu giáo dục tốt, các lĩnh vực khác trong xã hội cũng được phát triển đồng bộ. Vì vậy, giáo dục phải được quan tâm hàng đầu, vì giáo dục là sự nghiệp, là quốc sách hàng đầu. Xã hội ngày nay phát triển vượt bậc. Con người có khuynh hướng cố chạy theo cho kịp đà phát triển trong thời đại mới 4.0. Giáo dục ngày nay cũng có tên gọi là giáo dục 4.0. Phật giáo Việt Nam xưa nay vẫn kiên trì với tôn chỉ “Duy tuệ thị nghiệp” làm kim chỉ nam giáo dục căn bản cho con người. Đức Phật, nhà giáo dục vĩ đại, đã tiên phong khai phóng con đường giáo dục đặc biệt đưa con người đi đến chỗ nhận thức toàn diện: “Tuệ giác”. Để hiểu lời đức Phật dạy đóng góp gì cho nền giáo dục nhân loại, đặc biệt giáo dục 4.0 trong thời hiện đại, chúng ta thử xem qua các loại hình định nghĩa giáo dục sau đây: Giáo dục là gì? Giáo dục, tiếng Anh là “Education”, có nghĩa là hình thức học tập theo đó kiến thức, kỹ năng và thói quen của một con người được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua giảng dạy, đào tạo, hay nghiên cứu. Giáo dục thường diễn ra dưới sự hướng dẫn của người khác, nhưng có trường hợp cũng có

*. Trung tâm Phật giáo Bồ đề Đạo tràng, Hoa Kỳ.

thể tự học. Chữ “Education” có gốc từ chữ Latinh là Èducàtiò có nghĩa: nuôi dưỡng, nuôi dạy, trong đó Èdùcò: tôi giáo dục, tôi đào tạo. Tiếng Việt, chữ “giáo” có nghĩa là dạy, “dục” có nghĩa là nuôi. Ghép chung lại “giáo dục” là dạy dỗ nuôi lớn một con người đầy đủ trí dục, đức dục và thể dục. Giáo dục xuất hiện rất sớm trong đời sống xã hội, là một dạng hoạt động xã hội, vốn gắn bó với đời sống con người như các hoạt động khác: kinh tế, văn hóa, chính trị, khoa học, kỹ thuật công nghệ, sản xuất... Vì vậy, UNESCO định nghĩa khái quát “Giáo dục” rằng: hễ có con người là có giáo dục. Giáo dục 4.0 là gì? Sở dĩ gọi là giáo dục 4.0 vì có cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (The fourth Industrial Revolution). Trước khi đạt tới chuẩn “Giáo dục 4.0”, nền giáo dục thế giới phải trải qua từng bước một. Đầu tiên, vào khoảng thế kỷ XVIII, giáo dục 1.0 bắt đầu xuất hiện, tức là giáo dục một lần, một chiều, đồng loạt và chuẩn bị con người cho sản xuất công nghiệp. Khoảng năm 1960, tiến bộ hơn giáo dục thời kỳ đầu 1.0, giáo dục 2.0 là giáo dục tương tác hai chiều, chuẩn bị con người cho cạnh tranh. Đến khoảng năm 2000, chuyển sang giáo dục 3.0, tức là giáo dục suốt đời, vẫn tương tác hai chiều, đồng loạt, nhưng khác hơn là chuẩn bị con người cho kinh tế tri thức. Trong giai đoạn hiện tại (2019) là giáo dục 4.0. Cũng giống giai đoạn giáo dục 3.0, giáo dục 4.0 là giáo dục mở, cá thể hóa và chuẩn bị con người cho canh tân và sáng tạo. Giáo dục Phật giáo là gì? Giáo dục của đức Phật là giáo dục toàn diện và tiên tiến. Giáo dục Phật giáo là con đường giáo dục tương tác hai chiều của người dạy và người học một cách tích cực, người dạy giúp người học biết kỹ năng tháo gỡ các nút thắt tâm lý nội kết lâu đời “phiền não”. Đối tượng và cứu cánh của giáo dục Phật giáo đều lấy con người làm trọng tâm xuyên suốt hơn 25 thế kỷ qua. Quan trọng hơn hết, giáo dục Phật giáo là giáo dục trí tuệ giải thoát theo một hệ thống giáo dục lý tưởng đó là “Giới, Định, Tuệ”, chi tiết hơn là “Bát chánh đạo”. Với những định nghĩa về giáo dục ở trên, chúng ta thấy rõ rằng giáo dục ngày nay vẫn đang trong thời kỳ vận dụng phương pháp

giáo dục hay nhất 4.0 đi vào cuộc sống. Xu hướng giáo dục 4.0 đang nỗ lực hướng con người đi vào nội dung tích hợp, tức là làm sao giúp học sinh giảm bớt gánh nặng lý thuyết, giúp các em thấy được lợi ích trước mắt của từng nội dung được học. Ví dụ: Chữ “STEM” được viết tắt của 4 từ tiếng Anh: Science (khoa học), Technology (công nghệ), Engineering (kỹ thuật), và Math (toán học). Để ứng dụng STEM trong việc dạy trẻ khi đánh răng, thầy cô chỉ có thể giải thích trong kem gồm những chất gì giúp răng trắng, sạch, không bị sâu là khoa học; chỉ dẫn trẻ ước tính lượng kem vừa đủ, nhẩm tính thời gian đánh răng bao lâu phù hợp là toán học; cách thiết kế, vật liệu gì làm nên một chiếc bàn chải là kỹ thuật; và cách dùng thiết bị di động để xem các video clip hướng dẫn cách đánh răng thú vị là công nghệ. Trong khi đó, giáo dục Phật giáo chủ trương không chỉ truyền đạt kiến thức mà còn dạy cách vun trồng hiểu biết chân thật, có hiểu biết chân thật thì tình thương từ bi mới có. Chúng ta không phải chỉ có thu nạp kiến thức cho riêng mình mà còn mở rộng lòng từ đối với muôn loài và hành tinh này. Chúng ta không chỉ học để thành công cho riêng mình mà còn học cách bao dung độ lượng với người khác nữa. Dù giáo dục 4.0 có đạt đến đỉnh cao của thời đại đi nữa, thì nó cũng chỉ là mục tiêu hướng con người đi vào con đường dục vọng và kích động lòng tham của

con người mà thôi. Leo Tolstoy, nhà văn Nga, đại văn hào của thế giới, người đã từng ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo, kể câu chuyện rằng: có một chàng thanh niên từng mơ ước được sở hữu tài sản đất đai rộng lớn. Một hôm, có người sẵn sàng tặng cho anh ta một mảnh đất rộng lớn theo ý anh ta muốn, chỉ với một điều kiện, muốn bao nhiêu, hãy cắm một cọc đầu này và đi đến đầu bên kia cắm một cọc nữa, khoản đất ở giữa hai cọc thuộc sở hữu của anh ta. Từ nay, anh sẽ được làm chủ một mảnh đất rộng lớn như thế! Anh vui mừng hớn hở nói thầm trong lòng: chà lần này mình sở hữu nhiều đất lắm đây. Anh bắt đầu đi bộ được một đoạn, nhưng anh chợt nghĩ trong đầu, nếu mình đi bộ, bước đi

từng bước thế này thì chậm quá, mất biết bao nhiêu đất. Anh tăng tốc chạy, chạy từ sáng cho đến trưa, mặt trời đứng bóng, mồ hôi nhễ nhại. Anh không muốn dừng chân nghỉ, không muốn ăn trưa. Vì anh nghĩ rằng nếu mình dừng chân nghỉ để ăn trưa, thì mất biết bao nhiêu đất mà mình sắp có trong tay. Thế là anh ta tiếp tục chạy, chạy không nghỉ, chạy không ăn uống… Quý vị nghĩ xem: chuyện gì xảy ra? Anh ta bắt đầu thấm mệt, hơi thở hổn hển, anh ta thở hồng hộc, vì quá mệt, mệt lả người. Cho đến khi mặt trời ngã bóng xế chiều, phút cuối cùng, anh ta ngã quỵ xuống mặt đất, lăn ra chết, trước khi cắm được cái cọc ở đầu bên kia, để làm chủ được mảnh đất to lớn ấy. Câu chuyện được Tolstoy viết hơn một thế kỷ, nhưng nó rất phù hợp với xã hội ngày nay của chúng ta. Giáo dục Phật giáo đánh thức khả năng tỉnh thức, tự tâm mỗi người phải biết khôn ngoan không đắm chìm trong ngũ dục (five human desires), nó là năm món thuốc độc (five poisons). Người nào đam mê tiền bạc dễ sinh ra tội ác, người đam mê sắc dục dễ sinh ra bệnh xã hội, người đam mê danh vọng dễ tạo ra bạo lực, người đam mê ăn ngon dễ sinh ra trọng bệnh, người đam mê ngủ kỹ do nghiện ngập cần sa ma túy. Các bạn trẻ sống trong nền giáo dục mới 4.0, thì các bạn cũng nên lưu tâm đến vấn đề giáo dục của Phật giáo, vì đây là tấm giấy thông hành hữu hiệu để các bạn đi vào đời dễ dàng và thành công hơn. Như vậy, giáo dục Phật giáo sẽ đóng góp vào giáo dục 4.0 mà trong đó lấy đạo đức là căn bản. Mỗi một ngôi chùa, lúc bấy giờ, trở nên một môi trường giáo dục tốt, góp phần làm đẹp truyền thống quê hương dân tộc Việt Nam, đúng với tinh thần của một nhà thơ đã ca ngợi: “Quê hương mẹ thấm nhuần lời Phật, Đất tổ cha mang nặng tình người”.

***

NGUYÊN LÝ GIÁO DỤC TRONG PHẬT GIÁO ĐĐ. Thích Phước Nguyên*

1. TÓM TẮT Giáo dục trong Phật giáo được xây dựng theo chỉnh thể cấu trúc phân đôi: chân lý thường nghiệm (Skt. saṃvṛti-satya, tục đế) và chân lý siêu nghiệm (Skt. paramārtha-satya, chân đế), nghĩa là đi từ hiện thực đời sống của con người, từ những điều tai nghe mắt thấy, bằng kinh nghiệm ước lệ đó mà tiến đến những điều vượt trên tầm mức tư duy vật lý của đời sống. Như vậy giáo dục trong Phật giáo luôn đảm bảo hai tiêu chí: tập quán nghĩa và tuyệt đối nghĩa, hay nói khác đi, giáo dục ấy không phải đạp đổ những quy ước phổ thông của xã hội, nó chỉ định hình lại lối mòn mà thế gian

suy nghiệm, những lý thuyết lệch lạc do tà kiến gặm nhấm, nói như các nhà luận sư A-tì-đàm, những gì mà đức Phật tuyên thuyết cho cuộc đời được gọi là “cùng lập khế ước” (thi thiết, Skt. prajñapti), dẫn dắt phàm tình tiến dần đến địa vị cao thượng hơn. 2. HAI SỰ THẬT: GIÁO LÝ ĐẠI BI Không chỉ đức Thế Tôn vận dụng nguyên lý hai sự thật để thuyết

*. Giáo thọ khoa Triết học Phật giáo, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.HCM.

pháp cho các hữu tình, mà các vị Bồ-tát Đại sĩ cũng bằng nguyên lý này mà làm lợi lạc cho các hữu tình, như kinh Đại Bát-nhã nói: “Trong khi vị Bồ-tát Đại sĩ tu hành sự nghiệp Bát-nhã Ba-la-mật, vị ấy luôn an trụ hai Sự thật mà tuyên thuyết Chánh pháp cho các hữu tình. Những gì là hai? Đó là Sự thật quy ước (thế tục đế) và Sự thật siêu việt (thắng nghĩa đế)1”. Qua đoạn kinh cho thấy, Bồ-tát nguyện và Bồ-tát hành đi từ những hiện thực giữa đời thường, từ những chuyện mà các nhà Thiền thường gọi là “gánh nước, bửa củi”, bất cứ việc gì dưới nhãn quan của hai Sự thật, đều có thể trở thành phương tiện giáo dục hữu hiệu. Mở đầu chương II của kinh Nhập Lăng-già, Bồ-tát Đại Huệ đã cảm hứng những vần thi kệ tán thán nguyên lý giáo dục của đức Thế Tôn: 1. Phật bằng trí-bi nhìn thế gian, Nó như là hoa đốm hư không, Không thể nói là sinh hay diệt, Nên không thể nói hữu hay vô.

2. Phật bằng trí-bi nhìn thế pháp,
Thực tế nó như vật huyễn ảo.
Do nó xa lìa nơi thức trí,
Nên không thể nói hữu hay vô.
3. Phật bằng trí-bi nhìn thế gian
Nó giống như là một cảnh mộng,
Không thể nói nó đoạn hay thường,
Nên không thể nói hữu hay vô.
4. Pháp thân tự tính như mộng huyễn,

1. Đại bát-nhã kinh 392, tr. 1026c26: “
”.

Ở đó có gì để khen ngợi? Tán lễ tức không nắm lấy hữu, Cũng không nắm lấy vô tự tính.

5. Pháp hiện tồn nhưng không thể thấy,
Do nó siêu việt thức và cảnh,
Mâu-ni siêu việt pháp trần cảnh,
Nơi đó có gì đáng khen chê?
6. Phật bằng trí-bi lìa hình sắc,
Lại chứng nhân - pháp đều vô ngã,
Do đây Phật thường hằng thanh tịnh,

Lìa phiền não chướng, sở tri chướng.
7. Phật không diệt ở trong Niết-bàn,
Cũng không trụ ở trong Niết-bàn,
Năng giác, sở giác thảy đều ly,
Cũng lại lìa nơi hữu, phi hữu.
8. Nếu ai thấy Mâu-ni như vậy,
Tịch tĩnh, viễn ly nơi sinh tử.
Người đó đời này và đời sau,
Thanh tịnh phược thủ và vô cấu2.

2. P.L. Vaidya, Darbhanga: The Mithila Institute, 1963, Buddhist Sanskrit Texts, No 3, tr. 10: sadasannopalabdhaste prajñayā kṛpayā ca te // māyopamāḥ sarvadharmāḥ cittavijñānavarjitāḥ / sadasannopalabdhāste prajñayā kṛpayā ca te // śāśvatocchedavarjyaśca lokaḥ svapnopamaḥ sadā / sadasannopalabdhaste prajñayā kṛpayā ca te // māyāsvapnasvabhāvasya dharmakāyasya kaḥ stavaḥ / bhāvānāṃ niḥsvabhāvānāṃ yo 'nutpādaḥ sa saṃbhavaḥ // indriyārthavisaṃyuktamadṛśyaṃ yasya darśanam / praśaṃsā yadi vā nindā tasyocyeta kathaṃ mune // dharmapudgalanairātmyaṃ kleśajñeyaṃ ca te sadā / viśuddhamānimittena prajñayā kṛpayā ca te // na nirvāsi nirvāṇena nirvāṇaṃ tvayi saṃsthitam / buddhaboddhavyarahitaṃ sadasatpakṣavarjitam // ye paśyanti muniṃ śāntamevamutpattivarjitam / te bhonti nirupādānā ihāmutra nirañjanāḥ // Lank_2.1-8 // Thánh pháp Nhập Lăng-già Phạn bản Tân dịch, Phước Nguyên dịch & chú, Hồng Đức, 2019, tr. 52-53.

Một đường hướng giáo dục toàn thiện chỉ có thể được xây dựng trên cơ sở hai Sự thật, được kết cố bởi chất liệu Bi và Trí. Giáo dục Phật giáo không phải hướng dẫn con người từ bỏ thế gian, mà để hướng dẫn con người đi vào cuộc đời, bắt đầu từ những sự rung cảm nhỏ nhiệm nhất đối với sự sống; Bồ-tát, kinh Phật gọi là Bodhi-sat- tva, các dụng ngữ Hán thường dịch là "Hữu tình giác", mà nhiều nhà Phật học đã không ngại phá cách diễn thành: "Hữu: tình – giác", tức hiện hữu bằng tình yêu và trí giác. Kiếp nhân sinh khốc liệt, chỉ có thể được xoa dịu trong cam lồ tịnh thủy: "Phật động lòng thương kiếp đọa đày hóa thân làm tuyết bốn trời bay kết hoa sáu cánh sen mười trượng giọt tịnh-bình xoa dịu đắng cay3". (Tuyết Trắng Gương Trong) "Cho hay giọt nước nhành dương Lửa lòng rưới tắt mọi đường trần duyên". (Truyện Kiều) "Vắt tay nằm nghĩ cơ trần Nước duyên muốn rẩy nguội dần lửa duyên". (Cung oán ngâm khúc) Nguyên lý giáo dục trong Phật giáo đầy đủ hai chất liệu Bi & Trí trên nền tảng hai Sự thật, ôm lấy nỗi khổ niềm đau của người khác không cho nó lở loét trị liệu bằng đơn dược pháp yếu, khiến cho được phục hồi. Giáo dục Phật giáo giúp định hình một nền sức khỏe tâm linh cho nhân loại, là con đường giải phóng tâm linh thoát khỏi mọi sự nô lệ vào thần quyền, vật chất, phá vỡ mọi áp bức tư tưởng. Nếu cần có một cuộc cách mạng giáo dục, thì nguyên lý hai sự thật là đường hướng gợi ý tối ưu nhất.

3. Vũ Hoàng Chương, Bút nở hoa đàm, Vạn Hạnh, 1967.

NGUYÊN LÝ GIÁO DỤC TRONG PHẬT GIÁO 197

3. BỐN THÁNH ĐẾ: TỪ THƯỜNG NGHIỆM ĐẾN SIÊU NGHIỆM Sau khi chứng nghiệm quả vị Bồ-đề Vô thượng, đức Thế Tôn đã đến tại khu vườn nuôi nai (Skt. vārāṇasī, Pāli: bārāṇasī), khu Tiên nhân luận đàm (Skt. Ṛṣrivadana) chuyển vận bánh xe Chánh pháp: "Phật nay ở tại Ba-la-nại-tư, Tiên nhân luận xứ, trong rừng Thí Lộc này, vì thương xót các chúng sinh ở thế gian, vì muốn làm cho họ thành tựu được cơ sở nghĩa lợi, thế nên đã ba lần chuyển Pháp luân, Pháp luân ấy đầy đủ mười hai hình thái, tất cả thế gian: Sa- môn, Bà-la-môn, Thiên, Ma, Phạm v.v... đều không có khả năng như pháp mà chuyển vận. Do Phật chuyển vận Vô thượng Pháp luân này, nên Kiều-trần-na v.v... đã hiện quán Thánh đế, từ nay Thiên chúng dần dần tăng ích, chúng A-tố-lạc sẽ dần dần giảm xuống, từ đó triển chuyển, chư Thiên và nhân loại đều thu hoạch lợi ích và an lạc thù thắng4". Tu tập giáo lý Thánh đế (Skt. ārya-satya), có ba giai đoạn: i. Kinh Chuyển pháp luân5 khởi đầu thuyết minh: "Đây là Khổ Thánh đế" cho đến "Đây là Khổ diệt đạo Thánh đế", nói theo thuật ngữ A-tì-đàm, đó là biểu thị cho kiến đạo. Tức chỉ rõ những sự thật thường nghiệm, giữa nhân sinh kiếp sống, điều mà con người có thể tư duy, thực nghiệm, bằng kinh nghiệm khổ đau giữa muôn trùng ảo hóa mà nhận thức từ đó tiến đến địa vị cao hơn trong quá trình tu tập. ii. Tiếp theo Kinh lại nói: "Khổ Thánh đế cần được biến tri bằng thắng trí", cho đến "Khổ diệt đạo Thánh đế cần được tu bằng thắng trí", nói theo thuật ngữ A-tì-đàm đó là biểu thị tu đạo. Theo cấp độ nhận thức thông thường, không phải tư duy thông tục mà có thể nhận thức được bản chất, sự hoạt động của các pháp, mà phải bằng

4. 610 :

(T26, no. 1537, p. 480a3-9). Bản Việt, Phước Nguyên dịch & chú, tr. 356.
5. Pāli: Dhammacakka-pavattana-sutta, PTS: SN. V. pp. 420–423; Vin. I. pp. 8–14.

198 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

thắng trí, tức bằng trí năng ưu việt mà quyết trạch các pháp, xuyên qua mạng lưới phiền não để nhìn thẳng vào yếu tính tồn tại thực sự của các pháp là gì? iii. Giai đoạn thứ ba, tức lớp nhận thức sâu thẳm nhất bên trong, kinh nói: "Khổ Thánh đế đã được biến tri bằng thắng trí, cho đến, "Khổ diệt đạo Thánh đế đã được tu bằng thắng trí", thuật ngữ A-tì-đàm nói đó là biểu thị vô học đạo. Giai đoạn này đòi hỏi hành giả phải có một quá trình thực nghiệm và quán chiếu miên mật, xuyên suốt kéo dài, khi đã bằng trí năng ưu việt, hay huệ đặc sắc nhận thức các pháp rồi, hành giả phát triển khiến cho thấm nhuần, sung mãn, đạt đến chỗ tuyệt hảo của nhận thức. Bấy giờ lần lượt chứng đắc các Thánh quả, phá vỡ các lớp phiền não mà tự thân bị trầm tích trong đó, tiến đến các quả chứng siêu nghiệm, vượt ngoài tư duy vật lý thông thường. Ba giai đoạn này, được đức Thích Tôn chuyển vận đầy đủ, khai mở một con đường đưa tư tưởng con người tiến bộ đến toàn diện, mà kinh gọi là "tam chuyển thập nhị hành tướng6", vì vậy Pháp luân được mô tả như bánh xe có mười hai căm, biểu thị ba lần chuyển vận với

bốn hành tướng. Thứ lớp tu tập bốn Thánh đế này, được các nhà Duy thức triển khai qua năm giai đoạn gọi là "tiệm thứ ngộ nhập Duy thức tánh": "1. Tư lương vị: chuẩn bị hành trang, những tư liệu cần thiết, gồm phước và trí hữu lậu. 2. Gia hành vị, phân tích và gạn lọc những gì đã tích lũy trong hành trang. 3. Thông đạt vị, tổng hợp để có một nhận thức tổng quát về thực tại tối hậu giả định. 6. , Theo quan điểm Hữu Bộ nói mỗi một Thánh đế đều như vậy, tức tổng số 4 Thánh đế có 12 chuyển với 48 hành tướng. Ba chuyển 12 hành theo Sớ giải Pāli, Dhammacakkappavattanasuttavaṇṇanā, SA, PTS. iii. 198: tiparivaṭṭānaṃ dvādasannaṃ ākārānaṃ, trong bốn Thánh đế, mỗi đế có ba hành: (1) saccañāṇaṃ, đế trí (chân thật trí): "Nhận thức đây là Khổ Thánh đế"; (2) kiccaṇāṇaṃ, sự trí: đây cần biến tri; (3) kataññāṇaṃ, dĩ tác trí: đây đã được biến tri.

4. Tu tập vị, thực nghiệm từng phần hình ảnh đã tổng hợp. 5. Cứu cánh vị, thực nghiệm toàn diện. Đó là Vô thượng Bồ-đề7". Đường hướng giáo dục của Phật giáo có những lớp tuần tự như vậy, muốn giáo dục thành công, người thực hiện giáo dục phải nắm vững những nguyên tắc như vậy, đi từ những cái hiện thực, từng bước dẫn thính chúng, người học tiến đến những cái xa hơn, cao hơn, không thể bỏ băng nhảy vọt những bước nền tảng. Từ những kinh nghiệm đời thường, người học mới có thể vận dụng để tư duy suy nghiệm, triển khai nhiều phương diện chi tiết của giáo nghĩa, từ đó mới lãnh hội và tu tập đúng đắn, tránh được những biến chứng, hay nói khác gọi là "tai biến" như là hệ quả sai lầm của các phương pháp giáo dục. 4. NĂM LỚP BỒ-ĐỀ: TỪ HIỆN THỰC ĐẾN CHỨNG NGHIỆM Trong Đại trí độ luận, Hán dịch, quyển 538, ngài Long Thọ đã trình bày con đường giáo dục từ hiện thực đến chứng nghiệm, qua năm lớp Bồ-đề9: "Thứ nhất, phát tâm Bồ-đề, tâm Bồ-đề được phát khởi của chúng sanh đang trôi lăn trong vô lượng sanh tử. Đây chỉ là Bồ-đề trong ước nguyện; tâm ấy theo kết quả mong cầu mà gọi, chứ không phải là Bồ-đề chân thật. Thứ hai, phục tâm Bồ-đề, tâm được gọi là Bồ-đề khi các phiền não ô nhiễm bị trấn áp, và thực hành các ba-la-mật; cũng chưa phải là Bồ-đề chân thật. Thứ ba, minh Bồ-đề, đó là trí năng sáng suốt quán sát và phân tích tổng tướng và biệt tướng của các pháp, nhận thức được thể tánh thanh tịnh rốt ráo và yếu tính chân thật của tồn tại; đây là một phần Bồ-đề. Thứ tư, xuất đáo Bồ-đề, do thành tựu Bát-nhã ba-la-mật, diệt trừ toàn diện các phiền não; trí năng không còn ô nhiễm.

7. Dẫn theo Huyền thoại Duy-ma-cật, TT. Tuệ Sỹ (2007), tr. 237. 8. T25n1509, tr. 438a3. 9. Ibid., TT. Tuệ Sỹ, tr. 237-238.

Thứ năm, Vô thượng Bồ-đề, khi đã thành Phật". Mục đích rốt ráo của con đường giáo dục là thành Phật, thành Phật là thành tựu mười phẩm tính giác ngộ của một vị Phật, biểu hiện đầy đủ mười phẩm tính đó, như vậy một vị thành Phật không phải là vị giác ngộ đơn độc và xa lìa thế gian mà vị đó nguyện bằng tâm tư vĩ đại đem lại an lạc và lợi ích cho tất cả. Bản nguyện của Bồ-tát được phát khởi từ tâm Đại Bi và tâm Bồ-đề. Phát khởi Bồ-đề tâm để tu tập, thực hành Bồ-tát đạo là tinh yếu của giáo dục Phật giáo. Nên,

ở kinh Hoa nghiêm, Bồ-tát Di Lặc đã nói về hiệu năng của Bồ-đề tâm trong sự tu tập, hành Bồ-tát đạo cho Thiện Tài đồng tử: "Bồ-đề tâm ví như hạt giống, vì nó có khả năng sinh khởi hết thảy Phật pháp; Bồ-đề tâm ví như ruộng phước, vì nó có khả năng nuôi dưỡng các pháp bạch tịnh; Bồ-đề tâm ví như cõi đất lớn, vì nó có khả năng nâng đỡ thế gian; Bồ-đề tâm ví như tịnh thuỷ, vì nó có khả năng thanh tảy hết thảy cấu bợn phiền não; Bồ-đề tâm ví như gió lớn, vì nó thổi khắp thế gian không bị ngăn ngại; Bồ-đề tâm ví như lửa lớn, vì nó có khả năng thiêu rụi hết thảy rừng củi tà kiến; Bồ-đề tâm ví như vầng nhật thanh tịnh, vì nó soi chiếu khắp cả thế gian; Bồ-đề tâm ví như trăng rằm, vì các pháp thanh tịnh đều viên mãn; Bồ-đề tâm ví như ngọn đèn sáng, vì có khả năng phóng ra các loại ánh sáng Chánh pháp; Bồ-đề tâm ví như mắt sáng, vì thấy hết thảy cùng khắp mọi chốn an nguy; Bồ-đề tâm ví như con đường lớn, vì khiến tất cả đều được đi vào kinh thành đại trí, Bồ-đề-tâm như chánh đạo, vì làm cho viễn ly tà-pháp, Bồ-đề-tâm như cỗ xe lớn, vì có thể chuyển vận Bồ-tát, Bồ-đề-tâm như cửa ngõ, vì khai thị tất cả Bồ-tát hành10".

10. Cf. Gaṇḍa, tr. 39617ff. bodhicittaṃ hi kulaputra bījabhūtaṃ sarvabuddhadharmāṇām / kṣetrabhūtaṃ sarvajagacchukladharmavirohaṇatayā, dharaṇibhūtaṃ sarvalokapratiśaraṇatayā, vāribhūtaṃ sarvakleśamalanirdhāvanatayā, vāyubhūtaṃ sarvalokāniketatayā, agnibhūtaṃ sarvadṛṣṭyupādānakakṣanirdahanatayā, sūryabhūtaṃ sarvasattvabhavanāvabhāsanatayā, candrabhūtaṃ śukladharmamaṇḍalaparipūraṇatayā, pradīpabhūtaṃ dharmālokakaraṇatayā, cakṣurbhūtaṃ samaviṣamasaṃdarśanatayā, mārgabhūtaṃ sarvajñatānagarapraveśanatayā, tīrthabhūtaṃ kutīrthavivarjanatayā, yānabhūtaṃ sarvabodhisattvābhirohaṇatayā, dvārabhūtaṃ

Và cũng ở trong kinh Hoa nghiêm, Bồ-tát Pháp Tuệ đã nói với thiên đế Thích về sự phát khởi Bồ-đề tâm như sau: "Vì muốn biết ngay thế giới vi tế chính là thế giới rộng lớn, thế giới rộng lớn chính là thế giới vi tế; biết ngay thiểu thế giới chính là đa thế giới, biết đa thế giới chính là thiểu thế giới; biết ngay thế giới rộng chính là thế giới hẹp, biết thế giới hẹp chính là thế giới rộng; biết ngay một thế giới chính là vô lượng, vô biên thế giới, biết vô lượng, vô biên thế giới chính là một thế giới; biết ngay vô lượng, vô biên thế giới ở vào trong một thế giới, biết một thế giới ở vào trong vô lượng, vô biên thế giới; biết ngay nơi thế giới ô nhiễm chính là thế giới thanh tịnh, biết ngay nơi thế giới thanh tịnh chính là thế giới ô nhiễm; ở trong một lỗ chân lông biết rõ ràng hết thảy thế giới, ở trong hết thảy thế giới biết rõ ràng bản tính của một lỗ chân lông; biết rõ từ nơi một thế giới xuất sinh hết thảy thế giới, biết rõ hết thảy thế giới đều như hư không; vì muốn ngay ở nơi một niệm biết hết thảy thế giới, biết rõ hết thảy thế giới không còn có sót bất cứ một thế giới nào, nên phát tâm Vô thượng Bồ-đề11". Như vậy, phát Bồ-đề tâm là do sự nhu cầu hiểu biết toàn diện, nói cách khác, phát Bồ-đề tâm là muốn thành tựu tuệ giác tuyệt đối của Phật, tức là thành tựu mục đích tối hậu của giáo dục Phật giáo12. Không có Bồ-đề tâm, Đại bi và Đại trí sẽ không có cơ sở thành tựu, không có Đại bi và

Đại trí, hai sự thật sẽ không được tuyên thuyết, không có hai Sự thật thì giáo lý không có nền tảng, từ đó giáo dục Phật giáo cũng sẽ không thành hình, cho nên Bồ-đề tâm là cốt lõi, là nguyên lý chỉ đạo của giáo dục Phật giáo. Chúng ta có thể đọc lại một đoạn trong Thắng man giảng luận như sau: “Quy y như vậy là sự gieo xuống hạt giống Bồ-đề. Hạt giống Bồ-đề không được gieo vào một cánh đồng trừu tượng nào xa xôi, cũng không chờ đợi để được gieo vào một vùng đất hứa thần thoại nào khác, mà nó được gieo xuống ngay

sarvabodhisattvacaryāmukhapraveśanatayā. Tham chiếu, Hoa-nghiêm 59 (Đại 9, tr. 775). 11. Đại 9, tr. 450c, Hoa Nghiêm 9 (Phật-đà-bạt-đà-la). 12. Cf. Giới thiệu nguồn gốc đức Phật A-di-đà (cùng tác giả), 2018.

trên sa mạc sinh tử này, khô cằn với những đau khổ triền miên của chúng sinh này. Rồi hạt giống ấy cần phải được tưới bằng nước ngọt của từ bi để lớn mạnh, để đến thời trổ hoa giác ngộ. Do đó, quá trình Quy, Giới, Nguyện và Hành của Bồ tát đạo là những giai đoạn gieo giống và vun tưới hạt giống Bồ-đề. Nói cách khác, phát Bồ-đề tâm và thành tựu Bồ-đề quả là trọn vẹn tất cả sự nghiệp của Bồ tát13”. Chừng đó, cũng đủ để thấy được đường hướng giáo dục Phật giáo từ hiện thực đến chứng nghiệm được phác họa một cách rõ ràng từ cơ sở Bồ-đề tâm. 5. KẾT LUẬN Vấn nạn mất cân bằng trên cán cân giáo dục Đông – Tây, đang được nhiều nhà nghiên cứu giáo dục quan tâm. Trước các vấn nạn giáo dục bị chỉ trích là “nặng về lượng, nhẹ về chất”, mà các nhà kinh tế học ví von là “lạm phát giáo dục”, hay gọi theo y khoa là “béo phì giáo dục”, đang trở nên đáng lo ngại. Sự trùng phùng giữa hai nền triết lý, cần được quan tâm, không nên quá vội vã xoá bỏ những giá trị giáo dục của các Thánh triết Đông Phương. Cần chú tâm đến việc nghiên cứu các Thánh điển Phương Đông, đòi hỏi việc phải chú tâm đào tạo các ngôn ngữ: Sanskrit, Pāli và Hán cổ. Song song là các sinh ngữ để tiếp cận và nắm bắt các nghiên cứu hàn lâm của các học giả Đông – Tây. Phương tiện, không phải là kéo giáo lý Phật xuống để ngang bằng thời đại, pháp yếu mà đức Phật dạy vốn là như vậy, tuỳ thời tuỳ xứ mà vận dụng cho thích ứng. Đối với những ai suy lý thực tiễn, đức Phật dạy chân lý thường nghiệm, để họ thoả mãn nhu cầu hiểu biết, khát vọng tri kiến, sống an lạc trong kiếp phù sinh. Đối với những ai muốn vượt lên cái thường nghiệm, đức Phật dạy những chân lý siêu nghiệm, thoát ly mọi cố thủ và khát ái, đạt đến giải thoát giác ngộ chơn thật14. Nếu cần một đường hướng cho giáo dục Phật giáo thì nguyên lý hai Sự thật, xây dựng trên cơ sở Bi tâm và Bồ-đề tâm, triển khai cụ

13. TT. Tuệ Sỹ, Thắng man giảng luận, tr. 22. 14. Xin xem, Tham luận Vesak 2019, Nền tảng giáo dục Phật giáo, cùng tác giả.

thể qua Bốn Thánh đế, thực thi qua các chi phần của Bát Thánh đạo, hy vọng đóng góp nhiều nguyên lý chỉ đạo cho con đường giáo dục tại Học viện Phật giáo Việt Nam trên bối cảnh hội nhập diễn đàn giáo dục toàn cầu.

***

Tài liệu tham khảo Buddhist Sanskrit Texts, No 3: Saddharmalaṅkāvatārasūtram, ed. by P.L. Vaidya, Darbhanga: The Mithila Institute, 1963, p. 10. Buddhist Sanskrit Texts, No. 5: Gaṇḍavyūhasūtram, ed. by P.L. Vaidya., Darbhanga: The Mithila Institute, 1960, p. 396. Taishō Tripiṭaka (), Vol. 05, no. 0220a, 392, p. 1026c26.
Taishō Tripiṭaka (), Vol. 26, no. 1537, 6, p. 480a3. Phước Nguyên
dịch và chú, A-tì-đạt-ma Pháp uẩn túc luận, 2018, tr. 350-357. Vũ Hoàng Chương, Bút nở hoa đàm, Vạn Hạnh, 1967. Phước Nguyên, Giới thiệu Nguồn gốc A-di-đà, 2018, tr. 235-237. TT. Tuệ Sỹ, Huyền thoại Duy-ma-cật, Nxb. Phương Đông, 2007, tr. 237. TT. Tuệ Sỹ, Thắng man giảng luận, Nxb. Phương Đông, 2012, tr. 33. Phước Nguyên dịch & chú, Thánh pháp Nhập Lăng-già kinh - Phạn bản tân dịch, Nxb. Hồng Đức, 2019, tr. 51-52.

GIÁO DỤC TINH THẦN THIẾT THỰC HIỆN TẠI CỦA ĐỨC PHẬT1 ThS.ĐĐ. Thích Quảng Duyên*

Sự hiện diện của đức Phật trong cõi đời này là để tìm thấy con đường hiện thực nhất nhằm đi đến việc chấm dứt khổ đau. Trong suốt bốn mươi lăm năm thuyết pháp, Ngài đã khẳng định Ngài chỉ nói đến khổ và con đường diệt khổ vàgiáo pháp của Ngài chỉ có một đặc tính là giải thoát. Trên cơ sở đó, một trong những tính chất đặc biệt trong sự giáo dục của Ngài chính là tinh thần thiết thực hiện tại. Đây không chỉ là một tính chất toát ra từ kinh điển, mà bản thân nó cũng có một tên gọi ngay trong kinh điển. Tính chất này đã được tác giả Bodhi khai thác thành một chương trong tác phẩm của mình. Chúng tôi với vai trò của một người xuất gia, cảm thấy việc nghiên cứu tính chất thiết thực hiện tại này đối với người xuất gia là một nhu cầu cần thiết. Bài viết nghiên cứu tính chất này từ tư liệu Nguyên thủy và chúng tôi thấy rằng những lời dạy ấy vẫn có thể được ứng dụng trong thế giới ngày nay.

*. Hiện đang là Tăng sinh thạc sĩ khóa II tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. 1. Bài viết nằm trong chủ đề: Bản chất, đặc điểm, loại hình và giá trị giáo dục của đức Phật trong Phật giáo Nguyên thủy và Đại thừa.

1. GIỚI THIỆU Tính thiết thực hiện tại là một trong những đặc điểm nổi bật trong giáo pháp của đức Phật. Chủ đề này được thảo luận một cách khái quát trong các bài báo “Tinh thần thiết thực hiện tại trong lời dạy của Đức Phật”,2 “Pháp là thiết thực hiện tại”,3 “Phật giáo và đời sống thế tục”,4 và một cách chi tiết trong chương bốn của tác phẩm “Hợp tuyển lời Phật dạy từ kinh tạng Pāli”,5 bàn về “hạnh phúc thấy rõ ngay trong đời sống hiện tại”. Tuy nhiên, các tài liệu trên tiếp cận vấn đề ở góc độ đời sống tại gia của người cư sĩ hơn là đời sống xuất gia và trong giới hạn của môn học, chúng tôi chỉ tập trung nguồn tư liệu ở Kinh Trường bộ và Trung bộ. Do đó, trong bài báo cáo này, chúng tôi chú trọng làm rõ tính thiết thực hiện tại trong đời sống xuất gia thông qua một bản kinh cụ thể thuộc Trường bộ, Kinh Sa- môn quả. Sự khác biệt về đặc điểm giữa Kinh Trường bộ và Trung bộ không chỉ ở độ dài mà còn ở mục đích chuyển tải nội dung của hai bộ này. Kinh Trường bộ có tính chất đối ngoại trong khi Kinh Trung bộ lại

có tính chất đối nội nhiều hơn. Thoạt nhìn, Trường bộ Kinh và Trung bộ Kinh hình như được thành lập chính yếu trên căn bản chiều dài của kinh: những bản kinh dài hơn được đưa vào Trường bộ, những bài có chiều dài cỡ trung bình thì đưa vào Trung bộ. Tuy nhiên, nếu cẩn thận sắp xếp nội dung của các bài kinh sẽ gợi ý cho thấy rằng một yếu tố khác có thể tiềm ẩn bên dưới sự phân biệt giữa hai bộ kinh đó. Những bài kinh trong Trường bộ Kinh phần lớn nhắm đến đại chúng và hình như có ý định thu hút những người có thể cải đạo đến nghe kinh bằng cách chứng minh tính siêu đẳng của đức Phật và giáo lý của Ngài. Các bài kinh trong Trung bộ Kinh phần lớn hướng đến nội bộ cộng đồng Phật tử và hình như được sắp xếp để các vị tân Tỷ-kheo

2. Thích Chơn Thiện (11-05-2012).

3. Kim Phương (30-06-2017).

4. Phan Minh Hiền (12-08-2016).

5. Bhikkhu Bodhi-Nguyên Nhật Trần Như Mai dịch (2016).

làm quen với giáo lý và công phu tu tập Phật giáo.6 Quan điểm này được trình bày chi tiết trong bài khảo cứu “Categories of Sutta in the Pāli Nikāya and their implications for our aprreciation of the Buddhist Teachings and Literature”.7 Nội dung của báo cáo trước tiên đề cập một cách chung nhất về tinh thần thiết thực hiện tại trong lời dạy của đức Phật, kế đến là giới thiệu Kinh Sa-môn quả như một bản kinh tiêu biểu thuộc Trường bộ và quan trọng hơn hết là những kết quả thiết thực hiện tại của đời sống xuất gia. Phương pháp được sử dụng bao gồm phương pháp văn bản học và phương pháp định tính nhằm đánh giá khi cần. 2. NỘI DUNG 2.1. Sự thiết thực hiện tại của giáo pháp Trong “Hợp tuyển lời Phật dạy từ kinh tạng Pāli”, tác giả đã đề cập đến ba loại hạnh phúc mà kinh tạng Pāli thường nhắc đến. 1. An vui và hạnh phúc trực tiếp thấy rõ ngay trong đời sống hiện tại (dittha-dhamma-hitasukha), đạt được bằng cách hoàn thành những cam kết về đạo đức và các trách nhiệm xã hội. 2. An vui và hạnh phúc thuộc về đời sau (samparayika- hitasukha), đạt được bằng cách dấn thân làm những việc công đức. 3. Mục tiêu tối hậu hay tối thượng (paramatha), là Niết bàn, là sự giải thoát cuối cùng khỏi vòng luân hồi sanh tử, đạt

6. Bhikkhu Bodhi-Nguyên Nhật Trần Như Mai dịch (2016): 41, nguyên văn từ Bhikkhu Bodhi ed.(2005): 11, “The Digha Nikaya and Majjhima Nikaya, at first glance, seem to be established principally on the basis of length: the longer discourses go into the Digha, the middle-length discourses into the Majjhima. Careful tabulations of their contents, however, suggest that another factor might underlie the distinction between these two collections. The suttas of the Digha Nikaya are largely aimed at a popular audience and seem intended to attract potential converts to the teaching by demonstrating the superiority of the Buddha and his doctrine. The suttas of the Majjhima Nikaya are largely directed inward toward the Buddhist community and seem designed to acquaint newly ordained monks with the doctrines and practices of Buddhism.” 7. Joy Manné (1990).

được bằng cách tu tập theo Bát thánh đạo.8 Trong phạm vi báo cáo này, chúng tôi chỉ giới hạn ở loại an lạc thứ nhất. Sự minh họa về sự thiết thực hiện tại của giáo pháp ở chỗ chính đức Phật đã hiểu rất rõ về mong muốn của chúng sanh. Chúng sanh ai cũng mong có hạnh phúc thể hiện rõ trong Đại kinh pháp hành, nhưng đau khổ vẫn luôn hiện diện. Chính vì những kẻ vô trí không thân cận các bậc Thánh, các bậc chân nhân nên đau khổ vẫn tiếp tục tăng trưởng. Đức Phật cũng đề cập đến bốn loại: hiện tại khổ tương lai khổ, hiện tại lạc tương lai khổ, hiện tại khổ tương lai quả báo lạc, hiện tại lạc tương lai quả báo lạc. Ngài cũng sử dụng bốn ẩn dụ để minh họa về bốn trạng thái này. Này các Tỷ-kheo, phần lớn các loài hữu tình có dục như thế này, có ước vọng như thế này, có nguyện vọng như thế này: "Ôi, mong rằng các pháp bất khả ái, bất khả lạc, bất khả ý được tiêu diệt! Mong rằng các pháp khả ái, khả lạc, khả ý được tăng trưởng!" Này các Tỷ- kheo, dầu cho các loài hữu tình ấy có dục như vậy, có ước vọng như vậy, có nguyện vọng như vậy, nhưng các pháp bất khả ái, bất khả lạc, bất khả ý được tăng trưởng; các pháp khả ái, khả lạc, khả ý bị tiêu diệt. Ở đây, này các Tỷ-kheo, các Người có biết vì nguyên nhân gì không?9 Đức Phật luôn từ chối nói đến các vấn đề siêu hình như khi Ngài từ chối trả lời câu hỏi của chàng trai Màlunkyaputta.10 Ngài đã "kể cho chàng nghe câu chuyện một người bị mũi tên độc. Vấn đề cấp thiết là giải phẫu để giải độc ngay, chứ không phải là vấn đề tìm hiểu ngọn ngành mũi tên, người bắn mũi tên… trước khi chịu giải phẫu. Cũng thế, vấn đề cấp thiết của con người là nhổ mũi tên khổ đau, chứ không phải là đi tìm câu trả lời cho các vấn đề siêu hình không thiết thực kia".11 Đức Phật giải thích vì sao Ngài không trả lời những câu hỏi ấy. Này Malunkyaputta, vì điều ấy không liên hệ đến mục đích, điều

8. Bhikkhu Bodhi-Nguyên Nhật Trần Như Mai dịch (2005): 163.

9. Mahādhammasamādāna Sutta, M. 46.

10. Cūḷamālukyasutta, M.63.

11.Thích Chơn Thiện (11-05-2012).

ấy không phải là căn bản Phạm hạnh, điều ấy không đưa đến yểm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, cho nên điều ấy Ta không trả lời.12 Thuật ngữ sandiṭṭhika13 nghĩa là thuộc về đời này, thấy được trong đời sống hiện tại, do đó không cần chờ đến tương lai xa xôi vô định, vốn rất ưa chuộng với tư tưởng người Tây phương. Bài kinh Sandiṭṭhika sutta thể hiện điều này. Một vị đưa câu hỏi đến đức Phật về làm thế nào mà giáo pháp của Ngài có thể được gọi là thấy được trong đời sống hiện tại và Thế tôn đã trả lời. Ngoài ra các cụm từ cũng diễn đạt ý này: "thời giải thoát" (samayavimutti), "hiện tại lạc trú" (ditthadhammasukhavihàra) hay "tịch tịnh trú" (santavihàra). Các pháp được đức Phật thuyết giảng luôn có sáu đặc tánh thể hiện sự thiết thực của chánh pháp. "Chánh pháp được Thế tôn khéo léo thuyết giảng, một chánh pháp thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, luôn luôn hướng thượng, chỉ người có trí tự mình giác hiểu."14 Sự nhấn mạnh về yếu tố hiện tại được thể hiện rất rõ trong kinh Nhất dạ hiền giả: Quá khứ không truy tìm Tương lai không

ước vọng. Quá khứ đã đoạn tận, Tương lai lại chưa đến, Chỉ có pháp hiện tại Tuệ quán chính ở đây. 15 12. Cūḷamālukyasutta, M.63. 13. [cp. BSk. sandṛṣṭika Divy 426] visible; belonging to, of advantage to, this life, actual D.I,51; II,93, 217; III,5; M.I,85, 474; A.I,156 sq.; II,56, 198; S.I,9, 117, IV.41, 339; Sn.567, 1137; Vism.215 sq. ,(visible)(belonging to this life) (self-evident)(immediately apparent)(visible here and now)()()SA.1.20./I,43. 14. Kinh Trường bộ tập II số 19, Kinh Đại điển tôn, Mahāgovinda Sutta. Nguyên văn: 'svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opaneyyiko paccattaṃ veditabbo viññūhī'ti. 15. Kinh Trung bộ tập III số 131, Bhaddekarattasutta. Nguyên văn: Atītaṃ nānvāgam-

2.2. Khái quát về Kinh Sa môn quả Sāmaññaphalasuttaṃ16 là kinh số hai trong Dīgha-Nikāya thuộc Pāḷi Tipiṭaka (tam tạng Pāḷi)17. Kinh này có bản kinh tương đương trong Hán tạng là Sa-môn quả Kinh.18 Cả hai truyền bản đều đã được dịch sang tiếng Việt.19 Ngoài ra, bản Pāḷi còn được dịch sang tiếng Anh với tựa đề "The Fruits of the Contemplative Life".20 Như vậy, về cơ bản, chỉ riêng đối với bản kinh này, chúng tôi hiện có năm tư liệu kể cả các bản dịch để đối chiếu và so sánh. Đề cập đến duyên khởi của kinh hiện chúng tôi có hai tài liệu. Bài viết "Tìm hiểu Kinh Sa-môn quả"21 đề cập sơ qua về duyên khởi của kinh và giải thích rõ về vua Ajatasattu. Tác phẩm "Luận giải Kinh Sa-môn quả"22 đã cố gắng giải thích từng câu Pāḷi dựa trên bản dịch Pali,23 đồng thời còn dịch cả các bản sớ giải và hậu sớ giải. Danh từ sāmaññā24 có nghĩa là tu sĩ, sự phù hợp với tu sĩ, nỗ lực trở thành một tu sĩ,25 còn theo từ điển Pāḷi-Hán26 cũng dịch là phù hợp, một cách tổng quát, tư cách của người xuất gia.27 Danh từ

eyya, nappaṭikaṅkhe anāgataṃ; Yadatītaṃ pahīnaṃ taṃ, appattañca anāgataṃ."Paccuppannañca yo [yaṃ (nettipāḷi)] dhammaṃ, tattha tattha vipassati; Asaṃhīraṃ [asaṃhiraṃ (syā. kaṃ. ka.)] asaṃkuppaṃ, taṃ vidvā manubrūhaye." Ajjeva kiccamātappaṃ [kiccaṃ ātappaṃ (sī. ka.)], ko jaññā maraṇaṃ suve; Na hi no saṅgaraṃ tena, mahāsenena maccunā." Evaṃ vihāriṃ ātāpiṃ, ahorattamatanditaṃ; Taṃ ve bhaddekarattoti, santo ācikkhate muni" [munīti (sī. syā. kaṃ. pī.)]. 16. BHS s.v sāmaññaphalasuttaṃ: (Śrāmaṇyaphalasūtra) 17. D. 2 18. , CBETA, T01, no. 1,p.108-109. 19. Bản dịch Pali: Thích Minh Châu (1991), Bản dịch Hán: Tuệ Sỹ (2008b). 20. Thanissaro translated. 21. Thích Nhuận Thịnh (2012). 22. Chánh Minh (n.d). 23. Thích Minh Châu dịch (1991). 24. 25. PED s.v sāmaññā samaṇaship, in accordance with true Samaṇaship, striving to be a samaṇa. 26. 27. DCBT s.v sāmaññā :

phala28 có nghĩa là kết quả, lợi ích,29 Hán dịch là quả.30 Như vậy, gộp nghĩa của hai chữ sāmaññaphala là lợi ích thu được từ tư cách tu sĩ, hay đời sống xuất gia.31 Đúng như tựa đề kinh đã thể hiện, kinh này là lời giải đáp của đức Phật cho vua Ajatasattu về những "kết quả thiết thực hiện tại" của đời sống xuất gia. Trước khi đến gặp đức Phật,

vua đã ở trong hoàng cung vào một đêm trăng tròn, có cảm hứng muốnnghe giáo pháp từ một vị tôn túc và các vị đại thần đã gợi ý cho vua về sáu vị ngoại đạo sư nhưng vua vẫn im lặng, rồi thầy thuốc Kỳ bà giới thiệu đức Phật. Lúc gần đến chỗ Phật, vua bỗng kinh sợ vì sự yên lặng của đại chúng Tỷ kheo và nói lời cảm thán về thái tử. Cuối cùng, vua xin phép hỏi đức Phật về những lợi ích thiết thực của bậc xuất gia. Câu hỏi của vua Ajatasattu là một câu hỏi trọng tâm của cả bài kinh. Trước khi hỏi đức Phật, vua đã đặt vấn đề này cho sáu vị Tôn chủ của sáu phái ngoại đạo nhưng các vị ấy đã không làm thỏa mãn câu hỏi của vua. Câu hỏi này thể hiện sâu sắc nhất tính thiết thực hiện tại của đời sống xuất gia, mà kinh gọi là hạnh Sa môn. Cũng như các công nghệ chức nghiệp này, như điều tượng sư, điều mã sư, xa thuật sư, quân thuật sư, quân kỳ binh, nguyên súy, chiến sĩ, thượng sĩ quan, thám tử, dõng sĩ can đảm như voi chúa, anh hùng, trang giáp binh, nô lệ xuất thân, hỏa đầu quân, thợ hớt tóc, người hầu tắm, thợ làm bánh, nhà làm vòng hoa, thợ giặt, thợ dệt, nhà làm thúng rổ, thợ đồ gốm, nhà toán số, nhà ấn bản và các công nghệ chức nghiệp khác, chúng hưởng được kết quả thiết thực hiện tại công nghiệp chức nghiệp của chúng. Chúng giúp cho tự thân được sống an lạc, hạnh phúc. Chúng giúp cho cha mẹ được sống an lạc, hạnh phúc. Chúng giúp cho vợ con được sống an lạc hạnh phúc. Chúng giúp cho bạn bè được sống an lạc hạnh phúc. Chúng dâng các vật cúng dường cho Sa môn, Bà la môn, sự cúng dường này có ảnh hưởng đến đời sau, liên hệ đến thiên giới, thọ hưởng phước báo

28. BD s.v .

29. PED s.v phala : fruit, benefit.

30. DCBT s.v phala:

31. advantage resulting from Samaṇaship, fruit of the life of the recluse.

an lạc, thác sanh lên cõi trời. Bạch Đại đức, Ngài có thể chỉ cho rõ ràng kết quả thiết thực, hiện tại của hạnh Sa môn chăng?32 2.3. Những kết quả thiết thực của đời sống xuất gia 2.3.1. Sự kính trọng và cúng dường Đức Phật trả lời cho vua Ajatasattu về kết quả thiết thực thứ nhất thể hiện qua việc nhận được sự kính trọng và cúng dường của nhà vua với một vị xuất gia. Đức Phật đưa ra hai ví dụ về một người nô bộc và một người nông phu. Tâu đại vương, người ấy đã cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà sa, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia tu đạo. Sau khi xuất gia như vậy, người ấy sống chế ngự thân, chế ngự lời nói, chế ngự ý nghĩ, bằng lòng với nhu cầu tối thiểu về ăn uống, y áo, hoan hỷ sống trong an tịnh. Này đại vương, đại vương có nói như vậy chăng?: “Người ấy hãy lại với ta, hãy làm lại người nô bộc, làm mọi công việc, dậy sớm, thức khuya, thi hành mọi mệnh lệnh của chủ, làm đẹp lòng mọi người, lời nói kính ái chú ý từng nét mặt”. Trái lại chúng con kính lễ người ấy, đứng dậy trước người ấy, mời người ấy ngồi xuống ghế, cúng dường người ấy các dụng cụ như y, đồ ăn khất thực, sàng tọa, thuốc men trị bệnh và chúng con sẽ ra lệnh để bảo vệ, che chở người ấy đúng theo luật pháp. - Này đại vương, đại vương nghĩ thế nào? Nếu quả như vậy, thì đó có phải chăng là kết quả thiết thực hiện tại hạnh Sa môn? - Bạch Đại đức, như vậy chính là kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa môn.

32. Thích Minh Châu (1991): 100-101, nguyên văn Pali: (Yathā nu kho imāni, bhante, puthusippāyatanāni, seyyathidaṃ – hatthārohā assārohā rathikā dhanuggahā celakā calakā piṇḍadāyakā uggā rājaputtā pakkhandino mahānāgā sūrā cammayodhino dāsikaputtā āḷārikā kappakā nhāpakā [nahāpikā (sī.), nhāpikā (syā.)] sūdā mālākārā rajakā pesakārā naḷakārā kumbhakārā gaṇakā muddikā, yāni vā panaññānipi evaṃgatāni puthusippāyatanāni, te diṭṭheva dhamme sandiṭṭhikaṃ sippaphalaṃ upajīvanti; te tena attānaṃ sukhenti pīṇenti [pīnenti (katthaci)], mātāpitaro sukhenti pīṇenti, puttadāraṃ sukhenti pīṇenti, mittāmacce sukhenti pīṇenti, samaṇabrāhmaṇesu [samaṇesu brāhmaṇesu (ka.)] uddhaggikaṃ dakkhiṇaṃ patiṭṭhapenti sovaggikaṃ sukhavipākaṃ saggasaṃvattanikaṃ. Sakkā nu kho, bhante, evameva diṭṭheva dhamme sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ paññapetu' nti?)

GIÁO DỤC TINH THẦN THIẾT THỰC HIỆN TẠI CỦA ĐỨC PHẬT 213

- Này đại vương đó là kết quả thiết thực hiện tại thứ nhất của hạnh Sa môn mà ta đã trình bày.33 2.3.2. Sự thi hành các tiểu giới, trung giới và đại giới Kết quả thiết thực thứ hai liên quan đến việc trì giới. Trì giới đề cập trong Kinh Sa-môn quả được chia làm ba hạng mục: tiểu giới, trung giới và đại giới, vốn là những giải thích của đức Phật về một vị Tỳ kheo giới hạnh cụ túc.34 Nội dung của việc trì giới của người xuất gia liên quan đến việc sống cẩn trọng với "sự chế ngự của giới bốn Pātimokkha, đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ trì và học tập trong giới học, thân nghiệp, ngữ nghiệp thanh tịnh".35 Với sự tóm tắt như vậy, các khía cạnh về giới, thân nghiệp, ngữ nghiệp được triển khai chi tiết hơn trong các phần sau. Trong phần tiểu giới, đức Phật đề cập đến các giới mà ngày nay bất cứ ai cũng quen thuộc khi nói về giới trong Phật giáo như giới không sát sanh, giới không trộm cắp, giới không nói láo, giới không nói hai lưỡi, giới không nói lời ác và giới không nói những lời phù phiếm. Phần trung giới có sự khác biệt với phần tiểu giới bên trên ở chỗ đức Phật chỉ ra những giới cấm thủ, vốn là những việc làm sai lầm của các vị Sa-môn, Bà la môn ngoại đạo. Ở phần trước của bài kinh, vua Ajatasattu đã trình bày về những lời giải đáp của sáu vị ngoại đạo sư cho vua, vốn là những quan niệm sai lầm, đến phần này, đức Phật tiếp tục chỉ ra những hành động sai lầm, bao gồm cả thân nghiệp và ngữ nghiệp. Đức Phật cho thấy sự khác biệt giữa đoàn thể Sa-môn của đức Phật với các đoàn thể Sa-môn khác. Trong khi các vị Sa-môn ngoại đạo cũng được nhận những quyền lợi tương đương như các vị Tỳ kheo của đức Phật, nhưng họ lại có những sinh hoạt còn mang nhiều đặc tính hưởng thụ, cũng như còn gây hại đến môi

33. Thích Minh Châu (1991): 117-118. 34. Nguyên văn: bhikkhu sīlasampanno. 35. Thích Minh Châu (1991): 122, nguyên văn: pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno, aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu, kāyakammavacīkammena samannāgato kusalena.

214 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

trường và có những hành động lời nói không chân chánh. Đặc điểm nổi bật của phần đại giới là kinh đề cập nhiều đến lãnh vực chiêm tinh và bói toán, vốn được đức Phật

xem là những tà mạng. Qua đó, kinh đã cho thấy các lãnh vực này không phải là công việc chính của người xuất gia theo đức Phật. Sau khi trình bày xong về tiểu giới, trung giới, đại giới, đức Phật so sánh một vị Tỳ kheo đầy đủ giới luật như một vị Sát đế lỵ đã làm lễ quán đảnh sau khi hàng phục những kẻ thù địch. Giới luật do đó theo đức Phật như một chỗ dựa vững chắc làm cho các vị xuất gia có thể tự tin và vững vàng trước quần chúng. Và như vậy, đại vương, vị Tỷ-kheo ấy, nhờ đầy đủ giới luật nên không thấy sợ hãi từ một chỗ nào về phương diện hộ trì giới luật. Đại vương, như một vị Sát đế lỵ đã làm lễ quán đảnh, đã hàng phục kẻ thù địch, không còn thấy sợ hãi từ chỗ nào nữa về phương diện thù địch. Cũng vậy, này đại vương, Tỷ-kheo ấy nhờ đầy đủ giới luật, nên không thấy sợ hãi từ một chỗ nào về phương diện hộ trì giới luật. Vị ấy nhờ đầy đủ giới luật cao quý này, nên hưởng lạc thọ, nội tâm không vẩn đục. Như vậy, này đại vương, Tỷ-kheo đầy đủ giới luật. 36 2.3.3. Những kết quả liên quan đến thiền định Theo Kinh Sa-môn quả, sau khi hành giả đã kiện toàn về mặt giới luật, công việc tiếp theo chính là tu tập thiền định. Khởi đầu bằng việc hộ trì các căn, kế đến là chánh niệm tỉnh giác, biết đủ, tiếp theo là đoạn trừ năm triền cái cho đến các giai đoạn chứng đắc từ sơ thiền cho đến tứ thiền. Theo đó, quá trình tu tập thiền định có thể tính từ lúc hành giả hộ trì các căn cho đến khi đoạn trừ được năm triền cái, sau quá trình này là quá trình gặt hái được các thành quả tu tập từ thấp đến cao, Năm triền cái được đức Phật ví dụ như món

36. Thích Minh Châu (1991): 134, nguyên văn: Sa kho so, mahārāja, bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati, yadidaṃ sīlasaṃvarato. Seyyathāpi – mahārāja, rājā khattiyo muddhābhisitto nihatapaccāmitto na kutoci bhayaṃ samanupassati, yadidaṃ paccatthikato; evameva kho, mahārāja, bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati, yadidaṃ sīlasaṃvarato. So iminā ariyena sīlakkhandhena samannāgato ajjhattaṃ anavajjasukhaṃ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho, mahārāja, bhikkhu sīlasampanno hoti.

nợ, như bệnh hoạn, như ngục tù, như cảnh nô lệ, như con đường qua sa mạc.37 Sau khi rũ bỏ được năm triền cái, hành giả bắt đầu cảm nhận hỷ và lạc thấm nhuần thân tâm. Hành giả tuần tự chứng được từ thiền thứ nhất cho đến thiền thứ tư. Khi quán tự thân đã xả ly năm triền cái ấy, hân hoan sanh; do hân hoan nên hỷ sanh; do tâm hoan hỷ, thân được khinh an; do thân khinh an, lạc thọ sanh; do lạc thọ, tâm được định tĩnh. Tỷ-kheo ly dục, ly ác pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm, với tứ. Tỷ-kheo thấm nhuần, tẩm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân mình với hỷ lạc do ly dục sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do ly dục sanh ấy thấm nhuần.38 2.3.4. Những kết quả liên quan đến trí tuệ Sau khi đã đạt được những lợi ích liên quan đến thiền định, kết quả này chính là thềm bậc để cho bậc xuất gia chứng đạt cấp độ cao hơn, đó chính là trí tuệ bao gồm chánh trí và chánh kiến. “Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, Tỷ-kheo dẫn tâm, hướng tâm đến chánh trí, chánh kiến.”39 2.3.5. Những kết quả liên quan đến thần thông Sau khi đạt được chánh

trí và chánh kiến, vị ấy có khả năng hiện hóa một hóa thân, và chứng được năm thông: thần túc thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông và thiên nhãn thông. “Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, Tỷ-kheo dẫn tâm, hướng tâm đến các thần thông.”40

37. Tóm tắt từ Kinh Sa-môn quả, Thích Minh Châu (1991a): 136-140.

38. Thích Minh Châu (1991): 139.

39. Thích Minh Châu (1991): 142.

40. Thích Minh Châu(1991):145

2.3.6. Sự giác ngộ lý Tứ đế và chứng đạt A-la-hán Cuối cùng, thành quả cao nhất mà một bậc xuất gia có thể đạt được theo kinh là sự giác ngộ lý Tứ đế thông qua lậu tận trí và sau rốt, chứng đạt A-la-hán. Vị ấy biết như thật “đây là khổ”, biết như thật “đây là nguyên nhân của khổ”, biết như thật “đây là khổ diệt”, biết như thật “đây là con đường đưa đến khổ diệt”, biết như thật “đây là những lậu hoặc”, biết như thật “đây là nguyên nhân của lậu hoặc”, biết như thật “đây là sự diệt trừ các lậu hoặc”, biết như thật “đây là con đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc”. Nhờ hiểu biết như vậy, nhận thức như vậy, tâm của vị ấy thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên sự hiểu biết: Ta đã giải thoát. Vị ấy biết: Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm; sau đời hiện tại, không có đời sống nào khác nữa.41 Đức Phật khẳng định đây là đích đến cuối cùng của một vị xuất gia và không còn kết quả nào cao hơn nữa. Này Đại vương, đó là quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, còn vi diệu thù thắng hơn những quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn trước. Này đại vương, không có một quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn nào vi diệu và thù thắng hơn quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn này.42 3. KẾT LUẬN Qua việc khảo sát về tinh thần thiết thực hiện tại trong Kinh Sa- môn quả, chúng tôi rút ra ba nhận định sau: 1. Tinh thần thiết thực hiện tại của giáo pháp thể hiện ở chỗ tư tưởng Phật học không phải là học thuyết triết học đơn thuần mà chính hành giả cần phải tự thân thực hành và tự mình chứng ngộ vì pháp của đức Phật có đặc tính “đến để

41. Thích Minh Châu(1991):154-155 42. Thích Minh Châu(1991):156

mà thấy”.43 “Kinh Sa-môn quả nêu lên những pháp môn căn bản - tuần tự nhi tiến cùng với những thành tựu pháp thượng nhân của đời sống xuất gia.”44 2. Kinh Sa-môn quả là một bản kinh tiêu biểu của Kinh Trường bộ thể hiện tính chất đối ngoại, mục đích để khuyến khích đời sống xuất gia. “Phật giáo Nguyên thủy bao hàm hai mục đích quan trọng và cấp bách. Một là có được một quần chúng tín đồ và sự ủng hộ và thứ hai là bảo đảm sự sống còn của tổ chức. Thiếu một trong hai yếu tố này thì giáo pháp sẽ phải mai một... Để có được tín đồ, Phật giáo Nguyên thủy trước nhất cần một lượng thính giả. Vì vậy, những giao thiệp ban đầu ít nhất phải hấp dẫn và thích thú. Trong

bốn bộ Nikaya thì văn bản thú vị nhất nằm ở Trường bộ.”45 3. Kinh Sa-môn quả thể hiện hạnh phúc thấy được trong hiện tại đối với người xuất gia. Tinh thần của kinh cũng gần gũi với một trước tác được viết ra sau này bởi thiền sư Quy Sơn Linh Hựu: “Người xuất gia là cất bước thì muốn vượt tới phương trời cao rộng, tâm tính và hình dung khác hẳn thế tục, tiếp nối một cách rạng rỡ dòng giống của Phật, làm cho quân đội của ma vương phải rúng động khuất phục, với mục đích báo đáp bốn ân, cứu vớt ba cõi”.46

43. Ehipassiko. 44. Chánh minh(n.d). 45. Joy Manné (1990): 78-80, “The early Buddhists had two important and urgent purposes. One was to gain converts and lay support; the other was to ensure the survival of their religion. Without success in both of these their Teaching would die out… To attract converts the early Buddhists first needed an audience. For that their initial communications had at least to be attractive and entertaining. Of the first four Nikayas by far the most entertaining texts occur in DN.” 46. Trí Quang (2010b): 2104-2105, Nguyên văn: 1
(CBE- TA, X66, no. 1298, p. 734, a22-23 // Z 2:21,
p. 468, c16-17 // R116, p. 936, a16-17)

Bảng viết tắt BD. Buddhist Dictionary, by Nyānatiloka. (Colombo: Buddhist Publication Society, 1988) BHS. Buddhist Hybrid Sanskrit Grammar and Dictionary, Franklin Edgerton ed.(1998), Motilalal Banarsidass Publishers Private Limited, Delhi, Vol II D. Dīghanikāya, I-III, ed. T. W. Rhys David and J. E. Carpenter, (London: PTS, 1889-1910) DCBT. Dictionary of Chinese Buddhist Term, ed. W. E. Soothill and L. Hodous. (Delhi: Motilal Banarsidass) PED. Pali English Dictionary, ed. T. W. Rhys Davids and W. Stede. (London: PTS, 1921-25)

Tài liệu tham khảo

Tài liệu gốc

Tiếng Pāḷi

Dīghanikāya, I-III, ed. T. W. Rhys David and J. E. Carpenter, (London: PTS, 1889-1910)

Tiếng Hán

CBETA, T01, no. 1,p.108-109

Tài liệu nghiên cứu

Tiếng Anh

Thanissaro translated, The Fruits of Comtemplative life, Source: Acdn2.html

Bhikkhu Bodhi ed.(2005), In the Buddha’s words: An Anthology of Discourses from the Pali Canon, Boston: Wisdom Publications.

Manné, Joy(1990), “Categories of Sutta in the Pāli Nikāya and their implications for our aprreciation of the Buddhist Teachings and

Literature.”, Journal of the Pali Text Society, XV, 29-87.
Russel Webb ed.(2008), An Analysis of the Pāli Canon, Srilanka:
Buddhist Publication Society.
Tiếng Việt
Bhikkhu Bodhi - Nguyên Nhật Trần Như Mai dịch (2016), Hợp tuyển lời Phật dạy từ kinh tạng Pāli, Nxb. Hồng Đức.
Chánh Minh (n.d), “Luận giải kinh Sa-môn quả phần 1”, tkchanhminh.wordexpress
Kim Phương (30-06-2017), “Pháp là thiết thực hiện tại”, Văn hóa
Phật giáo, số 221.

Narada - Phạm Kim Khánh dịch (2009), Đức Phật và Phật pháp, Nxb. Tôn giáo. Nhất Hạnh (2017), Đạo Phật đi vào cuộc đời, Lá bối, Thư viện Huệ Quang ảnh ấn. Phan Minh Hiền (12-08-2016), “Phật giáo và đời sống thế tục”, Văn hóa Phật giáo, (số 201. Thích Chơn Thiện (11-05-2012), “Tinh thần thiết thực hiện tại trong lời dạy của Đức Phật”, Văn hóa Phật giáo, số 16. Thích Chơn Thiện (2009), Phật học khái luận, Nxb. Phương Đông. Thích Minh Châu dịch (1991), Kinh Trường Bộ, tập I, Viện Nghiên Cứu Phật học Việt Nam. Thích Minh Châu (2011), Dàn ý Kinh Trung bộ và tóm tắt Kinh Trường bộ, Nxb. Tổng hợp TP.HCM. Thích Minh Châu - Thích Nữ Trí Hải dịch (1998), So sánh Kinh Trung A hàm (chữ Hán) & Kinh Trung bộ (chữ Pali), Nxb. Tổng hợp TP.HCM. Thích Nhuận Thịnh (2012), “Tìm hiểu kinh Sa-môn quả”, trang tin Đạo Phật ngày nay. Trí Quang biên tập (2010a), Tổng tập giới pháp xuất gia, tập 1, Nxb. Văn hóa Sài Gòn. Trí Quang biên tập (2010b), Tổng tập giới pháp xuất gia, tập 2, Nxb. Văn hóa Sài Gòn.

GIÁ TRỊ GIÁO DỤC CỦA ĐỨC PHẬT VÀ HỆ THỐNG PHẬT HỌC VIỆN HIỆN NAY ĐĐ. Thích Trung Thuận

I. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Sứ mệnh giáo hóa của Đức Thế Tôn mục đích là hướng con người đến con đường giải thoát nỗi khổ-niềm đau. Những lời dạy của Ngài đã được kết lại thành tam tạng thánh điển, mà ngày nay, được các nhà nghiên cứu trên thế giới nhận xét và đánh giá khác nhau. Giáo lý ấy ví như viên kim cương, tùy theo góc độ người xem mà nhận xét. Vì vậy, có người đánh giá Ngài như một nhà triết học, lại có người nhận xét Ngài như một nhà khoa học, cũng có người cho rằng Ngài là nhà tâm lý học, nhà hùng biện, nhà giáo dục học… Đối với lĩnh vực giáo dục, giáo dục là khoa học về việc giáo dục con người, khoa học về sự huấn luyện đạo đức, huấn luyện trí tuệ và hình thành nhân cách con người. Giáo dục là khoa học của các khoa học, đào tạo nên tất cả các ngành nghề trong xã hội. Từ góc độ xã hội học, giáo dục là quá trình hình thành con người dưới tác động của môi trường xã hội và thực tại xung quanh con người. Từ góc độ giáo dục học, giáo dục là quá trình hình thành mục đích và hệ thống những sức mạnh về thể chất và tinh thần của con người, cho từng cá nhân, nhằm xây dựng một cộng đồng xã hội, văn hóa, đạo đức, an bình và thịnh trị.

Ngay khi đạo Phật được du nhập vào Việt Nam, đạo đức Phật giáo nhanh chóng hòa nhập vào đời sống con người và xã hội, mỗi hành động mỗi ý tưởng của ngôn ngữ sinh hoạt đời thường, đều có chất liệu của Phật giáo, thấm nhuần theo nhiều lĩnh vực như: văn hóa đạo đức, vật chất lẫn tinh thần, trách nhiệm và bổn phận của con người trong cuộc sống. Hòa thượng Thích Chơn Thiện đã phát thảo đôi nét về tính giáo dục như sau: "Giáo dục thường được hiểu là những gì làm nên văn hóa và văn minh của mọi xứ sở. Các công trình sáng tạo là suối nguồn của văn minh, và các vai trò xây dựng và phát triển xã hội của giáo dục là suối nguồn văn hóa một dân tộc. Giáo dục văn hóa và văn minh đều là sản phẩm của tư duy con người trong một thời đại, con người ước mong được an ổn, hòa bình và hạnh phúc, vì thế văn hóa và giáo dục phải đem lại an ổn, hòa bình hạnh phúc cho con người. Một hệ thống văn hóa giáo dục như thế phải được xây dựng trên cơ sở một hệ thống triết lý, tâm lý và mẫu người giáo dục lý tưởng. Các vấn đề giáo dục quan yếu này phải xuất phát từ một lý thuyết về nhân tính lý tưởng nói lên được sự thật của con người và cuộc đời và mối quan hệ không thể tách rời giữa con người và cuộc đời."1 Qua những điều vừa nêu ở trên cho thấy sự nghiệp giáo dục là một nguồn lực trọng yếu trong sự hình thành và phát triển của xã hội con người nói riêng và cộng đồng nhân loại nói chung theo tinh thần giáo dục Phật giáo. Đồng quan điểm trên khi cố Đức Pháp Chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ năm 1981-1993 HT. Thích Đức Nhuận (1897-1993) trong đại hội kỳ II cũng đã kêu gọi toàn thể Tăng Ni Phật giáo đồ trong nước và nước ngoài. Cùng với việc hoằng dương Phật pháp xây dựng ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam giữ đúng tinh thần lục hòa của đạo Phật và đặc biệt nhất là phải quan tâm bồi dưỡng giáo dục Tăng Ni, đào tạo Tăng tài là cho hậu thế ngày càng

1. Lý thuyết về nhân tính qua kinh tạng Pali, Luận án tiến sĩ Phật học của học giả Thích Chân Thiện trang đầu chương 1.

tăng tiến cho đạo pháp xương minh. Đồng thời phải nỗ lực đóng góp tinh thần, trí tuệ, công sức, tài vật vào công việc xây dựng quê hương đất nước, Hòa thượng nói: "Xin quý Ngài nhớ những lời tôi đã dặn mà giữ gìn thân ngữ ý cho thanh tịnh, lấy giới luật của Phật làm thầy, luôn luôn giữ lục hoà, chấp hành nghiêm chỉnh các chủ trương, chính sách của Đảng nhà nước đề ra, ủng hộ lập trường hòa bình thế giới, thân thiện đoàn kết với các tôn giáo bạn, quyết tâm tu học vượt mọi khó khăn, duy trì Phật pháp, hướng lên Tam bảo, nêu gương chánh tín bài trừ mê tín."2 Tất cả những gì Ngài cần làm đã làm xong để rồi trước khi xả bỏ thân tứ đại huyễn hóa nhưng Ngài vẫn chưa yên tâm với những lời di chỉ tối hậu truyền lưu hậu thế. Cũng theo cố Hòa thượng Thích Minh Châu, Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam với niềm ưu tư thao thức về sự nghiệp giáo dục, nội dung với phương pháp giáo dục như sau: "Sự nghiệp giáo dục chỉ có thể thành công chừng nào sự nghiệp ấy trở thành ý thức và trách nhiệm chung của tất cả mọi người, Thiếu mất ý thức và trách nhiệm này, chúng ta không thể nói đến giáo dục hay xây dựng một môi trường tốt đẹp cho con người."3 Theo chủ trương của Ngài, tinh thần giáo dục phải được đặt trên nền tảng từ tuệ giải thoát làm căn bản, và phải duy trì

thật tốt để nuôi dưỡng môi trường giáo dục, bởi vì Phật dạy trí tuệ giải thoát sẽ không hiển hiện với con người ngay lập tức, mà nó sẽ hiện diện một cách từ từ. Do đó học từ từ, hành từ từ theo từng bước một, giống như chúng ta muốn xây ngôi nhà vững chắc thì trước hết chúng ta phải xây nền móng vững chắc trước tiên vậy. Căn cứ vào các luận điểm của các bậc tiền bối kể trên thì giá trị đạo đức, kiến thức, văn hóa và nhân cách con người được phân loại

2. Trang đầu kỷ yếu Đức pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Đức Nhuận (1897-1993), Giáo hội Phật giáo Việt Nam, PL 2538. 3. “Một môi trường giáo dục tốt phải khởi nguồn xây dựng bởi những người có ý thức trách nhiệm” trang 3 tập vấn thành đạo, PL 2538.

tốt hay xấu, thiện hay bất thiện. Đây chính là con đường hai chiều mà giáo lý Phật giáo gọi là nghiệp hay sự chiêu cảm của hành động và ý tưởng của nghiệp: “Nghiệp là tác nhân, chủ nhân của nghiệp là kẻ thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loại hữu tình có liệt có ưu”. Chữ nghiệp trong Phật giáo bao hàm một ý nghĩa rất rộng, từ hình thức đến nội dung, siêu đọa, phạm thanh, tốt xấu, hư-nên, thành-bại đều do nghiệp”.4 Những điều nêu trên cho ta thấy rằng nguồn lực từ tư tưởng rất quan trọng trong sự hình thành nền tảng giáo dục Phật giáo hiện nay. Sự phát triển lịch sử của nền giáo dục Phật giáo đã được xác định chủ yếu qua vai trò của Phật giáo thể hiện trong một xã hội nhất định. Nơi đâu các hệ thống triết học và tôn giáo đối lập phát triển mạnh thì Tăng đoàn Phật giáo có trách nhiệm giải thích và hướng dẫn con người đến chân-thiện-mỹ, giải thoát nỗi khổ-niềm đau của kiếp sống nhân sinh. Giáo dục tu viện chủ yếu nhắm vào vấn đề biện luận (debate), thảo luận (discussion), logic và biện giải. Nhưng nơi đâu Phật giáo không bị thử thách và được sự bảo trợ nhiệt thành của quần chúng và chính quyền thì trọng tâm của vấn đề là bảo tồn và phát huy giáo pháp bằng các phương thức truyền thừa đáng tin cậy, đặc biệt là vấn đề chú giải Kinh điển. Trong cả hai trường hợp, việc giáo dục cho người cư sĩ đều được duy trì bằng những thời pháp theo nhu cầu của quần chúng bao gồm việc giải thích và truyền bá giáo lý bằng thuật kể chuyện minh họa. Kiến thức truyền bá cho cộng đồng được củng cố thêm bằng phương tiện giáo dục ngắm nhìn dưới hình thức hội họa và điêu khắc của tu viện. II. ĐỨC PHẬT ĐÃ GIÁO DỤC NHỮNG GÌ? Các nhà nghiên cứu giáo dục Phật giáo cho rằng trong số các nhà sáng lập tôn giáo, thì Đức Phật không tự xưng mình là giáo chủ hay một thượng đế, ngài chỉ là một con người như bao người khác,

4. Kinh Trung bộ III, tr. 474.

ngài càng phủ nhận ngài không phải một thiên khải nào hay một quyền năng nào khác. Đức Phật đã dạy: “tự ta là chỗ nương tựa cho ta, còn ai khác có thể làm nơi nương tựa?”5 Mục tiêu giảng dạy của Đức Phật là khích lệ và cổ vũ chúng ta tự tìm sự giải thoát nỗi khổ-niềm đau nhằm tạo ra con người trí tuệ, thánh thiện và siêu nhiên. Vì

vậy, mục đích giáo dục của Đức Phật giúp chúng ta tăng trưởng sức mạnh của tâm thức. Với ý tưởng phát triển hiểu biết của con người, giúp con người đứng vững đôi chân của mình bằng trí tuệ, tự tin để mạnh dạn bước đi cho hết kiếp người trên đường đời đầy chông gai nghiệt ngã này. Hay nói cụ thể hơn, những lời dạy của Đức Phật nhắm tới việc xây dựng con người chân thật, theo đúng ý nghĩa của nó. Đức Phật dạy rằng muốn thành đạt sự giác ngộ giải thoát này, chúng ta cần phải ngang qua những phương pháp tu tập, huấn luyện thân và tâm, làm chấm dứt những nguyên nhân gây ra khổ đau cho con người trong đời sống hiện tại và mai sau. Đây chính là tinh thần hay mục đích của giáo dục Phật giáo, thể hiện tinh thần nhập thế tích cực, góp phần vào việc xây dựng một xã hội ấm no giàu mạnh, trong đó những thành viên là những người có đạo đức, tài năng, có trách nhiệm và nghĩa vụ đối với cộng đồng. Theo Đức Phật, con người là tâm điểm. Sự chiến tranh hay hoà bình của nhân loại từ xưa đến nay đều do con người gây ra. Vấn đề chính yếu là làm thế nào để giáo dục con người thẳng tiến trên con đường phát triển trí tuệ một cách có phương pháp để đem lại an lạc và hạnh phúc cho mình và người. Điều đó, đối với các nhà giáo dục cổ đại Ấn Độ lúc bấy giờ chỉ là một giấc mơ. Mãi đến khi Siddhar- tha đạt được giác ngộ, thì giấc mơ ấy trở thành hiện thực. Đức Phật đã vạch ra con đường giáo dục cụ thể, có lý thuyết, có thực hành và có kết quả trí tuệ, giải thoát khỏi khổ đau thật sự từ con người, ngay trong đời sống hiện tại này. Để từ đó ánh sáng của chánh pháp tình thương và trí tuệ tạo cho con người một cuộc sống yên vui, tự tại,

5. Dhp. XII4

biết thương yêu tất cả mà không gây khổ đau cho nhau. Với một tinh thần cởi mở, bao dung và truyền cảm hết sức mầu nhiệm, đượm sắc thái hiếu sinh, hiếu hòa, giải thoát, nên đạo Phật truyền vào quốc gia nào cũng dung hợp được với dân tộc tính, dân tộc tình, dân tộc trí của các nước tiếp nhận để làm mới cho con người và cuộc đời. Phật giáorất gần gũi với con người, là đạo của con người và xã hội loài người. Phật giáo đã rất thẳng thắn nhìn vào sự thật rằng cuộc đời vốn là đau khổ và đức Phật đã chỉ ra nguyên nhân của sự đau khổ, và con đường đi đến cuộc sống đó “điều quan trọng là, ta dạy các thầy về sự khổ, nguồn gốc sự khổ, đạo diệt khổ và con đường đi đến diệt khổ. Những điều đó có ích, vì sẽ đưa các thầy đến cứu cánh của giác ngộ và giải thoát”6. Với nguồn giáo lý cao diệu bao hàm về cả ba phương diện: tình cảm, lý trí và nhận thức, đạo Phật lấy con người làm cứu cánh và đối tượng chính để phục vụ và triển khai; lấy nhân tính làm cơ chỉ kiến thiết một xã hội người công bằng và thừa nhận khả năng sáng tạo của con người. Do đó đạo Phật chú trọng lấy tình thương làm động tâm xử thế, lấy trí tuệ làm ngọn đuốc soi đường cho con người hướng về chính đạo. Để từ đó ánh sáng của chánh pháp tình thương và trí tuệ tạo cho con người một cuộc sống yên vui, tự tại, biết thương yêu tất cả mà không gây khổ đau cho nhau. 1. Tư tưởng giảng dạy của Đức Phật Đức Phật là một nhà giáo dục bình đẳng, Ngài tuyên bố với nhân loại rằng cánh cửa thành công đạt được con đường giải thoát phải rộng mở cho tất cả mọi người, từ nam nữ, lớn nhỏ, sang hèn, cao thấp, đạo đức hay tội lỗi. Nếu ai biết cải thiện

đời sống trong sạch thì sẽ đạt được con đường giải thoát như đức Phật. Trong lịch sử nhân loại, đức Phật là người đầu tiên phủ nhận các học thuyết về giai cấp xã hội. Trong đó, thể chế người có sức mạnh sẽ cai trị và là chân lý trong khi người yếu sức sẽ bị làm nô lệ. Đức Phật đã nói những giai cấp thấp tận cùng xã hội đứng ngang hàng địa vị của

6. Thích Minh Châu (dịch), Kinh Tạp A Hàm, Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1973, tr. 403.

những người được coi là giai cấp cao nhất lúc bấy giờ thông qua tiêu chí đạo đức và trí tuệ. Cũng chính Đức Phật, người đầu tiên trong lịch sử nhân loại, đã đưa vai trò người phụ nữ lên địa vị cao bằng cách thiết lập giáo đoàn nữ đầu tiên trong lịch sử các tôn giáo. Theo Đức Phật, nếu giá trị thật của con người nằm ở đời sống đạo đức và trí tuệ thì con đường giác ngộ giải thoát không có ranh giới của giới tính, chủng tộc, màu da… Bất cứ ai, một khi thực hành đúng chánh pháp sẽ chắc chắn chứng đắc được các quả vị như nhau, đạt được hạnh phúc và an lạc như nhau. Chính Đức Phật đã hủy bỏ chế độ nô lệ và kịch liệt phản đối hệ thống giai cấp hủ lậu đã mọc rễ sâu sa trên mảnh đất Ấn Độ. Theo Ngài con người trở thành hà tiện hay cao quí không phải do dòng dõi mà do hành vi của mình "con người sinh ra không ai là tiện dân, không ai là Bà La Môn mà do hành vi khiến họ trở thành tiện dân hay Bà La Môn"7. Do vậy giai cấp hay màu da không làm cản trở một người muốn trở thành một Phật tử hay gia nhập tăng đoàn. Mỗi cá nhân đều được tự do gia nhập tăng đoàn, được hưởng đối xử bình đẳng, và cũng được giao những nhiệm vụ tương xứng cho dù xuất thân của họ là một người chài lưới, một kẻ đổ rác, một tướng cướp hay là gái giang hồ… "Như cơn gió lốc thổi dồn các thứ lá lại một chỗ, đức Cù Đàm giáo hóa tất cả. Trí thức, ngu si, vương giả, bần hàn, nghèo hèn, giàu sang, già cả, niên thiếu, đàn bà, đàn ông, kẻ ác người thiện, tất cả và hết thảy, đức Cù Đàm đều mang vào giáo pháp và xem như nhau. Đạo của đức Cù Đàm là đạo bình đẳng, không phân biệt vậy."8 Đây phải chăng chính là đường lối giáo dục bình đẳng không phân biệt, mà xã hội hiện nay cần phải học hỏi. Sự bình đẳng của Đức Phật không chỉ dừng lại ở nhân loại mà còn lan tỏa đến muôn loài vạn vật. Ngài dạy rằng tất cả chúng sinh đều có tâm lý tham sống sợ chết, vì vậy không có lý do gì mà ta nỡ cướp đi mạng sống của kẻ khác, như vậy nghĩa là không bình đẳng. Với quan điểm này trên bước đường du hóa, có lần Đức Phật đã tự

7. Thích Đức Nhuận, Phật học Tinh hoa, Viện Triết lý Việt Nam và Triết học Thế giới, 2002, tr.218. 8. Kinh Đại Báo Ân, Phật học cơ bản, tập 1, Hà Nội, Nxb. Tôn giáo, 2003, tr. 82.

tay bế một chú cừu non lạc đàn tìm về với mẹ. Và cũng chính Ngài đã lên tiếng giải thích và vạch rõ những ngu xuẩn của bọn người vì mê tín dị đoan, làm lễ tế thần bằng cách hiến dâng những con thú sống để cứu lấy con vật vô tội thoát khỏi cái chết hỏa thiêu đau đớn chỉ vì một sự tin tưởng mù quáng.9 Như vậy, một xã hội mà ở đó sẽ không còn chiến tranh, sẽ không có sự kỳ thị chủng tộc, phân biệt màu da, lãnh thổ, mà ở đó con người đối xử với nhau bằng tình thương thật sự. Nếu đem đối chiếu tư tưởng

bình đẳng trong giáo dục Phật giáo với tư tưởng bình đẳng trong giáo dục hiện đại có thể nói là không thể nào so sánh được. 2. Giá trị những lời dạy của Đức Phật Những lời dạy căn bản của Đức Phật là dạy chúng ta giải thoát vô minh phiền não, giải thoát khỏi nỗi khổ-niềm đau, giác ngộ thành Phật, tức chuyển hóa cái phiền não chướng được tâm thanh tịnh và chuyển hóa sở tri chướng được trí tuệ sáng suốt. Bằng một ngôn từ dễ tiếp thu đối với người chưa học Phật thì đây phải chăng là hai trong ba phương diện của giáo dục thế giới hiện đại, đó là giáo dục trí tuệ và giáo dục tình cảm. Ngài dạy nếu chúng ta thực hiện điều đó bằng thực hành tám con đường chân chính (bát chánh đạo): 1.chánh kiến, 2.chánh tư duy, 3.chánh ngữ, 4.chánh nghiệp, 5.chánh mạng, 6.chánh tinh tiến, 7.chánh niệm, 8.chánh định. Qua nội dung tám con đường thực hành đó ta thấy rõ ràng xã hội quan của Phật giáo đặt nền móng trên chủ nghĩa tự lợi và lợi tha. Mục đích giáo dục của Đức Phật là nhằm vào con người nhiều hơn, vì con người là tâm điểm của thế giới. Hạnh phúc hay khổ đau, hòa bình hay chiến tranh cũng từ con người mang đến. Do đó, để xây dựng một xã hội vững mạnh và an định về kinh tế, chính trị, quốc phòng, văn hóa, giáo dục... trước tiên theo Đức Phật phải giáo dục chính là ở con người, từ mặt vật lý, tâm lý, sinh lý, cho đến ý chí tình cảm và trí tuệ. Đọc lại kinh Thiện Sanh (kinh Trường Bộ, số

9. Phật học cơ bản, Tập 1, Hà Nội, Nxb. Tôn giáo, 2003, tr. 20.

GIÁ TRỊ GIÁO DỤC CỦA ĐỨC PHẬT VÀ HỆ THỐNG PHẬT HỌC VIỆN HIỆN NAY 229

16) chúng ta sẽ bắt gặp Đức Phật nói về sáu mối tương quan để xây dựng một xã hội tốt đẹp. Đó là mối tương quan giữa cha mẹ và con cái; giữa thầy và trò; vợ và chồng; bạn bè; chủ và thợ; tu sĩ và cư sĩ. Trong Kinh chuyển Luân Thánh Vương Tu Hành số 6 (Trường A Hàm I) Đức Phật dạy, sở dĩ có người trộm cắp, hung ác, cướp bóc là do họ nghèo đói. Muốn chấm dứt nạn này thì phải cải thiện đời sống cho họ, cấp hạt giống cho người dân, đầu tư cho các thương gia và phải trả công thích đáng cho người làm thợ. Ngài cũng dạy, nên thay đổi chi phí cúng tế thần linh để cứu trợ cho người dân nghèo. Toàn bộ hệ thống giáo lý của đức Thế Tôn không ngoài mục đích cải tạo con người xấu thành người tốt, người tốt trở thành người tốt hơn, phàm thành thánh. Giáo dục của Phật giáo là giáo dục chuyển hoá bản thân và xã hội, trên cơ sở tự lực của mỗi người. Đối với đời sống của người xuất gia, Đức Phật đưa ra nhiều phương pháp để đạt được giải thoát thuận lợi nhất10. Bên cạnh đó Ngài cũng rất quan tâm và tôn trọng sinh hoạt thế tục. Trong 45 năm hoạt động giáo hóa, từ những việc lớn liên quan chính trị đất nước đến những việc chi tiết như kinh tế tiêu phí của tăng đoàn và chi tiêu trong gia đình của tín đồ tại gia11, từ vấn đề lớn trong xã hội như giai cấp chủng tính đến cụ thể về quyền lợi nghĩa vụ của vợ chồng, bổn phận giữa cha mẹ và con cái, giữa bạn bè, giữa chủ nhân và người làm công, nhiều vấn đề hiện thực đa dạng thuộc phạm vi thế tục đều được Phật dạy đến, như kinh Hiếu tử dạy: "Làm vị quân chủ thì bảo vệ non sông bốn biển, làm kẻ bề tôi thì tận trung, đem nhân đức nuôi dân, phép làm cha minh bạch, con hiếu với song thân, vợ chồng tin nhau giữ gìn trinh tiết."12 3. Các phương pháp giảng dạy của Đức Phật Đức Phật đặc biệt ca ngợi những việc làm có giá trị tinh thần lẫn vật chất như săn sóc người bệnh, thiết lập phương tiện giúp người qua đường

như làm thuyền bè cầu bến, nhà nghỉ, mở đường, tránh

10. Phật thuyết xuất gia công đức kinh, Quyển Thượng, Đại tạng kinh, Q.16, tr.815. 11. Chư đức phúc điền kinh, Quyển Trung, Đại tạng kinh, Q.16, tr.777. 12. Kinh Hiếu tử, Quyển Thượng, Đại tạng kinh, Q.16, tr.781.

hiểm, đào giếng nước, nhà cấp nước uống, trồng cây xanh... Điều này không phải Phật chỉ nói một lần ở một nơi nào đó mà nhiều lần trong nhiều pháp hội. Phật bảo Đế Thích có bảy pháp bố thí rộng lớn được gọi là phúc điền: 1. Tạo lập chùa, phòng tăng, giảng đường. 2. Tạo lập vườn cây ăn trái, hồ tắm, trồng cây có bóng mát. 3. Bố thí thuốc men, chữa bệnh cho mọi người. 4. Làm thuyền bè giúp đỡ dân chúng. 5. Bắc cầu giúp người qua lại. 6. Đào giếng bên đường giúp người đi đường đỡ cơn khát nước. 7. Làm nhà xí giúp cho việc vệ sinh công cộng được tiện lợi.13 Chính tư tưởng phúc điền này đã trở thành nguyên nhân của hành vi lợi tha, là nguyên tắc của phúc lợi xã hội. Cuộc đời Đức Phật phần lớn du hóa rộng rãi khắp nơi. Từ khi thành đạo cho đến ngày đi vào đại Niết-bàn, đức Như Lai không ngừng giáo dục cho nhân loại. Trong suốt quá trình 45 năm dài (theo kinh điển Pali) hay 49 năm (theo kinh điển Đại thừa), đức Phật đã tiếp xúc nhiều đối tượng khác nhau trong mọi tầng lớp xã hội, từ các nhà trí thức, đạo sĩ ngoại đạo, vua quan, người giàu sang, cho đến người thấp hèn, hạng người sát nhân, gái giang hồ, trẻ chăn trâu, chư ma, chư thiên... có khi Ngài dạy cả số đông hay một nhóm người hoặc nếu cần Ngài chỉ dạy cho một người. Sau thời giảng của Đức Phật đều có người đắc được quả thánh thứ nhất và cuối cùng. Phương pháp của Đức Phật nằm trên tính khế cơ, phân tích, giải thích rất tỉ mỉ và nhắc đi nhắc lại nhiều lần vấn đề gạn lọc tâm ý để thiện hoá con người và xã hội. Ngài thường dùng hình ảnh so sánh hoặc ví dụ và chọn lọc những gì mà chúng sanh đang cần dạy và liên quan đến cuộc sống hiện tại của người nghe, để giúp cho người nghe dễ dàng lĩnh hội những ý tưởng sâu sắc trong những ngôn ngữ rất

13. Kinh chư đức phúc điền, Quyển Trung, Đại tạng kinh, Q.16, tr.777.

mộc mạc, bình dân. Ví như trong Kinh Tiễn Dụ số 221, Tôn giả Man Đồng Tử đặt ra mười câu hỏi siêu hình để hỏi Thế Tôn: “Thế giới thường hay vô thường? Như Lai có tồn tại sau khi chết?” v.v... Thế Tôn đã im lặng không trả lời. Ngài nói cho Man Đồng Tử nghe câu chuyện một người bị mũi tên độc. Vấn đề cấp thiết là giải phẫu để giải độc ngay, chứ không phải là vấn đề tìm cho ra ngọn ngành mũi tên và người bắn mũi tên, bởi lẽ người trúng tên độc sẽ có thể chết trước khi biết được tông tích của hung thủ. Cũng thế, vấn đề cấp thiết của con người là nhổ mũi tên “khổ đau” chứ không phải đi tìm những câu trả lời cho các vấn đề siêu hình không thiết thực. Một lần khác ở Kosambi (Tương Ưng Bộ Kinh V), Thế Tôn dạy các Tỷ-kheo: “Những gì Như Lai biết ví như rừng lá Simsàpa, còn những gì mà Như Lai giảng dạy thì ít như nắm lá trong tay, nhưng đây là những phương thức thoát khổ.” Đó là tính chất thực tiễn, thực tế, rất thiết thực hiện tại của những lời giảng dạy của Thế Tôn. Chúng ta còn thường thấy ở các

kinh khác, ý nghĩa thiết thực hiện tại được Thế Tôn cắt nghĩa: quán sát tự thân, tự tâm để thấy rõ tham, sân, si mà đoạn trừ. Chẳng hạn như pháp Tứ Đế, khi nào còn con người tham dục, còn đau khổ thì chân lý Tứ Đế vẫn còn tồn tại giá trị nghìn đời. Đó là một trong các ý nghĩa thiết thực nhất của bốn chân lý này. 4. Thái độ giảng dạy của Đức Phật Với người xuất gia, Đức Phật khuyên tinh tiến tu hành. Với người tại gia Phật khuyên trước tiên phải siêng năng trong nghề nghiệp. Điều quan trọng nhất là phải nắm vững chức năng của mình trong trật tự xã hội. Bất cứ ai, từ vua chúa, võ sĩ, Bà-la-môn, nông dân, thương nhân đều có chức nghiệp của mình. Chức nghiệp không có quý tiện. Có điều là người tại gia phải sở đắc tài sản bằng chức nghiệp chính đáng của mình. Các chức nghiệp chính đáng được Phật nêu ra như sau: nông nghiệp, chăn nuôi, thương nghiệp, thủ công nghiệp, kinh doanh cho thuê nhà ở, công chức, thầy giáo, thư ký, giúp việc nhà v.v... Như đã nói ở trên, Đức Phật là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại, phản bác các chế độ giai cấp trong xã hội. Ngài luôn luôn nâng

cao tinh thần tự do và bình đẳng. Ngài không bắt buộc người học chỉ rập khuôn theo Ngài, cũng không bắt buộc học chỉ nô lệ giáo lý hoặc nô lệ chính Ngài. Những ai học với Ngài đều được quyền tự do tư tưởng. Đức Phật thường dạy các đệ tử đừng vì kính nể, tôn trọng Ngài mà nhắm mắt tin theo lời Ngài dạy. Hãy thực hành lời Ngài dạy nếu tự mình tư duy, kiểm nghiệm và cảm thấy có lợi ích. Thái độ giảng dạy của Đức Phật đặt trên nền tảng trí tuệ và giải thoát làm căn bản. Bởi vậy, khi tiếp nhận lời dạy của Đức Phật phải suy tư, phải tìm hiểu một cách tỉ mỉ thì mới có thể lãnh hội hết ý nghĩa thâm sâu chứa đựng bên trong, và dĩ nhiên lợi ích của nó lại càng to lớn hơn nữa. Trong kinh Kitagini (Trung Bộ 2) Đức Phật dạy người học trò chơn chánh phải: “Có lòng tin; đến gần; tỏ lòng tôn kính; lắng tai; nghe pháp; thọ trì pháp; suy tư ý nghĩa các pháp; chấp nhận các pháp; ước muốn sanh khởi; nỗ lực; cân nhắc và tinh cần.” Đức Phật vừa là một vị thầy vừa là một vị cha (Thiên Nhơn chi Đạo Sư, Tứ Sanh chi Từ Phụ) của loài người và loài thần linh. Ngài luôn thể hiện lòng từ mẫn thương tưởng đến tất cả chúng sanh. Ngài dẫn dắt, an ủi, nâng đỡ những bà mẹ bạc phước như Patàcàrà và Kisàgotami. Tự tay Ngài chăm sóc cho những người bệnh hoạn, cô đơn như Patigatta Tissa Thera. Ngài giúp đỡ người nghèo đói và người bị bỏ rơi như Rujjumàlà và Sopàka. Đức Phật nâng đời sống đạo đức của những hạng người tội lỗi sát nhân như Angulimàla và hạng gái giang hồ hư hỏng như Ambapali. Ngài khuyến khích kẻ yếu hèn, đoàn kết lại những người chia rẽ. Tất cả đều hưởng được những lời dạy đầy trí tuệ của Ngài. Đức Phật là một vị thầy bao giờ cũng thể hiện tình thương đến những người học trò. Ngài thường sinh hoạt bên cạnh người học trò, ví như người bác sĩ từng sống cùng bệnh nhân, nên hiểu từng căn bệnh của bệnh nhân mà cho thuốc. Đức Phật là vị thầy không độc quyền, không độc đoán và không độc tài lãnh đạo giáo hội. Ngài khuyên các đệ tử lớn, như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên... thu nhận đệ tử. Đức Phật ân cần truyền trao kinh nghiệm phong cách một vị thầy cho các đệ tử. Đó là những

mối tương quan, ảnh hưởng qua lại giữa thầy và trò. Đối với người thầy Đức Phật dạy phải: - Có lòng thương tưởng đến người học trò. - Rèn luyện phẩm hạnh và tư cách đạo đức cho học trò. - Truyền dạy cho học trò đến nơi đến chốn những kiến thức khoa học và trí tuệ của người xưa. - Ngợi khen học trò trước mặt các bạn bè, và người thân. - Bảo vệ học trò khỏi những nguy khốn của cuộc đời. Ngược lại, người học trị phải thể hiện đúng bổn phận của mình: Phụng dưỡng thầy chu đáo. Đứng dậy chào khi thầy đi tới và hầu hạ khi thầy cần đến. Lắng nghe lời thầy dạy với lòng tôn kính. Thực hành những bổn phận cần thiết đối với thầy. Hết lòng thực hiện những điều thầy dạy (nếu những điều đó đúng chánh pháp). Những gì Đức Phật dạy đều phát xuất từ đời sống kinh nghiệm và chứng đắc của bản thân. Sau khi thực hành có hiệu quả, Đức Phật đã truyền dạy lại cho chúng sanh. Trong Kinh Tăng Chi I, Đức Phật đã tán dương và xác nhận Tôn giả Xá Lợi Phất là đệ tử trí tuệ đệ nhất. Cũng trong kinh này, một lần khác Đức Phật dạy: Các Tỷ- kheo mong cầu một cách chân chánh, sẽ mong cầu như sau: “Mong rằng ta sẽ như Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Đây là cán cân, này các Tỷ kheo, đây là đồ đo lường đối với các đệ tử Tỷ kheo của ta, tức là Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên”. Tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên thường thay mặt Đức Phật giảng dạy hoặc hướng dẫn trực tiếp đại chúng và các Tỷ kheo trẻ tuổi. Tóm lại, Đức Phật là một vị thầy có tấm lòng bi mẫn và rộng lượng khoan hồng hơn tất cả. Đức Phật đã truyền dạy cho chúng ta những ý chí sắt đá, trí tuệ cao siêu, đức vị tha phục vụ, sự thoát

ly chưa từng có, hay sống đời gương mẫu, làm lợi lạc cho mình và người và cả hai. Phương pháp toàn thiện mà Đức Phật đã truyền bá cho chúng ta có nhiều kết quả mỹ mãn. Con người vĩ đại đó, tấm lòng bao dung đó, phương pháp giáo dục siêu việt đó của Đức Phật đã khiến muôn nghìn trái tim của nhân loại hướng về Ngài và tôn kính Ngài như một đạo sư siêu việt nhất trong lịch sử nhân loại. Như Sri Radhakrishnan nói: “Nơi Đức Phật Cồ-đàm ta nhận thấy một tinh hoa toàn thiện của phương Đông. Ảnh hưởng Ngài trong tư tưởng và đời sống nhân loại là một kỳ công hi hữu, cho đến ngày nay không thua kém của bất cứ vị giáo chủ nào trong lịch sử.” III. HỆ THỐNG GIÁO DỤC CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM NGÀY NAY Nền tảng giáo dục Phật giáo vốn có tự bao đời. Ngay khi đạo Phật được du nhập vào đất nước Việt Nam, đạo đức Phật giáo nhanh chóng hòa tan vào đời sống con người và xã hội, mỗi hành động mỗi ý tưởng của ngôn ngữ sinh hoạt đời thường, đều có chất liệu của Phật giáo thấm nhuần theo từng lĩnh vực: văn hóa đạo đức, vật chất lẫn tinh thần, trách nhiệm và bổn phẩn của con người trong cuộc sống. Trong xã hội hiện nay, đối với Phật giáo Việt Nam thì ngành giáo dục Phật giáo được xem là vị trí hàng đầu, vì tính quan trọng vô song của nó trong chiến lược duy trì, củng cố và phát huy Giáo hội, giúp phần làm đẹp nền giáo dục xã hội nói chung. Hệ thống giáo dục của Phật giáo Việt Nam hiện nay được thành lập trên nhiều phương diện, cấp độ, tuỳ theo tình hình cụ thể của từng đối tượng. a. Tư tưởng giáo dục Tư tưởng giáo dục mở đầu cho một quá trình kiến tạo và xây dựng gia đình xã hội, cải tạo và hoàn thiện nhân cách con người nói theo nghĩa hẹp, bàn rộng trên các mặt kinh tế, chính trị, quân sự, khoa học và tôn giáo... Giáo dục tư tưởng chính là yếu tố để tác thành một quy trình cuộc sống có kỷ cương, một cộng đồng nhân loại tự do bình đẳng

và một thế giới hoà bình sống trong tình yêu

GIÁ TRỊ GIÁO DỤC CỦA ĐỨC PHẬT VÀ HỆ THỐNG PHẬT HỌC VIỆN HIỆN NAY 235

thương tất cả muôn loại vạn vật, vì vậy tư tưởng giáo dục là một công trình vĩ đại của nhân loại, nhất là những nhà lãnh tụ dân tộc những nhà phát minh khoa học và những nhà đại cách mạng của tôn giáo v.v... b. Về mục đích của giáo dục Nhận định của HT. Thích Trí Quảng, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM như sau: "Giáo dục Tăng Ni là Phật sự quan trọng hàng đầu của Giáo hội." Hòa thượng nói thêm về tầm quan trọng của công tác giáo dục Tăng Ni trong cuộc phỏng vấn của Báo Giác ngộ, Hòa thượng cho biết: - Đối với Phật giáo, một trong những yếu tố quan trọng làm nên sự hưng thịnh đó là chất lượng của Tăng Ni. Chùa chiền dù xây dựng to lớn như thế nào, nhưng nếu không có Tăng Ni tu tập và hướng dẫn Phật tử theo đúng Chánh pháp của Phật thì ngôi chùa cũng không có ý nghĩa. Tuy nhiên, nếu Tăng Ni không được đào tạo, thiếu sự tu học thì Phật giáo cũng khó phát triển được. Do vậy, Phật sự giáo dục Tăng Ni luôn được chư vị tiền bối quan tâm, xem đó là một trong những công việc quan trọng hàng đầu của bất cứ tổ chức Phật giáo, ở bất cứ hoàn cảnh lịch sử nào. Từ nửa đầu thế kỷ XX, Tổ Khánh Hòa đã đặt vấn đề phải mở trường đào tạo Tăng Ni, và xem đó là một trong bốn nội dung căn bản để chấn hưng Phật giáo ở nước ta. Trước đây, chư tôn đức tiền bối đã chủ trương xây dựng các Phật học viện, Phật học đường đào tạo Tăng tài, song song với đào tạo truyền thống sơn môn, tổ đình, hệ phái. Nhận định về giáo dục trong thực tại Ngài cũng đồng quan điểm với Krishnamurti, nghĩa là sự đào tạo con người mới, hay con người toàn diện mà chỉ bằng tiêu chuẩn khoa học hay đạo đức hiện đại thì

236 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ

sự thích nghi đó chỉ dẫn đến kết quả: hoặc là thiên thần, hoặc là quỷ sứ, hay là siêu nhân và người máy. Không thể đảm bảo sự tồn tại và chỉ là một cách phản ánh nhất thời. 1. Hệ giáo dục phổ cập Đây là hệ giáo dục Phật học dành cho Phật tử tại gia, bao gồm các trung tâm thuyết pháp, giảng dạy giáo lý trên toàn quốc, cho mọi đối tượng, trình độ và giới tính. Hệ giáo dục phổ cập chỉ nhằm đáp ứng những gì phổ thông và phổ quát nhất cho các Phật tử, chưa có điều kiện đáp ứng theo nhu cầu cho từng lứa tuổi, giới tính và trình độ, vì phổ cập chỉ hàm ý là những gì chung nhất, cần thiết nhất mà mọi người cần phải có, để sống và làm việc đúng chánh pháp. Chắc chắn rằng trong tương lai gần, ngành giáo dục Phật giáo sẽ đầu tư nghiêm túc vào hệ giáo dục phổ cập này bằng cách thích ứng kịp thời soạn thảo nhiều chương trình học khác nhau, phù hợp từng đối tượng, trình độ... Giáo hội nên biên soạn giáo án mang tính sư phạm và khoa học cho thiếu nhi, cho thanh thiếu niên, cho thanh niên, cho người có tuổi, cho người mới theo Đạo và cho người mới phát tâm. Sự thích hợp từng lứa tuổi, trình độ và giới tính là tính sư phạm cần thiết, góp phần làm tăng hiệu quả giảng dạy của giảng sư, pháp sư, đó là những vấn đề bức xúc hiện nay, cần được quan tâm và thực hiện. 2. Hệ giáo dục dành cho giới xuất gia Để những thành tựu hiện hữu đối với nền giáo dục Phật giáo Việt Nam, ngày nay hầu như các tỉnh thành trên cả nước đều thành lập các trường Phật học, từ các lớp sơ cấp cho đến cấp đại học. Hệ giáo dục này dành cho đối

tượng là các Tăng Ni sinh với các trình độ thế học từ cấp 1 cho đến cấp 3. 3. Nội dung chương trình và giáo trình giảng dạy 3.1. Nội dung chương trình giảng dạy Nội điển: - Kinh, Luật, Luận (Giới, Định, Tuệ) của 3 hệ thống Kinh tạng (Thượng tọa bộ, Đại chúng bộ và Nhất thiết hữu bộ; Pàli, Sanskrit và Hán tạng).

- Lịch sử Phật giáo: Lịch sử Đức Phật, chư đại Bồ tát; lịch sử truyền bá, phát triển.
Ngoại điển:
- Văn hóa, văn học Phật giáo và lịch sử dân tộc;
- Ngoại ngữ: Anh văn, Hán văn, cổ văn như Pàli, Sanskrit;
- Công dân giáo dục
- Một số môn học ngoại khoá về tư tưởng, văn minh, khoa học và môi trường.
Văn hóa phổ thông: cấp 1, cấp 2 và cấp 3.
3.2. Cấp học và thời gian
- Sơ cấp: 2 năm.
- Trung cấp: 4 năm.
- Học viện Phật giáo Việt Nam: - cử nhân: 4 năm.
- Cao học, thạc sĩ: 2 năm.
- Tiến sĩ: 3-5 năm.
4. Giáo trình (Trung cấp Phật học và Học viện Phật giáo)
4.1. Trung cấp I:
Giới học: (3 giờ/tuần)
- Ngũ giới, Thập thiện giới, Bát quan trai giới, Sa di & Sa di Ni giới.
Định học: (2 giờ/tuần)
- Hiểu và hành Tỳ ni nhật dụng thiết yếu
- Bước đầu thực tập tọa thiền
Tuệ học: (3 giờ/tuần)
Cảnh sách văn, kinh Thập Thiện, kinh Tứ Thập Nhị Chương, kinh Di Giáo, ngôi Tam bảo, Tam pháp ấn (3 pháp ấn – 4 pháp ấn), nhân quả, nghiệp, luân hồi, tứ nhiếp pháp, tứ đại, lục xứ… kinh Bát
Đại Nhân Giác, kinh Pháp Cú, Phật giáo sử, lịch sử đức Phật từ sơ

sanh đến nhập diệt, lịch sử thành lập Tăng già thời Đức Phật, lịch sử Phật giáo Việt Nam (từ du nhập đến hết thế kỷ IX Tây lịch). 4.2. Trung cấp II: Giới học: (2 giờ/1 tuần) Định học: (2 giờ/1tuần) - Tổng quát về 37 phẩm trợ đạo; năm triền cái và năm thiền chi, cửu định, tứ niệm xứ và Bát thánh đạo, thiền công án. Tuệ học: (3 giờ/tuần) - Nhân quả, nghiệp, luân hồi, năm uẩn và vô ngã, duyên khởi và vô ngã – các thuyết duyên khởi, Bồ tát hạnh - lục độ Ba La Mật, thập địa Bồ tát, thập kiết sử; Phật giáo Việt Nam. 4.3. Cử nhân Phật học Giới học Định học Tuệ học Kinh Kim Cang, kinh Hoa Nghiêm, kinh Viên Giác, kinh Lăng Già, Duy Thức; Thanh tịnh đạo luận (của Buddhaghosa), Thắng pháp

tập yếu luận, Câu Xá Luận, Đại trí độ luận, Trung luận, Nhân Minh Luận, Lăng Nghiêm, Lịch sử Phật giáo Việt Nam. Ngoài ra, nhiều tài liệu nghiên cứu khác sẽ lần lượt được Ban giáo dục Trung ương biên soạn và dịch cho cấp đại học Phật học. Tóm lại, đối với Phật giáo, giáo dục không phải là điểm dừng mà là điểm xuất phát của quá trình giáo dục. Mục đích giáo dục Phật học chính là toàn bộ giáo dục được đầu tư bằng chất xám, phương pháp sư phạm và lòng nhiệt tâm của người thầy, và kết quả là, đào tạo một mẫu Tăng Ni sinh lý tưởng nhất của giáo hội ở một giai đoạn lịch sử nhất định. Mục tiêu giáo dục Phật học cần đạt được là trang bị cho Tăng Ni sinh thế giới quan, nhân sinh quan Phật giáo; có đạo đức phạm

hạnh, có văn huệ, tư huệ, tu huệ, giải thoát và giải thoát tri kiến; lột bỏ mọi kiến hoặc, tư hoặc; hình thành chánh kiến giải thoát. Mục tiêu giáo dục Phật học là đòi hỏi rất lớn, quyết định suốt cuộc đời giác ngộ chính mình ở hiện tại và tha nhân ở tương lai. Giác ngộ chính mình là tự giáo dục, giác ngộ tha nhân là tha giáo dục. IV. SỰ ĐÓNG GÓP CỦA ĐẠO PHẬT CHO NỀN GIÁO DỤC HIỆN NAY Thật sự rất ít người biết đến sự đóng góp của Phật giáo cho nền giáo dục. Ngay cả trong các quốc gia Phật giáo, nơi mà truyền thống giáo dục nguyên thủy đã và đang hiện hữu trong nhiều thế kỷ, các hệ thống giáo dục hiện thời, hoặc là không có sự phát triển trực tiếp từ truyền thống quá khứ hoặc cũng không có phát triển trong bất cứ phương thức nào liên quan tới nó. Truyền thống giáo dục Phật giáo gần như đã bị thay thế toàn bộ nhưng may thay trong quá khứ còn vài trung tâm tự viện vẫn được duy trì các tổ chức huấn luyện các Tỳ kheo, sa di và cư sĩ. Điều quan trọng cho việc xác định đặc tính, phẩm chất của nền giáo dục không chỉ dựa trên nét nổi bật của lịch sử. Từ quan điểm hiểu biết của chúng ta về sự đóng góp đa dạng, Phật giáo đã cống hiến nhiều lợi ích của nhân loại. Vì vậy, tính chất thích ứng và hợp thời hơn vẫn là ngày nay nên thực hiện sự khảo cứu này. Nhiều người đã thất vọng về kết quả của nền giáo dục hiện đại vì nhiều lý do. Nguồn gốc sai lạc của nền giáo dục hiện đại và kết quả thiếu thích nghi với mẫu mực văn hóa và các giá trị của con người là các nguyên nhân cho mối quan tâm trong các quốc gia này bởi vì vừa bị giới hạn do các năng lực thuộc địa và giới hạn bởi các lực lượng khác của sự hiện đại hóa vay mượn mô hình phương Tây. Sự bành trướng của nền giáo dục này đã gây nên toàn bộ những rắc rối kinh tế xã hội, đã chứng tỏ rằng các chính sách giáo dục hiện thời nhìn chung đã không còn thích hợp và hữu hiệu nữa. Những quốc gia có sự gián đoạn như vậy trong truyền thống hoặc suy sụp giá trị văn hóa đã không xảy ra một cách đột ngột, trong khi đó thật đáng sửng sốt trong nhiều quốc gia có nền giáo dục hiện

đại căn bản lại từ bỏ để khao khát tìm cầu một cái mới. Tình trạng bất ổn trong vô số hình thức, được tóm tắt như sự băn khoăn của giới trẻ hoặc sự khác nhau về tư tưởng giữa thế hệ đi trước và thế hệ tiếp nối, có thể được giải thích trong nhiều cách khác nhau. Nhưng sự thất bại giáo dục không chỉ trong mối liên quan đến giới trẻ khó tính mà còn đối với thế hệ lớn tuổi nghiêm khắc hầu như không thể giải quyết, đó chính là

nguyên nhân nổi bật nhất. Truyền thống giáo dục Phật giáo có thể đáp ứng trong việc tìm cầu phương thuốc cho nguyên nhân tệ nạn giáo dục đang lan rộng, 25 thế kỷ của thực nghiệm Phật giáo nên được xem xét cho việc vạch ra nguyên tắc chỉ đạo này. Ngay lúc ban đầu cần nên làm sáng tỏ những gì chúng ta đang tìm kiếm là các khái niệm, thể thức, phương pháp và sự tiếp cận thực tiễn của giáo dục Phật giáo, mà có thể được nhấn mạnh vào việc phục vụ trong cuộc giao tranh của thế giới hiện đại. Nói cách khác, chúng ta không bắt đầu với một luận điểm, tuy nhiên chắc chắn rằng điều đó có thể xảy ra. Thông điệp tinh thần của Đức Phật biểu hiện những giải pháp cho các vấn đề kinh tế xã hội ngày nay và do đó các hệ thống giáo dục nên được chuyển hóa để truyền bá thông điệp này. Thay vì vậy, chúng ta sẽ chỉ tập trung chú ý trên phương diện hình thức và trong mô hình dạy học đã phát triển trong giới Phật giáo và yêu cầu chính chúng ta có điều gì xứng đáng trong những kinh nghiệm này cho chúng ta trong 25 năm cuối của thế kỷ XX này không? Đây không phải là một tài liệu nghiên cứu rộng rãi về chủ đề này. Mục tiêu nhắm đến là để phát triển những nguyên tắc chung của một vài chủ đề liên quan mà chủ đề đó sẽ hướng dẫn sự chú ý đến nhu cầu nghiên cứu chuyên sâu vào lĩnh vực đặc biệt này. Sự khan hiếm những thông tin về giáo dục Phật giáo là một điều đáng kinh ngạc. Người ta có thể khảo xác danh mục của hàng trăm tác phẩm chuẩn mực về Phật giáo, văn hóa, văn minh hay lịch sử Phật giáo nhưng hầu như ít có sự liên quan tới giáo dục. Nơi nào

sự liên quan tới giáo dục được tìm thấy thì các thông tin như bị giới hạn, không có nêu rõ về giáo dục Ấn Độ ở các trung tâm hoạt động của giới trí thức như Tỳ Xá Ly (Taxila) hoặc Varanasi, Kinh Bổn Sanh hoặc những Ký sự về các trung tâm tu học ở Ấn Độ hoặc Tích Lan do các nhà chiêm bái Trung Quốc như Pháp Hiền, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh thăm viếng và tường thuật. Nếu những tin tức này được mở rộng đến thời gian gần đây hơn thì chúng ta sẽ tìm thấy sự liên quan tới hệ thống giáo dục trong tu viện và các học viện Phật giáo mà đã bị loại bỏ một cách có hệ thống đến tận nền móng hoặc bị lãng quên hoàn toàn do sự bắt đầu mạnh mẽ của nền giáo dục hiện đại. Một vài nỗ lực đã được thực hiện để làm sáng tỏ triết lý giáo dục Phật giáo nhưng chỉ với kết quả hữu hạn. Tóm lại một khuyết điểm lớn trong sự hiểu biết của chúng ta về sự đóng góp của Phật giáo đối với hoạt động giáo dục nhân bản vẫn còn bao phủ. Và đây là một vài luận điểm giới hạn nhằm đề cập đến một vài khía cạnh đã thu hút trong lĩnh vực giáo dục rộng lớn này. Giáo dục căn bản là truyền đạt. Thế hệ này truyền lại cho thế hệ khác kinh nghiệm sống của một cộng đồng. Những lý thuyết, những thực hành, những thủ thuật trong các nghề nghiệp để sinh nhai kiếm sống, đó là một phần rất thực tiễn, không thể thiếu của giáo dục. Nhưng chỉ là một phần mà thôi. Vì sống chính là quan hệ mình với mình, mình với người, mình với vạn vật, với thiên nhiên... Kinh nghiệm sống làm sao cho an vui, cũng thiết yếu chẳng kém gì cơm ăn, áo mặc. Cái đó cũng là giáo dục truyền lại. Đây là vài nét mang tích chất giáo dục mà chúng ta phải phát huy. Cạnh tranh là một nguyên tắc trong xã hội, ở khắp nơi ngày nay; trẻ con từ thuở thơ ngây đã tập tính tranh đua. Tranh đua, giành giựt, lấn át để qua mặt người. Khôn khéo ra, thì bàn tay có thể bọc nhung, nhưng mà bên trong thường là bàn tay sắt. Nhà Phật có xác

định sáu nguyên tắc để sống trong hòa hợp. Vốn là để cho Tăng già, nhưng nói rộng ra, đối với bất cứ một nhóm người cùng chung sống

nào, những điều này vẫn giữ nguyên giá trị. Đây là điểm độc đáo của nhà Phật. Phương châm của đạo Phật là triệt để phá trừ mê muội, chuyển hóa mọi mê lầm, đạt đến giác ngộ an lạc; dẹp trừ mọi khổ đau, thanh tịnh thân tâm. Khi chúng ta không hiểu đúng đắn và chính xác về mọi hiện tượng quanh mình, chúng ta nhìn sai lệch, suy nghĩ sai lệch dẫn đến hành xử sai lệch, nên đau khổ liền kéo theo như bóng theo hình. Tuy nhiên, nếu chúng ta có chánh kiến, có cái nhìn đúng đắn về các hiện tượng nhân sinh và vũ trụ, thì chúng ta sẽ không còn bị mê lầm từ tư tưởng và hành vi, mọi kết quả được tốt đẹp. Đạo đức Phật giáo được gắn liền với thiên chức giáo dục qua hình ảnh sống thực và sinh động của Đức Phật và Thánh chúng trong suốt quá trình lịch sử, vẫn không ngoài nội dung bốn chữ Duy Tuệ Thị Nghiệp, chỉ giản đơn chừng đó thôi mà ảnh hiện tất cả nghĩa siêu xuất về chức năng vai trò và vị trí giáo dục. Đây chính là hướng đi đích thực nhân bản, một biểu hiện đầy nhân tính trong cộng đồng nhân loại. V. KẾT LUẬN Như bài viết đã nêu rõ, nguồn tư liệu có được về giáo dục Phật giáo, cả trong quá khứ lẫn hiện tại, thật là giới hạn. Để nêu bật sự vĩ đại của Đức Phật trong lĩnh vực giáo dục và làm sáng tỏ triết học giáo dục của Phật giáo, hiện nay, một vài nỗ lực đã được thực hiện chỉ với những thành quả khiêm tốn, do không có được sự phân tích toàn diện về nguồn tài liệu văn học giáo dục Phật giáo. Lịch sử giáo dục Phật giáo tự giới hạn mình trong những đoạn văn giáo dục Ấn Độ như đã được ghi chép trong những câu chuyện Phật giáo hoặc giới thiệu trong những tác phẩm mô tả của các nhà chiêm bái Trung Hoa (như Huyền Trang và Pháp Hiền chẳng hạn). Sự mất chỗ đứng của các tu viện đại học Phật giáo, những nỗ lực phục hồi nền giáo dục Phật giáo và ảnh hưởng văn hóa xã hội của những sự phát triển này trong mỗi quốc gia Phật giáo vẫn còn phải được nghiên cứu và đánh giá một cách nghiêm túc. Tầm quan trọng tương đương cần

phải khảo sát và nghiên cứu là những khái niệm, phương cách, và phương pháp để có thể ứng dụng thích ứng với sự phát triển giáo dục hiện nay. Đức Phật là nhà giáo dục vĩ đại, phương pháp giáo dục của Ngài không chỉ khế cơ, khế lý mà còn khế thời, phù hợp và đáp ứng được những gì mà chúng ta mong đợi. Ngài là người đem lại ánh sáng trí tuệ giác ngộ cho cuộc đời và diệt trừ nhưng nguyên nhân gây khổ đau cho cuộc đời. Đức Phật xuất hiện trên thế gian này, không ngoài mục đích chính là chỉ bày cho tất cả chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến của chính mình. Hay nói đúng hơn là "Vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho Chư thiên và loài người". Vì mục đích tối thượng đó, suốt bốn mươi lăm năm, Đức Thế Tôn phục vụ cho tất cả chúng sanh không ngừng nghỉ. Đức Phật là một nhà giáo dục toàn diện, Ngài căn cứ trên tinh thần từ bi và trí tuệ để tạo điều kiện tối ưu đưa con người đến với chân lý bằng tinh thần tự giác, hướng con người quay về tự chứng nghiệm với chân lý đó. Việc giáo dục của Đức Phật dựa trên sự đánh thức tâm tư của mỗi người tự giác trở về với sự giác ngộ bản thân. Với hình thức giáo dục này, Đức Phật không đưa ra một giáo điều nào bắt mọi

người phải tuân thủ hay mặc khải, coi Ngài như một đấng quyền năng tối thượng. Nền giáo dục của Đức Phật đứng trên lập trường nhân bản, nêu cao tinh thần tự giác của con người, đó là vấn đề chủ yếu giúp con người đánh thức trí tuệ của mình, biết điều hành được cuộc sống tâm lý và vật lý của chính mình để đạt đến giải thoát và giác ngộ, biết hướng con người thích ứng với môi trường sống trong xã hội tiến bộ, biết sáng suốt nhìn và biết sống như thế nào để đem lại hạnh phúc cho chính mình và cộng đồng xã hội. “Ngươi là nơi nương tựa của chính ngươi, không ai khác có thể là nơi nương tựa”; “Con người là chủ nhân ông của nghiệp, là thừa tự của nghiệp”; “Hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi”. Đấy là thái độ giáo dục mang tính tích cực, sáng tạo, dân chủ trong tinh thần vô ngã, có giá trị xuyên suốt thời gian và không gian, có khả năng hóa giải được các căn bệnh mâu thuẫn xung đột của chính nội tại cá nhân đó, mâu

thuẫn xung đột giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với môi trường, gia đình xã hội và thế giới bên ngoài. Đó là cánh thư xanh, là bức thông điệp giáo dục vô tiền khoáng hậu của Đức Phật mà cách đây hơn 25 thế kỷ. Nhằm đánh dấu chặng đường 38 năm Giáo hội Phật giáo Việt Nam (7/11/1981 – 7/11/2019) thành lập, phát triển và phụng sự nhân sinh, cũng như 35 năm thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, dưới sự chỉ đạo của Hòa thượng Phó Pháp Chủ đệ nhất kiêm Viện trưởng, đã gửi thư mời Chư Tôn Đức lãnh đạo giáo hội các cấp, cũng như quý học giả đóng góp bài nghiên cứu cho quyển sách chuyên đề: “Phật học Việt Nam thời hiện đại: Cơ hội và thách thức”, với mục đích thông qua đó, đánh giá về những đóng góp của Học viện trong sự nghiệp phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam, giáo dục Phật giáo và phụng sự Đạo pháp, dân tộc Việt Nam. Để đóng góp cho quyển sách thêm phong phú về nội dung lẫn hình thức, người nghiên cứu đã sử dụng lại các nguồn tài liệu của các học giả đi trước dùng làm hành trang cho mình trên viễn trình tìm về bến giác. Đây chỉ là một trong những trăn trở, ưu tư về con đường giáo dục nói chung, và giáo dục Phật giáo nói riêng. Hầu như có một số mặt phải sửa đổi cho con đường giáo dục Phật giáo ngày nay từng bước nâng cao thêm giá trị đạo đức cũng chính là giá trị của chân lý, của tự do và nhân tính, bởi nó biểu trưng cho tất cả nếp sống văn minh - văn hóa của bất kỳ thời đại nào, xã hội nào và bất cứ một con người nào trong thời đại văn minh này. Đôi điều cần sửa đổi và khắc phục như: 1. Kiến tạo một trung tâm hành chính cho giáo hội để đào tạo một thế hệ Tăng Ni cho các yêu cầu mới của giáo hội. 2. Xây dựng một ngôi nhà truyền thống, nêu bật những gương hạnh tiêu biểu của những bậc Thầy Tổ đi trước đã có công đóng góp, xây dựng Phật giáo và nền tảng giáo dục Phật giáo của nước nhà. 3. Xây dựng và tái hiện những Phật học Viện mẫu mực để thể

hiện tốt đẹp theo đường hướng giáo dục của Phật giáo cho thời đại. 4. Hình thành các trường sở tạo nên một gương mặt mới cho nền tảng giáo dục Phật học, một hệ thống giáo khoa đồng bộ cho chương trình giảng dạy từ sơ cấp đến đại học Phật học, và một đội ngũ giảng dạy đáp ứng các yêu cầu mới của giáo dục. 5. Xây dựng ngân sách cho hệ thống giáo dục đào tạo, kêu gọi sự hưởng ứng của mọi giới Phật giáo trong nước, tất cả

vì sự nghiệp giáo dục Phật giáo với một số giải pháp thích ứng. 6. Sau hết và trước hết một hệ thống nội dung và tổ chức giáo dục Phật giáo cần được hình thành, người viết thiết nghĩ: hệ thống giáo dục Phật giáo này sẽ đáp ứng các yêu cầu cần thiết cho một hướng phát triển tốt, hưng thịnh của Giáo hội những nội dung hiểu và hành. Đây chính là con đường "Hoằng pháp lợi sanh" của thời đại mới và đây cũng là nội dung của bản tham luận này. Đạo Phật là đạo của trí tuệ, của tình thương rộng lớn. Đạo Phật đem lại cho mọi người nhiệt tình sống cuộc sống đạo đức, sống cuộc sống tâm linh cao cả, cuộc sống trong sáng, thanh tịnh, đầy lòng bao dung. Nền giáo dục của đạo Phật đã cống hiến cho con người một cái nhìn mới mẻ về giá trị và thái độ sống đưa tới sự lắng dịu các dục vọng và sân hận, đưa tới sự đoạn diệt tà tưởng và tà tư duy. Một ngành giáo dục giúp các cá nhân phân tích tâm lý, tánh hạnh và phiền não của mình để tìm thấy con đường sống chân chánh: con người sẽ thể nhận ra rằng hạnh phúc không có đòi hỏi con người làm bất cứ điều gì khác hơn là sự dừng lại các ham muốn, và thể nhận rằng giờ phút hiện sinh của hiện tại và tại đây là thời điểm con người thực sự giải thoát khỏi các phiền não.

Tài liệu tham khảo HT. Thích Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh. Soạn giả HT. Thích Thanh Kiểm, Lịch sử Phật giáo Trung Quốc, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh,1991. HT. Thích Mật Thể, Việt Nam Phật giáo sử lược, Nxb. Minh Đức (tái bản). Sa môn Thích Thiện Hoa, 50 năm chấn hưng Phật giáo, tập I, Nxb. GHPGVNTN Viện Hóa Đạo. Tâm Minh, Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Thành hội Phật giáo TP.Hồ Chí Minh. Kinh Trung Bộ III, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành. Kinh Trường Bộ I, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành. HT. Thích Thiện Hoa, Phật học phổ thông I, II, III, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành. Phạm Công Thiện, Ý thức mới trong văn nghệ và Triết học, Nxb. An Tiêm (1996). Krishnamarti, Giáo dục và ý nghĩa cuộc sống, Nxb. Ca dao 1972. HT. Thích Thanh Kiểm, Thiền Lâm Bảo Huấn, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành. HT. Thích Chơn Thiện, Tăng Già thời Đức Phật, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành. Kỷ yếu Đại hội đại biểu toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần II và III, Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam ấn hành 1993. Hội nghị Ban thường trực Hội đồng trị sự, Giáo hội Phật giáo Việt Nam 6-7/1996, Văn phòng II Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (Thiền viện Quảng Đức).

Tuần báo Giác ngộ số 2 (13-4-1996). Diễn đàn Vạn Hạnh, Nxb. Đại học Vạn Hạnh, 1967. Lý thuyết về nhân tính qua Kinh tạng PàLi, Luận án tiến sĩ Phật học của học giả Thích Chơn Thiện. Thích Thông Bửu, Luận văn tốt nghiệp cao đẳng Phật học năm 2005.

VÀI NÉT VỀ CÁC TÁC GIẢ

TS.BS. Trần Đức Năm (Thích Lệ Di), sinh năm 1971. Trú xứ tại Chùa Phổ Minh, xã Bàu Trâm, TP. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai. Tốt nghiệp thạc sĩ, phó tiến sĩ khoa Phật giáo và

Văn minh, trường Đại học Gautam Buddha tại Ấn Độ (2012 - 2015). Tiến sĩ Phật học khoa Phật giáo Đại thừa, trường Đại học Acharya Nagarjuna Ấn Độ (2015 - 2019). Tốt nghiệp Y sĩ Đông y và khoa Y học Cổ truyền trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. Đã từng công tác tại phòng khám Tuệ Tĩnh Đường, chùa Pháp Hoa, Thành phố Hồ Chí Minh (1998 - 2007). ĐĐ. Thích Quảng Duyên, sinh năm 1990. Đang theo học chương trình cao học chuyên ngành Triết học Thượng tọa Bộ, tại Học viện Phật giáo Việt Nam. Tốt nghiệp Cử nhân Phật học hệ chính qui chuyên ngành Phật pháp Anh ngữ tại Học viện Phật giáo Việt Nam, khóa X (2013 - 2017). Tốt nghiệp Cử nhân và Thạc sĩ chuyên ngành Vật lý lý thuyết và Vật lý toán tại Đại học Khoa học Tự nhiên Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyện đem hết khả năng chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của mình đóng góp cho tương lai của đất nước. ĐĐ.TS. Thích Trung Định, xuất gia và tu học tại chùa Quy Thiện, phường An Tây, thành phố Huế. Tốt nghiệp Cử nhân Phật học, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế năm 2009; Tốt nghiệp Thạc sĩ Phật học Đại học Delhi, Ấn Độ năm 2013; Tốt nghiệp Tiến sĩ Phật học Đại học Gautam Buddha, Ấn Độ năm 2017. Hiện đang là Ủy viên Ban Văn hóa Trung ương, Phó chánh thư ký Phân ban

Hoằng pháp Hải ngoại. Đã xuất bản hai tác phẩm: “Như một dòng sông” và “Những suy nghĩ về lời Phật dạy qua kinh tạng Pali”. TT. Thích Phước Hạnh, hiện Trụ trì Trung tâm Phật giáo Bồ Đề Đạo Tràng tại Mỹ. Thượng tọa đã học qua các trường Sơ cấp, Cơ bản và Cao cấp Phật học, tại Bà Rịa - Vũng Tàu, Long Thành - Đồng Nai, Thủ Đức, và Thành phố Hồ Chí Minh. Tốt nghiệp Cử nhân khoa Anh ngữ tại trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Tốt nghiệp MA tại trường Đại học Delhi, Ấn Độ và có 4 năm du học tại Mỹ. Tác phẩm: “Món quà Vu lan” (NXB. Hồng Đức), hiện đang phát hành tại Việt Nam và Mỹ. TT.TS. Thích Giác Hiệp, sinh năm 1968. Hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Trưởng ban Phật giáo Quốc tế Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, ủy viên Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Tốt nghiệp Trường Cao cấp Phật học Việt Nam (1997); Tốt nghiệp Cao học (1999) và Tiến sĩ chuyên ngành Phật học (2004) tại Delhi, Ấn Độ. Chủ biên Tuyển tập: “Tri thức Phật giáo” xuất bản một năm 3 số, từ năm 2011 đến nay. Đã từng tham dự nhiều hội thảo, hội nghị quốc gia và quốc tế với nhiều bài tham luận có giá trị học thuật. SC.ThS. Thích Nữ Minh Hoa, sinh năm 1980. Hiện là giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh và một số trường Trung cấp - Cao đẳng liên thông. Tốt nghiệp trường Trung cấp Phật học (2005), Cử nhân (2009) và Thạc sĩ Phật học (2015). Cùng với nhiều văn bằng Cử nhân Giáo dục học (2011), Ngữ văn Anh (2013) và Thạc sĩ Quản lý Giáo dục (2017). Đang làm nghiên cứu sinh tại Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam với đề tài: “Mối quan hệ giữa trải nghiệm chánh niệm và cảm nhận hạnh phúc của thanh niên”. NS.TS. Pháp Hỷ, sinh năm 1970. Hiện nay đang trú xứ tại chùa Liên Hoa, bang Texas, Mỹ. Hoàn thành luận án Tiến sĩ Phật học tại Viện Nghiên cứu Phật học và Kinh điển Pali thuộc Đại học Kelaniya, Sri Lanka. Với niềm đam mê tìm hiểu giáo pháp nguyên

thủy của Đức phật Gotama và các phương pháp tu tập giúp chuyển đổi tâm tánh đã đưa Ni sư đến Myanmar và Sri Lanka học hỏi và tu tập dưới sự hướng dẫn của nhiều vị thiền sư và học giả ở hai quốc gia Phật giáo đó. Ni sư đã được mời sang hoằng pháp ở Úc châu. Hướng dẫn và giảng dạy thiền Phật giáo ở Ni viện Sanghamittarama, Melbourne, và tại Buddhist Summer School, Victoria, Australia. ĐĐ.TS. Thích Vạn Lợi, hiện tại đang công tác tại viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội. Ủy viên Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, nghiên cứu viên viện Trần Nhân Tông, thành viên Ban Thư ký Dự án Dịch thuật và phát huy giá trị tinh hoa các tác phẩm kinh điển phương Đông. Chủ nhiệm chương trình Kinh sách điện tử Phật giáo tiếng Việt (VNBET). ĐĐ. Thích Phước Nguyên, sinh năm 1995. Hiện đang làm việc tại Học viện Phật giáo Việt Nam, chuyên nghiên cứu Abhidharma. Các tác phẩm đã xuất bản: Dịch & chú A-tì-đạt-ma Pháp uẩn túc luận (Abhidharma Dharmaskandha Padaśāstra); A-tì-đạt-ma Tập dị môn túc luận (Abhidharma Sangītiparyāya Pādaśāstra); Nhập Lăng- già Phạn bản tân dịch (Saddharmalaṅkāvatārasūtram). Khảo luận: “Pháp tính duyên khởi”, “Giới thiệu nguồn gốc đức Phật A-di-đà”. Chủ biên website Phật học: Phaptinhduyenkhoi.org HT. Thích Thiện Nhơn, Trụ trì chùa Minh Đạo, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Chuyên môn Triết học và Phật học. Tiến sĩ danh dự trường Đại học Mahachulalongkorn, Thái Lan. Giải thưởng Biểu tượng Phật giáo toàn cầu. Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Hòa thượng đảm trách Giảng sư Tổng vụ Hoằng Pháp Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất từ năm 1971 đến năm 1981; Phó Giám đốc Phật học từ năm 1979 đến năm 1986 của viện Thiện Hóa và các chùa Ấn Quang, Giác Ngộ, Giác Sanh Thành phố Hồ Chí Minh; Giáo sư Trường Cao cấp Phật học và Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1984 đến năm 2004; Từ năm 1981 đến năm 2007 là Giảng sư

ban Hoằng Pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Thư ký, Hiệu Phó trường Trung cấp, Cao đẳng Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1988 đến 2009. Song song đó Ngài đảm nhận trọng trách Phật sự tại Thành hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh và Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng đã biên soạn, dịch thuật nhiều sách và kinh điển Phật giáo. HT. Thích Huệ Thông, Phó Tổng Thư ký Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hiện là Chánh Văn phòng 2 Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Dương; Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bình Dương; Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương (2016 – 2021). ĐĐ. Thích Trung Thuận, sinh năm 1980, chùa Bửu Tịnh, 122 Hùng Vương, Thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai. Tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Phật học tại trường Gautam Buddha University, Ấn Độ. Hiện đang theo học Tiến sĩ Phật học tại Acharya Nagarjuna University, Ấn Độ. TT.TS. Thích Nhật Từ, hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Phó Ban Phật giáo Quốc tế, Phó Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương, Phó Ban Hoằng pháp Trung ương, Chủ tịch sáng lập Quỹ Đạo Phật Ngày Nay từ năm 2000. Thầy là Tổng biên tập của Phật điển Việt Nam (ấn bản

sách nói), Tổng biên tập Đại tạng Kinh Việt Nam và Chủ biên Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay (hơn 250 đầu sách), biên tập hơn 200 album âm nhạc Phật giáo. Thầy là tác giả của hơn 80 quyển sách Phật học ứng dụng, du hành nhiều quốc gia, giảng pháp cho cộng đồng Việt Nam ở Hoa Kỳ, Canada, châu Úc, châu Âu, với hơn 4.500 video pháp thoại về nhiều chủ đề. Một số trường đại học nước ngoài trao tặng 5 bằng Tiến sĩ danh dự và các tổ chức Phật giáo quốc tế và Giáo hội Phật giáo Việt Nam tặng nhiều bằng khen và giải thưởng cao quý nhằm ghi nhận các đóng góp của thầy Nhật Từ về giáo dục, nghiên cứu, phụng sự xã hội và lãnh đạo trong cộng đồng Phật giáo quốc tế.

VÀI NÉT VỀ CÁC TÁC GIẢ 253

TT.TS. Thích Viên Trí, sinh năm 1961. Hiện là thành viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Trưởng ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Cử nhân trường Cao cấp Phật học Việt Nam (1992), Cao học Phật học-Ấn Độ (1996), Thạc sĩ Triết học-Ấn Độ (1997), Tiến sĩ Phật học-Ấn Độ (2001). Các tác phẩm tiêu biểu: The Concept of Avalokitesvara Buddhisattva (Indo Asian Publishing House, Delhi), India; Khái niệm về Bồ tát Quán Thế Âm (NXB. Tôn giáo); Nhặt cánh vô ưu (tuyển tập); Chuỗi ngọc trai (dịch); Phật giáo qua lăng kính xã hội (tuyển tập); Ấn Độ Phật giáo sử luận (NXB. Phương Đông); Lược sử Phật giáo Trung Quốc (NXB. TP.HCM); Ý nghĩa giới luật (NXB. Phương Đông).

***

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 - Fax: 024.39260031
***

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: BẢN CHẤT, PHƯƠNG PHÁP VÀ GIÁ TRỊ Thích Nhật Từ chủ biên

***

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Ngọc Ánh
Phụ trách ấn tống: Giác Thanh Nhã
***

Liên kết xuất bản: HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HCM 750 Nguyễn Kiệm, P. 4, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

Ấn tống:
CHÙA GIÁC NGỘ
QUỸ ĐẠO PHẬT NGÀY NAY
92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM
In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Xí nghiệp in Fahasa, 774 Trường Chinh, P.15, Q. Tân Bình, TP.HCM. Số XNĐKXB: 4583 - 2019/CXBIPH/45 – 86/HĐ. Số QĐXB của NXB: 721/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 14-11- 2019. In xong và nộp lưu chiểu năm 2019. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-86-8453-2

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.